|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH VĨNH LONG  **SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  Số: /SVHTTDL  V/v đề nghị đóng góp ý kiến danh sách bổ sung ngân hàng tên đường phố, công trình công cộng trên địa bàn tỉnh  Vĩnh Long | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Vĩnh Long, ngày tháng 10 năm 2018* |

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: |  |
| - Thành viên Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường phố, công trình công cộng tỉnh Vĩnh Long,  - UBND các huyện, thị xã, thành phố. |

Ngày 13/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Ngân hàng tên nhân vật lịch sử và sự kiện lịch sử để đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, kèm theo Quyết định số 2458/QĐ-UBND (sau đây gọi tắt là ngân hàng tên). Ngân hàng này có **116** tên, gồm 109 tên nhân vật và 07 tên sự kiện.

Trước tình hình kinh tế xã hội phát triển, đô thị ngày càng được mở rộng, tỉnh Vĩnh Long ngày càng có thêm nhiều công trình công cộng phục vụ đời sống dân sinh, số lượng 116 tên trong ngân hàng tên đã công bố đến nay không đáp ứng đủ nhu cầu. Do đó, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thường trực Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên, đường phố và công trình công cộng tỉnh Vĩnh Long, đã rà soát và đề xuất bổ sung vào ngân hàng tên **374** tên mới, nâng tổng số lên **490** tên. Cụ thể như sau:

**1.Bổ sung 56 tên đã tồn tại trong thực tế trên địa bàn tỉnh mà chưa có trong ngân hàng tên đường.**

Qua thống kê, có 98 tên đã tồn tại trong thực tế mà chưa có trong ngân hàng tên. Trong đó, 30 tên trùng với tên đã có trong ngân hàng tên; 12 tên không rõ ràng về tiểu sử nhân vật, nhân vật còn có nhiều ý kiến khác nhau về mặt lịch sử, đề nghị tách ra để xem xét riêng; 56 tên đề nghị bổ sung vào ngân hàng tên.

**2. Bổ sung 374 tên mới, gồm 74 tên sự kiện và 300 tên nhân vật.**

Trong đó:

- Tên địa danh nổi tiếng: 25

- Danh từ có ý nghĩa tiêu biểu: 17

- Tên di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh: 20

- Tên phong trào cách mạng: 12

- Tên nhân vật: 300

+ Các vị vua chúa, danh tướng Việt Nam thời cổ đại và thời phong kiến;

+ Các bậc cách mạng tiền bối, lãnh đạo đất nước, thủ lĩnh các phong trào yêu nước.

+ Nhà nho yêu nước, nhà hoạt động cách mạng, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, Mẹ VNAH, tướng lĩnh quân đội thời chống Pháp và chống Mỹ;

+ Các nhân vật tiêu biểu trên các lĩnh vực trong lịch sử Việt Nam cận đại và hiện đại;

Từng tên đề nghị bổ sung đều được Thường trực Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên, đường phố và công trình công cộng tỉnh Vĩnh Long giới thiệu sơ lược trên cơ sở chọn lọc thông tin từ các tài liệu lịch sử đáng tin cậy.

Tuy nhiên, để các tư liệu được thẩm tra và đóng góp đầy đủ, các tên được lựa chọn đưa vào ngân hàng tên mang tính tiêu biểu, có ý nghĩa giáo dục truyền thống cho muôn đời sau, Thường trực Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên, đường phố và công trình công cộng tỉnh Vĩnh Long gửi dự thảo xin ý kiến các thành viên Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên, đường phố và công trình công cộng tỉnh Vĩnh Long, UBND cấp huyện và các tầng lớp nhân dân trong xã hội thông qua các hình thức gửi văn bản và đăng thông tin trên Báo Vĩnh Long, Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và Trang Thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Sau đó, tiếp tục tổng hợp các ý kiến đóng góp và tổ chức hội nghị tham vấn ý kiến để đạt được sự đồng thuận cao nhất.

Do đó, rất mong thành viên Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên, đường phố và công trình công cộng cấp tỉnh và UBND cấp huyện xem xét, cho ý kiến bằng văn bản để Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có sự điều chỉnh, bổ sung và tiến hành các bước tiếp theo. (*Đính kèm danh sách và tóm tắt tiểu sử nhân vật và nội dung sự kiện*). Thời gian cho ý kiến: **từ 30/10 đến 15/11/2018**.

Nơi tiếp nhận ý kiến: Phòng Quản lý Văn hóa - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Số 10 Hưng Đạo Vương, P1, TP Vĩnh Long. ĐT: 02703823718. Email: [thaovp01@gmail.com](mailto:thaovp01@gmail.com))

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý thành viên Hội đồng và UBND cấp huyện.

Xin trân trọng cảm ơn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Phòng VHTT cấp huyện;  - Phòng QLVH;  - Lưu: VT. | **GIÁM ĐỐC** |

**Lê Thanh Tuấn**

**1. DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG ĐÃ TỒN TẠI TRONG THỰC TẾ Ở VĨNH LONG**

**(Tổng số 98 tên)**

**1.1. TÊN TRÙNG VỚI TÊN ĐÃ CÓ TRONG NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Số lượng** |
| **1** | 3/2, 2/9, 30/4, 1/5, Thoại Ngọc Hầu, Lý Thường Kiệt, Lưu Văn Liệt, Phan Bội Châu, Mậu Thân, Lê Lai, Võ Văn Kiệt, Trần Đại Nghĩa, Lê Minh Hữu, Nguyễn Văn Thiệt, Nguyễn Văn Trỗi, Nguyễn Trung Trực, Hoàng Hoa Thám, NKKN, Võ Tấn Đức, Phan Văn Năm, Lê Văn Vị, Nguyễn Văn Thảnh, Lưu Nhơn Sâm, Phan Văn Quân, Huỳnh Văn Đạt, Nguyễn Văn Thủ, Nguyễn Thông, Lê Thanh Mừng, Kim Đồng, Thạch Thia | **30** |

**1.2. TÊN MÀ TIỂU SỬ NHÂN VẬT CHƯA RÕ RÀNG HOẶC CÓ VẤN ĐỀ CẦN XEM XÉT VỀ MẶT LỊCH SỬ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên** | **Số lượng** |
| **1** | Lê Văn Tám, Nguyễn Việt Hồng, Nguyễn Văn Lâu, Lê Minh Nhứt, Bình Định, Trương Vĩnh Ký, Phan Thanh Giản, Gia Long, Tô Hùng Vĩ, Đốc Phủ Chỉ, Đốc Phủ Yên, Nguyễn Văn Nhã, Nguyễn Văn Bé. | **12** |

**1.3. TÊN ĐỀ XUẤT BỔ SUNG VÀO NGÂN HÀNG TÊN: 56**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN** | **TIỂU SỬ** |
| 1 | Phó Cơ Điều  (Nguyễn Hiền Điều) | **Nguyễn Hiền Điều**(? - [1834](https://vi.wikipedia.org/wiki/1834)) còn gọi là Nguyễn Văn Điều, sinh ở Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Là một viên quan nhà Nguyễn, giữ chức Thự Quản Cơ (tức là quyền Quản cơ) tỉnh Vĩnh Long, nên còn được gọi là Phó Cơ Điều.  Năm [1834](https://vi.wikipedia.org/wiki/1834), giữa [Đại Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%AAn_g%E1%BB%8Di_Vi%E1%BB%87t_Nam#Đại_Nam) và [Xiêm La](https://vi.wikipedia.org/wiki/Xi%C3%AAm) xảy ra xung đột quân sự. Quân đội Việt sau khi đẩy lùi quân Xiêm xâm nhập [Tiền Giang](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BB%81n_Giang) đã truy kích đến tận [Nam Vang](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phn%C3%B4m_P%C3%AAnh), thủ phủ xứ [Chân Lạp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2n_L%E1%BA%A1p). Vì việc này, một bộ phận tộc [người Khmer](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_Khmer) ở Kiên Giang bị khích động do bị xúi giục đã nổi dậy xung đột với người Việt; chia rẽ với tộc, chống lại chính quyền đương thời. Để trị an đất nước, triều đình nhanh chóng đặc phái Nguyễn Hiền Điều từ Vĩnh Long về vùng Tà Niên, nhằm ổn định tình hình.  Trong một đêm khuya, ông cùng một số người tùy tùng đi thám sát tại rạch So Đũa. Bị bọn nổi loạn phát hiện trong khi viện binh chưa tới kịp, ông và quân lính phải chiến đấu rất quyết liệt. Đến chiều ngày hôm sau, lâm vào cảnh sức yếu thế cô, ông bị trọng thương. Khi về đến giếng Cây Trâm (cách đình làng Vĩnh Hòa Đông khoảng 2km) thuộc xã Vân Tập, huyện Kiên Giang (nay thuộc khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, [thành phố Rạch Giá](https://vi.wikipedia.org/wiki/R%E1%BA%A1ch_Gi%C3%A1_(th%C3%A0nh_ph%E1%BB%91)); thì ông bị đối phương truy đuổi đâm một dao vào bụng. Ông vội bứt lá môn bó tạm, tiếp tục chiến đấu. Đến khi không còn sức chống đỡ, để khỏi sa vào tay đối phương, ông đâm vào cổ tự sát bên gốc cây trâm, cạnh bờ giếng, lúc ấy khoàng giờ chiều ngày 14 [tháng giêng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A1ng_gi%C3%AAng) năm [Giáp Ngọ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%C3%A1p_Ng%E1%BB%8D) ([1834](https://vi.wikipedia.org/wiki/1834)). Nhóm nổi dậy liền cắt đầu ông về treo tại ngã ba So Đũa, bên bờ rạch Tà Niên.  Người dân làng nhân ban đêm đã bí mật đến lấy cắp đầu ông Điều, lội theo kênh Tượng, qua ngã ba Xẻo Nhỏ, lén lút chôn kế đình Tà Niên (tức đình Vĩnh Hòa Hiệp ngày nay). Sáu năm sau, các hương chức cùng dân làng Tà Niên đưa sọ đầu Nguyễn Hiền Điều vào một hòm gỗ quý thờ tại đình thần Vĩnh Hòa Hiệp. |
| 2 | Trần Phú | **Trần Phú (1904-1931):** Là con ông Trần Văn Phổ và bà Hoàng Thị Cát, quê xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ đầu Cao đẳng Tiểu học (1922), dạy ở trường Tiểu học Cao Xuân Dục, tham gia hội Phục Việt (sau đổi là Tân Việt), được cử sang Quảng Châu (1926) rồi sang học trường Đại học Phương Đông (Liên Xô). Tháng 4/1930, ông về nước và được bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương (Hội nghị ở Hương Cảng tháng 10/1930). Ông đã soạn thảo bản *Luận Cương Chính trị* đề ra đường lối cho Cách mạng Việt Nam. Tháng 4/1931, ông bị địch bắt, tra tấn dã man và mất tại nhà thương Chợ Quán khi mới 27 tuổi(06/9/1931).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 3 | Phạm Hùng | **Phạm Hùng (1912-1988),** tên thật là Phạm Văn Thiện, quê ở xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1945, ông được bầu làm Bí thứ Xứ uỷ lâm thời Nam Bộ. Từ 1956 - 1975, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bí thư Trung ương Đảng, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Bí thư Trung ương Cục Miền Nam. Từ 1976 - 1987, ông giữ chức Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. |
| 4 | Nguyễn Huệ  (Quang Trung) | **Quang Trung (1752 - 1792):** Là niên hiệu của Nguyễn Huệ, người ấp Kiên Thành, huyện Tây Sơn, phủ Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông là lãnh tụ kiệt xuất của phong trào Tây Sơn, nhà quân sự thiên tài, đánh Đông dẹp Bắc: 4 lần vào Gia Định, 3 lần ra Bắc Hà, đánh thắng hai vạn quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1784), lật đổ cơ đồ chúa Trịnh (1786), đại phá 25 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long (1789). Khi lên làm vua, ông bắt tay xây dựng đất nước với nhiều cải cách tiến bộ, tiếc rằng ông mất sớm, lúc mới 39 tuổi.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 5 | Đinh Tiên Hoàng  ( Đinh Bộ Lĩnh) | **Đinh Bộ Lĩnh** sau khi thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế, năm 968 ông đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Hai năm sau ông bỏ niên hiệu của các hoàng đế phong kiến phương Bắc, tự đặt niên hiệu riêng là Thái Bình. Đó là những biểu hiện mới của tinh thần tự chủ, quyết tâm giành độc lập hoàn toàn cho dân tộc và cũng là sự phủ định quyền bá chủ của các hoàng đế phương Bắc. |
| 6 | Lê Thái Tổ  (Lê Lợi) | **Lê Lợi (1385-1433):** Là người khởi xướng khởi nghĩa Lam Sơn chiến thắng quân đội chiếm đóng nhà Minh, giành lại độc lập cho nước Đại Việt và trở thành vị vua sáng lập của nhà Hậu Lê. Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế vào năm 1428, sử gọi là Lê Thái Tổ, chính thức dựng lên triều Hậu Lê. Ông khôi phục quốc hiệu Đại Việt, đóng đô ở Thăng Long và đổi tên Thăng Long thành Đông Kinh vào năm Thuận Thiên thứ hai (1430). Ông lên ngôi trong 6 năm (1428 - 1433), đặt niên hiệu Thuận Thiên xây dựng đất nước, lại khoa cử, luật lệ, chế tác lễ nhạc, thu thập lại sách vở, mở mang trường học... tạo nên một triều đại Hậu Lê huy hoàng trong lịch sử.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 7 | Trưng Nữ Vương (Trưng Vương, Trưng Trắc) | **Trưng Nữ Vương** còn gọi là Trưng Vương, Trưng Trắc là nữ [anh hùng dân tộc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_d%C3%A2n_t%E1%BB%99c) của [người Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_Vi%E1%BB%87t), người đứng đầu cuộc khởi nghĩa chống lại sự đô hộ của nhà [Đông Hán](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_H%C3%A1n) trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam), lập ra một chính quyền riêng của người Việt với trung ương tại [Mê Linh](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%AA_Linh). Tuy về sau cuộc khởi nghĩa bị quân Hán dưới sự chỉ huy của [Mã Viện](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A3_Vi%E1%BB%87n) đánh bại, nhưng trong văn hóa người Việt, khởi nghĩa của bà tượng trưng cho sự quật khởi, phục hưng tinh thần quốc gia.  Trưng Trắc là chị em sinh đôi với Trưng Nhị (sinh vào ngày mồng một tháng tám năm Giáp Tuất, năm 14 sau công nguyên), là con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh (người đứng đầu bộ lạc huyện Mê Linh, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) thuộc dòng dõi Hùng Vương.  Bà mồ côi cha sớm nhưng được mẹ quan tâm nuôi nấng, dạy cho nghề trồng dâu, nuôi tằm, dạy con lòng yêu nước, rèn luyện sức khoẻ, rèn luyện võ nghệ. Chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên (tỉnh Hà Tây ngày nay).  Lúc bấy giờ nhà Đông Hán đang cai trị hà khắc nước Việt, viên Thái thú Tô Định là người vô cùng bạo ngược, tham lam. Bà cùng chồng là Thi Sách chiêu mộ nghĩa quân, chuẩn bị khởi nghĩa, nhưng Thi Sách bị Tô Định giết chết. Hận giặc hãm hại nhân dân, giết hại chồng mình, Trưng Trắc đã cùng em gái Trưng Nhị phát động cuộc khởi nghĩa ở cửa Sông Hát trên Sông Hồng (thuộc địa phận huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây)  Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng được nhân dân khắp nơi ủng hộ, tạo thành sức mạnh như vũ bão, đánh đuổi Tô Định phải bỏ chạy về nước. Dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng, nhiều cuộc khởi nghĩa địa phương được thống nhất thành một phong trào rộng lớn từ miền xuôi đến miền núi, bao gồm cả người Việt và các dân tộc khác trong nước Âu Lạc cũ.  Chỉ trong một thời gian ngắn, Hai Bà Trưng đã đánh chiếm được 65 huyện thành, nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước Việt hồi đó. Cuộc khởi nghĩa thành công, đất nước được hoàn toàn độc lập. Trưng Trắc lên làm vua, được suy tôn là Trưng Vương (hay Trưng Nữ Vương), đóng đô ở Mê Linh.  Anh hùng dân tộc Trưng nữ Vương đã lập nên và giữ vững nền độc lập, quyền tự chủ dân tộc trong gần 3 năm. Bà là biểu tượng của ý chí hiên ngang và khí phách quật cường của dân tộc ta; thể hiện truyền thống yêu nước nồng nàn của phụ nữ Việt Nam “Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh” trong những năm 40 sau công nguyên. [Trưng Vương](http://soha.vn/trung-vuong.html) (Trưng Trắc) chính là hình ảnh tiêu biểu nhất của phụ nữ Việt Nam, người phụ nữ anh hùng dân tộc đầu tiên làm rạng rỡ nòi giống Tiên Rồng. |
| 8 | Hưng Đạo Vương (Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Tuấn) | **Trần Hưng Đạo (1228-1300):** Là một vĩ nhân và anh hùng của dân tộc Việt Nam. Ông tên thật là Trần Quốc Tuấn, quê ở phủ Thiên Trường (Nam Định); là con của An Sinh Vương Trần Liễu, cháu nội của Thái Tổ nhà Trần (Trần Thừa). Ông học rộng, biết nhiều, tài kiêm văn võ, là nhân vật trụ cột của triều đình nhà Trần trong ba lần kháng chiến chốg Nguyên Mông xâm lược. Trần Hưng Đạo được truy phong chức Thái sư Thượng phụ Thượng Quốc công, tước Nhân Võ Hưng Đạo Đại Vương; được toàn thể dân tộc suy tôn là Đức Thánh Trần, đời đời tưởng nhớ và thờ cúng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 9 | 19/8 | **Ngày 19/8** là ngày Cách mạng tháng Tám, tên gọi để chỉ việc phong trào [Việt Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Minh) tiến hành khởi nghĩa chống [Đế quốc Nhật Bản](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%BF_qu%E1%BB%91c_Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n), buộc [chính phủ bù nhìn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%ADnh_ph%E1%BB%A7_b%C3%B9_nh%C3%ACn)(do [Đế quốc Nhật Bản](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%BF_qu%E1%BB%91c_Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n) thành lập và bảo hộ) bàn giao chính quyền trung ương và các địa phương và buộc [Bảo Đại](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%A3o_%C4%90%E1%BA%A1i) (vua cuối cùng của [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n)) phải [thoái vị](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tho%C3%A1i_v%E1%BB%8B) trong [tháng 8](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A1ng_t%C3%A1m) năm [1945](https://vi.wikipedia.org/wiki/1945).  Cuối tháng 8/1945, cuộc tổng khởi nghĩa đã giành thắng lợi hoàn toàn, chính quyền trong cả nước về tay nhân dân, trong đó khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội vào **ngày 19/8** thắng lợi là dấu mốc của Cách mạng Tháng Tám. |
| 10 | 14/9 | **Ngày 14/9 là kỷ niệm ngày Đồng khởi Vĩnh Long (14/6/1960)**  Trước sự phát triển của phong trào cách mạng miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm cho ban hành Luật số 10 (5/1959) lê máy chém đi khắp nơi để thi hành những bản án do toàn quân sự đặc biệt của chúng xét xử…. Địch càng trấn áp, càn quét, bắt bớ giam cầm, lập khu trù mật… thì quần chúng càng căm thù và kiên quyết đứng lên. Nghị quyết 15 của của Đảng đã soi đường chỉ lối. Tin thắng lợi Đồng khởi Bến Tre và các nơi đã thôi thúc quần chúng nhân dân các địa phương ở Vĩnh Long ráo riết chuẩn bị đồng khởi.  Tháng 8/1960 Tỉnh ủy Vĩnh Long triển khai thực hiện chủ trương của Khu ủy về đồng khởi. Theo đúng như kế hoạch đề ra, đêm 14/9/1960 cuộc Đồng khởi ở toàn tỉnh Vĩnh Long đã nổ ra với trọng điểm là Châu Thành- Sa Đéc mà đột phá là các xã vùng chữ V gồm: Hòa Tân, Anh Khánh, Phú Long, Mỹ Thuận. Cuộc Đồng khởi ở Vĩnh Long từ ngày 14/9/1960 kéo dài đến hết tháng 9 năm 1960, ta đã phá banh toàn bộ bộ máy kềm kẹp ở ấp, xóm, kể cả bọ tề và các tổ chức phản động, diệt một bộ phận sinh lực địch, thu vũ khí, gây cho địch hoang mang dao động từ nông thôn đến thị xã, thị trấn; mở ra một vùng giải phóng rộng lớn liên hoàn ở các vùng nông thôn trong tỉnh, xây dựng và phát triển lực lượng chính trị và vũ trang tự vệ, du kích ở hầu hết các xã. |
| 11 | 8/3 | **Ngày 8/3** là ngày Quốc tế Phụ nữ hay còn gọi là Ngày Liên Hiệp Quốc vì Nữ quyền và Hòa bình Quốc tế  Lễ kỷ niệm ngày Quốc tế Phụ nữ đầu tiên được tổ chức vào ngày 28 tháng 2 năm 1909 tại New York do [Đảng Xã hội Mỹ](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A3ng_X%C3%A3_h%E1%BB%99i_ch%E1%BB%A7_ngh%C4%A9a_M%E1%BB%B9) tổ chức.  Một cuộc biểu tình nhân ngày Phụ nữ vào ngày 8 tháng 3 năm 1917 tại [Petrograd](https://vi.wikipedia.org/wiki/Petrograd) đã làm dấy lên cuộc [Cách mạng Nga](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1ch_m%E1%BA%A1ng_Nga_(1917)). [Liên bang Xô viết](https://vi.wikipedia.org/wiki/Li%C3%AAn_X%C3%B4) tuyên bố ngày này là ngày nghỉ quốc gia kể từ năm 1917, sau đó ngày lễ này chủ yếu được tổ chức trong các nước thuộc phong trào xã hội chủ nghĩa và các nước cộng sản cho đến khi được Liên Hiệp Quốc thông qua vào năm 1977. |
| 12 | Nguyễn Thị Út  (Út Tịch) | **Nguyễn Thị Út**([1931](https://vi.wikipedia.org/wiki/1931)-[1968](https://vi.wikipedia.org/wiki/1968)) sinh ngày [19 tháng 4](https://vi.wikipedia.org/wiki/19_th%C3%A1ng_4) năm 1931, nguyên quán tại làng Tích Thiện, tổng Thạnh Trị, quận [Cầu Kè](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BA%A7u_K%C3%A8), [tỉnh Cần Thơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%89nh_C%E1%BA%A7n_Th%C6%A1) (nay thuộc xã Tam Ngãi, huyện Cầu kè, tỉnh Trà Vinh). Là nữ [Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_l%E1%BB%B1c_l%C6%B0%E1%BB%A3ng_v%C5%A9_trang_nh%C3%A2n_d%C3%A2n) Việt Nam.  Gia đình nghèo, phải đi làm mướn, ở đợ cho địa chủ, trôi dạt đến vùng Rạch Lá, Tam Ngãi. Cha mất sớm khi bà mới 13 tuổi. Năm 1944 phong trào cách mạng lớn mạnh, lan rộng khắp các địa phương, được sự ủng hộ của các cán bộ [Việt Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Minh), bà được nhà địa chủ cho phép chuộc thân và từ đó thoát được cuộc sống nô tỳ.  Khi người Pháp tái chiếm Nam bộ, mở rộng trên toàn cõi [Đông Dương](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_D%C6%B0%C6%A1ng), bà xung phong tham gia chiến đấu chống quân Pháp với câu nói nổi tiếng *"Nó đánh mình, mình đánh nó!"*. Bà hoạt động tích cực trên vai trò giao liên, liên lạc cho các cán bộ quân sự. Tháng 12 năm 1949, lực lượng Việt Minh mở [Chiến dịch Cầu Kè](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Chi%E1%BA%BFn_d%E1%BB%8Bch_C%E1%BA%A7u_K%C3%A8&action=edit&redlink=1), là chiến dịch công kích lớn đầu tiên trên chiến trường Nam Bộ, bà được giao công tác giao liên, trinh sát của tổ chức Công an xung phong do ông Chín Luông chỉ huy, chịu trách nhiệm dõi, nắm vững tình hình quân Pháp, báo tin kịp thời với lực lượng quân sự địa phương và bộ đội chủ lực để hiệp đồng tác chiến ([trận Rạch Cách](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Tr%E1%BA%ADn_R%E1%BA%A1ch_C%C3%A1ch&action=edit&redlink=1), [trận bót Bến Cát](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Tr%E1%BA%ADn_b%C3%B3t_B%E1%BA%BFn_C%C3%A1t&action=edit&redlink=1)) gây nhiều tổn thất cho quân Pháp và lực lượng bổ sung trong chiến dịch này.  Sau [Hiệp định Genève, 1954](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%87p_%C4%91%E1%BB%8Bnh_Gen%C3%A8ve,_1954), vợ chồng bà được phân công ở lại, không tập kết mà sống hợp pháp tại miền Nam. Lo ngại trước ảnh hưởng của những người Cộng sản, chính quyền của Tổng thống [Ngô Đình Diệm](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4_%C4%90%C3%ACnh_Di%E1%BB%87m) đã cho thực thi [Chính sách tố cộng và diệt cộng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%ADnh_s%C3%A1ch_t%E1%BB%91_c%E1%BB%99ng_v%C3%A0_di%E1%BB%87t_c%E1%BB%99ng), nhắm đến những người kháng chiến cũ, trong đó có gia đình bà. Chồng bà và nhiều bạn chiến đấu cũ cũng bị bắt và chỉ được thả ra sau khi bà cùng nhiều phụ nữ khác gây áp lực với chính quyền.  Cuối năm 1959, gia đình bà trở về Tam Ngãi. Sau [Phong trào Đồng khởi](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_%C4%90%E1%BB%93ng_kh%E1%BB%9Fi), ông bà tham gia hoạt động quân sự của [Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%B7t_tr%E1%BA%ADn_D%C3%A2n_t%E1%BB%99c_Gi%E1%BA%A3i_ph%C3%B3ng_mi%E1%BB%81n_Nam_Vi%E1%BB%87t_Nam). Dù phải chăm lo chuyện gia đình và con cái, nhưng bà vẫn tích cực tham gia hoạt động binh vận, du kích, tham gia đánh nhiều trận, tuyên truyền vận động nhiều binh lính bỏ ngũ. Năm 1964, bà được kết nạp vào [Đảng Nhân dân cách mạng miền Nam](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=%C4%90%E1%BA%A3ng_Nh%C3%A2n_d%C3%A2n_c%C3%A1ch_m%E1%BA%A1ng_mi%E1%BB%81n_Nam&action=edit&redlink=1). Năm 1965, bà được cử đi dự Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua lực lượng vũ trang toàn miền Nam  Sau năm 1965, bà được điều về Quân khu 9 công tác. Trong một trận oanh kích bằng máy bay [B52](https://vi.wikipedia.org/wiki/B52) của Mỹ vào ngày [27 tháng 11](https://vi.wikipedia.org/wiki/27_th%C3%A1ng_11) năm 1968 xuống vùng [Tân Châu](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2n_Ch%C3%A2u), [Châu Đốc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_%C4%90%E1%BB%91c) (nay thuộc tỉnh [An Giang](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_Giang)), bà và người con gái thứ 3 không may bị tử thương. Bà được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 5/5/1965. |
| 13 | Nguyễn Du | **Nguyễn Du (1766-1820):** Là nhà thơ, nhà văn hóa lớn thời Lê Mạt. Ông được người Việt kính trọng tôn xưng là ''Đại thi hào dân tộc". Ông có tên chữ Tố Như, hiệu Thanh Hiên, sinh tại phường Bích Câu, Thăng Long, nhưng quê tại làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1783 Nguyễn Du thi Hương ở trường Sơn Nam, đậu Tam trường (Tú tài). Năm 1802, làm quan Tri huyện Phù Dung, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), mấy tháng sau thăng tri phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc Hà Nội). Năm 1805, ông được thăng Đông các đại học sĩ (hàm Ngũ phẩm). Năm 1807 được cử làm giám khảo kỳ thi Hương ở Hải Dương. Năm 1808, ông xin về quê nghỉ. Năm 1809, ông được bổ chức Cai bạ (hàm Tứ phẩm) ở Quảng Bình. Năm 1813, ông được thăng cần chánh điện Đại học sĩ và được cử làm chánh sứ sang nhà Thanh. Năm 1814, ông đi sứ về, được thăng Hữu tham tri bộ Lễ (hàm Tam phẩm). Năm 1820, Gia Long qua đời Minh Mạng nối ngôi, lúc này Nguyễn Du được cử đi làm chánh sứ sang nhà Thanh báo tang và cầu phong nhưng ông bị bệnh dịch chết lúc 54 tuổi. Năm 1824, di cốt của ông được cải táng về quê nhà làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Các tác phẩm nổi tiếng của ông gồm cả chữ Hán và chữ Nôm như: Thanh Hiên thi tập, Nam Trung tạp ngâm, Đoạn trường tân thanh (Truyện Kiều), Vân chiêu hồn...  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 14 | Tô Thị Huỳnh | **Tô Thị Huỳnh**, sinh năm 1946, dân tộc Kinh, quê ở xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, vào du kích năm 1960. Khi hy sinh chị là Xã đội phó, xã Lương Hòa, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.  Tô Thị Huỳnh sớm giác ngộ cách mạng. Năm 16 tuổi chị đã hăng hái vận động được 8 bạn gái cùng xin vào du kích và Tô Thị Huỳnh được cử làm đội trưởng. Được tập thể rèn luyện, Tô Thị Huỳnh đã trở thành người chỉ huy trẻ tuổi, dũng cảm, táo bạo, mưu trí, dẫn đầu đơn vị trong những tình huống khó khăn, phối hợp cùng các đơn vị bạn đánh thắng nhiều cuộc càn quét của địch.  Đặc biệt, đầu năm 1968, Tô Thị Huỳnh chỉ huy Đội du kích dựa vào thế trận chông, mìn, kiên cường chiến đấu đánh bại cuộc càn của 1 tiểu đoàn địch có hỏa lực, cơ giới mạnh yểm hộ, diệt trên 30 tên, giữ vững khu căn cứ Ô Chích.  Tháng 4 năm 1964, Tô Thị Huỳnh được cử làm Xã đội phó trực tiếp chỉ huy Tiểu đội du kích xã, đã chỉ huy đơn vị nhiều lần tiến công diệt bốt do từng tiểu đội địch đóng giữ, tạo điều kiện cho quần chúng nổi dậy giành quyền làm chủ.  Trong quá trình chiến đấu, chị kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động vũ trang với binh vận, đi sát tuyên truyền giải thích 55 gia đình binh sĩ, vận động được 16 lính địch bỏ ngũ; xây dựng được 5 cơ sở làm nội ứng cho du kích đánh chiếm đồn địch, thu 18 súng.  Sau khi chị hy sinh, (tháng 12 năm 1966) Tiểu đội nữ du kích Lương Hòa mang tên liệt sĩ Tô Thị Huỳnh, tiếp tục lập nhiều chiến công, đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích ở địa phương lên rất cao.  Ngày 17 tháng 9 năm 1967, Tô Thị Huỳnh được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 15 | Hoàng Thái Hiếu | **Hoàng Thái Hiếu** là tên ghép lại từ tên thường dùng của ba ông Bảy Hoàng, Ba Thái và Sáu Hiếu. Họ là ba cán bộ Thường vụ Tỉnh ủy, đã có nhiều đóng góp to lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Vĩnh Long. Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã vượt qua được giai đoạn cực kỳ khó khăn sau cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân thì các ông cùng hy sinh trong một trận càn quét khốc liệt của kẻ thù.  -Ông Bảy Hoàng tên thật là Trịnh Thành Long, sinh năm 1924, ở xã An Phú Thuận – huyện Châu Thành – tỉnh Đồng Tháp. Từ sau Nam Kỳ khởi nghĩa, ông đã cùng những người đồng trang lứa tham gia công tác cách mạng, từ rải truyền đơn, biểu ngữ, đến khởi nghĩa cướp chính quyền vào tháng Tám năm 1945. Do có năng lực và năng nổ, nhiệt tình, ông luôn được lãnh đạo tín nhiệm, liên tục giao giữ những trọng trách như Trưởng ban binh vận huyện Châu Thành, Trưởng ban binh vận tỉnh Vĩnh Long, rồi Thường vụ Tỉnh uỷ phụ trách chính trị viên Tỉnh đội. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân, chiến công tiêu diệt sân bay, phá hủy hàng chục máy bay địch của quân ta có tài thao lược của ông.  -Ông Ba Thái tên thật là Trần Văn Trầm, tên hoạt động cách mạng là Trần Thái Bửu, Trần Văn Thái. Ông sinh năm 1925, ở An Khánh – Châu Thành – Đồng Tháp. Ông từng làm bí thư chi bộ xã, rồi thường vụ Huyện uỷ Châu Thành, đến thường vụ Tỉnh uỷ phụ trách công tác tuyên huấn tỉnh. Ông luôn là một người rất năng nổ, hoạt bát, thẳng thắng và cương trực, luôn có niềm tin mãnh liệt vào chiến thắng.  -Người nhỏ nhất trong ba ông là ông Sáu Hiếu. Ông tên thật là Nguyễn Văn Phấn, sinh năm 1928, ở An Khánh -Châu Thành – Đồng Tháp. Là một cán bộ giỏi của Đảng, ông đã từng đảm nhận những nhiệm vụ quan trọng như : huyện uỷ viên huyện Châu Thành, uỷ viên Ủy ban An ninh tỉnh, thường vụ Tỉnh ủy – Trưởng ban An ninh tỉnh Vĩnh Long.  Ba cán bộ thường vụ tỉnh ủy (Bảy Hoàng, Bảy Hoàng, Sáu Hiếu) bị địch giết hại trong cùng một ngày. Đó là ngày 18/8/1971 diễn ra cuộc họp của Khu ủy và Tỉnh ủy Vĩnh Long, bàn kế hoạch chuyển thế phong trào nhằm đối phó lại chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh của đế quốc Mỹ. Bất ngờ, địch đổ quân phong tỏa toàn vùng Mỹ An, rồi từ từ xiết chặt vòng vây. Theo kế hoạch đã định, cứ hai cán bộ rút xuống một hầm bí mật đã được bố trí khắp nơi trong vườn. Nào ngờ, một tên chỉ điểm đã dẫn một toán lính dùng mìn đánh vào hai hầm của ba ông Bảy Hoàng, Ba Thái, Sáu Hiếu và ông Nguyễn Văn Khá (Trưởng ban căn cứ Tỉnh ủy). Các ông đã tung nắp hầm chiến đấu và anh dũng hy sinh.  Sau ngày hoà bình, Đảng và nhà nước đã cho xây dựng trên chính nền bót cũ ở ấp Mỹ An, xã Mỹ Hoà một nhà bia tưởng niệm để tưởng nhớ các ông – những người con ưu tú của quê hương, để khắc ghi một quá khứ nhiều đau thương |
| 16 | Nguyễn Thị Minh Khai | **Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941):** Là nhà cách mạng Việt Nam. Bà có tên thật là Nguyễn Thị Vịnh, quê tại xã Vĩnh Yên, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Năm 1927, bà tham gia hoạt động trong phong trào công nhân ở Vinh và tham gia thành lập Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1930, bà gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, bà bị bắt tại Hương Cảng, bị kết án và giam ở đây. Năm 1934, bà ra tù và được Đông phương bộ Quốc tế Cộng sản cử làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản tại Moskva cùng với Lê Hồng Phong. Năm 1936, bà được cử về nước truyền đạt chỉ thị của Quốc tế Cộng sản và được cử vào Xứ ủy Nam kỳ, giữ chức Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, thời gian này, bà lấy bí danh là Năm Bắc. Năm 1940, bà bị bắt ngay sau phiên họp của Xứ ủy Nam kỳ về phổ biến chủ trương khởi nghĩa và bị giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Sau khi Khởi nghĩa Nam kỳ thất bại, bà bị thực dân Pháp kết án tử hình và bị xử bắn tại Ngã ba Giồng, Hóc Môn ngày 28/8/1941.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 17 | Trần Văn Ơn | **Trần Văn Ơn**([1931](https://vi.wikipedia.org/wiki/1931) - [1950](https://vi.wikipedia.org/wiki/1950)) sinh ngày 29/05/1931 trong một gia đình nông dân nghèo tại xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Giặc tàn phá xóm làng, gia đình anh phải lưu lạc đến Sài gòn sinh sống.  Từ năm 1947, anh tham gia vào phong trào học sinh yêu nước của trường, tham gia Hội học sinh sinh viên Việt Nam - Nam Bộ. Anh là hội viên mật của Đoàn học sinh kháng chiến nội thành, đồng thời nhận nhiệm vụ tuyên truyền, vận động học sinh trong trường tham gia vào các hoạt động chống thực dân Pháp và chính quyền thân Pháp. Anh được coi là một cột trụ của phong trào học sinh yêu nước của Trường Pétrus Ký (nay là Lê Hồng Phong).  Năm Trần Văn Ơn đang học lớp đệ ngũ ( nay là lớp 8), đã bí mật tham gia vào Đội vũ trang diệt ác trừ gian của phong trào HSSV Cứu quốc. Ngày 18/05/49, đội vũ trang này đã thi hành án tử hình với hai tên mật vụ Nguyễn Văn Minh và Trần Tấn Phát.  Trước ngày kỉ niệm khởi nghĩa Nam Kỳ (23-11), chính quyền Pháp đã bắt một số học sinh của trường Pétrus Ký, sau sự kiện này đã nổ ra cuộc bãi khóa của học sinh của 10 trường ở Sài Gòn vào ngày 23 tháng 11 năm 1949. Lúc này, Trần Văn Ơn đang chuẩn bị thi tú tài, nhưng vẫn tích cực tham gia cuộc bãi khóa, đứng đầu nhóm học sinh trường Pétrus Ký đi biểu tình.  Ngày 9 tháng 1 năm 1950, đã nổ ra một cuộc biểu tình lớn của hàng ngàn học sinh-sinh viên và giáo viên các trường, yêu cầu thả ngay những học sinh, sinh viên bị bắt. 13 giờ ngày hôm đó, chính phủ của thủ hiến Trần Văn Hữu đã huy động một lực lượng lớn cảnh sát để đàn áp phong trào biểu tình. Cuộc đàn áp này đã dẫn tới việc bắt đi 150 người, đánh đập 30 người trọng thương tại chỗ.  Chúng đàn áp tàn nhẫn cuộc biểu tình. Học sinh, sinh viên chống trả quyết liệt. Thấy không có kết quả, bọn chúng nổ súng vào đoàn biểu tình. Nhiều em học sinh ngã gục trước những làn đạn khủng bố. Trần Văn Ơn bị trúng đạn trong lúc đang cùng một người bạn khiêng nữ sinh Tạ Thị Thâu của Trường Gia Long bị bọn cảnh sát ngụy đánh ngất. Anh hy sinh vào lúc 15 giờ 30 phút chiều ngày 9-1-1950. Khi đó, Trần Văn Ơn mới chưa đầy 19 tuổi.  Ngày 12-1-1950, đám tang Trần Văn Ơn được cử hành trọng thể. Một biển người đông gần nửa triệu đã kết chặt hàng ngũ tiễn đưa người liệt sĩ trẻ tuổi về nơi an nghỉ cuối cùng. Đám tang Trần Văn Ơn, trong thực tế đã trở thành cuộc biểu dương lực lượng của đồng bào yêu nước Sài Gòn - Chợ Lớn, có giá trị làm thức tỉnh mạnh mẽ tinh thần dân tộc.  Cái chết của anh đã gây tiếng vang lớn, có tác động rộng khắp trong phong trào đấu tranh của dân chúng Sài Gòn sau đó. Từ đấy, ngày 9-1 được lấy làm Ngày kỷ niệm của học sinh, sinh viên tranh đấu trong toàn quốc hàng năm. Tháng 3-2000, Trần Văn Ơn được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND. |
| 18 | Phạm Thái Bường | **Phạm Thái Bường**, bí danh Lê Thành Nhân, sinh năm 1915 tại xã Mỹ Cẩm, huyện Càn Long, tỉnh Trà Vinh. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình, nên năm 15 tuổi đã phải đi làm nghề phụ hồ để nuôi thân.  Năm 1937, từ phong trào Đông Dương đại hội, nhiều cuộc biểu tình, diễn thuyết kêu đòi tự do, dân chủ, đòi cải thiện đời sống do những người cộng sản ở Trà Vinh chủ trương, đã lôi cuốn anh thanh niên thợ hồ Phạm Thái Bường giác ngộ cách mạng. Năm 1938, tham gia vào đội Hội Ái hữu và hoạt động tích cực trong giới thợ thủ công ở địa phương. Tháng 6-1938, Phạm Thái Bường được kết nạp vào ĐCSĐD. Đầu năm 1939, là ủy viên Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Trà Vinh và bất chấp mọi hiểm nguy, ông đã tích cực tổ chức nhiều hội Ái hữu, hoạt động tuyên truyền giác ngộ trong mọi tầng lớp, mọi nghề nghiệp để xây dựng cơ sở Đảng. Đến cuối năm 1939, ông đã gây dựng được các chi bộ xã Lương Hòa, Đại Phước, Hưng Mỹ (thuộc quận Châu Thành – Trà Vinh)  Đầu năm 1940, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh, cùng ra sức tập trung củng cố, chấn chỉnh cơ sở Đảng, xây dựng lực lượng tự vệ võ trang để chuẩn bị cho Khởi nghĩa Nam kỳ. Trong lúc này, do tình thế của phong trào cách mạng tỉnh Bến Tre vô cùng khó khăn phức tạp, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre lại bị địch bắt, Xứ ủy Nam kỳ đã điều động Phạm Thái Bường về làm Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre (6/1940) và trong thời gian này, ông đã gấp rút tổ chức, gầy dựng cơ sở phong trào và lãnh đạo trực tiếp cuộc Khởi nghĩa Nam kỳ và đồng nhất tại Bến Tre vào ngày 23/11/1940. Thực dân Pháp đối phó bằng các cuộc đàn áp đẫm máu, nhiều đồng chí trong Tỉnh ủy bị bắt, trong đó có ông. Chúng kết án ông 10 năm tù, giam ở Khám Lớn Sài Gòn rồi đày đi Côn Đảo.  Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ông được Trung ương tổ chức đón từ nhà tù Côn Đảo về và bổ sung vào Tỉnh ủy Trà Vinh, giữ chức vụ Phó Bí thư. Tiếp tục sự nghiệp cách mạng, ông đã cùng BCH bắt tay vào việc xây dựng, củng cố Mặt trận Việt Minh, mở các lớp huấn luyện cán bộ cơ sở, đứng ra tổ chức “Trinh thám đỏ”, “Quốc gia vệ”, bảo vệ tổ chức Đảng và trừ tề ngụy, mật thám, giữ gìn an ninh cho Tỉnh ủy, các Huyện ủy trong tỉnh.  Tháng 10/1946, ông đảm trách chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh, cùng Tỉnh ủy lãnh đạo vừa chiến đấu, vừa củng cố cơ sở, vừa chú trọng công tác dân vận để vạch trần âm mưu “chia để trị” hai dân tộc Kinh – Khmer trong tỉnh. Năm 1948, ông được bầu vào Khu ủy Khu 8 với trách nhiệm đi kiểm tra tình hình ba tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre. Tháng 6/1948, Khu ủy Khu 9 chỉ định ông về giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre. Tháng 10/1949, Khu ủy điều về nhận nhiệm vụ Ủy viên thường vụ Khu ủy, phụ trách công tác tổ chức. Tháng 7/1951, Trung ương Cục miền Nam chỉ định ông về làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Trà, vừa làm phái viên của Trung ương Cục, vừa làm đại diện cho Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ, phụ trách hai tỉnh Vĩnh Trà và Bến Tre.  Năm 1954, sau Hiệp định Genève, Phạm Thái Bường được bầu vào Xứ ủy, phụ trách công tác miền Tây. Từ năm 1958 – 1959, ông là Bí thư Liên khu ủy miền Tây. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960), ông được bầu là Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng. Từ 1961 – 1962, là Ủy viên Trung ương Cục, phụ trách công tác quân sự. Năm 1963, ông làm Bí thư Khu ủy Khu 9. Cuối năm 1965, làm Ủy viên Trung ương Cục và về công tác tại Trung ương Cục miền Nam. Để chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1968, cuối 1967, Trung ương Cục điều động trở về làm Bí thư Khu ủy Khu 9.  Sau chiến thắng Mậu Thân, ông trở về làm Ủy viên Trung ương Cục miền Nam, phụ trách công tác an ninh toàn miền Nam. Năm 1972, ông được bầu làm Ủy viên chính thức BCH Trung ương Đảng Khóa III. Suốt một quá trình hoạt động, lãnh chỉ đạo phong trào cách mạng miền Nam, “với những kinh nghiệm công tác cách mạng già dặn, đồng chí đã lãnh đạo công tác an ninh ở miền Nam đạt nhiều thành tích. Trong suốt những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đồng chí đã góp phần mình trong sự lãnh đạo chung của Trung ương Cục, để lại những thắng lợi rất to lớn ở miền Nam… ”.  Tháng 1/1974, trong một cơn bệnh nặng, Phạm Thái Bường đã từ trần, lúc đó mới 59 tuổi.  Tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh chọn hai con đường lớn tại hai thành phố Vĩnh Long và Trà Vinh đặt tên Phạm Thái Bường để giáo dục thế hệ hôm nay mãi nhớ đến công lao của người cán bộ tiêu biểu trong sự nghiệp cách mạng. |
| 19 | Võ Thị Sáu | **Võ Thị Sáu** (1935-1952): Tên thật: Nguyễn Thị Sáu; quê ở xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Võ Thị Sáu tham gia cách mạng năm 1948. Tháng 5/1948, Võ Thị Sáu tham gia phá tề, trừ gian, giết cai tổng Tòng. Ngày 14/7/1949, bà cùng đồng đội phá cuộc mít tinh kỷ niệm quốc khánh Pháp do ngụy quyền tổ chức, đã trực tiếp diệt nhiều lính Pháp ở Vũng Tàu  Tháng 5/1950, bà bị địch bắt giam ở Bà Rịa, sau chuyển đến khám Chí Hòa, Sài Gòn. Mặc dù bị địch tra tấn dã man, bà vẫn giữ vững khí tiết của người cách mạng. Sau đó, bà bị thực dân Pháp kết án tử hình. Sau hai năm bị giam ở khám Chí Hòa, ngày 21/1/1952, bà bị đưa ra Côn Đảo và bị giam riêng ở Sở Cò. Đêm 22/1/1952, bà được chi bộ nhà tù kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Khi bị dẫn đi làm thủ tục trước khi hành quyết bà đã khước từ việc rửa tội, từ chối bịt mắt khi ở pháp trường, giữ vững khí tiết người chiến sĩ cách mạng đến phút cuối cùng. Võ Thị Sáu được truy tặng Huân chương Chiến công hạng Nhất.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 20 | Hùng Vương | **Hùng Vương:** Hay vua Hùng, là tên gọi các vị vua nhà nước Văn Lang của người Lạc Việt. Hùng Vương là con trai của Lạc Long Quân, lên ngôi vào năm 2879 Trước công nguyên, đặt quốc hiệu là Văn Lang, chia nước làm 15 bộ, truyền đời đến năm 258 Trước công nguyên thì bị Thục Phán (An Dương Vương) chiếm mất nước. Theo truyền thuyết, các vua này là hậu duệ của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Đứng đầu nước Văn Lang là các thủ lĩnh tối cao, được biết đến với tôn hiệu Hùng Vương. Hùng Vương đồng thời là người chỉ huy quân sự, chủ trì các nghi lễ tôn giáo.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 21 | Bạch Đằng | **Bạch Đằng:** Là con sông chảy giữa hai huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng), cách vịnh Hạ Long khoảng 40 km, nơi diễn ra nhiều trận đánh với chiến thắng vô cùng hiển hách của dân tộc Việt Nam. Sông Bạch Đằng nổi tiếng với 03 chiến công của dân tộc Việt Nam, đó là:  -Năm 938: Cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán của Ngô Quyền.  -Năm 981: Cuộc kháng chiến chống quân Tống của Lê Hoàn.  -Năm 1288: Cuộc thủy chiến của Trần Hưng Đạo chống quân Nguyên (trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba).  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 22 | Nguyễn Thái Học | **Nguyễn Thái Học (1902-1930):** Là một nhà cách mạng Việt Nam, là một trong những người sáng lập ra Việt Nam Quốc Dân Đảng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930. Quê tại làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc). Năm 19 tuổi ông thi đậu vào trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội, và nhận học bổng của Chính phủ Bảo hộ Pháp. Năm 1927 ông thành lập Việt Nam Quốc Dân Đảng. Năm 1929, Nguyễn Thái Học triệu tập Đại hội đảng toàn quốc tại làng Đức Hiệp, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh để quyết định chuẩn bị tổng khởi nghĩa năm 1930. Tuy nhiên, sự việc không thành, ngày 20/02/1930, Nguyễn Thái Học bị bắt tại ấp Cổ Vịt (Chí Linh, Hải Dương). Ngày 17/6/1930 ông bị thực dân Pháp xử chém tại Yên Bái.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 23 | Đòan Thị Điểm | **Đoàn Thị Điểm (1705-1748):** Là nữ sĩ Việt Nam thời Lê Trung Hưng, hiệu là Hồng Hà. Là người làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Bà là tác giả tập Truyền kỳ tân phả (chữ Hán) và tác giả của truyện thơ Chinh phụ ngâm (bản chữ Nôm - 412 câu thơ) được bà dịch từ nguyên bản Chinh phụ ngâm khúc (viết bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn). Bà còn viết tập Nữ trung tùng phận gồm 1401 câu thơ và bài Bộ bộ thiềm - Thu từ (tức Bộ bộ thiềm - Bài hát mùa thu). Ngoài ra còn có một số bài thơ văn khác của bà (gồm chữ Hán, chữ Nôm) được chép trong tập Hồng Hà phu nhân di văn của tiến sĩ Nguyễn Kiều mới được phát hiện gần đây. Bà là người được đánh giá là bậc nhất về sắc đẹp lẫn tài văn trong những nữ sĩ danh tiếng nhất.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 24 | Nguyễn Đình Chiểu (Đồ Chiểu) | **Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888):** Là nhà thơ lớn nhất của miền Nam Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ XIX. Tục gọi là Đồ Chiểu (khi dạy học), tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai (sau khi bị mù), ông xuất thân trong gia đình nhà nho, quê làng Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (thuộc phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Năm 1843, ông đỗ Tú tài lúc 21 tuổi. Năm 1847, ông ra Huế học để chờ khoa thi năm Kỷ Dậu (1849). Tháng 12 năm 1848, mẹ ông mất ở Gia Định, được tin, ông bỏ thi dẫn em theo đường bộ trở về Nam chịu tang mẹ. Trên đường trở về, vì quá thương khóc mẹ, vì vất vả và thời tiết thất thường, nên đến Quảng Nam thì Nguyễn Đình Chiểu bị ốm nặng. Lâm cảnh đui mù, hôn thê bội ước, cửa nhà sa sút... Nguyễn Đình Chiểu đóng cửa chịu tang mẹ cho đến năm 1851. Năm 1859, tòa thành thất thủ ông đưa gia đình về sống ở Thanh Ba (Cần Giuộc). Năm 1861, ông làm bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", để đọc tại buổi truy điệu các nghĩa sĩ đã hy sinh trong trận đánh này. Năm 1888, ông qua đời tại Ba Tri, thọ 66 tuổi. Các tác phẩm chính của ông: Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu... Ông là nhà thơ có quan niệm văn chương nhất quán, ông chủ trương dùng văn chương biểu hiện đạo lý và chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 25 | Cao Thắng | **Cao Thắng (1864-1893):** Là một lãnh tụ thời chống Pháp, quê ở làng Yên Đức, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, tham gia khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng chỉ huy năm 1885, ông hy sinh trong một trận đánh đồn Pháp ở Thanh Chương (Nghệ An). Ông được cụ Phan Đình Phùng tin cẩn giao trách nhiệm chỉ huy quân sự. Nhờ có ông, nghĩa quân trưởng thành nhanh chóng, mở rộng địa bàn, thanh thế vang dội ở 4 tỉnh Bắc miền Trung. Đặc biệt, ông đã tìm mọi cách chế tạo được súng trường để trang bị cho nghĩa quân. Súng của ông chế tạo làm cho các sĩ quan Pháp và kỹ sư Châu Âu phải kinh ngạc  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 26 | Nguyễn Công Trứ | **Nguyễn Công Trứ (1778-1858**),tự là Tồn Chất, hiệu là Ngộ Trai, biệt hiêu Hy Văn. Sinh ra trong một gia đình nhà nho ở làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Là một nhà [chính trị](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%ADnh_tr%E1%BB%8B), nhà [quân sự](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%C3%A2n_s%E1%BB%B1) và một [nhà thơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_th%C6%A1) thời [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n). Ông làm quan qua các đời vua [Gia Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Long)[Minh Mạng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Minh_M%E1%BA%A1ng), [Thiệu Trị](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thi%E1%BB%87u_Tr%E1%BB%8B), [Tự Đức](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%B1_%C4%90%E1%BB%A9c). Ông nổi bật về việc khai hoang, mộ dân trên một vùng đất lớn ở miền Bắc, lập nhiều chiến công trong việc đánh dẹp các cuộc nổi dậy chống triều đình và trong [chiến tranh Việt-Xiêm (1841-1845)](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_Vi%E1%BB%87t-Xi%C3%AAm_(1841-1845)).  Ngay từ nhỏ, Nguyễn Công Trứ đã bộc lộ thiên tư thông minh khác thường. Năm Gia Long thứ hai (1803), vào dịp vua ngự giá Bắc tuần, Nguyễn Công Trứ đã đón đầu dâng “Thái Bình thập sách”. Năm Gia Long thứ 18 (1819), Nguyễn Công Trứ đỗ Giải nguyên trường Nghệ, sau đó giữ một chức quan tập sự ở Quốc sử quán khi đã bước sang tuổi 42.  Trong gần 30 năm làm quan, Nguyễn Công Trứ có đến khoảng 25 năm làm quan cai trị, cao nhất tới chức Thượng thư, chức Tổng đốc, lại có mấy tháng (ở tuổi 66) bị cách hết chức tước phẩm hàm, giáng làm lính trơn. Là một vị nho tướng, Nguyễn Công Trứ có lẽ là người có quãng đời binh nghiệp lâu nhất, đã tham gia vào nhiều trận đánh, nhiều chiến dịch, trên mọi vùng miền đất nước, ở mọi địa bàn, đối đầu với các loại đối thủ và mang về nhiều quân công nhất. Không chỉ làm quan trong triều, làm quan ở kinh đô, ở những nơi văn vật, ông cũng từng nhiều lần trấn nhậm và tác chiến cả ở vùng biên giới, miền sơn cước, vùng sông rạch, vùng đồng bằng, ngoài biển khơi, trên hải đảo, thậm chí cả ở hải ngoại. Ông còn là một nhà kinh tế giỏi trong lĩnh vực khẩn hoang, một kiến trúc sư về thuỷ nông, khai hoang, lấn biểu vùng duyên hải Bắc Bộ, khơi nguồn mạch sống cho dân nghèo.  Đưởng làm quan, lúc thăng lúc giáng nhưng Nguyễn Công Trứ luôn là một trung thần triều Nguyễn, con dân của đất Việt, mang hết trí lực và tâm huyết góp phần cùng với nhà Nguyễn kiến thiết một xã hội mới. Ông được triều đình tuyên phong là Uy viễn tướng công, được nhân dân suy tôn là bậc anh hùng hào kiệt, con người tài hoa lỗi lạc, văn võ song toàn, làm quan ở đâu cũng có chính tích, có tư chất phóng khoáng, không câu nệ.  Năm 1857: Liên quân Pháp - Bồ nổ súng xâm lược nước ta, Nguyễn Công Trứ đã nghỉ hưu, tuổi già sức yếu nhưng vẫn xung phong ra chốn trận tiền, kháng quân xâm lược. Giờ Sửu, ngày 14 tháng 11 năm Mậu Ngọ, nhằm ngày 18 tháng 12 năm 1858, Nguyễn Công Trứ trút hơi thở cuối cùng, từ giã cõi đời. Triều đình đã tổ chức chịu tang với lời điếu của vua ban:  “TẢ HỮU NGHI VĂN NGHI VÕ  TỬ SINH DANH TƯỚNG DANH THẦN” |
| 27 | Phan Đình Phùng | **Phan Đình Phùng (1847-1895):** Là lãnh tụ kháng chiến, sinh tại làng Đông Thái, huyện La Sơn (nay là làng Đông Thái, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 30 tuổi, Phan Đình Phùng đỗ Cử nhân và năm sau đỗ Đình nguyên Tiến sĩ, được bổ ra làm quan Ngự sử triều Nguyễn. Năm 1883, ông bị cách chức vì không ủng hộ Tôn Thất Thuyết phế vua Dục Đức lập Hiệp Hòa. Ông về quê theo Hàm Nghi mộ quân Cần Vương, lãnh chức Thống đốc quân vụ đại thần lãnh đạo phong trào chống Pháp tại 4 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ cuối năm 1885, nghĩa quân đã tự tạo được súng trường kiểu 1874 của Pháp, trang bị được hơn 500 khẩu với số đạn dược đầy đủ, con số nghĩa quân lên đến 1000 người chia thành 15 quân thứ. Dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở để phòng thủ và chống giặc càn quét và đánh thắng nhiều trận lớn ở Phủ Quỳ, Cầu Giát (10/1890), đồn Quy Hợp - Hương Khê (3/1891), thị xã Hà Tĩnh (8/1890) gây cho quân địch nhiều tổn thất, hoang mang lo sợ.  Kể từ sau năm 1893, quân Pháp và tay sai Nam Triều tập trung lực lượng bao vây và tiến công khu căn cứ Vũ Quang; trong một trận càn, Phan Đình Phùng đã bị thương sau đó hy sinh vào ngày 28/12/1895.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 28 | Nguyễn Huỳnh Đức | **Nguyễn Huỳnh Đức** ([1748](https://vi.wikipedia.org/wiki/1748) - [1819](https://vi.wikipedia.org/wiki/1819)) là danh tướng và là công thần khai quốc của [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n). Ông là một trong số các võ quan cao cấp đầu triều Nguyễn, từng giữ chức Tổng trấn của cả Bắc Thành lẫn Gia Định Thành. Ông sinh ngày 14 tháng Giêng năm Mậu Thìn (1748), nguyên tên là Huỳnh Tường Đức hoặc Huỳnh Công Đức, do có nhiều công trạng nên được ban quốc tính mang họ của vua. Ông quê gốc ở miền Trung, nhưng sớm vào khai phá ở giồng Cái Én, thôn Tường Khánh, tổng Hưng Nhượng, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay là ấp Dinh, phường Khánh Hậu, TP.Tân An, tỉnh Long An).  Lúc trẻ tuổi Nguyễn Huỳnh Đức có công khai hoang mở đất Ba Giồng (Gò Yến, Gò Kỳ Lân, Gò Qua Qua); ông có sức mạnh hơn người, đương thời đã được gọi là “Hổ tướng”. Thuở ban đầu, ông ở trong đạo quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn, đến năm 33 tuổi (1781) mới theo Nguyễn Ánh, được tiến cử làm Tiền quân.  Năm 1783 trong trận Đồng Tuyển, ông cùng 4.000 quân bị nghĩa quân Tây Sơn đánh bại và bị bắt. Ông được Nguyễn Huệ trọng dụng cho vào hàng ngũ ra Bắc đánh quân chúa Trịnh; ông lập công to nên được Nhà Tây Sơn cho ở lại giữ đất Nghệ An và cử làm phó tướng của Nguyễn Văn Duệ; nhưng sau Duệ phản lại Nguyễn Huệ, nên ông có dịp trốn sang Xiêm về lại theo Nguyễn Ánh.  Năm Canh Tuất 1790 Nguyễn Huỳnh Đức được thăng chức Chưởng quản Hữu quân dinh, ra đánh chiếm Phan Rí, chiếm cửa Thị Nại ở Bình Định, rồi lấy thành Quy Nhơn. Năm 1799, ông trở về cai quản Định Tường. Khi Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông được cử ra trấn giữ phủ Quy Nhơn.  Cũng năm đó (Nhâm Tuất, 1802), Nguyễn Ánh lên ngôi vua, ông được phong tước Quận công, giữ chức Tổng trấn thành Bình Định. Năm 1810 ông ra Bắc nhậm chức Tổng trấn Bắc thành, kiêm Khâm sai Chưởng tiền quân. Năm 1815, ông lại được vua Gia Long bổ nhiệm về Nam làm Tổng trấn thành Gia Định, cai quản cả Lục tỉnh Nam Kỳ (khi đó Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng trấn).  Nguyễn Huỳnh Đức mất ngày 9 tháng 9 năm Kỷ Mão (1819) khi đang tại chức. Ông được triều đình truy tặng Phụ quốc Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Thái phó quận công, được thờ ở miếu Trung hưng công thần tại kinh đô Huế. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), ông được truy tặng là Kiến Xương Quận Công. |
| 29 | Lý Tự Trọng | **Lý Tự Trọng** (1915-1932) , quê ở Xã Thạch Minh, Thạch Hà, Hà Tĩnh. Anh có nhiều tích cực trong việc liên lạc giữa Tổng bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội với Đảng bộ, các cán bộ cách mạng ở Việt Nam đang hoạt động ở Trung Quốc; đồng thời tổ chức chuyển thư từ tài liệu của Tổng bộ về nước. Ngày 8/2/1931 để bảo vệ đồng chí đang diễn thuyết tuyên truyền cách mạng, Lý Tự Trọng đã bắn chết mật thám Pháp và bị bắt. Anh bị chính quyền Pháp tại Sài Gòn kết án tử hình, anh bị xử bắn khi mới 17 tuổi. Câu nói nổi tiếng của anh được các thế hệ thanh niên lấy làm lẽ sống cho mình ”Con đường thanh niên chỉ có thể là con đường cách mạng không có con đường nào khác”. |
| 30 | Ông Phủ | **Ông Phủ (tức Phủ Vĩ)** là tên gọi của Đốc Phủ sứ Lê Văn Vĩ, sinh năm 1852, tại làng Phú Nhơn (Nha Mân), tổng An Mỹ, nay xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.  Thuở nhỏ, ông học trường Chợ Dinh (xã Hòa Tân), trường Sa Đéc, rồi trường tỉnh lỵ Vĩnh Long. Ông học giỏi, cần mẫn. Năm 1870, ông thi đỗ ra trường, được bổ dụng dạy tại Vĩnh Long.  Năm 1876, thi đỗ vào trường Trung học Chasseloup Laubat Sài Gòn. Sau 4 năm học, tốt nghiệp ra trường, ông được phân công dạy học, đào tạo nhiều lớp trẻ.  Năm 1888, Hội truyền Pháp học (Alliance Française) mở hội thi giáo viên giỏi. Ông là một trong số 1.396 giáo viên toàn Nam Kỳ dự thi. Trong 3 thí sinh đạt giải cao nhất cuộc thi, ông đạt giải nhì. Suốt 13 năm ông nổi danh là giáo viên dạy giỏi, đào tạo được nhiều học trò thành đạt.  Từ năm 1893, ông nghỉ dạy học. Được sự khuyến khích của bạn bè và học trò, từ năm 1902 đến năm 1906, ông ra tham chính và trúng cử Nghị viện Quản hạt của hai tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc. Sau đó, ông về vui sống với căn nhà và mảnh vườn ven sông Long Hồ. Nhiều người muốn ông ra ứng cử tiếp nhưng ông bày tỏ: “Đồng bào tín nhiệm, nhưng dưới chính quyền không thật lòng thì làm sao làm tròn nhiệm vụ, chẳng lợi cho dân, chi bằng rút lui thì hơn”. Chính quyền lúc bấy giờ định lợi dụng uy tín của ông làm bình phong để mua chuộc, cám dỗ những người yêu nước. Tuy nhiên, chúng không thể lay chuyển được ông.  Năm 1905, ông được phong hàm Tri phủ và 20 năm sau, ông được phong hàm Đốc Phủ sứ.  Ông là nhà mô phạm nổi tiếng ở hai tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc. Cuộc sống thanh bạch, tính nết hiền lương của ông là tiếng thơm lưu danh muôn đời.  Ông mất năm 1939. Mộ của ông được đặt tại phường 4, thành phố Vĩnh Long. |
| 31 | Lê Thị Hồng Gấm | **Lê Thị Hồng Gấm (1951 - 1970):** Là Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. Quê ở xã Long Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Đơn vị khi được tuyên dương anh hùng: Bộ đội địa phương huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Bà có thành tích xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, đã tham gia hàng chục trận đánh, tiêu diệt hàng trăm tên giặc và nhiều xe tăng, máy bay địch. Bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân năm 1971.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 32 | Nguyễn Trãi | **Nguyễn Trãi (1380 -1442):** Là một nhà chính trị, nhà thơ dưới thời nhà Hồ và nhà Lê sơ Việt Nam. Thi đỗ Thái học sinh năm 1400, Nguyễn Trãi từng làm quan dưới triều Hồ, nhà Minh xâm lược, cha ông là Nguyễn Phi Khanh đầu hàng rồi bị bắt giải về Trung Quốc, Nguyễn Trãi đi theo. Đến ải Nam Quan, cha ông khuyên ông nên quay về để trả nợ nước, báo thù nhà, ông làm theo. Sau khi nước Đại Ngu rơi vào sự cai trị của nhà Minh, Nguyễn Trãi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống lại ách Minh thuộc. Ông trở thành mưu sĩ của nghĩa quân Lam Sơn trong việc bày tính mưu kế cũng như soạn thảo các văn thư ngoại giao với quân Minh. Năm 1442, toàn thể gia đình Nguyên Trãi bị tru di tam tộc trong vụ án Lệ Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho ông. Nguyễn Trãi là một nhà văn hóa lớn, có đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn học và tư tưởng Việt Nam. Ông nằm trong danh sách 14 anh hùng dân tộc tiêu biểu nhất Việt Nam.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 33 | Nguyễn Lương Khuê | Nguyễn Lương Khuê (Thanh Hải tức Ba Bê). Năm 1936, đồng chí Quảng Trọng Hoàng, Bí thư Liên tỉnh ủy và đồng chí Châu Văn Ký, chi bộ Ngã Tư về xã Chánh Hội vận động thành lập tổ nông hội đỏ, trong đó có đồng chí Nguyễn Lương Khuê tham gia, tổ chức vận động nhân dân đoàn kết, lập vạn dần đổi công, lập các hội hoan, hôn, tang, tế (do đồng chí Năm Điều làm chủ vạng ở Rạch Đôi, Chánh Hội). Từ hoạt động này đến năm 1938, đồng chí Quảng Trọng Hoàng thành lập chi bộ Đảng do đồng chí Nguyễn Lương Khuê (Ba Bê) làm Bí thư chi bộ.  Đêm 23 tháng 11 năm 1940, đồng chí Nguyễn Lương Khuê, Bí thư chi bộ chỉ huy lực lượng Chánh An, Phước Thủy, Chánh Hội phối hợp với đoàn cán bộ tỉnh và quận Châu Thành do đồng chí Ngô Thị Huệ và Quãng Trọng Hoàng. Lực lượng khởi nghĩa hình thành ba mũi từ lộ số 8 lên, từ mé sông Măng Thít lên và từ cầu số 9 xuống. Đoàn người giương cao cờ đỏ búa liềm, đến 20 giờ tới chiếm nhà dây thép, lấy điện thoại, phá nhà dây thép. Sau đó xông vào công sở làm chủ tình hình bốn giờ đồng hồ, thu 02 súng lửa. khi chiếm được nhà việc ta thu và đốt toàn bộ giấy tờ văn khố. Một số tề bị bắt sau khi cho giải thích và thả hết. Cán bộ ta tổ chức diễn thuyết ngay tại nhà lồng chợ, nhân dân hai bên dãy phố mở cửa nghe diễn thuyết, trong đêm ta tổ chức treo cờ, rãi truyền đơn ở xã An Phước.  Đầu năm 1961, Mặt trận dân tộc giải phóng huyện Chợ Lách làm lễ ra mắt tại ngã ba Ông Tiều, xã Hòa Tịnh do đồng chí Nguyễn Lương Khuê làm Chủ tịch. |
| 34 | Quảng Trọng Hoàng | **Quảng Trọng Hoàng (1909 – 1942)** sinh năm 1909 tại làng An Định, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre  Sau khi học xong tiểu học, ông sang học ở trường Collège de Mỹ Tho. Ông sớm tham gia hoạt động yêu nước như phong trào để tang cụ Phan Châu Trinh (4-4-1926), biểu tình đòi trả tự do cho nhà yêu nước Nguyễn An Ninh (4-1926).  Năm 1927, ông tham gia tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, rồi gia nhập An Nam Cộng sản Đảng. Đầu năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn.  Tháng 9-1930, sau cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, địch tiến hành khủng bố trắng, nhiều đảng viên bị bắt, tù đày. Trước tình hình đó, một số đảng viên tạm lắng vào vùng U Minh, trong đó có ông. Tại đây, ông cùng Quảng Trọng Linh (em ruột), Trần Não, Hà Thị Lan (tức Nguyễn Thị Hồng) vận động thành lập chi bộ, rồi mở rộng phát triển tổ chức cơ sở đảng ở xã Vĩnh Thuận và các xã khác thuộc quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá.  Năm 1936, khi Liên Tỉnh ủy Hậu Giang (6 tỉnh) được thành lập, ông được cử làm Phó Bí thư; được phân công đi mở lớp bồi dưỡng chính trị cho cán bộ tại Kỳ Hà (huyện Long Hồ), Ông Cớ, Nước Xoáy (xã Hòa Hiệp, huyện Tam Bình), Phú Hữu (Cần Thơ).  Đầu năm 1938, Tỉnh ủy Cần Thơ thành lập, ông được cử là Bí thư Tỉnh ủy đầu tiên của tỉnh. Ông đã trực tiếp đi vận động phát triển cơ sở đảng và liên tiếp mở lớp xây dựng chi bộ tại các xã Mỹ Hòa (nay thuộc thị xã Bình Minh), Trà Côn, Lục Sĩ Thành, Vĩnh Xuân (huyện Trà Ôn), Nước Xoáy (xã Hòa Hiệp, huyện Tam Bình).  Năm 1939, kỷ niệm 150 năm cách mạng Pháp, ông chỉ đạo cuộc mít tinh lớn tại thị xã Cần Thơ, lên án đế quốc, kêu gọi động viên nhân dân theo gương Cách mạng Pháp đấu tranh giành tự do dân chủ, đã gây tiếng vang lớn.  Cuối năm 1939, ông được điều về làm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ (thay đồng chí Trần Văn Bảy được rút về làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long) vừa phụ trách tờ báo *Tiến Lên* - cơ quan bí mật đóng ở Nước Xoáy, sau đó dời về Cầu Lầu (thành phố Vĩnh Long).  Giữa tháng 4-1940, tại cuộc họp triển khai nghị quyết của Xứ ủy Nam Kỳ tại Mỹ Tho bàn về việc chuẩn bị khởi nghĩa, ông được phân công trực tiếp chỉ đạo khởi nghĩa hai tỉnh Vĩnh Long và Cần Thơ, sở chỉ huy đóng tại Nước Xoáy (Hòa Hiệp - Tam Bình).  Do không tương quan lực lượng với địch, cuộc khởi nghĩa không giành được thắng lợi. Ông bị bắt tại Tam Bình. Trải qua nhà tù Cần Thơ, rồi khám lớn Sài Gòn, bị địch đánh đập tàn nhẫn, nhưng ông vẫn luôn giữ vững khí tiết người cộng sản. Sau đó, địch đưa ông ra toà đại hình xử cùng với 40 chiến sĩ cộng sản khác. Địch kết án tử hình 10 chiến sĩ cách mạng, trong đó có ông.  Ngày 22-7-1942, địch xem xử bắn ông tại Hóc Môn |
| 35 | An Dương Vương | **An Dương Vương:** Tên thật là Thục Phán (không rõ năm sinh) là vị vua lập nên nước Âu Lạc và cũng là vị vua duy nhất cai trị nhà nước này. Âu Lạc là nhà nước thứ hai trong lịch sử Việt Nam sau nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Niên đại trị vì của An Dương Vương được các tài liệu ghi khác nhau. Sử cũ như Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục cho rằng thời gian ông làm vua kéo dài 50 năm, từ 257 Trước Công nguyên đến 208 Trước Công nguyên. Các sử gia hiện đại căn cứ vào Sử Ký Tư Mã Thiên là tài liệu gần thời đại nước Âu Lạc nhất, cho rằng An Dương Vương và nước Âu Lạc tồn tại từ khoảng 208 Trước Công nguyên đến 179 Trước Công nguyên.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 36 | Ngô Quyền | **Ngô Quyền (897 - 944):** Là vị vua đầu tiên của nhà Ngô trong lịch sử Việt Nam. Năm 938, ông là người lãnh đạo nhân dân đánh bại quân Nam Hán trong trận Bạch Đằng nổi tiếng, chính thức kết thúc hơn một thiên niên kỷ Bắc thuộc, mở ra một thời kỳ độc lập lâu dài của Việt Nam. Sau chiến thắng này, ông lên ngôi vua, trị vì từ năm 939 đến năm 944.  Năm 937, hào trưởng đất Phong Châu là Kiều Công Tiễn sát hại Dương Đình Nghệ, trở thành vị Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ cuối cùng trong thời kỳ Tự chủ. Nhưng Công Tiễn lại không có chỗ dựa chính trị vững chắc, hành động tranh giành quyền lực của ông bị phản đối bởi nhiều thế lực địa phương và thậm chí nội bộ họ Kiều cũng chia rẽ trầm trọng. Bị cô lập, Công Tiễn vội vã cầu cứu nhà Nam Hán. Ngô Quyền nhanh chóng tập hợp lực lượng, kéo quân ra Bắc, giết chết Kiều Công Tiễn rồi chuẩn bị quyết chiến với quân Nam Hán. Thắng lợi của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng vào năm 938 đã đặt dấu chấm hết cho mọi âm mưu xâm lược Tĩnh Hải quân của nhà Nam Hán, đồng thời cũng kết thúc thời kỳ Bắc thuộc của Việt Nam. Năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, lập ra nhà Ngô. Ngô Vương qua đời ở tuổi 47, trị vì được 6 năm.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 37 | Phạm Ngũ Lão | **Phạm Ngũ Lão (1255-1320):** Là danh tướng nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Ông là người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, Hải Dương (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Trong hai cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên (1285-1288) Phạm Ngũ Lão lập được nhiều chiến công. Phạm Ngũ Lão đã ba lần cất quân đi trừng phạt sự xâm chiếm, quấy nhiễu của quân Ai Lao vào các năm 1294, 1297 và 1301; hai lần Nam chinh đánh thắng quân Chiêm Thành vào năm 1312, buộc vua Chiêm là Chế Chí phải xin hàng. Ngày 01 tháng 11 năm 1320, Phạm Ngũ Lão mất, hưởng thọ 66 tuổi.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 38 | Lê Văn Duyệt | **Lê Văn Duyệt** (1763 – 1832) là danh tướng công thần bậc nhất của triều Nguyễn, quê gốc Bồ Đề ( Mộ Đức, Quảng Ngãi). Từ đời ông nội là Lê Văn Hiếu di cư vào Nam, ngụ ở làng Hoà Khánh (gần Vàm Trà Lọt), tỉnh Định Tường. Sang đời thân phụ ông là Lê Văn Toại dời đến sinh sống ở Rạch Gầm thuộc tổng Long Hưng, Mỹ Tho, cũng trong tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang).  Từ 1780, đi theo Nguyễn Ánh, hết lòng phò tá cho việc khôi phục cơ đồ chúa Nguyễn, lập nhiều chiến công, đặc biệt là các trận thắng Tây Sơn ở Thị Nại (1800), rồi ở Phú Xuân (1801). Năm 1802, cùng Lê Chất ra thu phục Bắc Hà, sau về làm kinh lược vùng Thanh - Nghệ. Từ 1813, vào Nam làm tổng trấn Gia Định thành; đến năm 1816 được triệu về Huế; năm 1820, lại trở vào Nam làm tổng trấn Gia Định thành lần thứ hai cho đến khi mất (1832)  Lê Văn Duyệt còn là một nhà chính trị xuất sắc. Ông giữ vững bờ cõi Miền Nam, phát huy ảnh hưởng và uy thế của nước nhà ra các nước láng giềng như Xiêm La (Thái Lan), nhất là Chân Lạp (Cămpuchia). Ông cũng ứng xử khéo léo với những người ngoại quốc phương Tây đến buôn bán ở Gia Định. Về đối nội, ông mở mang đồn điền, đắp đường xây luỹ, tổ chức đào kênh, khai hoang lập ấp, thực hiện tốt chính sách trị an. Được triều đình phong là khâm sai chưởng tả quân dinh, tổng trấn, nhưng nhân dân gọi ông một cách kính trọng là Thượng Công.  Lê Văn Duyệt là người cương trực, ghét xu nịnh. Ông kết án tử hình một viên quan tham nhũng, hống hách tàn bạo với nhân dân là Huỳnh Công Lý, mặc dù người này có con gái là vợ vua Minh Mạng. Bị Minh Mạng ghét vì chống việc lên ngôi và một số chính sách của Minh Mạng.  Khi ông mất, Minh Mạng đã viện nhiều cớ để lập bản án nghiệt ngã đối với ông. Cùng với việc trừng trị nặng nề Lê Văn Khôi (con nuôi của ông và là thủ lĩnh khởi nghĩa đánh thành Gia Định), nhà vua đã bắt tội nhiều người thân của Lê Văn Duyệt, cho san phẳng mộ ông.  Năm 1841, vua Thiệu Trị lên ngôi ban lệnh tha tội cho các thân thuộc của Lê Văn Duyệt và Lê Chất. Đến thời vua Tự Đức ông được minh oan, vua phục nguyên hàm cho Tả Quân Lê Văn Duyệt, mộ và đền thờ được xây lại.  Mộ và nơi thờ hiện nay được nhân dân tôn xưng là Lăng Ông hoặc Lăng Ông Bà Chiểu, nằm tại, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Khu lăng mộ Tả Quân Lê Văn Duyệt đã được công nhận Di tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia năm 1988. |
| 39 | Gia Long (Nguyễn Ánh, Nguyễn Thế Tổ) | **Gia Long** (1762 –1820), húy là **Nguyễn Phúc Ánh** thường được gọi tắt là **Nguyễn Ánh**, là vị hoàng đế đã sáng lập nhà Nguyễn, triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Ông trị vì từ năm 1802 đến khi qua đời năm 1820, được truy tôn miếu hiệu là Nguyễn Thế Tổ  Nguyễn Ánh, sinh nǎm Nhâm Ngọ (1762), con thứ ba của [Nguyễn Phúc Luân](http://nguoikesu.com/nhan-vat/nguyen-phuc-luan). Mẹ Nguyễn Phúc Ánh là [Nguyễn Thị Hoàn](http://nguoikesu.com/nhan-vat/nguyen-thi-hoan) con gái Diễm Quốc công Nguyễn Phúc Trung, người làng Minh Linh, phủ Thừa Thiên. Nǎm 1773, Tây Sơn khởi nghĩa, Nguyễn Phúc Ánh 12 tuổi, theo chúa [Nguyễn Phúc Thuần](http://nguoikesu.com/nhan-vat/nguyen-phuc-thuan) vào Quảng Nam. Mùa Thu nǎm Đinh Dậu (1777) [Nguyễn Phúc Thuần](http://nguoikesu.com/nhan-vat/nguyen-phuc-thuan) tử trận. Nguyễn Phúc Ánh một mình chạy thoát ra đảo Thổ Chu, rồi sau chạy sang ẩn náu nhờ bên đất Xiêm.  Tháng 7/1792, vua Quang Trung bị bạo bệnh mất, con là Quang Toản còn ít tuổi, nội bộ lục đục, không sao chống nổi với sức tấn công của [Nguyễn Ánh](http://nguoikesu.com/nhan-vat/nguyen-anh). Nǎm 1802, [Nguyễn Ánh](http://nguoikesu.com/nhan-vat/nguyen-anh) diệt xong [nhà Tây Sơn](http://nguoikesu.com/nhan-vat/nha-tay-son) lên ngôi hoàng đế, niên hiệu là Gia Long đóng đô tại thành Phú Xuân (Huế) vào ngày 1 tháng 6 nǎm Nhâm Tuất (1802).Tháng 3 năm 1804, Hoàng đế Gia Long đổi quốc hiệu nước ta là Việt Nam.  Gia Long phái một đoàn sứ thần do [Lê Quang Định](http://nguoikesu.com/nhan-vat/le-quang-dinh) làm chánh sứ sang [nhà Thanh](http://nguoikesu.com/nhan-vat/nha-thanh) xin phong vương và đổi tên nước là Nam Việt. Nhà Thanh cho rằng tên Nam Việt sẽ lẫn lộn với tên nước của [Triệu Đà](http://nguoikesu.com/nhan-vat/trieu-da) (gồm cả Đông Việt và Tây Việt) nên đổi là Việt Nam.  Nǎm Giáp Tý (1804), án sát Quảng Tây là Tề Bồ Sâm được vua Thanh phái sang phong vương cho Gia Long và đặt tên nước là Việt Nam.  Lần đầu Gia Long quản lý một nước Việt Nam thống nhất từ Bắc chí Nam, từ Lạng Sơn đến Hà Tiên. Gia Long chia cả nước làm 23 trấn, 4 doanh. Từ Ninh Bình trở ra gọi là Bắc thành gồm 11 trấn (5 nội trấn và 6 ngoại trấn); từ Bình Thuận trở vào gọi là Gia Định thành gồm 5 trấn; ở quãng giữa là các trấn độc lập: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà, Bình Thuận; đất kinh kỳ đặt 4 doanh: Trực Lệ Quảng Đức Doanh (tức Thừa Thiên), Quảng Trị doanh, Quảng Bình doanh, Quảng Nam doanh.  Để tránh lộng quyền, Gia Long không đặt chức Tể tướng, triều đình chỉ có 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công do các Thượng thư đứng đầu có Tả hữu tham tri, Tả hữu thị lang giúp việc. Trong cung không lập ngôi Hoàng hậu, chỉ có Hoàng phi và các cung tần.  Nǎm 1815, bộ "Quốc triều hình luật" gồm 22 quyển với 398 điều luật đã được ban hành.  Ngày 19 tháng chạp nǎm Kỷ Mão (1820), Gia Long mất, thọ 59 tuổi, ở ngôi vua 18 nǎm (1802-1819). |
| 40 | Thống Chế Điều Bát (Nguyễn Văn Tồn) | Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn(1763 - 1820), có tên thật là Thạch Duyên (Duồn), tục danh Tà Duồn, nguyên gốc người Khmer. Ông có công với nhà Nguyễn nên được lấy họ của vua. Ông sinh năm 1763 tại thôn Nguyệt Lãng, huyện Vĩnh Trị, nay thuộc xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.  Năm 1780, Nguyễn Ánh lánh nạn vào Nam. Do hết lòng phò chúa, ông cùng Quận công Đỗ Thành Nhơn, Khâm sai điều khiển Dương Công Trừng dẹp nhiều cuộc nổi loạn, định an vùng Bassác để dân khẩn hoang sản xuất. Ông vâng lệnh Nguyễn Vương lập nhiều đạo quân gồm hàng nghìn người Kinh, Khmer vừa dựng đồn trấn giữ ở Trà Vang, Cầu Chông, Cầu Kè, Trà Ôn, Mang Thít, vừa giúp dân khai hoang, mở rộng vùng đất Cầu Kè, Trà Ôn (thuộc đạo Trấn Giang). Ở Tích Thiện, Vĩnh Xuân, Trà Ôn có cánh đồng mang tên ông.  Năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Gia Long. Ông được thăng chức Thống chế Điều bát và nhận ban thưởng trọng hậu. Ông đóng quân tại Trà Ôn quản lý hai phủ Trà Vinh, Măng Thít thuộc Vĩnh Trấn dinh. Mỗi khi giặc Xiêm đánh phá Cao Miên, Thống chế Điều bát được phái sang giúp nên có uy tín lớn.  Ngoài việc khẩn hoang sản xuất, ông chăm lo việc rèn luyện quân binh, tổ chức nhà thi võ (còn gọi tại Nhà Thí) để chọn nhân tài giúp nước. Sửa sang lại thành lũy, ông đổi “Xiêm binh đồn” (đồn chống quân Xiêm) thành đồn Uy Viễn (có uy danh lâu dài). Ông giáo hóa ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đoàn kết chăm lo làm ăn, giữ yên bờ cõi. Ông còn khuyên dân làm lò rèn, rèn dụng cụ làm ruộng, bỏ tiền ra dựng chùa chiền để dân tín ngưỡng.  Từ năm 1818 đến năm 1820, Thống chế Điều bát là trợ thủ đắc lực cho Thống chế Khâm sai Nguyễn Văn Thoại trong việc huy động lực lượng Kinh, Khmer đào kinh Long Xuyên - Rạch Giá (Thoại Hà) và kinh Châu Đốc - Hà Tiên (Vĩnh Tế).  Ông mất ngày mùng 4 tháng giêng (âm lịch) năm 1820, thọ 57 tuổi. Ông được vua Minh Mạng sắc phong danh thần, truy tặng: Thống chế Tướng quân. Vợ của ông là người phụ nữ dân tộc Hoa hiền thục, từng giúp chồng làm nên nghĩa lớn, hay làm từ thiện, chăm lo người nghèo khó, bất hạnh nên được vua Minh Mạng ban khen với dòng chữ: “Hiền thục phu nhân Thống chế Đại quan”.  Nguyễn Văn Vy, con trai kế tục sự nghiệp của ông, từ chức Cai đội được thăng chức Vệ uý (cai quản biên giới Tịnh Biên, Châu Đốc).  Lăng mộ của ông được xây tại Giồng Thanh Bạch. Hằng năm, ngày mùng 4 Tết, ba dân tộc Kinh, Khmer, Hoa đều dự lễ hội để tưởng nhớ công đức của ông. |
| 41 | Trưng Nhị | **Trưng Nhị** là thủ lĩnh chống sự đô hộ của nhà [Đông Hán](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_H%C3%A1n) thời Bắc thuộc trong [lịch sử Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam). Bà cùng chị là [Trưng Trắc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0ng_Tr%E1%BA%AFc) đã lãnh đạo người Việt đánh đuổi [thái thú](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A1i_th%C3%BA) Tô Định [nhà Đông Hán](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_H%C3%A1n). Sau khi cuộc khởi nghĩa này bị quân Hán dưới sự chỉ huy của [Mã Viện](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A3_Vi%E1%BB%87n) đánh bại, tục truyền rằng vì không muốn chịu khuất phục, bà cùng Trưng Trắc đã nhảy xuống sông tự tử.  Trưng Nhị là chị em sinh đôi với Trưng Trắc, là con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh (người đứng đầu bộ lạc huyện Mê Linh, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay) thuộc dòng dõi Hùng Vương.   Trưng Nhị có cá tính mạnh mẽ như Trưng Trắc, không chịu ràng buộc theo [pháp luật](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p_lu%E1%BA%ADt) mà Tô Định áp đặt. Tháng 3, năm [40](https://vi.wikipedia.org/wiki/40), Trưng Nhị theo chị là Trưng Trắc tập hợp các lực lượng ủng hộ nổi dậy đánh hãm trị sở ở Luy Lâu (thuộc huyện Thuận Thành, Bắc Ninh ngày nay). Thái thú Tô Định bỏ chạy. Các quận [Nam Hải](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_H%E1%BA%A3i_qu%E1%BA%ADn), [Cửu Chân](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%ADu_Ch%C3%A2n), [Nhật Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%ADt_Nam), [Hợp Phố](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%A3p_Ph%E1%BB%91) đều hưởng ứng. Hai bà lấy được 56 thành ở [Lĩnh Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C4%A9nh_Nam)[]](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0ng_Nh%E1%BB%8B#cite_note-8). Trưng Trắc tự lập làm vua, xưng là Trưng Vương. Trưng Nhị được phong làm Phó Vương  Ngày 30 tháng 1 năm [Tân Sửu](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2n_S%E1%BB%ADu) ([41](https://vi.wikipedia.org/wiki/41)), [Hán Quang Vũ Đế](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A1n_Quang_V%C5%A9_%C4%90%E1%BA%BF) thấy hai bà dấy quân đánh lấy các thành ấp, nên hạ lệnh cho [Mã Viện](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A3_Vi%E1%BB%87n) làm [Phục Ba tướng quân](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A3_Vi%E1%BB%87n), Phù Lạc hầu [Lưu Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C6%B0u_Long) làm phó tướng sang đánh. Năm 42, Trưng Nhị cùng chị cầm quân đụng độ với quân Hán ở Lãng Bạc. Do thế quân Hán mạnh hơn, bà cùng Trưng Trắc không chống nổi, bèn lui quân về giữ [Cấm Khê](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BA%A9m_Kh%C3%AA) (sử chép là Kim Khê).  Năm [43](https://vi.wikipedia.org/wiki/43), Trưng Nhị cùng Trưng Trắc chống cự với quân nhà Hán ở Cấm Khê. Quân Hai Bà thế cô không địch nổi quân Hán mạnh hơn nên bị thua. Trưng Trắc và Trưng Nhị đều mất tại đây. Theo tục truyền, hai bà đã nhảy xuống sông Hát (Hát Môn, Hà Tây cũ) tự vẫn để bảo toàn khí tiết.  Cuộc đời hoạt động của Trưng Nhị trước sau gắn bó ở bên cạnh với Trưng Trắc, từ khi khởi nghĩa đến khi chống Hán thất bại và chết. Trong khởi nghĩa, bà là tướng đắc lực bên cạnh Trưng Vương (Trưng Trắc).  Do cuộc đời sự nghiệp của Trưng Nhị luôn gắn liền với Trưng Trắc, sử sách khi nhắc đến Trưng Trắc thường đi cùng với Trưng Nhị, hoặc gọi chung là Hai Bà Trưng. |
| 42 | Võ Tánh | **Võ Tánh** hay **Võ Tính** (1768 - [1801](https://vi.wikipedia.org/wiki/1801)) là một danh tướng [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n). Ông có công giúp [Nguyễn Ánh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Long) và mất trước khi [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n) chính thức thành lập. Đương thời, ông được xếp cùng với [Đỗ Thanh Nhơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%97_Thanh_Nh%C6%A1n) và [Châu Văn Tiếp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_V%C4%83n_Ti%E1%BA%BFp) là "[Gia Định tam hùng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_%C4%90%E1%BB%8Bnh_tam_h%C3%B9ng)".  Võ Tánh sinh tại huyện Phước An, [tỉnh Biên Hoà](https://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%C3%AAn_H%C3%B2a_(t%E1%BB%89nh)) (nay thuộc tỉnh [Đồng Nai](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_Nai)), sau dời về huyện [Bình Dương](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh_D%C6%B0%C6%A1ng), [Gia Định](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_%C4%90%E1%BB%8Bnh). Từ năm [1783](https://vi.wikipedia.org/wiki/1783) đến năm [1788](https://vi.wikipedia.org/wiki/1788), ông cùng với người anh là Võ Nhàn tập hợp lực lượng nổi dậy tại [thôn Vườn Trầu](https://vi.wikipedia.org/wiki/18_th%C3%B4n_v%C6%B0%E1%BB%9Dn_tr%E1%BA%A7u) ([Hóc Môn](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%B3c_M%C3%B4n)), tự xưng là *Nghĩa quân Kiến Hòa* (sử gọi là Kiến Hòa Đạo), giương ngọn cờ *Khổng Tước Nguyên Võ* (Khổng Tước Nguyên là tên chữ của Gò Công), rồi kéo quân chiếm giữ cả vùng [Gò Công](https://vi.wikipedia.org/wiki/G%C3%B2_C%C3%B4ng).  Năm [1788](https://vi.wikipedia.org/wiki/1788), nhận lời mời của chúa [Nguyễn Phúc Ánh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Long), ông đến Nước Xoáy ([Sa Đéc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Sa_%C4%90%C3%A9c)) hội binh, được phong là Khâm sai Chưởng Cơ Tiên Phong Doanhđược chúa gả cho em gái là Ngọc Du.  Năm [1790](https://vi.wikipedia.org/wiki/1790), Võ Tánh tiến đánh [thành Diên Khánh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A0nh_c%E1%BB%95_Di%C3%AAn_Kh%C3%A1nh) chiếm được phủ thành. Năm [1793](https://vi.wikipedia.org/wiki/1793), Võ Tánh được thăng chức Khâm sai Quản Soái Hậu Quân Doanh, Bình Tây Tham Thắng Tướng Quân Hộ Giá. Sau đó ông được phong tước Quận Công kiêm lãnh chức Đại tướng Quân.  Năm [1797](https://vi.wikipedia.org/wiki/1797), ông theo Nguyễn Phúc Ánh ra đánh [Quảng Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3ng_Nam). Năm [1799](https://vi.wikipedia.org/wiki/1799), ông lại theo chúa Nguyễn tiến đánh [Quy Nhơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Quy_Nh%C6%A1n). Vào cửa biển [Thị Nại](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%8B_N%E1%BA%A1i), Võ Tánh và Chưởng Hữu Quân [Nguyễn Huỳnh Đức](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Hu%E1%BB%B3nh_%C4%90%E1%BB%A9c) đánh thắng quân Tây Sơn tại Thị Giả. Các tướng Tây Sơn phải mở cửa thành Quy Nhơn xin hàng. Thành Quy Nhơn được đổi tên là [thành Bình Định](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A0nh_B%C3%ACnh_%C4%90%E1%BB%8Bnh) (kinh đô Chà Bàn cũ của [người Chăm](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C6%B0%E1%BB%9Di_Ch%C4%83m)).  Khi quân Nguyễn Vương rút về Gia Định, giao thành cho Hữu Quân Võ Tánh và Lễ Bộ Tham Tri Ngô Tùng Châu ở lại lo việc phòng thủ. Chẳng bao lâu, Đại quân Tây Sơn, dưới quyền chỉ huy huy của Thái Phó Trần Quang Diệu đến vây thành. Nguyễn Vương đưa binh ra giải cứu không nổi, cuộc bao vây măi kéo dài đến 14 tháng. Lâu ngày, trong thành binh sï thiếu lương thực rất nguy ngập. Có người khuyên Võ Tánh nên vượt vòng vây thoát nguy, nhưng ông cương quyết ở lại. Ông sai thuộc hạ lấy rơm cũi chất dưới lầu Bát Giác, đổ thuốc súng vào rồi châm ng̣òi tự hỏa thiêu. Võ Tánh tuẩn tiết vào ngày 27 tháng 5 năm Tân Dậu, tức nhằm ngày 7 tháng 7 năm 1801.  Khi chiếm được thành, Tướng Tây Sơn Trần Quang Diệu cảm kích và khâm phục chí khí của tướng Võ Tánh nên sai người tẩm liệm thi hài hai ông tử tế, rồi y theo lời cầu xin của Võ Tánh, quyết cảm hoá quân dân, các tướng và binh sĩ của nhà Nguyễn đều không làm tội hay giết hại một ai. |
| 43 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | **Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585):** Là Trạng nguyên khoa thi Ất Mùi (1535) và làm quan dưới triều Mạc, ông được phong tước Trình Tuyền Hầu rồi thăng tới Trình Quốc Công mà dân gian quen gọi ông là Trạng Trình. Ông còn có tên khác: húy là Nguyễn Văn Đạt, tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân am cư sĩ. Quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, phủ Hạ Hồng, trấn Hải Dương (nay xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Ông được sử sách và người đời thừa nhận rộng rãi với tư cách là một nhà dự báo, hoạch định chiến lược kỳ tài, với tầm nhìn địa chính trị đi trước thời đại nhiều thế kỷ. Khi triều chính ngày một xấu đi, ông dâng sớ xin chém nhiều lộng thần, nhưng không được chấp nhận, bèn cáo bệnh về quê. Tại quê nhà, ông mở trường dạy học bên bờ sông Tuyết Hàn. Tuy ẩn dật nhưng ông vẫn được triều Mạc trọng thị như một đại thần cố cựu, Nhân dân tôn ông là bậc tiên tri, tiên giác. Ngày 28/11/Ất Dậu, niên hiệu Đoan Thái nguyên niên (1585), ông tạ thế tại quê nhà ở tuổi 95.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 44 | Nguyễn Hiếu Tự | **Nguyễn Hiếu Tự**, tên thật là Nguyễn Văn Nhứt, sinh năm 1912 tại ấp An Điền, xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình nông dân có học thức.  Sau khi học xong trường trong tỉnh, ông lên Sài Gòn học trường Huỳnh Khương Ninh. Ông học giỏi, được mạnh thường quân ủng hộ để du học ở Pháp. Nhưng do tham gia phong trào đấu tranh của sinh viên, học sinh Sài Gòn nên ông bị cắt học bổng. Từ đó, ông tiếp tục hoạt động cách mạng ở Sài Gòn.  Năm 1936, Mặt trận Bình dân Pháp lên nắm quyền. Phong trào đấu tranh của báo chí Sài Gòn đòi dân sinh, dân chủ phát triển mạnh. Ông tham gia viết báo *Dân Chúng* (bằng tiếng Việt và tiếng Pháp). Đây là tờ báo của Đảng Cộng sản hoạt động công khai, có tiếng vang.  Từ tháng 9-1939, chính quyền phản động lên thay, thực dân Pháp cấm Đảng Cộng sản hoạt động, đình bản tờ báo *Dân Chúng.*Bị truy lùng, ông về quê tiếp tục hoạt động. Ông tổ chức cửa hiệu bán sách tại chợ Cầu Vĩ (Hiếu Phụng), chợ Quới An (xã Quới An). Điểm bán sách báo cũng là nơi quan hệ công tác tuyên truyền vận động quần chúng, gây dựng cơ sở đảng.  Năm 1940, chuẩn bị triển khai kế hoạch khởi nghĩa Nam Kỳ, do Mai Văn Tám, Tỉnh ủy viên - Bí thư Huyện ủy Tam Bình. Lúc này Nguyễn Hiếu Tự là Tỉnh ủy viên, được phân công làm Bí thư Huyện ủy Tam Bình và trực tiếp chỉ đạo khởi nghĩa đêm 22 rạng ngày 23-11-1940 tại huyện lỵ giành thắng lợi. Riêng tại Cái Ngang, quân ta diệt địch bao vây đánh viện, gây cho chúng nhiều thiệt hại.  Sau đó, địch bố ráp, chúng căng tay ngoài đồng để tìm kiếm, vây bắt người yêu nước. Ông bị bắt, bị đánh đập tàn nhẫn rồi giải về Sài Gòn giam ở quận Nhà Bè. Nơi đây, chúng đã thủ tiêu nhiều người yêu nước một cách bí mật. Ông biệt tích từ đó. |
| 45 | Trần Quốc Toản | **Trần Quốc Toản (1267-1285):** Là một thiếu niên được liệt vào hàng các dũng tướng đời Trần, là một điểm son chói lọi của tinh thần Đông A. Quốc Toản mồ côi cha, ở với mẹ tại ấp của cha ở Võ Ninh (huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) và hưởng tước Hoài Văn Hầu. Năm 1283, giặc Nguyên do Thái tử Thoát Hoan cầm đầu sang xâm lược nước ta, Vua Trần Nhân Tông hội các vương hầu và bách quan ở bến Bình Than bàn kế chống giặc. Quốc Toản vì còn nhỏ không được dự Hội nghị Bình Than đã tức giận bóp nát quả cam, sau mộ quân treo cờ “Phá cường địch, báo cường ân”, tham gia vào các chiến thắng Tây Kết, Chương Dương. Tuy nhiên, trong một cuộc đột kích nhằm bắt Thoát Hoan, Trần Quốc Toản bị trúng tên và hy sinh giữa trận tiền ở độ tuổi 18.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 46 | Thiềng Đức | **Thiềng Đức** là tên gọi của làng Thiềng Đức xưa nằm cạnh sông Long Hồ. Theo kể lại Thuyền Đức do đọc từ Thuyền Đúc mà ra – vì khi xưa nơi đây có xưởng Đúc Thuyền hay xưởng Thuỷ Sư (xưởng đóng tàu chiến) ở phía góc nam của thành Vĩnh Long, chỗ tiếp giáp đường cừ và sông Long Hồ (nay là khu đất giữa Cầu Thuyền Đức với Cầu Lầu).  Trải qua bao nhiêu năm tháng, với bao nhiêu thay đổi tên làng Thiềng Đức tuy không còn, nhưng địa danh này vẫn còn lưu lại cho đến ngày hôm nay đó là tên Cầu Thiềng Đức bắc qua sông Long Hồ - là tuyến giao thông đường thủy nối liền với nhánh sông Cổ Chiên để đi các vùng trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Và tên Trường tiểu học Thiềng Đức - tọa lạc tại số 129 đường 8 tháng 3, Phường 5, thành phố Vĩnh Long) |
| 47 | Trương Định | **Trương Định (1820-1864):** Là võ quan nhà Nguyễn và là thủ lĩnh chống Pháp giai đoạn 1859-1864, trong lịch sử Việt Nam. Năm 1850, hưởng ứng chính sách khẩn hoang của tướng Nguyễn Tri Phương, Trương Định xuất tiền ra chiêu mộ dân nghèo lập đồn điền ở Gia Thuận (Gò Công). Vì thế, ông được nhà Nguyễn bổ làm Quản cơ, hàm chánh lục phẩm. Năm 1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định. Sau đó, Trương Định đem quân đồn điền của mình lên đóng ở Thuận Kiều (Gia Định), từng đánh thắng đối phương ở Cây Mai, Thị Nghè... Đầu năm 1861, Pháp tấn công Gia Định lần thứ hai, Trương Định đem quân phối hợp với binh của tướng Nguyễn Tri Phương phòng giữ chiến tuyến Chí Hòa. Khi Đại đồn Chí Hòa thất thủ, ông lui về Gò Công, cùng Lưu Tiến Thiện, Lê Quang Quyền chiêu binh ứng nghĩa, trấn giữ vùng Gia Định - Định Tường. Ở đây, Trương Định tổ chức lại lực lượng, triển khai tác chiến trong các vùng Gò Công, Tân An, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Sài Gòn, Đồng Tháp Mười và kéo dài đến tận biên giới Campuchia. Năm 1864, Huỳnh Công Tấn phản bội dẫn đường cho quân Pháp bất ngờ bao vây đánh úp. Bản doanh *Đám lá tối trời* thất thủ, Trương Định bị trọng thương. Để bảo toàn khí tiết, ông đã rút gươm tự sát tại Ao Dinh (Gò Công) vào rạng sáng ngày 20 tháng 8 năm 1864. Khi ấy, ông 44 tuổi.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 48 | Nguyễn Chí Thanh | **Nguyễn Chí Thanh (1914 - 1967):** quê ở Thừa Thiên Huế là một tướng lĩnh kiệt xuất của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông là người đề xuất chiến thuật đánh áp sát của Quân giải phóng miền Nam với phương châm “nắm thắt lưng địch mà đánh”. Năm 1959, ông được phong quân hàm Đại tướng. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960), ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, được cử vào Bộ chính trị và Ban bí thư. Từ năm 1965 đến năm 1967, ông được phân công vào Nam, giữ chức Bí thư Trung ương Cục miền Nam, kiêm Chính ủy Quân giải phóng miền Nam, được tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao Vàng và nhiều huân chương cao quý khác. |
| 49 | Chu Văn An | **Chu Văn An (1272 - 1370):** Là nhà giáo thời Trần, quê ông ở làng Văn Thôn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, Hà Nội (nay thuộc xóm Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Là người chính trực, đã từng đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan mà mở trường dạy học ở làng Huỳnh Cung, bên kia sông Tô Lịch, ông có công lớn trong việc truyền bá, giáo dục tư tưởng đạo đức Khổng giáo vào Việt Nam. Vua Trần Minh Tông (1300-1357) mời ông ra làm tư nghiệp Quốc Tử Giám, dạy cho Thái tử Trần Vượng, tức là vua Trần Hiến Tông. Đến đời Dụ Tông, ông thấy quyền thần làm nhiều điều vô đạo, ông dâng sớ Thất trảm (sớ xin chém 7 tên gian nịnh) nhưng vua không nghe. Ông chán nản từ quan về ở núi Phượng Hoàng (Chí Linh, Hải Dương), lấy hiệu là Tiều Ẩn (người đi ẩn hái củi), dạy học, viết sách cho tới khi mất.  *(Nguồn "Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb Văn hóa Thông tin, 2004. Tr. 660-661")* |
| 50 | Nguyễn Hữu Huân  ( Thủ khoa Huân) | **Nguyễn Hữu Huân** ([1830](https://vi.wikipedia.org/wiki/1830)-[1875](https://vi.wikipedia.org/wiki/1875)) là một sĩ phu yêu nước và là một lãnh tụ khởi nghĩa chống [thực dân Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%B1c_d%C3%A2n_Ph%C3%A1p) ở [Nam Kỳ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_K%E1%BB%B3) ([Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam)) vào nửa cuối [thế kỷ 19](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_19). Ông được biết nhiều qua biệt danh Thủ khoa Huân.  **Ông** người làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hòa, tỉnh [Định Tường](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%8Bnh_T%C6%B0%E1%BB%9Dng); về sau đổi thành là xã Mỹ Tịnh An thuộc huyện [Chợ Gạo](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A3_G%E1%BA%A1o), tỉnh [Mỹ Tho](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BB%B9_Tho_(t%E1%BB%89nh)) ; nay là xã Hòa Tịnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.  Thuở nhỏ ông thông minh và học giỏi. Tương truyền, năm Nhâm Tý (1852) dưới triều Tự Đức, ông dự thi Hương và đỗ đầu, nên được gọi là Thủ Khoa Huân. Sau đó, ông được bổ nhiệm và dần trải đến chức Giáo thụ phủ Kiến An  Khi quân Pháp xâm lược ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (trong đó có tỉnh Định Tường quê ông), ông cùng với nghĩa quân Võ Duy Dương, Âu Dương Lân hoạt động suốt một dải từ Tân An đến Mỹ Tho, đánh du kích quân giặc, khiến chúng khốn đốn. Khoảng tháng 6 năm 1862, Nguyễn Hữu Huân đem nghĩa quân gia nhập lực lượng Trương Định.  Nguyễn Hữu Huân là một trong những thủ lĩnh nghĩa quân chiến đấu kiên cường nhất đất Nam Kỳ. Ông bị giặc bắt 3 lần, mỗi lần được tha ra lại tập hợp lực lượng chiến đấu.  Tháng 6 năm 1863 ông bị bắt. Ngày 22 tháng 8 năm 1864, ông bị kết án 10 năm tù khổ sai và bị đày đi Cayenne, là một thuộc địa của Pháp ở Nam Mỹ.  Sau 5 năm tù, ngày 4 tháng 2 năm 1869, Pháp cho lệnh ân xá và đưa ông về quản thúc tại nhà Tổng đốc Đỗ Hữu Phương. Nguyễn Hữu Huân liên lạc với các sĩ phu yêu nước và hội kín Hoa kiều Trường Phát, nhờ mua vũ khí để chuẩn bị khởi nghĩa. Lần này dân chúng theo Nguyễn Hữu Huân rất đông  Đến khoảng tháng 3 năm 1875, ông trở lại vùng Tân An để tập hợp lại lực lượng, thì bị bắt vì bị chỉ điểm. Nhà cầm quyền Pháp giam Nguyễn Hữu Huân ở Mỹ Tho. Sau khi chiêu hàng không thành, họ kết án tử hình ông.  Ngày 15 tháng 4 năm Ất Hợi (19 tháng 5 năm 1875), đối phương cho tàu chở Nguyễn Hữu Huân xuôi theo dòng Bảo Định về Mỹ Tịnh An và hành quyết ông lúc 12 giờ trưa. |
| 51 | Lê Hồng Phong | **Lê Hồng Phong (1902-1942):** Là một nhà Cách mạng Việt Nam. Ông tên thật là Lê Văn Dục, sinh tại thôn Đông Thông, tổng Thông Lạng (nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Ông là Tổng Bí thư thứ 2 của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1935 đến năm 1936. Ông là một trong 9 hội viên hạt nhân của tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1938, ông dự Hội nghị Trung ương họp tại Hóc Môn (Gia Định) quyết định thành lập "Mặt trận Dân chủ Đông Dương". Năm 1939, ông bị quân Pháp bắt lần thứ nhất ở Sài Gòn và bị kết án 6 tháng tù. Năm 1940, ông bị bắt lần thứ hai, bị kết án 5 năm tù và đày đi Côn Đảo. Năm 1942, ông qua đời trong lúc ở trong tù tại Côn Đảo.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 52 | Nguyễn Trường Tộ | **Nguyễn Trường Tộ (1828 - 1871):** Là danh sĩ, kiến trúc sư và là nhà cải cách xã hội Việt Nam ở thế kỷ XIX. Ông sinh trong một gia đình theo Công giáo Rôma từ nhiều đời tại làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, ông có tên gọi khác là Thầy Lân. Năm 1846, nhà thơ xứ Tân Ấp mời ông dạy chữ Hán, từ đó ông học chữ Pháp và Quốc ngữ với các giám mục. Năm 1858, giám mục Gauthier (tên Việt gọi là Ngô Gia Hậu) đưa ông sang Pháp, trên đường đi ông có ghé La Mã yết kiến Giáo hoàng, rồi đến Paris. Năm 1861, ông về nước, người Pháp có ý định dùng ông làm tay chân, nhưng ông từ chối. Đầu năm 1871, ông nhận được lệnh cấp tốc ra Huế với lý do đưa học sinh đi Pháp, sau mấy tháng ở Huế, ông xin phép trở về Xã Đoài (Nghệ An) thì đột ngột từ trần.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 53 | Lê Quý Đôn | **Lê Quý Đôn (1726-1784):** Là một nhà sử học, tên thật là Lê Danh Phương, hiệu Quế Đường. Quê ở làng Phú Hậu, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình. Năm 1753, được bổ làm Thị thư ở Viện Hàn Lâm, rồi sung làm Toản tu Quốc sử vào mùa xuân năm 1754. Năm 1757, ông được thăng làm Hàn lâm viện Thị giảng. Năm 1762, ông được thăng chức Thừa chỉ Viện Hàn Lâm, rồi làm Học sĩ ở Bí thư các để duyệt kỷ sách vở, Ngô Thì Sỹ giữ chức Chính tự. Năm 1770, ông được thăng làm Hữu thị lang bộ Hộ, kiêm Thiêm đô Ngự sử. Đầu năm 1775, ông làm Tả thị lang bộ Lại kiêm Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1776, ông được triệu về làm Thị lang bộ Hộ, kiêm chức Đô ngự sử. Năm 1781, ông lại được giữ chức Tổng tài Quốc sử quán. Đầu năm 1783, ông nhận lệnh đi làm Hiệp trấn xứ Nghệ An. Ít lâu sau, ông được triệu về triều làm Thượng thư bộ Công. Mất năm 1784, để lại nhiều tác phẩm có giá trị cho đời sau.  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 54 | Nguyễn Khuyến | **Nguyễn Khuyến (1835 - 1909):** Là nhà thơ Việt Nam. Tên thật là Nguyễn Văn Thắng, hiệu Quế Sơn, tự Minh Chi, quê nội làng Và, xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Năm 1864, ông đỗ đầu Cử Nhân (tức Hương Nguyên) trường Hà Nội. Năm 1871, ông đỗ Hội Nguyên và Đình Nguyên, từ đó ông thường được gọi là Tam Nguyên Yên Đổ. Năm 1873, ông được bổ làm Đốc Học rồi thăng Án Sát tỉnh Thanh Hóa. Năm 1877 được thăng Bố Chính tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1878, ông bị giáng chức và điều về Huế, giữ một chức quan nhỏ với nhiệm vụ toàn tu Quốc Sử Quán. Ông cáo quan về ở ẩn tại Yên Đổ vào mùa thu 1884 và qua đời vào tháng 2 năm 1909. Ông để lại cho hậu thế các tập thơ văn Quế Sơn Thi tập, Yên Đổ Thi tập, Bách Liêu Thi tập, Cẩm Ngữ và nhiều bài ca, hát ả đào, văn tế...  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 55 | Lương Thế Vinh | **Lương Thế Vinh (1441-1496):** Là Trạng nguyên khoa Quý Mùi (1463) dưới triều vua Lê Thánh Tông, còn gọi ông là Trạng Lường, tên tự là Cảnh Nghị, tên hiệu là Thụy Hiên. Sinh tại làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, Trấn Sơn Nam (nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Ông là một trong 28 nhà thơ của hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông lập năm 1495. Từ nhỏ Lương Thế Vinh đã nổi tiếng về khả năng học mau thuộc, nhanh hiểu và khả năng sáng tạo trong các trò chơi như đá bóng, thả diều, câu cá, bẫy chim. Sau đó, ông làm quan với các chức Trực học sĩ, Thị thư và Chưởng viện sự ở viện Hàn lâm. Ông mất năm Bính Thìn (1496) tại quê nhà, thọ 55 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |
| 56 | Ngô Thì Nhậm | **Ngô Thì Nhậm (1746-1803):** Là danh sĩ, nhà văn đời hậu Lê - Tây Sơn, người có công lớn trong việc giúp triều Tây Sơn đánh lui quân Thanh. Ông còn có tên gọi là Ngô Thời Nhiệm tự Hy Doãn hiệu Đạt Hiên. Ngô Thì Nhậm xuất thân gia đình vọng tộc chốn Bắc Hà, là con Ngô Thì Sĩ, người làng Tả Thanh Oai, ngày nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ giải nguyên năm 1768, rồi tiến sĩ tam giáp năm 1775. Sau khi đỗ đạt, ông được bổ làm quan ở bộ Hộ dưới triều Lê - Trịnh. Năm 1778 làm Đốc đồng Kinh Bắc và Thái Nguyên. Năm 1790, vua Quang Trung đã giao cho Ngô Thì Nhậm giữ chức Binh bộ Thượng thư. Sau khi Gia Long tiêu diệt nhà Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm và một số viên quan triều Tây Sơn bị đánh bằng roi tại Văn Miếu năm 1803, do roi bị tẩm thuốc độc, sau trận đánh đòn, về nhà, Ngô Thì Nhậm chết;  *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")* |

**2. DANH MỤC TÊN CÁC ĐỊA DANH NỔI TIẾNG**

*Điều 10, Nghị định 91/2005/NĐ-CP, ngày 11/7/2005 của Chính phủ ban hành Quy chế đặt đổi tên đường, phố và công trình công cộng quy định :*

*“Đường, phố được đặt tên trên cơ sở lựa chọn một trong các tên sau đây :*

*1. Tên địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa và có giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hoá của đất nước hoặc địa phương; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân; tên địa phương kết nghĩa hoặc có mối quan hệ đặc biệt.”*

**1. Định Viễn** : tên gọi đầu tiên của vùng đất Vĩnh Long, thuộc dinh Long Hồ, do chúa Nguyễn Phúc Trú thành lập vào năm 1732.

Sử nhà Nguyễn ghi chép: Năm 1732, thấy đất Gia Định rộng rải quá, chúa Nguyễn Phúc Trú (1696 – 1738) sai quan cai quản chia đất ấy đặt thêm châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ.Châu và dinh này nằm ở Tây Nam dinh Phiên Trấn, thuộc phủ Gia Định. Lỵ sở lúc đầu đặt ở An Bình Đông (thị trấn Cái Bè – Tiền Giang ngày nay) đến năm 1767 chuyển về Tầm Bào (TP Vĩnh Long hiện nay)

**2. Vĩnh Trà**: tên gọi cũ của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 1951 -1954, từ 1992 chia tách ra thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh.

**3. Cửu Long** : Cửu Long là tên gọi của một tỉnh được vinh dự mang tên cả một vùng châu thổ từ việc sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh sau ngày đất nước thống nhất và mãi đến năm 1992 mới được tách ra thành tỉnh Vĩnh Long ngày nay để thích hợp với sự phát triển của tình hình mới

**4. Hoàng Sa:** Là quần đảo thuộc chủ quyền nước Cộng hòa Xã hội Vịệt Nam. Ngày 14/10/1950, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao quyền kiểm soát quần đảo Hoàng Sa cho chính phủ Quốc gia Việt Nam, do Bảo Đại đứng đầu. Ngày 06/9/1951, tại Hội nghị San Francisco về Hiệp ước Hòa Bình với Nhật Bản, vốn không chính thức xác định rõ các quốc gia nào có chủ quyền trên quần đảo, Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu tuyên bố rằng quần đảo Hoàng Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam và không gặp phải kháng nghị hay bảo lưu nào từ 51 nước tham dự Hội nghị.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**5. Trường Sa:** Là quần đảo thuộc chủ quyền nước Cộng hòa Xã hội Việt Nam. Đầu thập niên 1930, Pháp tuyên bố chủ quyền của Pháp đối với các đảo chính của quần đảo Trường Sa. Ngày 21/12/1933, Thống đốc Nam Kỳ Jean-Félix Krautheimer ký Nghị định 4702-CP đặt các đảo Trường Sa, An Bang, Ba Bình, Song Tử Đông, Song Tử Tây, Loại Ta, Thị Tứ và các đảo phụ thuộc vào tỉnh Bà Rịa. Ngày 22/10/1956, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh số 143-NV đổi tên các tỉnh thành miền Nam Việt Nam, theo đó tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được đổi thành tỉnh Phước Tuy, đồng thời xác định "Hoàng Sa (Spratley)" (nguyên văn) thuộc tỉnh Phước Tuy. Ngày 06/9/1973, Bộ Nội vụ Việt Nam Cộng hòa ký Nghị định số 420-BNV/HCĐP/26 sáp nhập các đảo Trường Sa, An Bang, Thái Bình (nguyên văn), Song Tử Đông, Song Tử Tây, Loại Ta, Thị Tứ, Nam Ai (nguyên văn), Sinh Tồn và các đảo phụ cận vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy. Ngày 09/12/1982, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ký Quyết định số 193/HĐBT thành lập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai. Ngày 28/12/1982, Quốc hội khóa VII ra Nghị quyết sáp nhập huyện Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh. Ngày 01/7/1989, tỉnh Phú Khánh được tách ra thành hai tỉnh là Phú Yên và Khánh Hòa. Huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hòa.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**6. Trường Sơn:** Là tên dãy núi dài nhất hùng vĩ nhất Việt Nam (dài khoảng 1.100 km). Dãy Trường Sơn kéo dài từ thượng nguồn sông Cả trên đất Lào giáp tỉnh Nghệ An tới tận miền Đông Nam bộ. Là xương sống của bán đảo Đông Dương, là đường phân thủy giữa lưu vực sông Mê Kông và các sông đổ vào biển Đông. Trường Sơn gắn liền với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc của quân và dân ta, đồng thời gắn bó mật thiết với các nước láng giềng Lào và Campuchia.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**7. Đồng Lộc**: Ngã ba Đồng Lộc- giao điểm quốc lộ 15A và tỉnh lộ 02 của tỉnh Hà Tĩnh, thuộc địa phận xã Đồng Lộc, huyện Can Lộc - là trọng điểm giao thông huyết mạch trên con đường chi viện từ hậu phương miền Bắc vào chiến trường miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Với diện tích nhỏ nhưng ngã ba Đồng Lộc đã phải chịu sự đánh phá có tính hủy diện của không quân Mỹ hòng cắt đứt mạch máu giao thông của ta. Ngã ba Đồng Lộc đã trở thành địa danh lịch sử hào hùng của dân tộc ta gắn liền với sự hy sinh dũng cảm vào ngày 24/7/1968 của 10 cô gái thuộc Tiểu đội 4, Đại đội 552, Đội Thanh niên xung phong 55 Hà Tĩnh có nhiệm vụ thông đường, bảo đảm mạch máu giao thông qua ngã ba Đồng Lộc.

**8. Điện Biên Phủ**: nằm trong một thung lũng rộng giữa núi rừng Tây Bắc, tỉnh Lai Châu, nơi quân dân ta tiêu diệt tập đoàn cứ điểm của giặc Pháp kéo dài 55 ngày đêm (13-3 đến 7-5-1954), giành chiến thắng oanh liệt, quân địch phải đầu hàng. Đại thắng này đã buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ lập lại hòa bình ở Đông Dương (20-7-1954), mở đường cho sự nghiệp giành độc lập của các nước thuộc địa.

**9. Yên Thế:** Là tên huyện cực Bắc thuộc tỉnh Bắc Giang, giáp giới với hai tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn. Yên Thế là nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp trong suốt 30 năm (1884-1913) do Thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám lãnh đạo.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**10. Chi Lăng:** Là một ải thuộc huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, trên quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Lạng Sơn theo hướng Đông Bắc. Địa danh gắn liền với chiến thắng Chi Lăng chống quân Minh năm 1427. Khu di tích lịch sử Chi Lăng nằm trong vùng ải Chi Lăng bao gồm 52 điểm, kéo dài gần 20km, phần lớn thuộc hai xã Chi Lăng và Quang Lang.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**11. Vạn Kiếp:** Là căn cứ thủy quân và cảng lớn thời Lý-Trần nay thuộc vùng Vạn Yên, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Địa danh lịch sử này nằm gần những chỗ giao nhau của sông Cầu, sông Thương, sông Đuống, sông Kinh Thầy với sông Thái Bình. Đầu năm 1285, đây là địa bàn tập trung binh lực của quân Đại Việt dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo sau cuộc rút lui chiến lược khỏi Thăng Long trước thế mạnh ban đầu của quân Nguyên xâm lược.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**12. Vân Đồn:** Là một huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh, nơi chứa đựng dấu ấn của nhà Trần về chiến công chống nhà Nguyên, vừa có dấu ấn về giao thương, buôn bán. Trận Vân Đồn năm 1288, trên dòng sông Mang (Quan Lạn) gắn liền với tên tuổi của danh tướng Trần Khánh Dư trong trận đánh tan đoàn thuyền lương của quân Nguyên xâm lược.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**13. Chương Dương:** Là căn cứ thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông, cách Kinh thành Thăng Long khoảng 20 km về phía Nam, gắn liền với chiến thắng chống quân Mông Nguyên ngày 05/6/1285.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**14. Hàm Tử:** Là địa danh lịch sử nổi tiếng, nơi xảy ra trận Hàm Tử trong cuộc Kháng chiến chống quân Nguyên 1285 của quân dân Đại Việt. Cùng với các trận Tây Kết, Chương Dương, Vạn Kiếp, chiến thắng Hàm Tử đã góp phần tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, giải phóng hoàn toàn Đại Việt.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**15. Hoa Lư:**tên vùng núi huyện Gia Viễn, nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, nơi vua Đinh Tiên Hoàng lập làm kinh đô của nước Đại Cồ Việt vào thế kỷ X, tồn tại từ năm 968 đến năm 1009. *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**16. Lam Sơn:** Là vùng núi thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Đây là địa danh nổi tiếng trong kháng chiến chống quân Minh thời Bình Định Vương Lê Lợi. Tại đây Lê Lợi đã quy tụ nhân tài hào kiệt chống lại bọn phong kiến phương Bắc đô hộ. Sau 10 năm kháng chiến (1418-1428), trải qua bao gian khổ ông mới giải phóng được đất nước. Khi lên ngôi Hoàng Đế, vua Lê Thái Tổ đóng đô ở Đông Kinh (Thăng Long). Lam Sơn xây dựng thành Lam Kinh hay Tây Kinh.

**17. Đống Đa:** Là địa danh thuộc thành phố Hà Nội, nơi gắn với chiến thắng quân Mãn Thanh trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa (chiến thắng Kỷ Dậu) năm 1789. Chiến thắng khẳng định sự tồn tại của nước Đại Việt trước hiểm họa xâm lược và chấm dứt sự tồn tại của nhà Hậu Lê.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**18. Vạn Xuân:**là [quốc hiệu](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%AAn_g%E1%BB%8Di_Vi%E1%BB%87t_Nam) của [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam) trong một thời kỳ độc lập thoát khỏi chính quyền trung ương [Trung Hoa](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%AAn_g%E1%BB%8Di_Trung_Qu%E1%BB%91c), dưới thời [nhà Tiền Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Ti%E1%BB%81n_L%C3%BD) và [Triệu Việt Vương](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tri%E1%BB%87u_Vi%E1%BB%87t_V%C6%B0%C6%A1ng). Tháng 2 năm [544](https://vi.wikipedia.org/wiki/544), sau khi đánh bại quân [nhà Lương](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C6%B0%C6%A1ng) (Trung Quốc), [Lý Bí](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_Nam_%C4%90%E1%BA%BF) xưng là Hoàng đế, định đô ở cửa sông Tô Lịch, đặt tên nước là Vạn Xuân với mong muốn giang sơn xã tắc mãi mãi đến muôn đời. Quốc hiệu này tồn tại từ năm 544 đến năm [602](https://vi.wikipedia.org/wiki/602), khi [nhà Tùy](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%B9y) (Trung Quốc) đánh bại [Lý Phật Tử](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BA%ADu_L%C3%BD_Nam_%C4%90%E1%BA%BF) và đô hộ Việt Nam một lần nữa.

Nhà nước Vạn Xuân tồn tại 58 năm với 3 đời vua: Lý Nam Đế (Lý Bí), Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục), Hậu Lý Nam Đế (Lý Phật Tử)

**19. Đại Việt:**là [quốc hiệu của Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A1c_t%C3%AAn_g%E1%BB%8Di_c%E1%BB%A7a_n%C6%B0%E1%BB%9Bc_Vi%E1%BB%87t_Nam) tồn tại trong 2 giai đoạn từ năm [1054](https://vi.wikipedia.org/wiki/1054) đến năm [1400](https://vi.wikipedia.org/wiki/1400) và từ năm [1428](https://vi.wikipedia.org/wiki/1428) đến năm [1805](https://vi.wikipedia.org/wiki/1805).

Tên gọi **Đại Việt**chính thức có từ thời trị vì của vua [Lý Thánh Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_Th%C3%A1nh_T%C3%B4ng) (1054–1072), vua thứ ba của [nhà Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%BD). Năm [1400](https://vi.wikipedia.org/wiki/1400), sau khi thay thế [nhà Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n), [Hồ Quý Ly](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%93_Qu%C3%BD_Ly), người sáng lập [nhà Hồ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_H%E1%BB%93), đã đổi quốc hiệu thành [Đại Ngu](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_Ngu)

Năm [1407](https://vi.wikipedia.org/wiki/1407), [nhà Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Minh) xâm lược Đại Ngu và cai trị cho đến năm [1427](https://vi.wikipedia.org/wiki/1427). Năm [1428](https://vi.wikipedia.org/wiki/1428), sau khi giành [độc lập](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%99c_l%E1%BA%ADp), [Lê Lợi](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_L%E1%BB%A3i) đã lấy lại tên **Đại Việt** đặt làm quốc hiệu.

Quốc hiệu Đại Việt tồn tại tổng cộng trong thời gian [723](https://vi.wikipedia.org/wiki/723) năm, bắt đầu từ thời vua [Lý Thánh Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_Th%C3%A1nh_T%C3%B4ng) đến thời vua [Gia Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Long) ([1054](https://vi.wikipedia.org/wiki/1054)–[1804](https://vi.wikipedia.org/wiki/1804)). Năm 180[5](https://vi.wikipedia.org/wiki/1804), vua [Gia Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_Long) đổi tên nước thành [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam), quốc hiệu Đại Việt chấm dứt hoàn toàn

Tên gọi Đại Việt được dùng làm quốc hiệu trong thời kỳ cai trị của các chính quyền [nhà Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%BD), [nhà Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n), [nhà Hậu Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_H%E1%BA%ADu_L%C3%AA), [nhà Mạc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_M%E1%BA%A1c), [nhà Tây Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n) và 3 năm đầu thời [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n) ([1802](https://vi.wikipedia.org/wiki/1802)–[1804](https://vi.wikipedia.org/wiki/1804)). Trong quá trình này tên gọi chính thức Đại Việt bị gián đoạn một lần ngắn ngủi 27 năm vào thời nhà Hồ và thời [thuộc Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thu%E1%BB%99c_Minh) ([1400](https://vi.wikipedia.org/wiki/1400)–[1427](https://vi.wikipedia.org/wiki/1427)).

Lịch sử Đại Việt đã xảy ra nhiều trận chiến chống ngoại xâm như: chống Tống năm 1076; chống Nguyên-Mông các năm 1258, 1285 và 1288; chống Minh từ năm 1418–1428, chống Thanh năm 1789.

**20. Bến Bình Than:** là nơi tổ chức Hội nghị vào tháng 10 âm lịch năm 1282 của vua [Trần Nhân Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Nh%C3%A2n_T%C3%B4ng)họp với vương hầu và trăm quan. Đây là hội nghị [quân sự](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%C3%A2n_s%E1%BB%B1) bàn phương hướng kháng chiến khi [quân Nguyên Mông](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%C3%AAn) sang xâm lược [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam)[lần thứ hai](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_Nguy%C3%AAn_M%C3%B4ng-%C4%90%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_l%E1%BA%A7n_2).

Theo *Đồng Khánh địa dư chí*, phần chép về tỉnh Hải Dương thì Bình Than là nơi cùng hội tụ của bốn con sông (Triêm Đức/Thiên Đức, Nguyệt Đức, Nhật Đức và sông ở huyện Phượng Nhãn) để rồi chia thành hai con sông khác là Hàm Giang và sông Thủ Chân. Như thế Bình Than là khu vực xung quanh cửa Đại Than (nơi bắt đầu của sông Thái Bình và sông Kinh Thầy) và vùng đất ven cửa Đại Than (*ngày nay thuộc về các huyện như* [*Chí Linh*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%AD_Linh) *(xã Nhân Huệ),* [*Nam Sách*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_S%C3%A1ch) *(các xã Hiệp Cát, Nam Hưng),* [*Gia Bình*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_B%C3%ACnh) *(xã Cao Đức),* [*Lương Tài*](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C6%B0%C6%A1ng_T%C3%A0i) *(các xã Trung Kênh, An Thịnh)*) đều có khả năng là nơi diễn ra hội nghị Bình Than.

Hội nghị Bình Than là hội nghị của những người nắm giữ trọng trách lãnh đạo sự nghiệp giữ nước và chỉ bàn hai vấn đề thiết yếu nhất: đó là xác định phương hướng chiến lược chống xâm lăng và tổ chức bộ máy chỉ huy chống xâm lăng. Ở hội nghị Bình Than, vua [Trần Nhân Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Nh%C3%A2n_T%C3%B4ng) và [Thượng hoàng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C6%B0%E1%BB%A3ng_ho%C3%A0ng)[Trần Thánh Tông](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Th%C3%A1nh_T%C3%B4ng) đã quyết định trao quyền Tổng chỉ huy quân đội cho [Trần Quốc Tuấn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_H%C6%B0ng_%C4%90%E1%BA%A1o); Nhân Huệ vương [Trần Khánh Dư](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Kh%C3%A1nh_D%C6%B0) làm Phó đô tướng quân

Chính tại hội nghị này, [Trần Quốc Toản](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_Qu%E1%BB%91c_To%E1%BA%A3n) vì quá trẻ tuổi nên không được dự đã bóp nát quả [cam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Cam) đang cầm trong tay rồi về tập trung hơn một nghìn gia nô và thân thuộc tham gia kháng chiến

**21. Thăng Long:** là tên đầu tiên của Hà Nội (Việt Nam), là kinh đô của nước [Đại Việt](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t)[thời Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%BD), [Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n), [Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%AA_s%C6%A1), [Mạc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_M%E1%BA%A1c), [Lê Trung hưng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%AA_trung_h%C6%B0ng) ([1010](https://vi.wikipedia.org/wiki/1010) - [1788](https://vi.wikipedia.org/wiki/1788)). Hơn 1 năm sau khi lên ngôi Hoàng đế, tháng 7 năm [Canh Tuất](https://vi.wikipedia.org/wiki/Canh_Tu%E1%BA%A5t) (1010), [Lý Thái Tổ](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_Th%C3%A1i_T%E1%BB%95) bắt đầu dời đô từ [Hoa Lư](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hoa_L%C6%B0) về [Đại La](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_La) (vùng đất Hà Nội xưa). Việc tìm đất, nghị bàn đến việc chuẩn bị để dời đô diễn ra tương đối khẩn trương. Tương truyền khi vua [Lý Công Uẩn](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_Th%C3%A1i_T%E1%BB%95) rời kinh đô từ [Hoa Lư](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hoa_L%C6%B0) đến đất [Đại La](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_La) thấy một con rồng bay lên từ đó. Ngài nghĩ đây là vùng đất rồng ẩn, có địa hình thuận lợi cho việc đặt kinh đô, nên đã viết chiếu dời đô để di dời kinh đô về đây. Ông gọi đây là Thăng Long tức là con rồng bay lên từ nơi đây. Ngày nay tên Thăng Long còn dùng trong văn chương, trong những cụm từ như "Thăng Long ngàn năm văn vật"... Năm [2010](https://vi.wikipedia.org/wiki/2010), là kỷ niệm 1.000 năm của Thăng Long – Hà Nội.

Thăng Long bao gồm [Hoàng thành Thăng Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_th%C3%A0nh_Th%C4%83ng_Long) và một phủ kiêm lý là [phủ Phụng Thiên](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Ph%E1%BB%A7_Ph%E1%BB%A5ng_Thi%C3%AAn&action=edit&redlink=1), phần thị thành kề cận kinh thành (phủ Phụng Thiên mới là phần gốc lõi của Kẻ Chợ). [Hoàng thành Thăng Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_th%C3%A0nh_Th%C4%83ng_Long) là quần thể di tích gắn với lịch sử kinh thành [Thăng Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C4%83ng_Long) - [Đông Kinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Kinh) và tỉnh thành [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i) bắt đầu từ thời kỳ tiền [Thăng Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C4%83ng_Long) qua thời [Đinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90inh) - [Tiền Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Ti%E1%BB%81n_L%C3%AA), phát triển mạnh dưới thời [Lý](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C3%BD), [Trần](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n), [Lê](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_H%E1%BA%ADu_L%C3%AA) và thành [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i) dưới [triều Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n). Đây là công trình kiến trúc đồ sộ, được các triều [vua](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vua) xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử và trở thành di tích quan trọng bậc nhất trong hệ thống các [di tích Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Di_t%C3%ADch_Vi%E1%BB%87t_Nam).

Vào lúc 20 giờ 30 ngày 31/7/2010 theo giờ địa phương tại [Brasil](https://vi.wikipedia.org/wiki/Brasil), tức 6 giờ 30 ngày 1/8/2010 theo giờ Việt Nam, Ủy ban di sản thế giới đã thông qua nghị quyết công nhận khu Trung tâm hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là [di sản văn hóa thế giới](https://vi.wikipedia.org/wiki/Di_s%E1%BA%A3n_th%E1%BA%BF_gi%E1%BB%9Bi). Những giá trị nổi bật toàn cầu của khu di sản này được ghi nhận bởi 3 đặc điểm nổi bật: chiều dài lịch sử văn hóa suốt 13 [thế kỷ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7); tính liên tục của di sản với tư cách là một trung tâm quyền lực, và các tầng di tích di vật đa dạng, phong phú.

**22. Mê Linh:**là địa danh ở [thành phố Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i), gắn với tên tuổi của [Hai Bà Trưng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hai_B%C3%A0_Tr%C6%B0ng). Theo sách Lịch sử Việt Nam tập 1, NXB Khoa học xã hội 1971, Mê Linh thời nhà Hán đô hộ là huyện Mê Linh vừa là quê hương vừa là nơi khởi nghĩa, nơi đóng đô và căn cứ địa của Hai Bà Trưng. Trong quá trình khởi nghĩa (năm 40) từ lúc xuất quân, thắng lợi cho tới lúc hy sinh, Hai Bà Trưng đã có các hoạt động tại vùng đất sinh quán huyện Mê Linh như sau : tụ quân, lập đàn thề, phất cờ khởi nghĩa ở Hát Môn. Khởi nghĩa Mê Linh lập tức được sự hưởng ứng của các Lạc tướng, lạc dân toàn lưu vực sông Hồng. Đạo quân dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Hai Bà tập trung đánh lỵ sở các huyện, mũi chủ công tiến đánh, lật đổ chính quyền Tô Định ở Luy Lâu (nay là Thuận Thành, Bắc Ninh). Chỉ trong thời gian ngắn Hai Bà đã dẹp yên và làm chủ được 65 thành ấp ở đất Lĩnh Nam.

Sau khi đánh đổ chính quyền đô hộ nhà Hán, Trưng Trắc được suy tôn làm vua, tức là Trưng Vương, đóng đô ở Mê Linh, xây dựng chính quyền tự chủ, chuẩn bị kháng chiến chống lại cuộc phản công xâm lược của nhà Hán.

Năm 43, nhà Hán sai Mã Viện làm Phục Ba tướng quân đem quân sang xâm lược nước ta. Trưng Vương cùng các tướng lĩnh phát quân từ Mê Linh xuống Lãng Bạc đánh địch. Quân Trưng Vương chiến đấu rất dũng cảm song vì thế yếu nên bị thua, phải lui về Cẩm Khê (huyện Yên Lạc, Vĩnh Phú). Cuối cùng vì sức yếu, quân ta tan vỡ, Hai Bà về Hát Môn rồi gieo mình xuống sông Hát giang tự tử. Bấy giờ là ngày mồng 6 tháng 3 năm Quí Mão 43

**23. Cổ Chiên:** là tên gọi của sông Cổ Chiên, một [phân lưu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A2n_l%C6%B0u) của [sông Tiền](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng_Ti%E1%BB%81n), dài khoảng 82 km, làm thành ranh giới tự nhiên giữa các tỉnh [Vĩnh Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%A9nh_Long) và [Trà Vinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C3%A0_Vinh) với [Bến Tre](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%BFn_Tre). Sông bắt đầu từ [thành phố Vĩnh Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%A9nh_Long_(th%C3%A0nh_ph%E1%BB%91)), chảy theo hướng tây bắc-đông nam, dọc theo ranh giới giữa các huyện [Long Hồ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Long_H%E1%BB%93_(huy%E1%BB%87n)) (Vĩnh Long), [Chợ Lách](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%A3_L%C3%A1ch), [Mỏ Cày Bắc](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BB%8F_C%C3%A0y_B%E1%BA%AFc), [Mỏ Cày Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BB%8F_C%C3%A0y_Nam), [Thạnh Phú](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%A1nh_Ph%C3%BA) (đều của Bến Tre) ở bên tả; với thành phố Vĩnh Long, [Mang Thít](https://vi.wikipedia.org/wiki/Mang_Th%C3%ADt), [Vũng Liêm](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C5%A9ng_Li%C3%AAm) (đều của Vĩnh Long), [Càng Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A0ng_Long), [Châu Thành](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_Th%C3%A0nh,_Tr%C3%A0_Vinh), [Cầu Ngang](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BA%A7u_Ngang) (đều của Trà Vinh) bên hữu.

Về tên gọi Cổ Chiên có nhiều truyền thuyết:

- Một thuyết kể rằng, ngày xưa trên dòng sông này thường hiện lên những hình thù quái dị nên người dân bèn lập đàn cầu siêu. Từ đó về sau không còn thấy những hình thù kỳ lạ đó nữa. Nhưng lạ thay, cũng từ ấy người dân lại nghe văng vẳng từ đáy sông có tiếng chiêng trống. Từ đó, người ta gọi là sông Cổ Chiên.

- Một thuyết cho rằng tên sông có liên quan đến một sự kiện lịch sử cuối thế kỷ XVIII. Vào năm 1785, khi bị đại bại ở trận Rạch Gầm – Xoài Mút, tàn quân của Nguyễn Ánh phải dùng thuyền chạy trốn xuống phía Nam, đến dòng sông này bị thuyền của Tây Sơn đuổi theo sát quá, quan quân của [Nguyễn Ánh](http://mobile.coviet.vn/detail.aspx?key=Nguy%E1%BB%85n+%C3%81nh&type=A0) cuống quít, sợ hãi đã làm rơi cả trống và chiêng lệnh xuống sông (theo từ Hán - Việt, Cổ là cái trống, Chinh là chiêng). Từ sự kiện này, nhân dân địa phương gọi sông Cổ Chiên (do đọc trại từ "Cổ Chinh" mà ra).

Dòng sông đã có chiều dài về lịch sử. Nó không chỉ là một dòng sông mang dòng nước chảy mà còn mang theo những chuyện vui buồn khắc khoải. Nó đã làm việc rất tích cực trong việc cung cấp nước ngọt cho việc sinh họat của con người và cho cây cỏ, tạo nên những mảnh ruộng phì nhiêu, những vườn trái cây sum suê; mang lại cuộc sống ấm no cho những người dân trong vùng.

**24. Cầu Vông:**Là địa danh thuộc huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nơi gắn với trận đánh ngày 15-2-1872 của nghĩa quân Đốc binh Lê Cẩn - Nguyễn Giao với thực dân Pháp. Trong trận này, Đốc binh Lê Cẩn đã giết chết tên Tham biện người Pháp ở Vĩnh Long là Alix Salicetti. Ngày nay, tại Cầu Vông có một tấm bia Tưởng niệm được nhân dân Vũng Liêm trang trọng dựng nên để đời sau mãi nhớ tấm gương anh hùng, dũng cảm, bất khuất của các nghĩa sĩ Cầu Vông.

**3. DANH MỤC DANH TỪ CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU**

*Điều 10, Nghị định 91/2005/NĐ-CP, ngày 11/7/2005 của Chính phủ ban hành Quy chế đặt đổi tên đường, phố và công trình công cộng quy định :*

*“Đường, phố được đặt tên trên cơ sở lựa chọn một trong các tên sau đây :*

*2. Danh từ có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hoá, xã hội.”*

**1. Độc lập:**Trạng thái của một nước hoặc một dân tộc có chủ quyền về chính trị, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác.

**2. Dân chủ:** Hình thức tổ chức thiết chế chính trị của xã hội dựa trên việc thừa nhận nhân dân là nguồn gốc của quyền lực, thừa nhận nguyên tắc bình đẳng và tự do. Dân chủ cũng được vận dụng vào tổ chức và hoạt động của những tổ chức và thiết chế chính trị nhất định.

**3. Đồng tâm**: thể hiện sự đoàn kết cùng một lòng, một ý chí.

**4. Hữu nghị:** Thân thiện, có tính chất bạn bè (thường nói về quan hệ giữa các nước).

**5. Đoàn kết:** Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung.

Đoàn kết thể hiện một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta, thể hiện qua sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau bằng những hành động cụ thể, nhất là những khi gặp hoạn nạn, khó khăn. Đoàn kết một trong những nội dung quan trọng của Tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ nghĩa yêu nước, truyền thống đoàn kết, cộng đồng của dân tộc Việt Nam chính là cơ sở đầu tiên, sâu xa cho sự hình thành Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết. Người đã nói: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”. Thực hiện theo tư tưởng của Người, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, dân tộc Việt Nam đang ra sức củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

**6. Khải hoàn:** Sự trở về khi đã thắng trận.

**7.Thái bình**: Yên ổn không có loạn lạc, chiến tranh

**8.Hòa bình:**Tình trạng yên ổn của xã hội, không có chiến tranh giữa lực lượng này với lực lượng khác.

**9. Công lý**: Sự nhận thức đúng đắn và hành động đúng đắn vì chân lí, vì công bằng và lẽ phải, phù hợp với lợi ích chung, với đạo lí của nhân dân, được xã hội và pháp luật thừa nhận. *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam"*

**10.Thanh niên:** Người còn trẻ, đang ở độ tuổi trưởng thành. Là lực lượng to lớn, là nguồn lực dồi dào, mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội hiện tại và là người chủ tương lai của đất nước.

**11.Thống nhất:** Hợp lại thành một chỉnh thể cùng có chung một cơ cấu tổ chức, một sự lãnh đạo duy nhất; Làm cho phù hợp với nhau, không mâu thuẫn nhau. Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước và dân tộc ta, đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giang sơn thu về một mối, cả nước cùng đi lên xây dựng Chủ nghĩa Xã hội theo con đường Cách mạng mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn cho toàn dân tộc.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam"*

**12. Thành công**: Đạt được kết quả, mục đích như dự định; Sự thắng lợi, thành quả đạt được sau quá trình nỗ lực, cố gắng.

**13.Giải phóng:**Giải phóng là làm cho con người được tự do, thoát khỏi ách nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức, kiềm chế, ràng buộc; là thoát khỏi tình trạng bị nước ngoài nô dịch, chiếm đóng.

**14.Trung hiếu:**Khái niệm Nho giáo, chỉ hai nghĩa vụ được coi là cơ bản nhất của con người trong xã hội phong kiến. Trung là hết lòng với vua, với nước; hiếu là hết lòng với cha mẹ. Chủ tịch HCM đã mở rộng nội dung của khái niệm trung hiếu và khái niệm đó đã trở thành tình cảm đạo đức của nhân dân để chỉ chủ nghĩa yêu nước. Người có câu thơ: “Thờ dân nguyện hết lòng hiếu, thờ nước nguyện hết lòng trung”. Nói hiếu với dân – mở rộng nội dung của chữ hiếu, vì mỗi con người cụ thể đều là sản phẩm, là “người con” của nhân dân, dân tộc mình. Nói trung với nước – vạch ra bản chất sâu xa của khái niệm trung xưa kia, tuy có mặt hạn hẹp song chính vì bản chất ấy mà đã từng là động lực tinh thần của biết bao hành vi nghĩa liệt trong lịch sử phong kiến. (Bách khoa toàn thư)

**15. Chiến thắng**: Thắng lợi giành được trong chiến đấu, chiến tranh.

**16. Tương lai:** Chỉ thời gian sẽ đến

**17. Cộng hòa :** Hình thức tổ chức nhà nước (chính thể), trong đó các cơ quan nhà nước cao nhất hoặc được bầu ra, hoặc được bầu ra, hoặc được các cơ quan đại diện toàn quốc (nghị viện, quốc hội) bổ nhiệm trong một thời gian nhất định (nhiệm kì). Chính thể cộng hòa xuất hiện vào thời cổ đại ở Châu Âu như là sự đối lập với chính thể quân chủ. Vì vậy, đó là hình thức tổ chức nhà nước tiến bộ hơn so với chính thể quân chủ, nhưng ý nghĩa tiến bộ thực sự của nó còn phụ thuộc vào chế độ kinh tế - xã hội và so sánh lực lượng giai cấp. Tùy thuộc quy định chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện hay trước tổng thống mà phân ra cộng hòa đại nghị hay cộng hòa tổng thống. Nhà nước Việt Nam cũng được tổ chức dưới hình thức chính thể cộng hòa. Toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua các cơ quan quyền lực và bằng cách trực tiếp tham gia các công việc của nhà nước và xã hội. Các cơ quan cao nhất của nhà nước luôn luôn chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân. Các vấn đề quan trọng nhất của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước được đưa ra cho toàn dân thảo luận hoặc trưng cầu ý kiến nhân dân. (Bách khoa toàn thư)

**4. DANH MỤC TÊN DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA,**

**DANH LAM THẮNG CẢNH**

*Điều 10, Nghị định 91/2005/NĐ-CP, ngày 11/7/2005 của Chính phủ ban hành Quy chế đặt đổi tên đường, phố và công trình công cộng quy định :*

*“Đường, phố được đặt tên trên cơ sở lựa chọn một trong các tên sau đây :*

*3. Tên di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương và đã được xếp hạng theo quy định của Luật Di sản văn hoá”*

**1. LAM KINH**

Khu di tích lịch sử Lam Kinh cách [thành phố Thanh Hóa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a_(th%C3%A0nh_ph%E1%BB%91)) 50 km về phía Tây Bắc, nằm trên địa bàn xã Xuân Lam, [Thọ Xuân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%8D_Xu%C3%A2n), [Thanh Hóa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a). Đây là một di tích lịch sử quốc gia cấp từ năm 1962. Năm 2013, khu di tích này được công nhận là [di tích quốc gia đặc biệt](https://vi.wikipedia.org/wiki/Di_t%C3%ADch_qu%E1%BB%91c_gia_%C4%91%E1%BA%B7c_bi%E1%BB%87t).

Nhân vật tạo lập Lam Kinh là [Lê Thái Tổ](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_Th%C3%A1i_T%E1%BB%95). Sau 10 năm lãnh đạo cuộc [khởi nghĩa Lam Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_Lam_S%C6%A1n) (1418 - 1428) đánh đuổi giặc [nhà Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Minh) và lên ngôi hoàng đế đóng đô ở Đông Kinh ([Thăng Long](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C4%83ng_Long)), vua Thái Tổ lấy niên hiệu là Thuận Thiên thứ nhất. Đồng thời nhà vua cho xây dựng ở quê hương đất tổ [Lam Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Lam_S%C6%A1n) một kinh thành gọi là Lam Kinh hay còn gọi là Tây Kinh.

Thành điện Lam Kinh phía Bắc dựa vào núi Dầu mặt Nam nhìn ra [sông Chu](https://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B4ng_Chu) - có núi Chúa làm tiền án, bên tả là rừng Phú Lâm, bên hữu là núi Hương và [núi Hàm Rồng](https://vi.wikipedia.org/wiki/N%C3%BAi_H%C3%A0m_R%E1%BB%93ng) chắn phía Tây. Khu Hoàng thành, cung điện và Thái miếu ở Lam Kinh được bố trí xây dựng theo trục Nam - Bắc trên một khoảng đồi gò có hình dáng chữ vương. Bốn mặt xây thành có chiều dài 314m, bề ngang 254m, tường thành phía Bắc hình cánh cung có bán kính 164m, thành dày 1m. Qua khảo cổ và dấu tích còn lại cho thấy xưa kia ở đây đã từng tồn tại Ngọ môn, sân rồng, chính điện, khu Thái miếu... nguy nga tráng lệ.

Với tất cả ý nghĩa và nét độc đáo trong kiến trúc, ngày nay Lam Kinh được coi là một trong những kho tàng di sản văn hoá quý giá của dân tộc.

**2. TRÀNG AN**

Là một khu du lịch sinh thái nằm trong [Quần thể di sản thế giới Tràng An](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A7n_th%E1%BB%83_di_s%E1%BA%A3n_th%E1%BA%BF_gi%E1%BB%9Bi_Tr%C3%A0ng_An) thuộc tỉnh [Ninh Bình](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ninh_B%C3%ACnh). Nơi đây đã được Chính phủ Việt Nam xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt quan trọng và UNESCO công nhận là di sản thế giới kép từ năm 2013. Tràng An với hệ thống dãy núi đá vôi có tuổi địa chất khoảng 250 triệu năm, qua thời gian dài phong hóa bởi sự biến đổi của trái đất, khí hậu, biển tiến, biển thoái đã mang trong mình hàng trăm thung lũng, hang động, hồ đầm. Danh thắng này là nơi bảo tồn và chứa đựng nhiều hệ sinh thái rừng ngập nước, rừng trên núi đá vôi, các di chỉ khảo cổ học và di tích lịch sử văn hóa. Hệ thống núi đá, sông suối, rừng và hang động ở Tràng An rất hiểm trở nên được Vua [Đinh Tiên Hoàng](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90inh_Ti%C3%AAn_Ho%C3%A0ng) chọn làm thành Nam bảo vệ [kinh đô Hoa Lư](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_%C4%91%C3%B4_Hoa_L%C6%B0) ở thế kỷ X và sau đó nhà Trần sử dụng làm [hành cung Vũ Lâm](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0nh_cung_V%C5%A9_L%C3%A2m) trong kháng chiến Nguyên Mông. Hiện nay nơi đây còn nhiều di tích lịch sử thời Đinh và thời Trần.

Liên khu danh thắng Tràng An - [Tam Cốc - Bích Động](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tam_C%E1%BB%91c_-_B%C3%ADch_%C4%90%E1%BB%99ng) - [cố đô Hoa Lư](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%91_%C4%91%C3%B4_Hoa_L%C6%B0) -rừng đặc dụng Hoa Lư hiện được quy hoạch chung vào [Quần thể danh thắng Tràng An](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A7n_th%E1%BB%83_danh_th%E1%BA%AFng_Tr%C3%A0ng_An), trở thành di sản thế giới kép đầu tiên ở Việt Nam với những giá trị nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, lịch sử văn hóa và kiến tạo địa chất và cũng là địa danh được đầu tư để trở thành một khu du lịch tầm cỡ quốc tế

**3. ĐÔNG SƠN**

Là một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa. Đây là vùng đất cổ, nơi quần cư của người Việt cổ. Một địa chỉ khảo cổ học nổi tiếng nhất Việt Nam, nơi phát hiện ra nền văn hóa Đông Sơn của người Lạc Việt, là địa điểm tìm thấy trống đồng nhiều nhất trong số trống đồng tìm thấy ở Việt Nam, được gọi là trống đồng Đông Sơn.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**4. QUỐC TỬ GIÁM**

Quốc Tử Giámcòn gọi là Nhà Thái học, lập năm 1076 trong khu Văn Miếu. Ban đầu là nơi dành riêng dạy cho con cái nhà vua, quan; sau mới mở rộng cho con em nhân dân. Đây là trường đại học đầu tiên của nước ta, đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước. Nhà Thái học bị phá hủy trong chiến tranh năm 1946, vừa được Hà Nội xây dựng lại năm 2000. Tại đây đặt 4 pho tượng đồng thờ 3 vị vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lê Thánh Tông và “Người thầy của muôn đời” Chu Văn An, Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

**5. CỔ LOA**

Cổ Loa là di tích lịch sử tại xã [Cổ Loa](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%95_Loa_(x%C3%A3)), [huyện Đông Anh](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Anh), [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i). Cổ Loa là [kinh đô](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%A7_%C4%91%C3%B4) của nhà nước [Âu Lạc](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C3%82u_L%E1%BA%A1c) dưới thời [An Dương Vương](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_D%C6%B0%C6%A1ng_V%C6%B0%C6%A1ng) vào khoảng [thế kỷ thứ 3](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_th%E1%BB%A9_3) trước [Công nguyên](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_Nguy%C3%AAn) và của nhà nước phong kiến dưới thời [Ngô Quyền](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4_Quy%E1%BB%81n) thế kỷ 10 sau [Công nguyên](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%B4ng_Nguy%C3%AAn).

Thành Cổ Loa được các nhà khảo cổ học đánh giá là "tòa thành cổ nhất, quy mô lớn vào bậc nhất, cấu trúc cũng thuộc loại độc đáo nhất trong lịch sử xây dựng thành lũy của người Việt cổ". Khi xây thành, người Việt cổ đã biết lợi dụng tối đa và khéo léo các địa hình tự nhiên. Họ tận dụng chiều cao của các đồi, gò, đắp thêm đất cho cao hơn để xây nên hai bức tường thành phía ngoài, vì thế hai bức tường thành này có đường nét uốn lượn theo địa hình chứ không băng theo đường thẳng như bức tường thành trung tâm. Người xưa lại xây thành bên cạnh con sông Hoàng để dùng sông này vừa làm hào bảo vệ thành vừa là nguồn cung cấp nước cho toàn bộ hệ thống hào vừa là đường thủy quan trọng. Chiếc Đầm Cả rộng lớn nằm ở phía Đông cũng được tận dụng biến thành bến cảng làm nơi tụ họp cho đến cả hàng trăm thuyền bè.

Trong cấu trúc chung của thành Cổ Loa còn có một yếu tố khác làm phong phú thêm tổng thể [kiến trúc](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ki%E1%BA%BFn_tr%C3%BAc) này. Đó là những gò đất dài hoặc tròn được đắp rải rác giữa các vòng thành hoặc nằm ngoài thành Ngoại. Không biết được có bao nhiêu ụ, lũy như thế, nhưng một số được dân chúng gọi là Đống Dân, Đống Chuông, Đống Bắn... Các lũy này được dùng làm công sự, có nhiệm vụ của những pháo đài tiền vệ, phối hợp với thành, hào trong việc bảo vệ và chiến đấu. Đây cũng là một điểm đặc biệt của thành Cổ Loa. Cổ Loa cũng được biết đến là một trong những đô thị đầu tiên trong lịch sử nước ta.

*Về mặt quân sự*, thành Cổ Loa thể hiện sự sáng tạo độc đáo của người Việt cổ trong công cuộc giữ nước và chống ngoại xâm. Với các bức thành kiên cố, với hào sâu rộng cùng các ụ, lũy, Cổ Loa là một căn cứ phòng thủ vững chắc để bảo vệ nhà vua, triều đình và kinh đô. Đồng thời là một căn cứ kết hợp hài hòa thủy binh cùng bộ binh. Nhờ ba vòng hào thông nhau dễ dàng, thủy binh có thể phối hợp cùng bộ binh để vận động trên bộ cũng như trên nước khi tác chiến.

*Về mặt xã hội*, với sự phân bố từng khu cư trú cho vua, quan, binh lính, thành Cổ Loa là một chứng cứ về sự phân hóa của xã hội thời ấy. Thời kỳ này, vua quan không những đã tách khỏi dân chúng mà còn phải được bảo vệ chặt chẽ, sống gần như cô lập hẳn với cuộc sống bình thường. Xã hội đã có giai cấp rõ ràng và xã hội có sự phân hóa giàu nghèo rõ ràng hơn thời [Vua Hùng](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%B9ng_V%C6%B0%C6%A1ng).

*Về mặt văn hóa*, là một tòa thành cổ nhất còn để lại dấu tích, Cổ Loa trở thành một di sản văn hóa, một bằng chứng về sự sáng tạo, về trình độ kỹ thuật cũng như văn hóa của người Việt Cổ. Đá kè chân thành, gốm rải rìa thành, hào nước quanh co, ụ lũy phức tạp, hỏa hồi chắc chắn và nhất là địa hình hiểm trở ngoằn ngoèo, tất cả những điều làm chứng nghệ thuật và văn hóa thời An Dương Vương. Hàng năm, vào ngày 6 tháng giêng [âm lịch](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C3%82m_l%E1%BB%8Bch), cư dân Cổ Loa tổ chức một lễ trang trọng để tưởng nhớ đến những người xưa đã có công xây thành, và nhất là để ghi ơn [An Dương Vương](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_D%C6%B0%C6%A1ng_V%C6%B0%C6%A1ng).

Hiện nay Cổ Loa là một trong 21 [khu du lịch quốc gia](https://vi.wikipedia.org/wiki/Khu_du_l%E1%BB%8Bch_qu%E1%BB%91c_gia) Việt Nam, và vào ngày 27/9/2012 di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ Cổ Loa được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt

**6. TAM ĐIỆP**

Phòng tuyến Tam Điệp là một quần thể các di tích lịch sử ghi dấu cuộc chiến tranh giữa nghĩa quân Tây Sơn và quân Thanh. Quần thể di tích này thuộc khu vực dãy núi Tam Điệp (Ninh Bình), là ranh giới tự nhiên hiểm yếu ngăn cách hai miền Trung - Bắc.

Khu di tích phòng tuyến Tam Điệp cách trung tâm thành phố Ninh Bình 20 km theo hướng đi Ninh Bình – Thanh Hoá. Đây là nơi hội quân một thời oai hùng của Quang Trung với những cái tên đèo Ba Dội, núi Gióng Than, đồi Hầu Vua, đồi Chuông, đền Cao Sơn, đền Quán Cháo, chùa Dâu… Quần thể di tích lịch sử phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn tại thành phố Tam Điệp được công nhận và xếp hạng gồm 2 khu:

Khu A thuộc phường Nam Sơn gồm: đèo Ba Dội (đèo Tam Điệp), Kẽm Đó, lũy Quang Trung, núi Cắm Gươm, núi Cắm Cờ, núi Chong Đèn, núi Hầu Vua, Vương Ngự, gắn với di tích đền Dâu, đền Quán Cháo.

Khu B thuộc xã Đông Sơn gồm: luỹ Quèn Thờ, luỹ Quang Trung, đền Quèn Thờ gắn với danh thắng động Trà Tu, hồ Yên Thắng, hồ Mừng, hồ Đoòng Đèn.

Trong quần thể di tích danh thắng trên đất Tam Điệp đầy ắp những truyền thuyết và huyền thoại văn hoá. Những địa danh, những dấu tích lịch sử hiện vẫn còn đậm nét trong tâm thức dân gian về đại quân Tây Sơn và vua Quang Trung khi dừng chân tại đây trước khi tiến quân thần tốc tiêu diệt quân Thanh xâm lược, giải phóng Thăng Long.

**7. MỸ SƠN (Thánh địa Mỹ Sơn) – Ban Quản lý di sản văn hóa Mỹ Sơn**

Di sản Văn hóa Thế giới Khu đền tháp Chăm Mỹ Sơn, nằm ở vị trí 150 514 vĩ Bắc, 1080 573 kinh Đông, thuộc xã Duy Phú huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

Thánh địa Mỹ Sơn tọa lạc trong một thung lũng kín có địa thế núi non hùng vĩ, thâm nghiêm. Nơi đây, với hơn 70 công trình kiến trúc đền tháp của nền văn minh Chămpa được kết tinh trong những di chứng vật chất trường tồn, chứa đựng những giá trị về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật được tạo lập trong một thời gian dài suốt 9 thế kỷ (từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ XIII), được đánh giá ngang hàng với các di tích nổi tiếng trong khu vực Đông Nam á như Ăngko, Pagan, Bôrôbudua.

Kazik (Kazimiers - Kwiatkowski) - người kiến trúc sư tài ba nhiều năm gắn bó với Mỹ Sơn đã thốt lên “***Người Chămpa cổ đã gửi tâm linh vào đất đá; và đã biết dựa vào thiên nhiên để làm nên một Mỹ Sơn tráng lệ -  thâm nghiêm - hùng vĩ. Đây là một bảo tàng kiến trúc điêu khắc nghệ thuật vô giá của nhân loại mà sẽ còn lâu chúng ta mới hiểu hết*”.** Thời gian và chiến tranh đã tàn phá di tích nặng nề. Nhưng những gì còn lại ở Mỹ Sơn vẫn đóng một vài trò cực kỳ quan trọng trong di sản lịch sử văn hóa kiến trúc nghệ thuật thế giới. Trước những giá trị nổi bật toàn cầu của một khu di sản văn hóa cần phải được bảo vệ vì lợi ích của cả nhân loại, ngày 4 tháng 12 năm 1999, tại thành phố Marr kesk - Nước cộng hòa Marocco, khu di tích Mỹ Sơn được ghi danh vào danh sách di sản văn hóa thế giới của UNESCO.

**9. TÂN TRÀO (Bảo tàng Hồ Chí Minh)**

Khu di tích lịch sử Tân Trào - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các cơ quan Trung ương ở và làm việc trong thời kỳ tiền khởi nghĩa và thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, nằm trên địa bàn các xã: Tân Trào, Minh Thanh, Trung Yên, Bình Yên, Lương Thiện (huyện Sơn Dương); Kim Quan, Trung Sơn, Hùng Lợi, Trung Minh, Đạo Viện, Công Đa, Phú Thịnh (huyện Yên Sơn). Đây cũng là địa bàn giáp gianh giữa hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn.

Tổng diện tích tự nhiên của toàn khu là 561,1km2, với 18 di tích và cụm di tích tiêu biểu, đã được xếp hạng di tích quốc gia: Cụm di tích Nà Lừa; di tích cây đa Tân Trào; di tích đình Tân Trào; di tích đình Hồng Thái; cụm di tích trụ sở Phân khu Nguyễn Huệ; cụm di tích Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ; di tích Ban Tổ chức Trung ương; di tích Ban Nông vận Trung ương; di tích Ban Tuyên huấn Trung ương; di tích Việt Nam Thông tấn xã; di tích Bộ Nội vụ; di tích hầm và lán an toàn của Chủ tịch Tôn Đức Thắng; di tích Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; di tích Bộ Ngoại giao; di tích Nha Công an; Di tích Nha Thông tin; di tích Bộ Tư pháp; cụm di tích Kim Quan, thôn Khuôn Điển, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn.

Ngoài ra, trong khu vực di tích hiện nay còn là nơi diễn ra nhiều sinh hoạt văn hoá đặc sắc của đồng bào các dân tộc, nơi lưu giữ nhiều hiện vật liên quan đến quá trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan Trung ương trong thời kỳ tiền khởi nghĩa và thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp...

Với những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học đặc biệt của khu di tích, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Khu di tích lịch sử Tân Trào (huyện Sơn Dương và huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang) là di tích quốc gia đặc biệt (Quyết định số 548/QĐ-TTg, ngày 10/5/2012).

**10. ĐỒNG VĂN (Công viên địa chất cao nguyên đá Đồng Văn) – Tổng cục Du lịch**

Nằm trên địa bàn 4 huyện của tỉnh Hà Giang, bao gồm: Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc, Đồng Văn. Cao nguyên đá Đồng Văn là công viên địa chất đầu tiên của Việt Nam được tổ chức GGN công nhận là thành viên của Mạng lưới Công viên địa chất Toàn cầu.

Nằm ở độ cao trung bình 1.000 - 1.600m so với mực nước biển trên diện tích gần 2.350km², cao nguyên đá Đồng Văn là một trong những vùng đá vôi đặc biệt của cả nước, chứa đựng những dấu ấn tiêu biểu về lịch sử phát triển của vỏ trái đất. Đồng Văn có tới 80% diện lộ đá vôi, được tạo thành từ những điều kiện môi trường và giai đoạn phát triển rất khác nhau.

Cao nguyên đá Đồng Văn đã trải qua tất cả các giai đoạn phát triển của vỏ trái đất, từ Đại cổ sinh, Đại trung sinh đến Đại tân sinh với 13 hệ tầng địa chất đã được phân chia, trong đó Chang Pung là hệ tầng cổ nhất có niên đại khoảng 540 triệu năm. Đến nay, các nhà khoa học đã xác định được ở Đồng Văn 139 biểu hiện Di sản địa chất (DSĐC) thuộc đủ loại, trong đó có 15 DSĐC cấp quốc tế, 68 cấp quốc gia và 56 cấp địa phương. Tại các trầm tích đá có tuổi khác nhau ở Đồng Văn, các nhà cổ sinh vật cũng đã phát hiện rất nhiều hóa thạch thuộc 19 nhóm. Các cổ sinh vật hóa thạch này đã giúp các nhà khoa học hoàn chỉnh bức tranh lịch sử phát triển địa chất vùng cao nguyên đá Đồng Văn nói riêng và địa chất khu vực đông bắc Việt Nam – nam Trung Quốc nói chung.

Do cao nguyên Đồng Văn có sự đa dạng địa chất cao cùng với sự thay đổi của khí hậu nên quá trình tiến hóa karst đã tạo ra các “vườn đá”, “rừng đá” rất đa dạng và phong phú.Tuy nhiên, những dãy núi có dạng kim tự tháp đỉnh nhọn, sườn dốc nối tiếp nhau cao ngất trời mới là phổ biến nhất, tạo cho cao nguyên đá Đồng Văn một sự uy nghi hùng vĩ. Hệ thống hang động trên cao nguyên đá Đồng Văn cũng là sản phẩm của quá trình tiến hóa karst và là những điểm tham quan du lịch rất kỳ thú như: hang Rồng ở Sảng Tủng (Đồng Văn), hang Khố Mỷ ở Tùng Vài (Quản Bạ), động Én ở Vần Chải (Đồng Văn)…

Cao nguyên đá Đồng Văn còn được các nhà khoa học đánh giá là vùng có hệ địa – sinh thái núi đá độc đáo và đa dạng. Quần xã rừng nguyên sinh ở đây còn tương đối nguyên vẹn, có nhiều gỗ, lâm sản và các loài thuốc quý. Đặc biệt, trên những hoang mạc đá ở cao nguyên Đồng Văn có tới trên 40 loài lan, điển hình là lan hài. Cao nguyên Đồng Văn còn là môi trường sống của các loài động vật hoang dã với trên 50 loài thú, chim, bò sát tạo nên nét đẹp tự nhiên, sinh động của vùng cao nguyên đá. Bên cạnh những giá trị về địa chất, địa mạo, cảnh quan… cao nguyên đá Đồng Văn còn chứa đựng những giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng 17 dân tộc thiểu số như: Mông, Dao, Lô lô, Tày, Nùng…

Ngày 3/10/2010, tại Lesvos (Hy Lạp), Hội đồng tư vấn Mạng lưới Công viên Địa chất toàn cầu (GGN) đã chính thức công nhận cao nguyên đá Đồng Văn là thành viên của Mạng lưới Công viên Địa chất toàn cầu, dựa trên những giá trị nổi bật về: cảnh quan; cổ sinh địa tầng; lịch sử phát triển địa chất - địa mạo và truyền thống văn hoá phong phú của cộng đồng cư dân bản địa.

**11. YÊN TỬ (Cục Di sản Văn hóa)**

Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử gắn liền với tên tuổi Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308), vị vua từng lãnh đạo quân dân thời Trần hai lần đánh thắng quân Nguyên - Mông, rồi từ bỏ ngai vàng, lên Yên Tử tu hành, sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm đậm màu sắc Việt.

Trong lịch sử, Yên Tử luôn là một trong những trung tâm Phật giáo của cả nước, gắn với nhiều kiến trúc cổ, được xây dựng qua các thời kỳ lịch sử khác nhau (Lý, Trần, Lê, Nguyễn).

Về địa lý, Yên Tử là dãy núi thấp, thuộc hệ thống cánh cung Đông Triều, một vùng địa chất được hình thành từ kỷ Đệ tứ, với các loại đá gốc, như sa thạch, sỏi kết sạn và phù sa cổ… Địa hình, địa chất phức tạp của khu vực đã kiến tạo nên các điểm cảnh quan kỳ vĩ, như thác Ngự Dội, thác Vàng, thác Bạc, cổng Trời, đường Tùng, rừng trúc, đỉnh núi Yên Tử…, nơi có những kiến trúc cổ truyền như hòa mình vào thiên nhiên hùng vĩ.

Khu vực Yên Tử có tổng diện tích tự nhiên khoảng 2686ha, trong đó có 1736ha rừng tự nhiên, đặc trưng cho hệ sinh thái rừng Đông Bắc, nơi còn bảo tồn được nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm... Xen kẽ với thiên nhiên là hệ thống chùa, am, tháp… Ven lối dẫn lên các chùa, am, tháp thường trồng rất nhiều tùng. Trong khu vực này hiện còn khoảng hơn 200 cây tùng đại thụ, thuộc 4 nhóm quý hiếm, được trồng cách đây khoảng 700 năm. Ngoài đường tùng cổ thụ, rừng trúc ở đây cũng nổi tiếng từ ngàn xưa... Trúc là sản phẩm độc đáo của Yên Tử, tượng trưng cho sức sống dẻo dai, vẻ đẹp thanh bạch và tao nhã của tạo hóa. Có lẽ, đó cũng chính là lý do mà Trần Nhân Tông đã chọn nơi đây để tu hành và lấy tên "rừng Trúc", tức Trúc Lâm, để đặt tên cho dòng Thiền do ông sáng lập.

Hội Yên Tử là lễ hội hành hương vào mùa xuân, bắt đầu từ ngày 10 tháng Giêng hằng năm và kéo dài suốt 3 tháng mùa xuân.

Khu vực Yên Tử bao gồm một số địa điểm và kiến trúc Phật giáo chính như: Chùa Bí Thượng; Chùa Suối Tắm; Chùa Cầm Thực; Chùa Lân; Chùa Giải Oan; Cụm tháp Hòn Ngọc; Vườn tháp Huệ Quang (khu tháp Tổ); Chùa Hoa Yên; Am Thiền Định; Chùa Một mái; Am Thung, Am Dược; Chùa Bảo Sái; Chùa Vân Tiêu; Chùa Đồng

Những giá trị lịch sử - văn hóa đặc biệt của khu di tích đã đưa Yên Tử trở thành một chốn thiêng trong đời sống tinh thần của người Việt. Để khẳng định giá trị đặc biệt của di tích, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xếp hạng Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Yên Tử là di tích quốc gia đặc biệt (Quyết đinh số 1419/QĐ-TTg ngày 27/09/2012).

**12. CÁT TIÊN (Cục Di sản Văn hóa)**

Vườn Quốc gia Cát Tiên được thành lập dựa trên cơ sở sáp nhập Khu rừng cấm Nam Cát Tiên, Khu Bảo tồn thiên nhiên Tây Cát Tiên và Khu Bảo tồn tê giác Cát Lộc, nằm trên địa bàn của 3 tỉnh Bình Phước, Đồng Nai và Lâm Đồng. Diện tích khu vực trung tâm của vườn là 71.920 ha, trong đó, 39.627ha thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai, 27.850ha thuộc địa phận tỉnh Lâm Đồng và 4.443ha thuộc địa phận tỉnh Bình Phước.

Vườn Quốc gia Cát Tiên là một khu vực cảnh quan đẹp, còn duy trì được hệ sinh thái ngập nước nhiệt đới, có hệ động, thực vật phong phú, với lịch sử địa chất hàng trăm triệu năm. Mặt khác, tính đa dạng sinh học của Vườn Quốc gia Cát Tiên đã được quốc tế công nhận và khẳng định (Khu Dự trữ sinh quyển thế giới - năm 2001; Khu hệ đất ngập nước bàu Sấu được ghi tên vào danh sách Ramsar năm 2005). Đây chính là cơ sở cho việc bảo tồn thiên nhiên và khai thác các giá trị cảnh quan để phát triển du lịch, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

Trong khu vực Vườn Quốc gia Cát tiên và vùng phụ cận đã phát hiện được nhiều di chỉ, di tích khảo cổ, với niên đại khá sớm, trải dài nhiều thế kỷ. Từ kết quả nghiên cứu khảo cổ học, bước đầu có thể khẳng định: trong khu vực này ít nhất đã từng tồn tại một nền văn hóa hưng thịnh từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ VII sau CN. Và, bộ ngẫu tượng Linga và Yoni khai quật ở di khỉ khảo cổ Cát Tiên (Lâm Đồng) được xem là có kích thước lớn nhất ở Việt Nam hiện nay. Mặt khác, trong lịch sử, khu vực Cát Tiên cũng là địa bàn sinh sống của nhiều tộc người bản địa, với truyền thống văn hóa đa dạng, đặc trưng... Trong thời kỳ chống Pháp, Mỹ, nơi đây cũng từng là căn cứ địa, chiến khu rất quan trọng.

Ngoài ra, khu vực Cát Tiên còn là địa bàn luôn hấp dẫn các nhà nghiên cứu, khám phá những bí ẩn về thế giới thiên nhiên và hệ sinh thái, là trường học thực tế quan trọng trong việc nghiên cứu về hệ động, thực vật, địa chất, địa mạo cho học sinh, sinh viên, các nhà nghiên cứu của Việt Nam và thế giới.

Với những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ đặc biệt của di tích, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định công nhận Vườn Quốc gia Cát Tiên là Di tích quốc gia đặc biệt (Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012).

**13. HIỀN LƯƠNG (Cục Di sản Văn hóa)**

Di tích Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải thuộc địa bàn huyện Vĩnh Linh (các xã Vĩnh Thành, Vĩnh Giang, Vĩnh Sơn, thị trấn Cửa Tùng) và huyện Gio Linh (xã Trung Hải), tỉnh Quảng Trị.

Địa danh Hiền Lương - Bến Hải là nơi đã chứng kiến nỗi đau chia cắt hai miền và những sự kiện lịch sử gắn với quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước của quân và dân ta trong thời kỳ chống Mỹ - Ngụy. Sau khi Hiệp định Giơ Ne Vơ được ký kết (ngày 20/7/1954), nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền Bắc - Nam, lấy vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) làm ranh giới, để chờ đến tháng 7/1956 tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Nhưng với những biến cố do sự phá hoại của các thế lực thù địch, đã khiến chúng ta phải mất 21 năm sau (1975), với bao xương máu của chiến sĩ, đồng bào đã đổ xuống mới giành được độc lập, thống nhất đất nước.

Trục chính của di tích này nằm xuyên suốt theo hướng Bắc - Nam mà trung tâm chính là chiếc cầu Hiền Lương lịch sử - nhịp nối giữa Cột cờ phía Bắc và Cụm tượng đài “Khát vọng thống nhất” ở bờ Nam. Các thành phần chính của di tích gồm: **Khu vực đôi bờ cầu Hiền Lương (gồm:** Cầu Hiền Lương*,* Nhà Liên hợp*,* Cột cờ Hiền Lương (Kỳ đài Hiền Lương),Hệ thống loa phóng thanh bờ Bắc*,* Đồn Công an Hiền Lương*,* Nhà trưng bày “Vĩ tuyến 17 và khát vọng thống nhất”*,* Đồn, Trạm Cảnh sát bờ Nam*,* Cụm tượng đài “Khát vọng thống nhất”); **Đồn Công an Cửa Tùng; Các bến đò trên sông Hiền Lương - Bến Hải** (gồm: Bến đò Cửa Tùng (Bến đò A), Bến đò Tùng Luật (Bến đò B)*,* Bến đò Lũy (Bến đò C)*,* Bến đò Thượng Đông và Dục Đức).

Ngoài việc bảo tồn, tôn tạo các di tích, Lễ hội thống nhất non sông được định kỳ tổ chức tại di tích vào ngày 30 tháng 4 hằng năm (năm thường do địa phương tổ chức, năm chẵn do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đồng tổ chức). Đây là một lễ hội cách mạng đặc sắc, riêng có ở khu di tích Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Quảng Trị, có nội dung phù hợp, hình thức sáng tạo, đáp ứng được nhiệm vụ giáo dục truyền thống cách mạng, thu hút khách du lịch, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Di tích Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải đã trở thành điểm tham quan du lịch hấp dẫn và có nhiều ý nghĩa, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, nâng cao lòng tự hào dân tộc và ý thức về chủ quyền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam không chỉ hôm nay mà còn mãi với các thế hệ mai sau.

        Với những giá trị đặc biệt của di tích, Thủ tướng Chính phủ đã xếp hạng Di tích lịch sử Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải (huyện Vĩnh Linh và huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị) là di tích quốc gia đặc biệt (Quyết định số 2383/QĐ-TTg ngày 09/12/2013)./.

**14. VĂN THÁNH MIẾU (Báo điện tử Cần Thơ)**

Văn Thánh Miếu Vĩnh Long thờ đức Khổng Tử tại làng Long Hồ, nay thuộc phường 4, TP Vĩnh Long. Đó là một trong ba Văn Thánh Miếu được xây dựng đầu tiên ở Nam bộ: Văn Thánh Miếu ở Biên Hòa, Gia Định và Vĩnh Long. Văn Thánh Miếu Vĩnh Long xây dựng vào năm 1862. Các sĩ phu ở Biên Hòa, Gia Định, Định Tường không chịu làm tay sai cho Pháp và để giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc nên họ đã rời khỏi Gia Định, Biên Hòa để về Vĩnh Long tỵ địa. Họ đã xây dựng Văn Thánh Miếu để làm nơi ôn tập cho các sĩ tử và cũng là nơi để hoạt động văn hóa, đề cao các tiền hiền, giáo dục lòng yêu nước cho nhân dân. Công trình này khởi công từ mùa đông năm Giáp Tý (1864) và hoàn thành vào mùa thu năm Bính Dần (1866). Từ đó đến nay, Văn Thánh Miếu Vĩnh Long được trùng tu, tôn tạo vào các năm 1872, 1903, 1914, 1933, 1963 và 1994. Mặc dù qua nhiều lần trùng tu nhưng Văn Thánh Miếu Vĩnh Long vẫn giữ được nét cổ kính như thuở ban đầu.

Sát đường là cổng tam quan xây theo lối cổ lâu có ba tầng mái. Sau cổng là thần đạo đi thẳng vào điện Đại Thành. Hai bên là hai hàng sao cao vút như hai hàng lính áp hầu. Phía trước chính điện giữa thần đạo là ba tấm bia đá. Đáng kể nhất là tấm bia do Phan Thanh Giản viết trước khi tử tiết, Trương Ngọc Lang lập năm 1872. Tấm bia thứ nhì kỷ niệm ông Tống Hữu Định và giới trí thức trùng tu tái thiết miếu năm 1903. Tấm bia thứ ba ca ngợi tấm lòng hảo tâm của bà Trương Thị Loan hiến đất làm hoa lợi hương hỏa.

Trong khu vực Văn Thánh Miếu còn được cất thêm một thơ lầu có tên là Tụy Văn lâu là nơi chứa sách, đọc thơ và bình văn. Lúc đầu Tụy Văn lâu được cất bằng gỗ lá, gồm một gian hai chái theo kiểu trùng thiềm điệp ốc, bên trên có gác với diện tích 144m2. Đến năm 1914 được trùng tu lại nền gạch, xây tường, lợp ngói ống và đổi tên thành Văn Xương Các. Trên gác thờ ba vị Văn Xương Đế Quân (thần Văn học): Cửu thiên Khai hóa Văn Xương tử đồng đế quân (ở giữa); cửu thiên Tuyên hóa Văn Xương khôi đẩu tinh quân (ở bên trái); cửu thiên Dương hóa Văn Xương kim giáp tinh quân (bên phải). Bên dưới, gian giữa thờ cụ Võ Trường Toản và Phan Thanh Giản. Khánh thờ chạm trổ khéo léo, sơn son thếp vàng. Gian bên trái thờ các vị: Đốc bộ đường Trương Văn Uyển; Bố chánh sứ Nguyễn Văn Nhã; Án sát sứ Võ Doãn Thanh; Đốc học đường Nguyễn Thông. Gian bên phải thờ các vị: Tri phủ Định Viễn Lên Văn Khiêm; Tri phủ Định Viễn Nguyễn Tống Minh; Giáo thọ Hoằng Trị Nguyễn Tú Mẫn; Tổng đốc Thuận Khánh Nguyễn Mục Như.

Khu vực chính của Văn Thánh Miếu gồm Đại Thành điện và hai ngôi miếu ở trước sân đâu mặt nhau gọi là Tả Hữu vưu. Gian chính điện được bài trí đơn giản. Giữa là khánh thờ bài vị: Đại Thành Chí Thánh Tiên sư Khổng Phu tử và bài vị bốn vị đứng vào hàng đệ tử của ngài gọi là Tứ Phối. Cũng trong chính điện, hai bên Tả ban và Hữu ban là khánh thờ: Thập nhị hiền triết. Còn hai bên Tả Hữu vu thờ: Thất thập nhị hiền, mỗi bên ba mươi sáu vị.

Trong Văn Thánh Miếu có rất nhiều hoành phi, câu đối do các nhà hảo tâm ở khắp nơi hiến cúng. Hằng năm, tại Văn Thánh Miếu Vĩnh Long có các ngày lễ lớn: Tế Khổng Tử vào ngày Xuân Đinh và Thu Đinh. Tại Văn Xương Các, mỗi năm có hai lễ cúng tế: Lễ giỗ cụ Phan Thanh Giản vào ngày 4 và 5 tháng 7 âm lịch. Lễ truy điệu chung các quan quân cựu trào có công và bỏ mình vì tổ quốc vào ngày 12 và 13 tháng 10 âm lịch.

Với những giá trị văn hóa truyền thống còn lưu giữ được, Văn Thánh Miếu Vĩnh Long đã được Bộ Văn hóa Thông tin ra Quyết định số 0557/QĐ ngày 25 tháng 3 năm 1991 công nhận là di tích văn hóa cấp quốc gia.

**15. CÁI NGANG (Báo Vĩnh Long)**

Căn cứ Cái Ngang (xã Phú Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long) – nơi ghi nhận những thành tích, công lao to lớn của Đảng bộ, dân và quân tỉnh Vĩnh Long trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; là niềm tự hào, niềm động viên to lớn của nhân dân Vĩnh Long.

Trải qua 2 cuộc kháng chiến, vùng đất Cái Ngang bao gồm nhiều xã của huyện Tam Bình đã được chọn làm căn cứ cách mạng. Nơi đây không chỉ có vai trò quan trọng đối với tỉnh Vĩnh Long, mà còn có tầm ảnh hưởng lớn trên toàn địa bàn Tây Nam Bộ. Trong Khởi nghĩa Nam Kỳ, nhân dân Cái Ngang đã anh dũng vùng dậy tiến công giành được quyền chủ động trong một thời gian ngắn.

Từ đầu năm 1949, nơi đây đã trở thành căn cứ chiến lược quan trọng của Vĩnh Long, là nơi lãnh đạo tiếp nhận chỉ thị, quân nhu, thuốc men, hàng hóa từ Sài Gòn- Chợ Lớn về để phân phối lại cho các tỉnh miền Tây.

Năm 1966, Tỉnh ủy Vĩnh Long chọn Cái Ngang là khu căn cứ chiến lược và năm 1967, Tỉnh ủy chuyển hẳn về khu căn cứ cách mạng này. Từ đây, có biết bao chuyến tập kết vũ khí, bao lần đưa đón lãnh đạo về đây chỉ huy, chỉ đạo cuộc kháng chiến của quân dân ta. Địch đã dùng mọi hình thức càn quét, dội bom đạn hòng xóa trắng khu căn cứ này nhưng đều thất bại.

Cái Ngang vẫn hiên ngang đứng vững, cán bộ vẫn bình yên giữa sự che chở của nhân dân. Trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, Tỉnh ủy Vĩnh Long từ đây đã chỉ đạo lực lượng vũ trang tấn công TX Vĩnh Long và giành quyền làm chủ trong 6 ngày đêm.

Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, cũng tại căn cứ này, Tỉnh ủy Vĩnh Long đã bàn phương án tổng công kích, tổng khởi nghĩa ở TX Vĩnh Long; chỉ đạo các lực lượng vũ trang thọc sâu các điểm quan trọng, lãnh đạo phong trào quần chúng nội ô nổi dậy, giải giới tề ngụy và kêu gọi binh lính địch đầu hàng, tiến đến giải phóng Vĩnh Long ngày 30/4/1975.

Căn cứ Cái Ngang đã nói lên tinh thần vượt bao gian khổ, hy sinh của Đảng bộ, quân và dân Vĩnh Long; khó khăn không chùn bước, gian nguy không nản chí sờn lòng, để đi đến thắng lợi cuối cùng dưới lá cờ vẻ vang của Đảng”

Năm 2002, Khu di tích lịch sử cách mạng Cái Ngang được khôi phục trên diện tích khoảng 5ha, gồm 2 phần là ruộng lúa và vườn cây. Năm 2003, công trình hoàn thành và được đưa vào sử dụng,

Với những giá trị tiêu biểu về lịch sử, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công nhận Căn cứ Cái Ngang di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia (Quyết định số 3744/QĐ-BVHTTDL, ngày 28/10/2016).

**16. TÂN GIAI (Ban Quản lý di tích tỉnh)**

Di tích đình Tân Giai là một trong những ngôi đình cổ có kiến trúc đẹp nhất nhì của tỉnh Vĩnh Long. Hiện nay, toạ lạc tại khóm 1, phường 3, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Vào năm 1808, ông Ngô Văn Tấn, là người làng Tân Giai, đứng ra huy động nhân dân cất lên ngôi đình bằng cây lá nằm trên một vuông đất công điền, tại vàm Cái Cá (nay là xóm Bún, khóm 1, phường 2, thành phố Vĩnh Long), cạnh bờ sông Cổ Chiên để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của nhân dân trong vùng. Lúc đầu, đình được cất rất đơn sơ, nên cứ vài năm dân làng lại phải đốn cây, lá cất lại ngôi đình để có nơi thờ cúng. Năm 1848, một lần nữa ông Ngô Văn Tấn đứng ra quyên góp, huy động nhân dân cất lại đình bằng vật liệu kiên cố, rộng rãi hơn trước. Đến năm 1924, phía hữu ngạn sông Cổ Chiên bị sụp lở, ảnh hưởng đến ngôi đình. Hương chức đình Tân Giai dời ngôi đình vào trong phần đất liền của làng Tân Giai.

Ngôi đình mới được xây cất quy mô bằng danh mộc, vách tường và mái lợp ngói âm dương. Công việc xây cất đình do ông Ngô Hóa chỉ huy và các thợ mộc lành nghề thi công. Đình gồm năm nóc, bên trong bày trí nhiều hoành phi, câu đối sơn son, thếp vàng; nhiều hiện vật được chạm trổ công phu. Đánh giá về giá trị của ngôi đình, trong "Vĩnh Long xưa và nay" của tác giả Huỳnh Minh có viết: "*Trên đất Vĩnh Long có nhiều ngôi đình mang sắc thái độc đáo, lạ kỳ. Như ngôi đình tại vàm Cái Cá khi xưa kể cũng đáng ghi lại một vài nét điển hình để các thế hệ sau biết đến phần nào. Vả lại, ngôi đình này là ngôi đình lớn nhất trong toàn tỉnh Vĩnh Long*"

Năm 1938 - 1939, ông Nguyễn Chánh Đức, ông Lê Văn Quảng thành lập Hội nhà giàn, Hội ái hữu, Hội truyền bá quốc ngữ, chủ yếu che mắt giặc Pháp, thực chất bên trong là để in truyền đơn nhằm truyền bá tinh thần yêu nước, tố cáo tội ác của thực dân Pháp và bọn tay sai. Những người yêu nước thường sử dụng đình Tân Giai làm địa điểm hội họp.

Đầu năm 1947, các đồng chí Nguyễn Văn Kỷ (thường gọi Mười Kỷ), Năm Quảng, Hai Nhu vận động nhân dân tổ chức được 3 điểm học chữ quốc ngữ. Đình Tân Giai là một trong số 3 điểm học đó do ông Nguyễn Văn Hoành, ông Nguyễn Văn Khá (thường gọi Tư Khá) trực tiếp đứng lớp dạy học, các lớp học có khoảng 30 người tham dự.

Ngày 05 tháng 7 năm 1962, ngôi đình bị cháy, đã làm hư hao một phần chánh điện của đình Tân Giai. Ngày 01/2/1968 (mồng 3 tết Mậu Thân) và 14 giờ ngày 03/2/1968 (mồng 5 tết), nhằm giải vây địch tập trung máy bay, trọng pháo đánh phá thị xã Vĩnh Long. Nhiều nhà cửa, chùa chiền bị thiệt hại nặng nề. Đình Tân Giai bị trúng bom sập một góc chánh điện. Năm 1969 Ban hội hương cùng với nhân dân trùng tu lại ngôi đình. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhân dân và các nhà mạnh thường quân chung vai góp sức trùng tu lại ngôi đình ngày một khang trang hơn.

Kiến trúc của đình theo kiểu xếp đọi, gồm 3 gian: võ ca, võ quy, chánh điện, nối liền chánh điện là hậu tổ và nhà khói bên phải đình. Các bao lam, bức hoành phi câu đối bằng chữ Hán được các nghệ nhân chạm khắc tinh xảo rất có giá trị nghệ thuật.

Đình Tân Giai là trung tâm sinh hoạt văn hóa và tín ngưỡng của nhân dân làng Tân Giai (nay là phường 3, thành phố Vĩnh Long). Bị cháy vào năm 1962 và bị giặc Mỹ bỏ bom vào năm 1968, song đình vẫn giữ được những nét kiến trúc văn hóa truyền thống của đình làng Nam bộ. Hiện nay, đình Tân Giai còn lưu giữ một số hiện vật có giá trị lịch sử văn hoá. Đó là các câu liễng đối, hoành phi, nghi thờ... sơn son thếp vàng, được chạm trổ tinh vi, khéo léo như chạm bát tiên, linh thú và tứ linh: Long, Lân, Quy, Phụng, tứ thời: Xuân, Hạ, Thu, Đông... Đặc biệt, đình Tân Giai còn lưu giữ một số hiện vật có từ khi xây dựng đình như trống (1808), đại hồng chung (1851). Đây là những hiện vật quý hiếm của đình Tân Giai và của cả tỉnh Vĩnh Long còn lưu giữ được đến ngày nay. Quý vì nó là một trong những hiện vật có niên đại lâu nhất của di tích, hiếm vì trên thân đại hồng chung có khắc minh văn mà các di tích khác trong tỉnh Vĩnh Long hiếm có. Với những đặc trưng về kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc trên, đình Tân Giai đã trở thành niềm tự hào của người dân phường 3 nói riêng và của thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long nói chung.

Lệ thường hàng năm, đình Tân Giai có các kỳ lễ hội chính sau: Lễ Kỳ Yên vào các ngày 16 - 17 tháng 3 âm lịch. Lễ Hạ Điền từ ngày 10 - 11 tháng 5 âm lịch. Lễ Thượng Điền bắt đầu từ ngày 12 - 13 tháng 11 âm lịch. Lễ giỗ Tống Quốc Công diễn ra từ ngày mồng 2 đến mồng 3 tháng 6 âm lịch.

Ðình Tân Giai đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định số 18/QÐ.UBT, ngày 04/01/2006 công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh, loại hình kiến trúc nghệ thuật.

**17. TÂN HOA (THVL)**

Đình Tân Hoa thuộc huyện Vĩnh Bình, Phủ Định Viễn, nay ở tại ấp Tân Hưng, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long. Đình Tân Hoa nằm bên bờ sông Tiền, ngó mặt ra vàm rạch Cái Đôi nên dân thường gọi là đình Cái Đôi. Ngày nay, ngôi đình này đối diện với cầu Mỹ Thuận, là một vị trí thích hợp cho khách du lịch nhìn ngắm danh lam thắng cảnh.

Theo các bô lão ở địa phương, khoảng giữa thế kỷ XVIII, ông Nguyễn Tự Tôn - một quan chức – đã đứng ra chiêu mộ dân nghèo thành lập một thôn nằm cạnh sông Tiền. Đình Tân Hoa được xây cất sau khi việc khai phá cơ bản hoàn thành. Hiện chưa có tài liệu chứng minh niên đại xây dựng đầu tiên của ngôi đình, nhưng đình Tân Hoa còn lưu nhiều hiện vật như bài văn tế thần Thành Hoàng Đại Vương - dấu ấn tín ngưỡng có từ thế kỷ XVIII… Đặc biệt nhất, đình còn một biển hiệu cổ khắc ba chữ Tân Hoa Đình theo lối triện làm trong năm Mậu Ngọ (1798), kích thước to lớn, chứng tỏ lúc đó, quy mô đình Tân Hoa không nhỏ.

Sau khi ông Nguyễn Tự Tôn mất, con ông là Nguyễn Văn Niệm cùng dân làng tiếp tục khai khẩn đất hoang và đến đời cháu là Nguyễn Bửu, đất đai đã phì nhiêu, làng xóm giàu có no đủ. Ông Nguyễn Văn Bửu đã vận động dân làng trùng tu tôn tạo đình Tân Hoa. Do những công lao đặc biệt ấy, triều đình đã tặng ông Nguyễn Văn Bửu hàm Bá hộ, khi mất được dân làng tôn Hậu hiền. Còn ông của ông là Nguyễn Tự Tôn cũng được tôn Tiền hiền. Cả hai được tòng tự bên cạnh thần Thành Hoàng Bổn Cảnh.

Vào khoảng đời Thiệu Trị (1841 - 1847), tên làng Tân Hoa đổi thành Tân Hóa. Đến ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ năm (08/01/1853), làng Tân Hóa được sắc phong Bổn cảnh Thành Hoàng chi thần. Năm 1862, sắc thần Tân Hoa đã bị thiêu hủy. Năm 1862, chính quyền đương thời đã nhanh chóng báo cáo và Bộ Lễ đã cấp tốc tái cấp cho làng Tân Hoa một bản sao sắc thần này.

Giai đoạn đầu của thời Pháp thuộc, làng Tân Hóa nhập với làng Tân Hội, Tân Nhơn, lấy tên mới là Tân Hòa. Do đó vào năm Canh Tuất (1910), đình Tân Hóa được trùng tu và lấy tên là “Tân Hoà linh miếu”. Hiện nay, quy mô đình Tân Hòa là quy mô của đợt tái thiết này. Tất cả gồm có sáu nóc làm theo kiểu xếp đọi, mang dáng dấp chung đình làng Nam bộ nhưng cũng có những nét riêng. Chánh điện là một ngôi nhà tứ trụ, được nới rộng ra bốn phía bằng kèo đấm và tám kèo quyết. Còn các ngôi nhà khác như võ ca, võ quy, hậu điện… đều làm theo kiểu ba gian hai chái. Nền đình xây bằng đá chẻ, sau này xây tường gạch bao quanh với hoa văn Pháp trên đầu cột ngoài hàng hiên phía trước. Mái đình được lợp bằng ngói âm dương, nối liền nhau bằng hệ thống máng xối. Các bờ nóc, bờ mái được xây cao và gắn nhiều hình trang trí bằng sành như liễn long tranh châu, cá hóa long, phượng hàm thư, rồng khoanh, bát tiên, ông Mặt trời và bà Mặt trăng. Đây là những hình gốm sản xuất tại Chợ Lớn vào những năm đầu thế kỷ này và đã làm cho nóc đình Tân Hoa khác với những nóc đình khác. Đáng chú ý nhất là bộ giàn trò bằng gỗ quý, cột đình to, một người ôm không xuể. Lòng căn đình rất rộng, từ ba đến bốn thước. Các bộ phận chịu lực như xuyên, trính, kèo… đều làm theo kiểu lục lăng, võ đậu, đùi ếch… nên cứng cáp. Đặc biệt, các bộ phận vừa kể ở tại võ qui, nơi tập trung đông người thường xuyên được chạm khắc theo những họa tiết mỹ thuật.

Trong đình Tân Hoa còn giữ được hàng chục bộ bao lam, hàng chục hoành phi, câu đối, rất nhiều tự khí như lỗ bộ, lư, đỉnh, hương án, khánh thờ… Đặc biệt, những tác phẩm chạm trổ đều do thợ Tân Nhơn (thợ ở địa phương) thực hiện. Đình Tân Hoa còn có điểm rất lạ là giữa sân đình không có đàn Thần Nông, mà chỉ có một tấm bình phong đắp hình “long mã phụ đồ” như một ngôi đình Thừa Thiên. Còn Thần Nông lại được thờ trong một ngôi miếu con ở góc bên. Tục lệ này cũng khác lạ với những ngôi đình khác ở Nam Bộ.

Mỗi năm, tại đình Tân Hoa có các ngày lễ : Lễ Thượng Điền vào ngày 11 và 12 tháng 9 âm lịch. Đặc biệt, đình Tân Hoa còn giữ lệ vía Thần Thành Hoàng, tức ngày Kỳ yên (cũ) khi mới thành lập đình, trước khi được nhà Nguyễn chuẩn mực hóa. Nhưng ngày lễ lớn nhất của ngôi đình này là ngày Hạ Điền – Kỳ yên, từ ngày 11 - 13 tháng ba âm lịch hàng năm.

Đình Tân Hoa là một công trình kiến trúc mang tính nghệ thuật, minh chứng cho một giai đoạn lịch sử khá dài. Trải bao thăng trầm từ khi cha ông chúng ta bắt đầu khai hoang lập ấp, thành lập xóm làng, thế nhưng, mặc dù trong hoàn cảnh nào, cha ông chúng ta vẫn cố gắng bảo tồn di sản văn hóa. Do đó, đình Tân Hoa được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là di tích lịch sử – văn hóa năm 1998.

**18. ĐÌNH KHAO**

Đình Khao là một ngôi đình được xây dựng vào khoảng năm 1817. Nơi đây thờ thành hoàng làng, ngoài ra đây còn là nơi để khao thưởng cho binh lính, chính vì vậy nên có tên gọi Đình Khao. Năm 1867, Pháp chiếm Vĩnh Long, ngôi đình bị phá hủy, các vật thờ trong đình đều bị mất mát, hư hại. Rất may là 85 đạo sắc thần do vua Gia Long phong cho những công thần được thờ ở đình đã được mang đi cất giấu.

Năm 1874, trên nền cũ của Đình Khao, người dân lập nên một ngôi chùa mang tên Bửu Lâm tự. Đến lượt ngôi chùa này bị thực dân Pháp đốt cháy rụi năm 1945 sau một đợt ruồng bố trên sông Cổ Chiên. Năm 1961 chùa mới được cư sĩ Mai văn Nghiệp cho dựng lại. Hiện nay chùa vẫn còn ở địa điểm này.

Sau khi Đình Khao bị phá hủy, 85 đạo sắc phong được gởi ở đình Thành Hoàng Thiềng Đức. Đến năm 1915, đồng bào góp công góp của dựng miếu để thờ tiền nhân qua 85 đạo sắc phong này. Hiện miếu có tên gọi Miếu Công thần hiện nay nằm bên bờ sông Cổ Chiên, đã được xếp hạng Di tích Văn hóa cấp Quốc gia.

**19. CÂY DA CỬA HỮU (Nguyễn Nguyên - Nguồn: Sách di tích lịch sử văn hóa tỉnh Vĩnh Long)**

Theo *Đại Nam nhất thống chí* và *Gia Định thành thông chí,* vào tháng hai năm Quý Dậu, đời Gia Long thứ 12 (1813), triều đình Huế lệnh cho quan Khâm mạng trấn thủ Lưu Phước Tường của Vĩnh Thanh trấn xây dựng thành. Thành xưa tọa lạc tại Phường 1, thành phố Vĩnh Long ngày nay. Thành đắp bằng đất, cửa chính hướng Đông Nam, lưng quay hướng Tây Bắc. Chu vi thành rộng 750 trượng (một trượng bằng 3 thước), cao một trượng, dày 2,5 trượng. Quanh thành có hào rộng, sông sâu. Phía tả là sông Long Hồ, phía hữu là rạch Ngư Câu (rạch Cái Cá), mặt sau có sông Cổ Chiên (một nhánh lớn của Sông Tiền), mặt trước có đường Cừ Sâu (nay là rạch Cầu Lầu). Thành có 5 cửa quay về 5 hướng Đông - Tây – Bắc – Đông Nam và Tây Nam. Cửa Tiền của thành ở hướng Đông, cửa Hậu hướng Tây, cửa Tả hướng Bắc, cửa Hữu hướng Tây Nam. Bên ngoài mỗi cửa thành đều có một đoạn thành cong, bao vòng cửa. Bốn góc thành tạo thành hình hoa mai. Trong thành có hai con đường dọc, 3 đường ngang, 3 công thự, kho lương, nhà thừa ty, trại lính và hành cung. Phía Đông thành có quan lộ chạy dọc sông Long Hồ, phía Tả là nhà Sứ quán, phía Hữu là chợ Vĩnh Thanh. Riêng góc Nam của thành, chỗ tiếp giáp đường cừ và sông Long Hồ, có xưởng Thủy sư (xưởng đóng tàu chiến). Thành tuy không rộng nhưng được xây dựng kiên cố, bố phòng chặt chẽ, thuận tiện đường tiến thủ. Nói về tầm quan yếu của thành, sách *Gia Định thành thông chí nhận định :* “ …Thật là yếu địa hình thắng vậy”.

Đời Minh Mạng thứ 13 (1832), sau đúng 100 năm thành lập Long Hồ dinh (1732), Vĩnh Thanh trấn đổi tên thành Vĩnh Long trấn (sau đổi tiếp thành Vĩnh Long tỉnh – một trong Nam Kỳ lục tỉnh). Do nhiều biến chuyển của lịch sử, địa phận Vĩnh Long về sau thu hẹp nhiều so với khi còn là thủ phủ miền Tây thời Ling Hồ dinh. Nhưng thành Vĩnh Long trong suốt quá trình tồn tại luôn là thành trì vững chắc, chi phối về quân sự – kinh tế – văn hóa cả khu vực miền Tây Nam Bộ rộng lớn của Tổ quốc.

Năm 1867, đánh chiếm Vĩnh Long xong, thực dân Pháp đập phá tất cả các công trình văn hóa, đồn lũy của nhà Nguyễn và san bằng thành Vĩnh Long.

Qua cơn tàn phá, rất may, trước cửa Hữu thành Vĩnh Long còn cây da sống sót. Nhân dân giữ gìn, bảo vệ cây da, gọi tên *cây da cửa Hữu* để lưu dấu và hoài niệm về thành Vĩnh Long xưa.

Vào thập niên 50, cây da mẹ – dấu vết duy nhất của thành Vĩnh Long xưa – bị lụi tàn. Từ thân cây mẹ mọc lên cây đa con vươn mình phát triển tươi tốt, tồn tại đến ngày nay.

Ngày 1/12/2000, UBND tỉnh ra quyết định công nhận *Cây da cửa Hữu* là di tích lịch sử – văn hóa cấp tỉnh.

**5. DANH MỤC TÊN PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, SỰ KIỆN LỊCH SỬ**

**CHIẾN THẮNG CHỐNG XÂM LƯỢC**

*Điều 10, Nghị định 91/2005/NĐ-CP, ngày 11/7/2005 của Chính phủ ban hành Quy chế đặt đổi tên đường, phố và công trình công cộng quy định :*

*“Đường, phố được đặt tên trên cơ sở lựa chọn một trong các tên sau đây :*

*4. Tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống xâm lược có giá trị tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương.”*

**1. Ấp Bắc** :Là tên gọi của một trận đánh quy mô lớn diễn ra vào ngày 02 tháng 01 năm 1963 gần Ấp Bắc thuộc tỉnh Mỹ Tho lúc bấy giờ (ngày nay là tỉnh Tiền Giang), giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh giữa Việt Nam và đế quốc Mỹ, kết quả là chiến thắng lớn đầu tiên của du kích Mặt trận giải phóng dân tộc miền Nam Việt Nam đối với quân chính quy của Quân lực Việt Nam Cộng hòa được cố vấn Mỹ chỉ huy.Trận Ấp Bắc thắng lợi đã cổ vũ mạnh mẽ quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ của quân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**2. Đông Du** : Là tên gọimột phong trào cách mạng ở [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam) đầu [thế kỷ 20](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_20). Phong trào có mục đích kêu gọi thanh niên Việt Nam ra nước ngoài ([Nhật Bản](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n)) học tập, chuẩn bị lực lượng, chờ thời cơ cho việc giành lại độc lập cho nước nhà. Lực lượng nòng cốt cổ động và thực hiện phong trào này là [Duy Tân hội](https://vi.wikipedia.org/wiki/Duy_T%C3%A2n_h%E1%BB%99i) và [Phan Bội Châu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_B%E1%BB%99i_Ch%C3%A2u).

Phan Bội Châu với một niềm tin sẽ dựa vào Nhật Bản để kháng chiến chống Pháp đã lập ra phong trào Đông Du (đi về phía Đông). Với mục đích học tập Nhật Bản, tháng 1/1905, lần đầu tiên một số sĩ phu Việt Nam do Phan Bội Châu đứng đầu sang Nhật. Từ lời giới thiệu của Lương Khải Siêu, sĩ phu Việt Nam đến gặp một số nhà yêu nước, ủng hộ Việt Nam như Okumura, Kashiwabara Buntaro, bác sĩ Asaba Sakitaro.

Từ năm 1906, phong trào Đông Du đi vào hoạt động ngày càng rầm rộ trên cả ba miền đất nước, hàng loạt các tác phẩm của Phan Bội Châu được dịch từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ, gửi về nước. Từ năm 1907-1908 là thời kỳ phong trào Đông Du phát triển mạnh nhất với trên 200 lưu học sinh.

Mặc dù chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng phong trào Đông du được coi là một trong những phong trào yêu nước mạnh mẽ nhất của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ 20 và đặc biệt nhiều thanh niên du học của trào lưu này đã trở thành những hạt nhân của các phong trào cách mạng tiếp theo trong công cuộc giải phóng dân tộc.

**3. Đông Kinh Nghĩa Thục:** Là phong trào nhằm thực hiện cải cách xã hội Việt Nam vào đầu thế kỷ XX trong thời Pháp thuộc (lập ra từ tháng 3 năm 1907 và chấm dứt vào tháng 11 năm 1907). Mục đích của phong trào là: khai trí cho dân, bằng cách mở những lớp dạy học không lấy tiền (để đúng với cái tên là Nghĩa Thục) và tổ chức những cuộc diễn thuyết để trao đổi tư tưởng cùng cổ động trong dân chúng.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**4. Duy Tân:** Cuộc vận động Duy Tân, hay Phong trào Duy Tân, hay Phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ đều là tên gọi một cuộc vận động cải cách ở [miền Trung Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Mi%E1%BB%81n_Trung_(Vi%E1%BB%87t_Nam)), do [Phan Châu Trinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_Ch%C3%A2u_Trinh) ([1872](https://vi.wikipedia.org/wiki/1872) - [1926](https://vi.wikipedia.org/wiki/1926)) phát động từ năm [1906](https://vi.wikipedia.org/wiki/1906) cho đến năm [1908](https://vi.wikipedia.org/wiki/1908) thì kết thúc sau khi bị [thực dân Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%BF_qu%E1%BB%91c_th%E1%BB%B1c_d%C3%A2n_Ph%C3%A1p) đàn áp.

Phong trào Duy Tân chủ trương [bất bạo động](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%A5t_b%E1%BA%A1o_%C4%91%E1%BB%99ng), khôi phục đất nước bằng con đường nâng cao [dân trí](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=D%C3%A2n_tr%C3%AD&action=edit&redlink=1), cải tổ xã hội về mọi mặt, trong đó có kinh tế, giáo dục và văn hoá, với các hoạt động thực tiễn như là mở mang kinh tế, lập các nhà buôn lớn để tự lực, mở trường dạy học hiện đại: dạy [quốc ngữ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c_ng%E1%BB%AF), bỏ lối học [khoa bảng từ chương](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Khoa_b%E1%BA%A3ng&action=edit&redlink=1), thêm khoa học và ngoại ngữ cũng như hướng đến nền chính trị [dân chủ](https://vi.wikipedia.org/wiki/D%C3%A2n_ch%E1%BB%A7).

Mặc dù thất bại, nhưng nhìn chung, cuộc vận động Duy Tân ở Trung Kỳ đã khẳng định sức thu hút mạnh mẽ của tư tưởng duy tân, có ảnh hưởng lớn đến trình độ giác ngộ và tinh thần đấu tranh của nhân dân đòi cải cách đời sống về mọi mặt. Bên cạnh đó, qua phong trào còn cho thấy vai trò lãnh đạo của những sĩ phu tiến bộ.

**5. Đồng Khởi:** Là phong trào do những thành viên Việt Minh ở miền Nam Việt Nam kêu gọi Nhân dân nổi dậy đồng loạt chống đế quốc Mỹ và thể chế Việt Nam Cộng hòa. Trước hết là những vùng nông thôn rộng lớn ở miền Nam Việt Nam và cả vùng núi Nam Trung bộ Việt Nam. Phong trào này diễn ra từ cuối năm 1959, đỉnh cao là năm 1960 và nhanh chóng lan rộng khắp miền Nam.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**6. Tây Sơn**là phong trào khởi nghĩa chống chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII và cũng là một triều đại phong kiến Việt Nam từ năm 1771 đến năm 1802. Thủ lĩnh phong trào là 3 anh em nhà Nguyễn Huệ (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ), quê ở ấp Tây Sơn, huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định. Do đó phong trào còn được gọi là phong trào Tây Sơn, Nguyễn Huệ là trụ cột của nghĩa quân Tây Sơn; với danh nghĩa là phù Lê diệt Trịnh, thống nhất đất nước, đánh thắng quân Xiêm xâm lược với các trận Rạch Gầm - Xoài Mút, đại phá quân Thanh mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789 giữ yên bờ cõi.

**7. Cần Vương :** Phong trào Cần Vương nổ ra vào cuối [thế kỷ 19](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%BF_k%E1%BB%B7_19) do đại thần [nhà Nguyễn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Nguy%E1%BB%85n) là [Tôn Thất Thuyết](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%B4n_Th%E1%BA%A5t_Thuy%E1%BA%BFt) nhân danh vị [hoàng đế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_%C4%91%E1%BA%BF) trẻ [Hàm Nghi](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0m_Nghi) đề xướng trước nạn [xâm lược](https://vi.wikipedia.org/wiki/X%C3%A2m_l%C6%B0%E1%BB%A3c) của [thực dân Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%BF_qu%E1%BB%91c_th%E1%BB%B1c_d%C3%A2n_Ph%C3%A1p).

Mặc dù diễn ra dưới danh nghĩa Cần Vương (giúp Vua), thực tế đây là một phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp xâm lược của nhân dân ta. Trong thời kì này, hoàn toàn vắng mặt sự tham gia của quân đội triều đình. Lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa Cần Vương không phải là các võ quan triều Nguyễn như trong thời kì đầu chống Pháp, mà là các sĩ phu văn thân yêu nước có chung một nỗi đau mất nước với quần chúng lao động, nên đã tự nguyện đứng về phía nhân dân chống Pháp xâm lược. Phong trào Cần vương thực chất đã trở thành một hệ thống các cuộc khởi nghĩa vũ trang trên khắp cả nước, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua [Hàm Nghi](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0m_Nghi), kéo dài từ [1885](https://vi.wikipedia.org/wiki/1885) cho đến [1896](https://vi.wikipedia.org/wiki/1896).

**8. Xô Viết Nghệ Tĩnh** là tên gọi phong trào đấu tranh của lực lượng công nhân và nông dân ở Nghệ An và Hà Tĩnh trong năm 1930-1931 chống lại đế quốc Pháp tại Việt Nam. Tên gọi Xô viết Nghệ Tĩnh xuất phát từ sự hình thành các "xã bộ nông" mà những người cộng sản gọi là "Xô viết".

Phong trào này được mở đầu bằng cuộc biểu tình ngày 1 tháng 5 năm 1930 của công nhân khu công nghiệp Bến Thủy và nông dân thuộc 5 xã ven thành phố Vinh. Từ đó đến tháng 8 năm 1930, ở vùng Nghệ Tĩnh đã có đến 97 cuộc bãi công và biểu tình của công nhân và nông dân, trong đó đáng chú ý là cuộc bãi công kéo dài của công nhân Nhà máy Diêm đã dẫn đến cuộc tổng bãi công của toàn thể công nhân khu công nghiệp Bến Thủy. Đứng đằng sau những vụ việc này là sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương thông qua Xứ ủy Trung Kỳ (hệ thống cơ sở của Đảng Cộng sản Đông Dương ở vùng này).

**9. (Tiểu đoàn) 307 :** là tiểu đoàn chủ lực cơ động đầu tiên tại Nam bộ của [Quân đội Nhân dân Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BB%99i_Nh%C3%A2n_d%C3%A2n_Vi%E1%BB%87t_Nam) trong [kháng chiến chống Pháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_%C4%90%C3%B4ng_D%C6%B0%C6%A1ng). Tiểu đoàn được nhiều người biết đến một phần cũng do một bài hát cùng tên của nhạc sĩ Nguyễn Hữu Trí viết về tiểu đoàn này. Trên thực tế, vẫn còn một tiểu đoàn 307 khác cũng từng tham chiến tại miền Nam. Cả hai tiểu đoàn này về sau đều được tuyên phong [Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân](https://vi.wikipedia.org/wiki/Anh_h%C3%B9ng_l%E1%BB%B1c_l%C6%B0%E1%BB%A3ng_v%C5%A9_trang_nh%C3%A2n_d%C3%A2n).

***- Tiểu đoàn 307 thời chống Pháp***

Tiểu đoàn được thành lập ngày [1 tháng 5](https://vi.wikipedia.org/wiki/1_th%C3%A1ng_5) năm [1948](https://vi.wikipedia.org/wiki/1948) tại vùng căn cứ [Đồng Tháp Mười](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_Th%C3%A1p_M%C6%B0%E1%BB%9Di) gồm lực lượng của Khu 8 và một bộ phận quan trọng của Trung đoàn 99 Bến Tre hợp thành, với tên "Tiểu đoàn liên quân lưu động". Tiểu đoàn làm lễ xuất quân ngày 5 tháng 7 tại căn cứ [Giồng Luông](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Gi%E1%BB%93ng_Lu%C3%B4ng&action=edit&redlink=1), xã [Đại Điền](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_%C4%90i%E1%BB%81n), huyện [Thạnh Phú](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BA%A1nh_Ph%C3%BA), tỉnh [Bến Tre](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%BFn_Tre). Sau đó, vì thấy tên gọi "Tiểu đoàn Liên quân lưu động" dài, dễ lộ bí mật, trên cho đơn vị đổi tên thành Tiểu đoàn 307. Trong năm đầu tiên, [Tiểu đoàn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BB%83u_%C4%91o%C3%A0n) đã đánh thắng hai trận nổi tiếng ở [Mộc Hoá](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BB%99c_H%C3%B3a) và [La Bang](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=La_Bang&action=edit&redlink=1) ([Trà Vinh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C3%A0_Vinh)), mỗi trận tiêu diệt một tiểu đoàn địch.

Cuối năm [1949](https://vi.wikipedia.org/wiki/1949), Tư lệnh Khu 8 [Trần Văn Trà](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_V%C4%83n_Tr%C3%A0) phát động sáng tác ca khúc ca ngợi Tiểu đoàn 307 mới thành lập nhưng đã đánh thắng nhiều trận lớn. Nhà thơ [Nguyễn Bính](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_B%C3%ADnh) sáng tác bài thơ "Tiểu đoàn 307" đăng trên báo "Tổ quốc" - Khu 8, nhạc sĩ [Nguyễn Hữu Trí](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_H%E1%BB%AFu_Tr%C3%AD) phổ nhạc thành bài hát nổi tiếng "Tiểu đoàn ba lẻ bảy". Khi đó tiểu đoàn đang đóng trên bờ sông Nhị Mỹ, Cao Lãnh, Long Châu Sa. Bài hát có xuất xứ ở vùng Cao Lãnh, Ðồng Tháp sau phổ biến khắp Nam Bộ, lan rất nhanh trong bộ đội và cả trong nhân dân.

Tính đến năm 1954, Tiểu đoàn 307 đã hơn đánh 110 trận lớn nhỏ. Sau [Hiệp định Geneve](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%87p_%C4%91%E1%BB%8Bnh_Gen%C3%A8ve,_1954), Tiểu đoàn 307 hành quân về tiếp quản thị xã Cà Mau và thị trấn Tắc Vân, sau đó xuống tàu tập kết ra Bắc, được tái tổ chức lại thành Tiểu đoàn 7, thuộc Trung đoàn 3, Sư đoàn 330 đóng quân tại [Thanh Hóa](https://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a). Năm 2015, Tiểu đoàn 307 được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lực lượng vũ trang nhân dân.

***- Tiểu đòan 307 thời chống Mỹ***

Ngày 30 tháng 7 năm 1967, Bộ tư lệnh Quân khu 9, [Quân Giải phóng miền Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%C3%A2n_Gi%E1%BA%A3i_ph%C3%B3ng_mi%E1%BB%81n_Nam_Vi%E1%BB%87t_Nam) đã cho thành lập một tiểu đoàn chủ lực lấy phiên hiệu là Tiểu đoàn 307, tại xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, [Cà Mau](https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A0_Mau). Tiểu đoàn được phiên chế trong đội hình Trung đoàn 1, trung đoàn chủ lực của quân khu. Từ cuối năm 1967 đến năm 1975, tiểu đoàn đã tham gia nhiều trận đánh khắp vùng miền Tây Nam Bộ.

Tháng 10 năm 1976, cùng với các đơn vị chủ lực khác của miền Tây Nam Bộ, tiểu đoàn được phiên chế vào đội hình của Sư đoàn 330. Năm 1978, tiểu đoàn trong đội hình của Sư đoàn, tham gia chiến đấu trong [Chiến dịch phản công biên giới Tây-Nam Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_d%E1%BB%8Bch_ph%E1%BA%A3n_c%C3%B4ng_bi%C3%AAn_gi%E1%BB%9Bi_T%C3%A2y-Nam_Vi%E1%BB%87t_Nam) trên tuyến biên giới [An Giang](https://vi.wikipedia.org/wiki/An_Giang), [Kiên Giang](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ki%C3%AAn_Giang), [Đồng Tháp](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_Th%C3%A1p). Năm 1979, tiểu đoàn sang [Campuchia](https://vi.wikipedia.org/wiki/Campuchia) truy quét quân [Khmer Đỏ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Khmer_%C4%90%E1%BB%8F) cho đến khi rút về nước năm 1989. Sau khi về nước, Tiểu đoàn 307 được tái tổ chức lại, thay đổi phiên hiệu thành Tiểu đoàn 2, thuộc Trung đoàn 1, [Sư đoàn 330](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=S%C6%B0_%C4%91o%C3%A0n_330,_Qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BB%99i_Nh%C3%A2n_d%C3%A2n_Vi%E1%BB%87t_Nam&action=edit&redlink=1) - [Quân khu 9](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%C3%A2n_khu_9,_Qu%C3%A2n_%C4%91%E1%BB%99i_Nh%C3%A2n_d%C3%A2n_Vi%E1%BB%87t_Nam). Đồng thời, cũng trong năm 1979, Tiểu đoàn được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lực lượng vũ trang nhân dân.

**10. (Tiểu đoàn) 857** :

Tiểu đoàn 857 là lực lượng chủ lực trên một hướng của tỉnh trong chiến dịch mùa khô những năm 1974 - 1975, đã làm đòn xeo đắc lực cho phong trào 3 mũi mở mảng, mở vùng, bứt rút hàng đồn bót, bứt hàng sân bay, khống chế tiểu khu làm áp lực buộc địch đầu hàng, góp phần xứng đáng giải phóng tỉnh nhà.

Tiền thân của Tiểu đoàn 857 là Liên minh giáo phái chống Mỹ- Diệm. Tháng 8/1957, Tiểu đoàn làm lễ ra mắt tại kinh Mười Thới. Đây là lực lượng vũ trang tuyên truyền của Đảng với tên gọi là Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt.

Sau Đồng Khởi, Tiểu đoàn mang danh hiệu Giải phóng quân, phân tán hoạt động, xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, xây dựng cơ sở vùng đồng bào có đạo. Năm 1964, Tiểu đoàn đổi phiên hiệu là 857. Trong kháng chiến chống Mỹ, Tiểu đoàn 857 là lực lượng trụ cột của lực lượng vũ trang tỉnh Vĩnh Long.

Tiểu đoàn 857 đã tác chiến 1.035 trận lớn, nhỏ; diệt 9.637 tên địch (có 268 tên Mỹ và chư hầu, bắt 396 tên), 1 tiểu đoàn chủ lực, 25 đại đội, 150 trung đội, đánh thiệt hại nặng 2 tiểu đoàn, diệt 2 hậu cứ.

2 lần đánh thiệt hại nặng chi khu, diệt 2 phần chi khu, diệt và bứt rút trên 100 đồn bót, thu 1.024 súng, trên 100 tấn đạn, phá hủy 70 máy bay, 124 xe quân sự, bắn chìm 7 tàu. Tiểu đoàn vinh dự được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

**11. Diên Hồng:** Là Hội nghị diễn ra vào năm 1284 tại Thăng Long (Hà Nội). Hội nghị diễn ra khi quân Nguyên âm mưu và đang chuẩn bị kéo quân sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Tham dự Hội nghị này là các vị bô lão, đại diện cho Nhân dân cả nước. Hội nghị Diên Hồng được xem như Hội nghị dân chủ đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**12. Nam Kỳ Khởi Nghĩa:** Là tên cuộc nổi dậy vũ trang chống Pháp và Nhật của người dân miền Nam Việt Nam vào năm 1940, do Xứ ủy Nam Kỳ chủ trương và lãnh đạo. Năm 1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, qua năm sau nước Pháp bại trận, bị Đức Quốc xã chiếm đóng. Thực dân Pháp ở Đông Dương mất liên lạc với chính quốc, lại phải đối phó với Phát xít Nhật đang lăm le muốn lật đổ chúng. Trước những khó khăn ấy của đối phương, Xứ ủy Nam Kỳ quyết định chọn năm 1940 để khởi nghĩa cướp chính quyền. Chủ trương đó không được Trung ương tán thành và lệnh hoãn khởi nghĩa đưa vào không kịp. Có nơi cướp được chính quyền nhưng cũng có nơi bị thực dân Pháp đàn áp. Cuộc khởi nghĩa bất thành, nhiều cán bộ và quần chúng hy sinh hoặc bị tù đầy, nhưng gây được tiếng vang trong và ngoài nước.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**5. DANH MỤC TÊN NHÂN VẬT**

*Điều 10, Nghị định 91/2005/NĐ-CP, ngày 11/7/2005 của Chính phủ ban hành Quy chế đặt đổi tên đường, phố và công trình công cộng quy định :*

*“Đường, phố được đặt tên trên cơ sở lựa chọn một trong các tên sau đây :*

*5. Tên danh nhân bao gồm cả danh nhân nước ngoài. Danh nhân đó phải là người nổi tiếng, có đức, có tài, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc cũng như của địa phương hoặc có đóng góp đặc biệt cho đất nước, có công lớn trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, phát triển tình hữu nghị giữa các dân tộc, được nhân dân suy tôn và thừa nhận.”*

**I. TÊN CÁC VỊ VUA CHÚA, DANH TƯỚNG VIỆT NAM THỜI CỔ ĐẠI VÀ PHONG KIẾN**

**1. Hồng Bàng:**Là giai đoạn thuộc thời đại thượng cổ của lịch sử Việt Nam. Theo truyền thuyết thuộc niên đại vua Kinh Dương Vương, với quốc hiệu Xích Quỷ. Lãnh thổ của quốc gia dưới thời vua Kinh Dương Vương rộng lớn, phía bắc tới sông Dương Tử (cả vùng hồ Động Đình), phía Nam tới nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía Đông là Đông Hải (một phần của Thái Bình Dương), phía Tây là Ba Thục (Tứ Xuyên, Trung Hoa ngày nay), về sau người Việt chỉ thấy có ở miền Bắc Việt Nam ngày nay, có thể một phần do sự lấn áp của các tộc người Hoa Hạ từ phương Bắc. Đầu thời kỳ đồ đồng, người Việt gồm khoảng 15 nhóm Lạc Việt khác nhau sống trên vùng núi miền Bắc và miền châu thổ sông Hồng và hơn 12 nhóm Âu Việt sống ở vùng Đông Bắc, ngoài ra còn có một số nhóm người sinh sống trên các lưu vực sông thuộc khu vực Thanh Nghệ Tĩnh ngày nay. Có ít nhất 18 đời Hùng Vương cai trị trong thời đại Hồng Bàng, cho đến năm 258 Trước công nguyên. Các thông tin về các đời vua Hùng dựa nhiều trên các truyền thuyết. Cũng có nhiều bằng chứng khảo cổ học như trống đồng Đông Sơn được tìm thấy ở miền Bắc Việt Nam có cùng niên đại với thời kỳ Hồng Bàng, thể hiện một nền văn hóa đồ đồng rất phát triển (văn hóa Đông Sơn).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**2. Văn Lang:** Là nhà nước đầu tiên của Việt Nam trong lịch sử. Nhà nước Văn Lang được cai trị bởi các vua Hùng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

Thời kỳ kim khí phát triển, đỉnh cao là văn hoá Đông Sơn, hình thành nhà nước Văn Lang. Do nhu cầu trong cuộc sống (trị thuỷ, chống xâm lấn, trao đổi kinh tế, văn hoá, huyết thống…) giữa các bộ lạc Lạc Việt và Âu Việt nên Thủ lĩnh của Bộ lạc Văn Lang đã đứng lên thống nhất tất cả các Bộ lạc, dựng lên nước Văn Lang. Nước Văn Lang của các vua Hùng (Hùng Vương) là Nhà nước đầu tiên trong lịch sử của dân tộc.Khoảng thế kỷ VII - VI tr CN

**3. Âu Lạc:** Là nhà nước được thành lập bởi Thục Phán năm 214 TCN, nhà nước này đã thống nhất 2 bộ tộc Âu Việt- Lạc Việt lại với nhau và đã thành công trước cuộc xâm lược của nhà Tần, nhưng sau cùng thất bại trước Nam Việt của Triệu Đà. Nhà nước này kế tục nhà nước mang tính truyền thuyết Văn Lang của các vua Hùng. Kinh đô của Âu Lạc đặt tại Cổ Loa, ngày nay thuộc huyện Cổ Loa - Đông Anh - Hà Nội.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**4. Âu Cơ:** Là tổ mẫu của người Việt. Tương truyền, Âu Cơ là con gái của vua Đế Lai. Trong khi đi tuần thú phương Nam, ông đã để Âu Cơ lại trên một cái động. Khi Lạc Long Quân đi đến đây, thấy nàng xinh đẹp nên đã đem lòng yêu mến và kết duyên vợ chồng. Hai vợ chồng Lạc Long Quân và Âu Cơ đã sống với nhau và sinh ra cái bọc trăm trứng, nở ra 100 người con. Sau đó vì thủy thổ tương khắc nên hai người phải chia con ra 50 con theo cha về biển, 50 con theo mẹ về núi và cùng nhau cai quản các vùng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**5. Lạc Long Quân:** Là nhân vật truyền thuyết Việt Nam, con trai của Kinh Dương Vương Lộc Tục. Lạc Long Quân được xem là vị vua của nhà nước sơ khai Xích Quỷ trước Văn Lang. Lạc Long Quân và Âu Cơ được xem là Thủy tổ sinh ra dân tộc Việt Nam theo truyền thuyết "bọc trăm trứng". Lạc Long Quân có thể là danh hiệu truyền lại trong dã sử của một tù trưởng đã có công trong việc đi đến thống nhất các bộ tộc người Lạc Việt. Con trai ông là tù trưởng bộ lạc Văn Lang đã thống nhất thành công 15 bộ lạc, thành lập nhà nước Văn Lang, xưng hiệu Hùng Vương đời thứ nhất.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

Lạc Long Quân (khoảng thế kỷ 8-7 TCN), là nhân vật truyền thuyết Việt Nam. Lạc Long Quân được xem là vị vua của nhà nước sơ khai Xích Quỷ trước Văn Lang và là Thủy Tổ sinh ra dân tộc Việt Nam theo truyền thuyết "bọc trăm trứng".

**6. Bà Triệu (226-248):** Là một nữ anh hùng trong lịch sử Việt Nam. Tên thật là Triệu Thị Trinh, người làng Quan Yên, quận Cửu Chân, nay thuộc xã Định Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Năm 247 bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa chống quân thống trị nhà Ngô ở Núi Nưa, lập căn cứ Bồ Điền (Hậu Lộc), sau bị Lục Dận đem quân sang bao vây. Thế cùng lực tận, bà tuẫn tiết trên núi Tùng (xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Nay ở đó còn lăng mộ và đền thờ bà.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**7. Phù Đổng:**Nhân vật sinh ra tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội, thời Hùng Vương thứ 6, được cho là người "trời" đầu thai, tuy lên ba mà không biết nói cười, đi đứng. Nhưng khi có bộ tộc khác (truyền thuyết ghi là giặc Ân) tràn xuống thì cất tiếng gọi mẹ nhờ ra gọi sứ giả của nhà vua, rồi bỗng chốc vươn vai thành một thanh niên cường tráng đi đánh giặc. Sau khi đánh tan giặc Ân, ông bay về trời. Nơi ông hóa chính là núi Sóc thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**8. Lý Nam Đế (503-548):** Là vị Hoàng đế sáng lập nhà Tiền Lý và khai sinh nhà nước Vạn Xuân trong lịch sử Việt Nam. Ông tên thật là Lý Bí, hoặc là Lý Bôn, người làng Thái Bình, phủ Long Hưng (chưa xác định tỉnh nào hiện nay nhưng theo nhận định gần đây, quê gốc của Lý Nam Đếthuộc địa bàn tỉnh Thái Nguyên). Lý Nam Đế có tài văn võ. Ông đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, đánh đuổi được quân đô hộ, rồi xưng là Nam Đế (vua nước Nam), đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**9. Tuệ Tĩnh (1330 - 1400):** Là một lang y sống ở giai đoạn cuối thời Trần. Ông được hậu thế suy tôn là tiên thánh của ngành thuốc Nam. Tại Hải Dương, còn đền thờ ông ở xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ, ở chùa Hải Triều làng Yên Trung, nay là chùa Giám, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, khu B trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương có tượng Tuệ Tĩnh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam"*

**10. Duy Tân (1907-1916):** Vua Duy Tân tên là Nguyễn Phúc Vĩnh San, còn có tên là Hoảng, con thứ 5 của vua Thành Thái và bà Nguyễn Thị Định, sinh ngày 26 tháng 8 năm Canh Tý (19-9-1900). Năm 1907, vua Thành Thái thoái vị, triều đình Huế đưa Hoàng tử Vĩnh San lên ngôi, lấy niên hiệu là Duy Tân lúc mới được 8 tuổi. Vua Duy Tân là vị vua lên ngôi nhỏ tuổi nhất trong 13 vua Nguyễn. Tuy nhiên nhà vua lại là người chững chạc, có khí phách của một bậc đế vương. Cũng như cha mình, vua Duy Tân là người có tư tưởng chống Pháp. Nhà vua đã cùng với Thái Phiên, Trần Cáo Vân... vạch định cuộc nổi dậy chống Pháp vào ngày 3 tháng 5 năm 1916. Nhưng âm mưu bại lộ, nhà vua cùng Thái Phiên và Trần Cao Vân trốn ra khỏi Kinh Thành. 3 ngày sau, vua Duy Tân bị Pháp bắt và bị kết tội rồi đày sang đảo Réunion. Nhà vua mất ngày 21 tháng 11 năm Ất Dậu (25- 12-1945) trong một tai nạn máy bay khi được 46 tuổi. Nhà vua được an táng tại nghĩa trang Thiên Chúa Giáo M’Baiki, thuộc Cộng Hòa Trung Phi. Ngày 6 tháng 4 năm 1987, nhà vua được cải táng trong khuôn viên của An Lăng (Lăng Dục Đức).*(Nguồn “Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế”)*

Vua Duy Tân (1900-1945) là vị vua thứ 11 của nhà Nguyễn. Năm 1916, lúc Châu Âu  có đại chiến, ông bí mật liên lạc với các lãnh tụ Việt Nam Quang Phục Hội như Thái Phiên, Trần Cao Vân, ông dự định khởi nghĩa. Dự định thất bại và Duy Tân bị bắt ngày ngày 6 tháng 5 và đến ngày 3 tháng 11 năm 1916 ông bị đem an trí trên đảo Réunion ở Ấn Độ Dương. Trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945) ông gia nhập quân Đồng Minh chống Phát xít Đức. Ngày 26 tháng 12 năm 1945, ông mất ở Cộng hòa Trung Phi.

**11. Trần Bình Trọng (1259-1285):** Danh tướng đời Trần, quê huyện Thanh Liêm, Hà Nam. Ông mang họ Trần vì được ban quốc tính. Trong trận đánh ở sông Thiên Mặc bị giặc Nguyên bắt dụ hàng, ông khẳng khái nói: “Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”. Thoát Hoan biết không thể lung lạc được tinh thần Trần Bình Trọng nên ra lệnh cho quân lính mang ông đi chém.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**12. Minh Mạng (1791 - 1841):** Là vua thứ hai của nhà Nguyễn, vương triều phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Ông trị vì từ năm 1820 đến lúc qua đời năm 1841. Ông còn gọi là Nguyễn Thánh Tổ, ông được xem là một ông vua năng động và quyết đoán, Minh Mạng đã đề xuất hàng loạt cải cách từ nội trị đến ngoại giao. Ông cho lập thêm Nội các và Cơ mật viện ở kinh đô Huế, bãi bỏ chức tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành, đổi trấn thành tỉnh, củng cố chế độ lưu quan ở miền núi. Dưới thời ông, quân đội nhà Nguyễn được tổ chức lại, chia thành bộ binh, thủy binh, tượng binh, kị binh và pháo thủ binh. Minh Mạng đã xin triều đình Mãn Thanh cho phép đổi quốc hiệu Việt Nam thành Đại Nam ngụ ý một nước Nam rộng lớn. Tuy nhiên triều đình Mãn Thanh không chính thức chấp thuận. Đến ngày 15/02/1839, nhận thấy Mãn Thanh suy yếu, Minh Mạng đã chính thức công bố quốc hiệu Đại Nam. Quốc hiệu này tồn tại đến năm 1945. Minh Mạng qua đời ngày 28/12 năm Canh Tý, tức ngày 20/01/1841 tại điện Quang Minh, hưởng thọ 50 tuổi, ở ngôi 21 năm.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**13.Tự Đức (1829 -1883):** Là vị Hoàng đế thứ tư của triều Nguyễn. Ông là vị vua có thời gian trị vì lâu dài nhất của nhà Nguyễn, trị vì từ năm 1847 đến 1883.

Triều đại của ông đánh dấu nhiều biến đổi với vận mệnh Đại Nam. Năm 1858, liên quân Pháp-Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà Nẵng. Trước tình hình người Pháp xâm lấn trong triều đình đặt ra vấn đề cải cách, liên tiếp các năm từ 1864 đến 1881 các quan là Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền, Nguyễn Hiệp, Lê Định liên tiếp dâng sớ xin nhà vua cho cải cách toàn diện đất nước nhưng nhà vua không đưa ra được quyết sách vì sự bàn ra của các đình thần. Mãi đến năm 1878, triều đình mới bắt đầu cử người thực hiện các bước đầu tiên trong quá trình cải cách là cho học tiếng nước ngoài, nhưng đình thần vẫn bất đồng và nảy sinh hai phe chủ trương cải cách và bảo thủ, rồi đến khi nước Đại Nam dần rơi vào tay quân Pháp cũng nảy sinh hai phe chủ chiến và chủ hòa.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**14. Lê Đại Hành (941-1005):** Còn gọi là Lê Hoàn, sinh tại làng Trung Lập, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, một tướng giỏi được triều Đinh phong chức Thập đạo tướng quân. Quân Tống xâm lược, Lê Hoàn đem quân ra chống cự, rồi thay nhà Đinh làm vua, lên ngôi được 24 năm (980-1005).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**15.Yết Kiêu (Không rõ năm sinh và năm mất):** Quê huyện Gia Lộc, Hải Dương; là một gia tướng thân cận của Trần Hưng Đạo, có tài bơi lặn, cùng Dã Tượng lập nhiều chiến công trong cuộc chiến chống quân Nguyên từ năm 1285 đến năm 1288.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**16. Dã Tượng (Không rõ năm sinh và mất):** Là danh tướng của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Dã Tựợng là người có tài thuần phục và chỉ huy đội voi (Dã Tượng có nghĩa là voi rừng) ở Vạn Kiếp cùng với Yết Kiêu là người chỉ huy đội lính đánh sông. Ông là người lập nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược năm 1285-1288.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**17. Trần Nhật Duật (1255-1331):** Là hoàng tử thứ 6, con của vua Trần Thái Tông, quê gốc Nam Định. Ông là người kiêm toàn văn, võ, thông thạo nhiều ngoại ngữ. Trần Nhật Duật là bậc thân vương tôn quý, làm quan trải bốn triều vua: Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông; ba lần coi giữ trấn lớn là Đà Giang, Tuyên Quang và Thanh Hóa. Ông từng được phong tước Chiêu Văn Vương, Nhập nội kiểm hiệu Thái úy, Bình chương sự, Đô nguyên súy, Thượng trụ quốc, Khai quốc vương, Tả thánh thái sư. Năm Kỷ Tỵ (1329), Trần Nhật Duật được phong là Đại vương. Năm Canh Ngọ (1330), Tả Thánh thái sư Chiêu Văn Đại Vương Trần Nhật Duật mất, thọ 76 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**18. Phùng Hưng** (Không rõ năm sinh, mất năm 791): Là một thủ lĩnh kháng chiến, người làng Đường Lâm, huyện Phong Châu. Ông sinh trưởng trong một gia đình làm quan lang của vùng Phong Châu. Bấy giờ nhà Đường đang đô hộ Việt Nam. Quan đô hộ là Cao Chính Bình khét tiếng tham lam và tàn bạo, khiến cho nhân dân căm phẫn. Nhân cơ hội đó, Phùng Hưng phát động cuộc khởi nghĩa. Chỉ trong một thời gian ngắn, Phùng Hưng đã chiếm được thành Tống Bình. Sau đó, ông tiến đánh các lực lượng còn lại của nhà Đường, thiết lập một bộ máy chính quyền do ông đứng đầu. Ông làm vua từ năm 766 đến 791. Sau khi mất ông, con của ông là Phùng An nối ngôi và truy tôn ông là Bố Cái Đại Vương.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**19. Đinh Bộ Lĩnh (924 - 979):** Là vị Vua sáng lập triều đại nhà Đinh. Ông sinh tại thôn Kim Lư, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng (nay thuộc xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Ông là người có công đánh dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất giang sơn và trở thành Hoàng đế đầu tiên của Việt Nam sau 1.000 năm Bắc thuộc. Đại Cồ Việt là Nhà nước mở đầu cho thời đại độc lập, tự chủ, xây dựng chế độ quân chủ tập quyền ở Việt Nam. Đinh Bộ Lĩnh mở nước, lập đô, lấy niên hiệu với tư cách người đứng đầu một vương triều bề thế: Thời kỳ phục quốc của Việt Nam, từ họ Khúc chỉ xưng làm Tiết độ sứ, tới Ngô Quyền xưng vương và tới vua Đinh xưng làm Hoàng đế. Sau hai vua nhà Tiền Lý xưng đế giữa thời Bắc thuộc rồi bị thất bại trước họa ngoại xâm, 400 năm sau Việt Nam mới thực sự vươn tới đỉnh cao ngôi vị và danh hiệu, khẳng định vị thế vững chắc của quốc gia độc lập, thống nhất qua các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần và buộc các điển lễ, sách phong của cường quyền phương Bắc phải công nhận là một nước độc lập.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**20. Lý Công Uẩn (974-1028):** Lên ngôi Hoàng đế năm 1009, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, là vị vua sáng lập triều Nhà Lý trong lịch sử Việt Nam trị vì từ năm 1009 đến 1028. Lý Thái Tổ tên thật là Lý Công Uẩn, là người ở hương Diên Uẩn, châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay ở làng Dương Lôi, phường Tân Hồng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Lý Thái Tổ và các vị vua nhà Hậu Lý được thờ ở đền Đô tỉnh Bắc Ninh. Dưới triều đại của mình ông dành nhiều thời gian để đánh dẹp các nước phản loạn, củng cố triều đình, dời kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long (Hà Nội) mở đầu cho sự phát triển và tồn tại nhà Lý hơn 200 năm.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**21. Trần Quang Diệu (1760 - 1802):** Là một trong *Tây Sơn thất hổ*của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam. Ông cùng với vợ là nữ tướng Bùi Thị Xuân đã cố sức chiến đấu để bảo vệ vương triều này, nhưng không thành công, và cả hải đều bị vua Gia Long xử tội chết.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**22. Hoàng Diệu (1829 - 1882):** Là một quan nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, người đã quyết tử bảo vệ thành Hà Nội khi Pháp tấn công năm 1882.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**23. Nguyễn Tri Phương (1800-1873):** Là một đại danh thần Việt Nam thời nhà Nguyễn. Ông là vị Tổng chỉ huy quân đội triều đình Nguyễn chống lại quân Pháp xâm lược lần lượt ở các mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861) và Hà Nội (1873).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**24. Lê Thánh Tôn (1442 - 1497):** Là hoàng đế thứ năm của nhà Lê sơ nước Đại Việt. Ông trị vì từ năm 1460 đến năm 1497, tổng cộng 38 năm, là vị hoàng đế trị vì lâu nhất thời Lê sơ và cũng là một trong những vị vua cai trị trong thời kỳ hòa bình lâu nhất trong lịch sử Việt Nam.

Lê Thánh Tông được xem là một vị hoàng đế anh minh thời Hậu Lê. Trong thời kỳ cầm quyền của ông, nhà nước Đại Việt quật khởi mạnh mẽ thực sự, phát triển rực rỡ ở mọi phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và quân sự. Ông cũng mở rộng đáng kể lãnh thổ Đại Việt sau nhiều cuộc chiến với các nước xung quanh như Chiêm Thành, Ai Lao và Bồn Man. Các thành tựu về nội trị và đối ngoại của Lê Thánh Tông đã đưa Đại Việt trở thành một cường quốc lớn mạnh trong khu vực Đông Nam Á, cũng như đã khiến nền quân chủ Việt Nam đạt đến đỉnh cao hoàng kim nhất của nó, trước và sau không có thời vua nào của Việt Nam đạt được sự thịnh vượng như thời này.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**25. Bùi Thị Xuân (?-1802):** Không rõ năm sinh, là một nữ tướng thời Tây Sơn, người ở thôn Xuân Hòa (nay thuộc thôn Phú Xuân, xã Bình Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Là vợ Trần Quang Diệu, cả hai đều là tướng tài của Tây Sơn, lập nhiều võ công. Đến thời vua Quang Toản thất thế, vợ chồng bà và con cái bị nhà Nguyễn bắt và giết hại. Bà hy sinh lẫm liệt, giữ tròn tiết tháo.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**26. Cao Bá Quát (1808-1855):** Là Quốc sư của cuộc nổi dậy Mỹ Lương và là một nhà thơ nổi danh ở giữa thế kỷ XIX. Ông người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông đỗ cử nhân, làm Giáo thụ Quốc Oai (Sơn Tây), năm 1855 cùng Lê Duy Cự khởi nghĩa Mỹ Lương (nay là Mỹ Đức, Hà Nội) bị đàn áp dã man và hy sinh. Ông để lại hơn 1353 bài thơ và 21 bài văn xuôi, gồm 11 bài viết theo thể ký hoặc luận văn và 10 truyện ngắn viết theo thể truyền kỳ. Trong số này về chữ Nôm, có một số bài hát nói, thơ Đường luật và bài phú *Tài tử đa cùng* (Bậc tài tử lắm cảnh khốn cùng), ông được người đời tôn ông là *“Thánh Quát”.(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**27. Tô Hiến Thành (Không rõ năm sinh, mất năm 1179):** Người làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (nay thuộc Hà Nội). Ông là hiền thần dưới triều vua Lý Anh Tông (1138-1175); có công đánh dẹp giặc Ai Lao, Chân Lạp và loạn lạc trong nước. Ông làm đến chức Thái phó bình chương quân quốc trọng sự (như Tể tướng) và làm quan phụ chính phù ấu chúa Lý Cao Tông.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**28. Trần Quang Khải (1241-1294):** Là con thứ ba của Thái Tông Trần Cảnh; em ruột vua Trần Thánh Tông; làm tới chức Thượng tướng Thái sư; đảm nhận việc ngoại giao trong kháng chiến chống Nguyên Mông; trực tiếp chỉ huy trận thắng ở Chương Dương (1285) và là tác giả bài *Tụng giả hoàn kinh sư* nổi tiếng. Trần Quang Khải có học lực cao, sáng tác nhiều bài thơ xuất sắc, bộc lộ hào khí của thời đại đất nước hưng thịnh, đồng thời lại chứng tỏ một tâm hồn thi sĩ phong phú, gắn bó với thiên nhiên. Tập thơ *Lạc đạo tập* chỉ còn sót lại hơn mười bài, có bài nổi tiếng, tuy viết bằng chữ Hán mà rất phổ biến trong các thế hệ dân chúng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**29. Trần Nguyên Đán (1326-1390):** Hiệu Băng Hồ; là danh thần đời Trần, thuộc dòng dõi quý tộc. Ông là chắt của Thái sư Trần Quang Khải; bố vợ của Nguyễn Phi Khanh, là ông ngoại Nguyễn Trãi. Ông quê ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Năm 1370, ông cùng các hoàng tử Trần Phủ, Trần Kính và công chúa Thiên Ninh tổ chức lực lượng lật đổ Dương Nhật Lễ, lấy lại ngôi vua cho họ Trần. Trần Phủ lên ngôi (tức Nghệ Tông) phong ông chức Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ kiêm Quản trấn Quốc Oai (Hà Tây). Năm 1385, thấy nhà Trần ngày càng suy yếu, "vận nước sắp hết" mà bản thân thì bất lực, ông xin về nghỉ tại Côn Sơn (Hải Dương). Ngày 14 tháng 11 năm Canh Ngọ (1390), Tư đồ Trần Nguyên Đán mất tại Côn Sơn, hưởng thọ 66 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**30. Hàm Nghi (1872-1943):** Là vị Hoàng đế thứ tám của nhà Nguyễn, triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Năm 1884, Hàm Nghi được các phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đưa lên ngôi ở tuổi 13. Sau khi cuộc phản công tại kinh thành Huế thất bại năm 1885, Tôn Thất Thuyết đưa ông ra ngoài và phát chiếu Cần Vương chống thực dân Pháp. Nhân danh ông, Tôn Thất Thuyết đã phát động phong trào cần Vương, kêu gọi văn thân, nghĩa sĩ giúp vua, giúp nước. Phong trào này kéo dài đến năm 1888 thì Hàm Nghi bị bắt. Sau đó, ông bị đem an trí ở Alger (thủ đô xứ Algérie) và qua đời tại đây năm 1943. Ngày nay, lịch sử Việt Nam xem ông cùng với các vua chống Pháp gồm Thành Thái, Duy Tân là ba vị vua yêu nước trong thời kỳ Pháp thuộc.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**31. Mạc Đĩnh Chi (1280 - 1350):** Là nhà ngoại giao nổi tiếng thời Trần Nhân Tông. Người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đỗ trạng nguyên khoa Giáp Thìn năm (1304), làm phụ chính cho 3 đời vua Trần được phong đến chức Thượng thư. Được các vua Trần cử sang sứ nhà Nguyên (1308 - 1324). Ông là một sứ thần ứng đối, biện luận giỏi giữ vững được uy tín và lợi ích quốc gia, khiến triều đình nhà Nguyên kính nể. Rất nhiều giai thoại nói lên khí tiết vững vàng và trí thông minh, linh hoạt của ông trong những chuyến đi sứ này.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**32. Nguyễn Biểu (1350 - 1413):** Là danh tướng thời Hậu Trần trong lịch sử Việt Nam. Quê ở làng Bình Hồ, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (nay thuộc xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) cuối thời Trần, làm quan đến chức Điện Tiền Thái sử (Ngự Sử). Năm 1413, quân Minh đánh vào Nghệ An, vua Trùng Quang Đế sai ông đi sứ giảng hòa nhưng bị Trương Phụ tướng nhà Minh trói ông vào chân cầu, để cho nước thủy triều lên cao dìm chết. Nhân dân miền Nghệ An - Hà Tĩnh lập miếu thờ, suy tôn ông là Nghĩa vương. Các triều đại sau cũng đều truy phong ông làm Phúc thần. Hiện nay tại xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ có đền thờ Nguyễn Biểu được xây dựng vào thời nhà Lê để tưởng nhớ công lao của ông.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**33. Triệu Quang Phục (520-574):** Người huyện Châu Diên (Vĩnh Trường), nay là Vĩnh Phúc. Ông cùng cha là Triệu Túc tham gia cuộc khởi nghĩa của Lý Bí. Năm 548, ông được Lý Bí giao binh quyền, chỉ đạo cuộc kháng chiến chống quân Lương xâm lược. Ông đưa quân về đầm Dạ Trạch (Hưng Yên), xây dựng nơi đây thành căn cứ, tổ chức lực lượng chống quân xâm lược. Do vậy nhân dân gọi ông là Dạ Trạch Vương. Năm 550, ông đem quân ồ ạt đánh các doanh trại giặc quanh đầm Dạ Trạch rồi nhân thắng lợi tổng tấn công, đánh đuổi chúng ra khỏi bờ cõi nước nhà. Ông lên ngôi vua, ổn định tình hình đất nước, lấy niên hiệu là Triệu Việt Vương.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**34. Dương Đình Nghệ(? - 937):** Không rõ năm sinh, là một danh tướng, người làng Giàng (nay thuộc xã Thiệu Dương, tỉnh Thanh Hóa). Là người khởi binh đánh đuổi quân Nam Hán giải phóng thành Đại La, giành quyền tự chủ cho đất nước Việt được 6 năm. Dương Đình Nghệ tập hợp hơn 3.000 "con nuôi" Iàm vây cánh tại lò võ ở làng Giàng (Ràng), Tư Phố (nay là đất các xã Thiệu Dương, Thiệu Khánh, huyện Thiệu Hóa), dùng Ngô Quyền, Đinh Công Trứ (thân sinh của Đinh Bộ Lĩnh), Kiều Công Tiễn... làm nha tướng. Năm 931, Dương Đình Nghệ ra quân từ Ái Châu, đánh đuổi thứ sử Lý Tiến của nước Nam Hán giải phóng thành Đại La. Năm 937, ông bị Kiều Công Tiễn, hào trưởng Phong Châu, một tướng dưới quyền ông, giết hại để cướp quyền.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**35. Trịnh Hoài Đức (1765-1825):** Hiệu là Cấn Trai, tự là Chỉ Sơn, người Minh Hương, quê ở tỉnh Phúc Kiến - Trung Quốc. Ông là người thông minh, học sâu, hiểu rộng, là học trò của Võ Trường Toản.

Trịnh Hoài Đức là nhà văn, nhà thơ, nhà địa dư chí, nhà kinh tế, nhà ngoại giao và là một khai quốc công thần thời Nguyễn. Cả cuộc đời ông gắn bó với đất nước và con người vùng đất Đồng Nai - Gia Định. Đương thời, ông là người có vốn sống và hiểu biết phong phú bậc nhất về mảnh đất này.Ông mất năm 1825, thọ 60 tuổi. Lúc mất được truy phong Thiếu Bảo, Cần Chánh Điện Đại học sĩ và được an táng tại làng Bình Tước, tỉnh Biên Hòa. Ông để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng, đặc biệt là Gia Định Thành thông chí, được xem là bộ địa phương chí sớm nhất viết về đất Sài Gòn - Gia Định và Nam Kỳ Lục tỉnh xưa.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**36. Phạm Ngũ Lão (1255-1320):** Là danh tướng nhà Trần trong lịch sử Việt Nam. Người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, Hải Dương (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Một nông dân, ham học, có ý chí, tình nguyện tham gia quân đội đánh giặc ngoại xâm, chỉ huy quân cấm vệ của Trần Hưng Đạo; lập nhiều chiến công trong hai lần chống Nguyên - Mông (1285-1288), sau còn đi dẹp loạn quấy phá biên giới Lão Qua và Chiêm Thành ở phía Nam, trở thành danh tướng đời Trần, được phong tước Quan nội hầu.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**37. Trần Quang Diệu (Không rõ năm sinh, mất năm 1802):** Là danh tướng nhà Tây Sơn; chồng của nữ Đô đốc Bùi Thị Xuân; quê xã An Hải Tây, tổng An Lưu hạ, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng).

Năm 1790, ông là Đốc trấn Nghệ An và trông coi việc xây thành Phượng Hoàng Trung đô.Năm 1792, Quang Trung băng hà, ông giữ chức Thái phó, hết lòng giúp Nguyễn Quang Toản (lúc này mới 10 tuổi) lên ngôi, tức vua Cảnh Thịnh. Năm 1802, nghe tin Tây Sơn thua ở Trấn Ninh, ông cùng Võ Văn Dũng bỏ thành Qui Nhơn kéo quân ra Nghệ An cứu viện. Nhưng đến huyện Hương Sơn, hay tin Nghệ An đã mất, vợ chồng ông định lên đường ra Bắc thì bị Nguyễn Anh bắt ở huyện Thanh Chương.Nguyễn Ánh dụ ông hàng nhiều lần, nhưng ông không hàng phục nên cả gia quyến của ông bị hành hình.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**38. Hoàng Diệu (1832-1882):** Tên thật là Hoàng Kim Tích, là quan nhà Nguyễn. Quê ở Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, ông là người nổi bật nhất trong số các anh em trong gia đình. Năm 20 tuổi ông đã đồng đỗ Cử nhân với anh trai Hoàng Kim Giám (khi ấy 23 tuổi) khoa Mậu Thân (1848) trong khoa thi Hương tại Thừa Thiên, năm 25 tuổi ông đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu (1853), thời vua Tự Đức. Năm 1851, ông được vua Tự Đức bổ nhiệm làm Tri huyện Tuy Phước rồi Tri phủ Tuy Viễn (Bình Định). Năm 1882, ông giữ chức Tổng đốc Hà - Ninh (Hà Nội - Ninh Bình), ông chỉ huy cuộc chiến đấu tới cùng bảo vệ Hà Nội chống lại quân Pháp. Hà Nội thất thủ ông tự vẫn tại Võ Miếu.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**39. Nguyễn Khoái (1240 -?):** Một danh tướng thời Trần. Ông là tướng chỉ huy quân Thánh Dực hậu cần Vua Trần, lập nhiều chiến công quân Nguyên Mông lần thứ II và lần thứ Ill: năm 1285, ông lập công lớn, chặn đánh cánh quân địch thứ 2 do Toa Đô chỉ huy từ Nam tiến ra Bắc nhằm hợp quân với chủ lực quân địch do Thoát Hoan chỉ huy từ Bắc xuống; năm 1285, ông chỉ huy quân Thánh Dực tham gia trận chiến chiến lược Bạch Đằng, với nhiệm vụ chia cắt quân địch để tiêu diệt. Tại đây, ông dũng cảm, mưu trí hoàn thành nhiệm vụ, chia cắt, xua đuổi thủy quân Nguyên Mông lâm vào bãi cọc đã bố trí trước, góp phần to lớn vào thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**40. Lê Thánh Tôn (1442-1497):** Là hoàng đế thứ 5 của nhà Lê sơ. Tên thật là Tư Thành, sau khi lên làm vua, mở ra thời Hồng Đức thịnh trị nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Ông cho lập bia tiến sĩ ở Văn Miếu, vẽ bản đồ cả nước, làm Quốc sử, thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến học. Ông còn là nhà thơ, chủ súy hội thơ Tao Đàn nổi tiếng. Ông làm vua được 38 năm. Trong thời kỳ cầm quyền của Lê Thánh Tôn, nước Đại Việt phát triển rực rỡ về mọi mặt từ kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, quân sự và trở thành một cường quốc, cũng như thể chế Quân chủ chuyên chế Việt Nam đạt đến đỉnh cao. Thời kỳ này được gọi là *thời kỳ thịnh trị Hồng Đức*.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**41. Trần Nhân Tông (1258-1308):** Vua là con trưởng của Trần Thánh Tông, thân mẫu là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu. Vua được truyền ngôi ngày 22 tháng 10 năm Mậu Dần (1278), ở ngôi 15 năm (1278-1293), nhường ngôi để làm Thượng hoàng 6 năm (1293-1299). Trong thời gian trị vì vua đã xây dựng nhiều thành tựu vượt bậc, đất nước thái bình, dân chúng, an cư lạc nghiệp. Đặc biệt, vua đã lãnh đạo quân và dân Đại Việt hai lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông (1285-1288) mang lại hòa bình cho quốc gia và dân tộc.

Năm 1299, vua nhường ngôi cho con, xuất gia tu hành Phật giáo tại núi Yên và là một trong ba vị Tổ sáng lập phái Thiền Tông Trúc Lâm Yên Tử ở Việt Nam.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**42. Duy Tân (1907-1916):** Vua Duy Tân tên là Nguyễn Phúc Vĩnh San, còn có tên là Hoảng, con thứ 5 của vua Thành Thái và bà Nguyễn Thị Định, sinh ngày 26 tháng 8 năm Canh Tý (19-9-1900). Năm 1907, vua Thành Thái thoái vị, triều đình Huế đưa Hoàng tử Vĩnh San lên ngôi, lấy niên hiệu là Duy Tân lúc mới được 8 tuổi. Vua Duy Tân là vị vua lên ngôi nhỏ tuổi nhất trong 13 vua Nguyễn. Tuy nhiên nhà vua lại là người chững chạc, có khí phách của một bậc đế vương. Cũng như cha mình, vua Duy Tân là người có tư tưởng chống Pháp. Nhà vua đã cùng với Thái Phiên, Trần Cao Vân... vạch định cuộc nổi dậy chống Pháp vào ngày 3 tháng 5 năm 1916. Nhưng âm mưu bại lộ, nhà vua cùng Thái Phiên và Trần Cao Vân trốn ra khỏi Kinh Thành. 3 ngày sau, vua Duy Tân bị Pháp bắt và bị kết tội rồi đày sang đảo Réunion. Nhà vua mất ngày 21 tháng 11 năm Ất Dậu (25- 12-1945) trong một tai nạn máy bay khi được 46 tuổi. Nhà vua được an táng tại nghĩa trang Thiên Chúa Giáo M’Baiki, thuộc Cộng Hòa Trung Phi. Ngày 6 tháng 4 năm 1987, nhà vua được cải táng trong khuôn viên của An Lăng (Lăng Dục Đức).*(Nguồn “Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế”)*

**43. Nguyễn Cư Trinh (1716-1767):** Là danh tướng thời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát. Ngoài tài văn võ, ông còn nổi tiếng là người liêm chính, giỏi việc chính trị, ngoại giao. Tên chữ là Nghi, hiệu: Đạm Am, ông là người ở xã An Hòa, tổng An Hòa, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay là phường An Hòa, thành phố Huế). Năm 1740, ông thi đỗ Hương cống, được bổ làm Tri phủ Triệu Phong xứ Thuận Hóa (vùng đất thuộc cả Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế). Từ năm 1753 đến 1759, nhờ kế sách "dĩ man công man" và "tàm thực", ông đã khéo léo thu cả miền đồng bằng sông Cửu Long về cho Đại việt. Năm 1767 ông bệnh và mất, hưởng dương 51 tuổi, được truy tặng Tá lý công thần, Vinh lộc đại phu, thụy Văn Định.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam)*

**44. Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613):** Là một Danh tướng, người làng Kẻ Bùng, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Phùng Khắc Khoan còn gọi là Trạng Bùng, đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Canh Thìn (1580) thời Lê - Trịnh. Cuộc đời làm quan của Phùng Khắc Khoan khá thăng trầm nhưng luôn thể hiện sự liêm chính cương trực vì nước vì dân được các đồng liêu nể phục, các đời vua trọng dụng. Phùng Khắc Khoan làm quan đến chức Thượng thư Bộ hộ, Quốc Tử Giám tế tửu, từng làm Chánh sứ sang Bắc quốc (1597 - 1598). Trạng Bùng nổi tiếng với thơ văn thần thông của mình khi đi sứ. Tại kinh đô nhà Minh, khi giao thiệp với vua tôi của họ, các sứ thần Nhật Bản, Triều Tiên... vô cùng kính nể tài thơ và tài biện bác của Trạng Bùng. Trước tác Phùng Khắc Khoan để lại xứng đáng tầm vóc một tác gia lớn của nền văn học sử Việt Nam. Cho đến nay, giới sưu tầm đã xác định được trên 500 tác phẩm như văn tế, văn bia, kinh truyện... nhưng đặc sắc hơn cả là thơ. Nhiều tác giả, nhà nghiên cứu còn khẳng định Phùng Khắc Khoan từng tham gia viết sử, viết sấm ký, sách dịch lý, bói toán và sách bàn về việc dùng binh... Tác phẩm còn lại của Phùng Khắc Khoan hiện nay tiêu biểu là bốn tập thơ chữ Hán: *Ngôn chí thi tập, Huấn đồng thi tập, Đa thức tập, Mai lĩnh sứ hoa thi tập.* Chỉ riêng với bốn tập thơ trên đã khẳng định và tôn vinh tầm vóc Phùng Khắc Khoan, danh nhân thi sĩ từng được nhân dân yêu mến phong tặng là Trạng Bùng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**45. Trần Nguyên Hãn (1390-1429):** Là danh tướng nhà Trần; người trang Sơn Đông, nay là thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch. Trần Nguyên Hãn là dòng dõi tôn thất nhà Trần, hậu duệ của Thái sư Trần Quang Khải, cháu nội quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán. Ông là một trong những khai quốc công thần của nhà Lê, có nhiều đóng góp trong sự nghiệp đánh thắng giặc Minh xâm lược. Sau bị vua Lê nghi ngờ ông có âm mưu tạo phản, ông nhảy sông tự vẫn; 26 năm sau mới được Lê Nhân Tông minh oan.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**46. Huyền Trân Công Chúa (1287 - 1340):** Gọi tắt là Huyền Trân, một công chúa đời nhà Trần, là con gái của vua Trần Nhân Tông và là em gái vua Trần Anh Tông. Năm 1306, Huyền Trân được gả cho vua Chiêm Thành (Champa) là Chế Mân (tiếng Phạn: Jaya Sinhavarman III) để đổi lấy hai châu Ô, Lý (từ đèo Hải Vân, Thừa Thiên đến phía bắc Quảng Trị ngày nay). Năm 1301 Trần Nhân Tông có hứa gả con gái là Huyền Trân cho Chế Mân. Năm 1306, Chế Mân dâng hai châu Ô, Rý (còn gọi là Lý) làm hồi môn, vua Trần Anh Tông đồng ý gả Huyền Trân cho Chế Mân. Tháng 8 năm Mậu Thân (1308), Huyền Trân về đến Thăng Long. Theo di mệnh của Thượng hoàng Nhân Tông, công chúa đầu gia Phật giáo ở núi Trâu Sơn (nay thuộc Bắc Ninh) vào năm (1309), dưới sự ấn chứng của quốc sư Bảo Phát. Công chúa thọ Bồ tát giới và được ban pháp danh Hương Tràng.*(Nguồn “Đại Việt sử ký toàn thư; tập 1, NXB Văn hóa thông tin. Tr 518-520”)*

**47. Cao Lỗ (? - 179 trước Công nguyên):** Không rõ năm sinh, là một danh tướng. Quê tại xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Tương truyền, ông là người chế ra nỏ liên châu (bắn được nhiều mũi tên một phát) còn được gọi là nỏ thần, ông là người khuyên Thục phán An Dương Vương dời đô xuống đồng bằng, tìm đất đóng đô và là người được An Dương Vương giao nhiệm vụ thiết kế và chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa. Cao Lỗ là một anh hùng sáng tạo văn hóa, là biểu tượng của trí tuệ, sức mạnh Việt Nam ngay từ buổi đầu dựng nước, dựng đô.*(Nguồn "Đại việt sử ký toàn thư tập 1, Nxb Khoa học và xã hội, 1983")*

**48. Trần Anh Tông (1276 -1320):** là con trưởng của Trần Nhân Tông, thân mẫu là Bảo Thánh hoàng thái hậu. Ông ở ngôi 21 năm (1293 - 1314) và làm Thái thượng hoàng trong 6 năm. Cũng như vua Trần Nhân Tông, Anh Tông là một vị minh quân nổi tiếng, một chính trị gia xuất sắc, ông còn là một nhà thơ giỏi. Thơ Anh Tông giản dị, trong sáng, giàu tình cảm và trau chuốt trong ngôn từ. Đặc biệt, vua rất hay sáng tác Thơ vịnh sử, nhận xét những nhân vật trong lịch sử qua thơ của mình. Thái độ khen chê những nhân vật lịch sử thể hiện sự tiếp thu có phê phán với quá khứ, đồng thời bày tỏ những quan điểm trị nước và cũng là nhân sinh quan của tác giả, tiêu biểu bình về Hán Cao Tổ, Hán Quang Vũ Đế, Hán Vũ Đế, Đường Túc Tông, Tống Độ Tông.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**49. Trần Thủ Độ (1194-1264):** Quê ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông là nhân vật trụ cột của triều đình nhà Trần, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất với câu nói: “Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”; được truy tặng Thượng phụ Thái sư Trung vũ Đại vương.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**50. Mạc Đăng Dung (1483 - 1541):** Là Vua đầu của triều Mạc, quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (Hải Phòng). Lúc nhỏ làm nghề đánh cá, là cháu 7 đời của Mạc Đĩnh Chi. Thời Lê Uy Mục (1505 - 1509), ông dự môn thi đánh vật, trúng đỗ lực sĩ, được sung vào đội quân túc vệ, theo hầu vua. Năm 1508 - 1527 được cử giữ nhiều chức vụ: Đô Chỉ Huy sứ vệ thần vũ, được phong tước Vũ Xuyên bá, được gia phong tước Vũ Xuyên hầu, làm trấn thủ xứ Hải Dương, giữ chức Bình Chương Quân quốc trọng sự Thái phó Nhân Quốc Công. Năm 1527, ép vua Lê Cung Hoàng nhường ngôi và lập ra triều Mạc (1527 - 1529). Làm vua được ba năm truyền ngôi cho con trưởng Mạc Đăng Doanh, tự làm Thái Thượng Hoàng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**51. Mai Thúc Loan (? - 722):** Không rõ năm sinh, là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ. Là người Mai Phu (Thạnh Bắc, Thạch Hà, Hà Tĩnh). Khi bọn đô hộ bắt đi phu gánh vải, ông đã tìm cách giết hết chúng và kêu gọi mọi người về quê mộ quân khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nghĩa quân đã giải phóng châu Hoan, đánh ra châu Ái và châu Giao. Mai Thúc Loan được tôn làm vua (Mai Hắc Đế), đóng đô ở thành Vạn An (Nam Đàn). Sau khi Mai Thúc Loan mất, truyền ngôi cho con là Mai Thúc Đế, tiếp tục chống trả các đợt tấn công của nhà Đường cho đến năm 723.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**52. Nguyễn Xí (1397-1465):** Là danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Quê ở huyện Chân Phúc (nay là Nghi Lộc), Nghệ An. Gần 20 tuổi, ông được giao quyền tướng quân, từng trải qua những năm tháng gian nan của thời gian đầu khởi nghĩa. Năm 1460, Nguyễn Xí được phong làm khai phủ nghi đồng tam ty, giúp việc chính sự. Năm 1463, được phong chức Thái úy. Năm 1465, ông qua đời, thọ 69 tuổi, được truy tặng làm Thái sư, thụy là Nghĩa Vũ.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**53. Chu Mạnh Trinh (1862-1905):** Là một danh sĩ thời Nguyễn, người làng Phú Thị, xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Từ nhỏ, ông nổi tiếng thông minh, có tài văn phú. Năm 1885, ông đỗ Giải nguyên trường Hương khoa thi Bính Tuất. Khoa thi Hội năm Nhâm Thìn (1892), ông đậu Tiến sĩ. Sau khi thi đỗ Tam Giáp tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (đời Thành Thái thứ tư). Năm 1892, ông được bổ nhiệm làm Tri phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội, có tiếng là công minh chính trực. Có lần ông đã phạt đánh roi một tu sĩ người Pháp có hành động cậy thế lộng hành. Làm Tri phủ ít lâu thì cha mất, Chu Mạnh Trinh xin cáo quan về cư táng. Sau đó, ông được giao chức Án sát tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên. Chu Mạnh Trinh nổi tiếng là người có tài văn phú. Bài "Hàm Tử quan hoài cổ" ca ngợi chiến công của Thượng tướng Trần Quang Khải, đời nhà Trần.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**54. Cống Quỳnh (1677-1748):** Là một danh sĩ thời Lê Trịnh (vua Lê Hiển Tông), quê tại làng Bột Thượng, xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, ông từng thi đỗ Hương Cống nên còn gọi là Cống Quỳnh. Ông nổi tiếng với sự trào lộng, hài hước tạo nên nhiều giai thoại, nên trong dân gian vẫn thường gọi ông là Trạng Quỳnh dù ông không đỗ Trạng nguyên. Tác phẩm còn lại của Cống Quỳnh gồm một số bài ký, văn tế mẹ, văn khóc em và hai bài phú chép trong tập: "Lịch triều danh phú".*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**55. Đặng Dung (1373 - 1414):** Là Danh tướng nhà Hậu Trần. Là người xã Tả Hạ, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 1409, ông giữ chức Đồng bình Chương sự. Đầu năm 1424, ông bị địch bắt ở Sa Bồ Cán, thượng lưu sông Gianh. Trên đường giải về Trung Quốc, ông đã tự vẫn. Ông để lại bài thơ "Cảm hoài" nổi tiếng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**56. Đoàn Nhữ Hài (1280-1335):** Là danh Thần thời Trần, người làng Hội Xuyên, huyện Trường Tân, lộ Hồng Châu (nay là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Ông làm quan trải ba đời vua Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329) và Trần Hiến Tông (1329-1341), là người có năng lực hoạt động về ngoại giao và nội trị, lần lượt nắm giữ các chức vụ Ngự sử trung tán, Tham tri chính sự, Hành khiển, Thiên tử chiêu dụ sứ, Kinh lược Nghệ An. Ông hy sinh trong cuộc chinh phạt Ai Lao năm 1335.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**57. Hàm Nghi (1870-1943):** Là vị Hoàng đế thứ 8 nhà Nguyễn, tên húy là Nguyễn Phúc Minh, tư hiệu là Ưng Lịch, lên ngôi vua lúc 13 tuổi. Ông là vị vua yêu nước chống Pháp, có khí tiết và trọng danh dự dân tộc. Ông theo phe kháng chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu, tấn công các căn cứ của Pháp ở Huế thất bại, nhà vua rời kinh thành ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương phát động toàn dân chiến đấu. Năm 1888 bị bắt, đày sang An-giê-ri thuộc Pháp và qua đời năm 1943.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**58. Hồ Hán Thương (? - 1407):** Không rõ năm sinh, là vị vua thứ hai và cũng là vua cuối cùng của nhà Hồ, cai trị nước Đại Ngu từ năm 1401 đến 1407. Trong thời gian ở ngôi, Hồ Hán Thương đã 2 lần đánh Chiêm Thành. Lần đầu năm 1402, quân Đại Ngu thắng lợi, khiến vua Chiêm phải dâng Chiêm Động và Cổ Lũy (Quảng Nam và Bắc Quảng Ngãi hiện nay). Nhà Hồ chiếm được đất ấy đặt ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**59. Hồ Nguyên Trừng (1374 - 1446):** Còn có tên Lê Trừng, thuộc Hoàng thân nhà Hồ. Con cả của Hồ Quý Ly, anh của vua Hồ Hán Thương. Là nhà kỹ thuật quân sự, là một công trình sư lỗi lạc. Là người huyện Vĩnh Phúc, lộ Thanh Hóa (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Ông chế tạo được súng thần công, nên lại được làm quan ở bộ Công, thăng đến chức Tả thị lang. Hồ Nguyên Trừng đã soạn ra cuốn Nam Ông mộng lục. Ông còn là nhà kỹ thuật quân sự tài ba. Ông sáng chế và chỉ đạo chế tác súng thần cơ (hỏa pháo cải tiến) và thuyền cổ lâu (thuyền chiến lớn có hai tầng). Cho nên sau này ông được nhà Minh thu dụng để lo việc chế tạo súng. Ông còn là người lo việc đắp những con đê lớn, đào một số kênh và vét lại một số con sông nhằm phục vụ các hoạt động về giao thông, thủy lợi và quân sự. Đặc biệt, những công trình kiến trúc ở thời nhà Hồ, chẳng hạn như: thành Tây Đô đồ sộ... đều do ông chỉ huy xây dựng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**60. Huỳnh Mẫn Đạt (1807-1882):** Là quan nhà Nguyễn và là nhà thơ ở thế kỷ XIX tại Nam Bộ. Huỳnh Mẫn Đạt còn được gọi là Hoàng Mẫn Đạt. Người làng Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, nay là thành phố Hồ Chí Minh. Năm 24 tuổi, ông đỗ cử nhân khoa Tân Mão (1831) tại Gia Định. Năm Kỷ Hợi (1839), ông giữ chức Thự Ngự sử đạo Ninh Thái (tức Bắc Ninh và Thái Nguyên). Năm 1840, ông được cử làm Khâm sứ. Năm 1851, ông được thăng quyền Tuần phủ Hà Tiên. Năm 1852, xảy ra vụ án ẩn lậu thuốc phiện, nhiều quan chức của tỉnh bị liên lụy, trong số đó có ông. Ông bị cách chức Tuần phủ, tám năm sau, ông mới được tha, nhưng bị chuyển làm Án sát Định Tường. Năm 1861, quân Pháp chiếm Định Tường. Để mất thành, vua Tự Đức ra lệnh bắt giải Huỳnh Mẫn Đạt cùng với một số quan chức khác về kinh, nhưng đến tháng 11 cùng năm thì được tha. Ông nổi tiếng giỏi thơ Nôm ở đất Đồng Nai.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**61. Khúc Hạo:** Không rõ năm sinh và mất, là Tiết độ sứ - vua Việt Nam trị vì giai đoạn 907-917. Ông được coi là người thực hiện cải cách hành chính đầu tiên ở Việt Nam. Sinh tại làng Cúc Bồ, xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương. Khúc Hạo đã tiến hành cải cách quan trọng về các mặt. Đường lối chính trị của ông được sử sách tóm lược ngắn gọn song rất rõ ràng: "Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều được yên vui". Khoan dung tức là không bắt buộc, không quá khắt khe với dân, chống tham quan ô lại. Giản dị là không làm phiền hà, sách nhiễu bởi nhiều thủ tục quan liêu. Yên vui, "an cư lạc nghiệp" là lý tưởng của nếp sống mà người nông dân nơi thôn xóm mong đợi. Khúc Hạo sửa lại chế độ điền tô, thuế má lực dịch nặng nề của thời thuộc Đường. Ông ra lệnh "bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu, kê rõ quê quán, giao cho giáp trưởng (quản giáp) trông coi".*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**62. Khúc Thừa Dụ:** Không rõ năm sinh và mất, là Tiết độ sứ - vua Việt Nam tự vì 905-907, quê ở Hồng Châu (Ninh Giang, Hải Dương). Ông được xem là người mở đầu cho chính sách ngoại giao khôn khéo của người Việt đối với triều đình phương Bắc: "độc lập thật sự, thần thuộc trên danh nghĩa". Tuy còn chính quyền vẫn còn mang danh hiệu của nhà Đường, nhưng về thực chất, Khúc Thừa Dụ đã xây dựng một chính quyền tự chủ, về cơ bản kết thúc ách thống trị hơn 1.000 năm của phong kiến phương Bắc. Lịch sử ghi nhận công lao của ông như là người đầu tiên đặt cơ sở lấy lại nền độc lập dân tộc Nam Việt.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**63. Kinh Dương Vương:** Không rõ năm sinh và mất, là Thủy tổ dân tộc Việt. Tên húy là Lộc Tục, là người hình thành nhà nước sơ khai đầu tiên vào năm Nhâm Tuất (2879 trước công nguyên), đặt quốc hiệu là Xích Quỷ, đóng đô ở Hồng Lĩnh (nay là xã Ngàn Hống, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh); sau đó dời đô ra Ao Việt (Việt Trì). Kinh Dương Vương truyền ngôi cho con là Lạc Long Quân. Kinh Dương Vương có thể là danh hiệu đời sau truy tặng cho một tù trưởng bộ lạc đã góp công vào việc thống nhất tộc người Lạc Việt, có thể là tù trưởng bộ lạc Văn Lang trước Hùng Vương. Sự nghiệp của ông được tiếp nối bởi Lạc Long Quân và Hùng Vương đời thứ nhất. Niên đại của Kinh Dương Vương là trước thế kỷ VII trước công nguyên bởi theo các bằng chứng khảo cổ học thì nhà nước đầu tiên Văn Lang được thành lập vào thế kỷ VII trước Công nguyên.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**64. Lê Chân (? - 43):** Không rõ năm sinh, là nữ tướng của Hai Bà Trưng. Bà được coi là người có công khai khẩn lập nên vùng đất mới Hải Phòng. Quê làng An Biên, huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc thôn An Biên, xã Thủy An, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Lớn lên xinh đẹp giỏi võ. Thái thú nhà Hán là Tô Định hãm hại mẹ cha, bà phải bỏ quê ra vùng biển khai phá. Vùng đất mới ngày càng trù phú cũng lấy tên là An Biên (Lê Chân, Hải Phòng). Năm 40, cùng dân làng nhập quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và được phong là Thánh Chân công chúa. Năm 43, Mã Viện đưa quân sang xâm lược. Quân Hai Bà Trưng chống cự không nổi, Lê Chân tự vẫn theo Hai Bà Trưng.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**65. Lê Hiến Tông (1461-1504):** Là Hoàng đế thứ 6 của nhà Hậu Lê trong lịch sử Việt Nam. Hiến Tông kế nghiệp Thánh Tông Thuần Hoàng đế, tiếp tục sự vẻ vang của Đại Việt. Ông ưa chuộng văn học, tiết kiệm tiêu dùng, thận trọng hình phạt, luôn gần gũi với bề tôi, là bậc Hoàng đế rất giỏi giữ vững cơ đồ. Lê Hiến Tông là một vị hoàng đế thông minh, nhân từ và ôn hòa. Ông chủ ý đến giáo dục quan lại chống thói quan liêu và tham nhũng. Nhưng lên ngôi vua được 7 năm thì qua đời vào năm Cảnh Thống thứ 7 (1504), thọ 44 tuổi.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**66. Lê Nhân Tông (1441 - 1459):** Là vị Hoàng đế thứ 3 của nhà Hậu Lê, tên thật là Lê Bang Sơ, người làng Bố Vệ, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa. Ông trị vì trong vòng 17 năm, từ năm 1442 sau khi Lê Thái Tông qua đời đến khi bị Lê Nghi Dân ám sát vào năm 1459. Năm 1446, khi quân Đại Việt thắng lớn trong cuộc tiến công Chiêm Thành, bắt sống được cả vua Chiêm và lập vua Chiêm mới lên thay. Năm 1448, ông cũng sáp nhập đất của xứ Bồn Man vào lãnh thổ Đại Việt. Là một vị Hoàng đế hiền minh, Lê Nhân Tông sau khi lên ngôi vào năm 1452 đã truy tặng cho các công thần khai quốc của triều Hậu Lê, một việc mà Hoàng đế Lê Thánh Tông sau này sẽ tiếp tục thực hiện, ban ruộng đất cho hậu duệ của họ và tăng bổng lộc cho quan lại, vương hầu.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**67. Lê Phụng Hiểu (1010 - 1058):** Là một danh tướng nhà Lý. Quê ở hương Băng Sơn, tổng Dương Sơn, huyện Cổ Đằng, lộ Thanh Hóa (nay thuộc xã Hoằng Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Ông có sức khỏe được Lý Thái Tổ phong là Vũ Vệ tướng quân. Có công giúp Lý Thái Tông (1028 - 1054) dẹp “loạn ba vương” giành ngôi vua năm 1027. Sau khi làm lễ đăng quang, vua Lý Thánh Tông thăng luôn cho Lê Phụng Hiểu lên chức Đô thống Thượng tướng quân, tước hầu. Từ đó cho đến cuối đời, Đô thống Thượng tướng quân Lê Phụng Hiểu một lòng phò tá nhà Lý, lập được nhiều công trạng lớn. Đánh đuổi Chiêm Thành (1044), giữ vững ổn định cho đất nước Đại Việt bên trong cũng như bên ngoài.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**68. Lê Thái Tông (1423 - 1442):** Là Hoàng đế thứ 2 của triều đại nhà Hậu Lê. Người hương Quần Lai, huyện Lôi Dương (tức Thọ Xuân ngày nay), thuộc tỉnh Thanh Hóa. Lê Thái Tông lên kế vị khi mới 11 tuổi nhưng đã tỏ ra là vị Hoàng đế anh minh. Ông trọng dụng các đại thần chính trực như: Nguyễn Trãi, Nguyễn Xí, Đinh Liệt và giáng chức những quyền thần như: Lê Sát, Lê Ngân. Thái Tông đã đích thân dẹp trừ các tù trưởng họ Cầm, giặc Nghiễm và Ai Lao vào năm 1439, 1441. Sử thần Ngô Sĩ Liên đánh giá: “quả xứng là bậc hoàng đế anh hùng vậy”.

*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb TP.Hồ Chí Minh")*

**69. Lý Đạo Thành (? - 1081):** Không rõ năm sinh, thường gọi là Thái sư. Ông là người làng Cổ Pháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1074, được triệu về làm Thái Phó, Bình Chương Quân Quốc trọng sự, hết lòng với Hoàng gia. Ông là người trung trực, coi sóc việc quan, việc dân chu đáo, cả châu Nghệ An dưới thời ông quản lý rất yên bình, thịnh trị. Có lúc bị gièm pha, ghen ghét, nên bị bãi khi lại vào giúp chính, ông hết lòng xếp đặt. Việc chính sự trong triều, kế hoạch ngoài biên, ông giúp ích rất nhiều. Ông là quan Tể tướng đại thần phụ chính của vua Lý Thánh Tông và vua Lý Nhân Tông.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**70. Lý Nhân Tông (1066-1127):** Là vị hoàng đế thứ 4 của triều đại nhà Lý, trị vì trong vòng 56 năm (1073 - 1127), lâu hơn bất kỳ một vị hoàng đế nhà Lý và triều đại nào trong lịch sử Việt Nam. Nhân Tông nổi tiếng là một minh quân trong lịch sử Việt Nam, là người đặt nền móng xây nền giáo dục đại học Việt Nam, cũng như sự thịnh trị lâu dài của triều Lý, qua việc mở cửa Quốc Tử giám vào năm 1077. Một sự kiện đánh dấu sự nổi tiếng của triều đại Nhân Tông là trong năm 1075 đến năm 1076, Thái úy phụ chính Lý Thường Kiệt hai lần đánh bại quân đội hùng mạnh của nhà Tống trong Chiến dịch phá Tống và Trận Như Nguyệt, lưu danh thiên cổ.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**71. Lý Thái Tông (1000 - 1054):** Là vị Hoàng đế thứ 2 của triều đại nhà Lý, cai trị trong 26 năm (1028 - 1054). Ông được đánh giá là 1 vị Hoàng đế tài giỏi, thời đại của ông được xem là khởi đầu sự thịnh vượng của nhà Lý. Thái Tông Hoàng đế được mô tả uy dũng hơn người, bách chiến bách thắng, trải qua loạn Tam vương mà lên ngôi. Ông củng cố quyền lực cho nhà Lý, bên trong dùng chính sách hòa thân, gả công chúa cho các Châu mục, bên cạnh đó còn dẹp loạn đảng làm phản như loạn họ Nùng; bên ngoài đánh được Chiêm Thành, công tích đánh dẹp uy nghi, tiền đề cho các đời sau phát triển phồn thịnh. (*Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**72. Lý Thánh Tông (1023 - 1072):** Là vị Hoàng đế thứ 3 của nhà Lý, cai trị từ năm 1054 đến năm 1072, tổng cộng 17 năm. Cũng như 2 vị Hoàng đế Lý Thái Tổ và Lý Thái Tông, Thánh Tông là người tài kiêm văn võ. Ông nổi tiếng là một minh quân có nhiều đức độ trong lịch sử Việt Nam, qua việc đối đãi nhân từ với tù nhân, đối xử với người dân trọng tình nghĩa và có phần khoan thứ. Khi vừa lên ngôi, ông cho đặt quốc hiệu Đại Việt, bắt đầu Kỷ nguyên Đại Việt hưng thịnh hơn 800 năm của Việt Nam với quốc hiệu này. Quân sự dưới đời Lý Thánh Tông tiếp tục được phát triển tối cường. Năm 1069, Lý Thánh Tông phát động chiến tranh và mở rộng lãnh thổ Đại Việt.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**73. Ngô Văn Sở (Không rõ năm sinh - mất năm 1795):** Là danh tướng thời Tây Sơn. Quê ở Thảo Nha, huyện Thiên Lộc, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; lớn lên ở huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Ông còn có tên là Ngô Hồng Chấn, Ngô Văn Tàng. Năm 1787, ông ra Thăng Long diệt Trịnh, được Nguyễn Huệ giao trấn giữ Bắc Hà. Năm 1788, ông cùng Ngô Thì Nhậm thực hiện kế hoạch lui quân về Tam Điệp, giữ lực lượng để tham gia giải phóng Thăng Long năm 1789. Ông từng đi sứ sang triều Thanh trong đoàn phái bộ Quang Trung “giả” năm 1790. Vì gièm pha và nội bộ lục đục nên ông bị dìm chết dưới sông Hương thời vua Quang Toản năm 1795.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**74. Nguyên Phi Ỷ Lan (1044 - 1117):** Là phi tần của hoàng đế Lý Thánh Tông hay còn gọi là Linh Nhân Hoàng thái hậu, mẹ ruột của hoàng đế Lý Nhân Tông. Quê ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm (Hà Nội). Bà còn có tên Lê Thị Yến hay Lê Khiết Nương (Lê Khiết), bà đã hai lần đăng đàn nhiếp chính, khiến đất nước dưới triều Lý được hưng thịnh, những đóng góp cho hoàng triều Lý nhất là về Phật giáo và tài năng trị nước của bà đều được sử gia khen ngợi và tán dương. Năm 1117, Thái hậu qua đời, thọ khoảng 73 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**75. Nguyễn Bặc (924 - 979):** Là khai quốc công thần nhà Đinh, có công giúp Đinh Tiên Hoàng đánh dẹp, chấm dứt loạn 12 sứ quân vào thế kỷ X trong lịch sử Việt Nam. Hiệu là Định Quốc công, vị trí như Tể tướng. Theo các gia phổ và tài liệu Lược sử họ Nguyễn, ông được tôn là bậc tiền thủy tổ họ Nguyễn ở Việt Nam chính thống, ông được Việt Sử tân biên liệt vào danh sách "Giao Châu thất hùng", tức 7 anh hùng người Giao Châu gồm: Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Liễn, Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp và Phạm Cự Lượng. Ông mất năm 978 tại Hoa Lư.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**76. Nguyễn Địa Lô** (Không rõ năm sinh, năm mất và quê quán): Là gia nô của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Nguyễn Địa Lô có tài bắn cung bách phát bách trúng. Năm 1285, tham gia kháng chiến chông quân Chiêm Thành tiến ra đánh Nghệ An, tướng chỉ huy của nhà Trần là Trần Kiện đã hèn nhát bỏ đi đầu hàng. Toa Đô lập tức sai người dẫn Trần Kiện về Yên Kinh (Trung Quốc), nhưng khi bọn Trần Kiện vừa đến biên giới phía Bắc, Nguyễn Địa Lô cũng có mặt trong cuộc tập kích này và chính ông đã bắn chết Trần Kiện.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**77. Nguyễn Hiền (1234 - 1255):** Là trạng nguyên khi 12 tuổi. Ông người làng Dương A, huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường (nay là xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định), ông trở thành Trạng nguyên trẻ nhất trong lịch sử khoa cử thời vua Trần Thái Tông. Đây là khoa thi đầu tiên trong lịch sử đặt ra danh vị Tam khôi bao gồm: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Vì còn thiếu niên nên vua cho ông về quê 3 năm tu dưỡng, sau ra làm quan đến chức Thượng thư bộ Công. Ông có đi sứ nhà Nguyên vài lần. Bị bệnh mất lúc 21 tuổi, nhà vua thương tiếc phong ông là “Đại vương Thành hoàng” ở 32 nơi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**78. Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700):** Là một danh tướng thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Ông được xem là người xác lập chủ quyền cho người Việt tại vùng đất Đồng Nai, Sài Gòn - Gia Định vào năm 1698. Tên thật là Nguyễn Hữu Thành, húy Kính, tộc danh là Lễ. Ông sinh ở thôn Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc (nay là xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình). Năm 1693, ông dẫn đầu đoàn quân chinh phạt Chiêm Thành và bắt được vua xứ này là Bà Tranh. Năm 1698, làm thống suất kinh lược sứ lập phủ Gia Định. Năm 1699, Nặc Ông Thu (vua Chân Lạp) đem quân tiến công nước ta, ông được triều đình cử vào chống trả. Tại đây ông đánh tan quân Nặc Ông Thu. Hầu hết công tác bình định khai hoang lập ấp ở miền Nam vào giai đoạn này phần lớn đều do công của ông. Đương thời đồng bào Nam kỳ có lập đền thờ ông ở nhiều nơi như: Biên Hòa, Long Xuyên, Châu Đốc... ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang có một cù lao được Nhân dân địa phương đặt tên là Cù lao ông Chưởng và một con rạch lớn gọi là Lòng ông Chưởng. Ông mất năm Canh Thân 1700 thọ 51 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**79. Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635):** Là vị chúa Nguyễn của chính quyền Đàng Trong (ở ngôi từ năm 1613 đến năm 1635). Trong thời gian ở ngôi chúa, ông đã xây dựng một vương triều độc lập ở Đàng Trong, từng bước ly khai khỏi chính quyền vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên được dân chúng gọi là chúa Sãi, chúa Bụt hay Phật chúa. Năm 1585, khi mới 22 tuổi, Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên dẫn một hạm đội 10 chiếc đến bến Cửa Việt, tiêu diệt hai chiếc tàu hải tặc Shirahama Kenki (Bạch Tần Hiển Quý) của người Nhật Bản. Năm Nhâm Dần (1602), Nguyễn Phúc Nguyên được cử đến trấn thủ dinh Quảng Nam. Năm 1631, Chúa lập ra sở đúc súng đại bác, mở trường bắn, trường tập voi, tập ngựa, cứ hằng năm luyện tập để phòng bị chiến tranh. Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên tháng 11 năm 1635, hưởng thọ 73 tuổi.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**80. Nguyễn Phúc Tần (1620 - 1687):** Là vị chúa Nguyễn của chính quyền Đàng Trong. Tước hiệu Dương Quận công và được người trong lãnh thổ gọi là chúa Hiền. Ông ở ngôi từ năm 1648 đến năm 1687. Năm 1653, chúa Hiền sai đắp đồn Sa Chùy (ở cửa biển Nhật Lệ, bấy giờ gọi là lũy Mũi Dùi). Năm 1656, quân Nguyễn đã chiếm được 7 huyện của Nghệ An. Năm 1679, chúa Nguyễn cho phép đem 3000 người và hơn 50 chiến thuyền đến khai phá vùng đất Gia Định-Mỹ Tho, từ đó phố xá, chợ búa mọc lên sầm uất, thuyền buôn của các nước Thanh, Nhật Bản và các nước phương Tây ra vào tấp nập, phong hóa ngày càng mở mang. Năm 1687, ông qua đời, thọ 68 tuổi.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**81. Nguyễn Phi Khanh (không rõ năm sinh, năm mất):** Là Hàn lâm học sĩ nhà Hồ. Tên thật là Nguyễn Ứng Long, là cha của Nguyễn Trãi - một công thần khai quốc nhà Hậu Lê. Quê làng Chí Ngãi, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh, Hải Dương). Năm 1374, Ông thi đỗ Nhị giáp tiến sĩ năm Long Khánh thứ 2, đời vua Trần Duệ Tông. Năm 1407, ông tham gia Chiến tranh Minh - Đại Ngu và bị giải về Trung Quốc. Ông mất lúc 73 tuổi tại Trung Quốc.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**82. Nguyễn Phúc Chu (1675 - 1725):** Là vị chúa của chính quyền Đàng Trong. Ông có tên khác là Nguyển Hiển Tông, ở ngôi từ năm 1691 - 1725. Đương thời ông nhận sắc phong Tộ Quốc công dân chúng trong lãnh thổ gọi ông là Chúa Minh hay Quốc Chúa. Khi mới lên ngôi, ông quan tâm đến chiêu hiền đãi sĩ, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má lao dịch, bớt hình ngục, ông còn cho xây dựng một loạt chùa miếu, mở hội lớn ở chùa Thiên Mụ, chùa Mỹ Am. Năm 1710, nhân ngày Phật đản, ông cho đúc chuông chùa Thiên Mụ nặng 2,021 kg, cao 2,5 m, đường kính 1,2 m. Năm 1714, ông giao cho Chưởng cơ Tống Đức Đạt huy động tất cả thợ khéo ở các nơi sửa sang chùa Thiên Mụ. Ngoài ra, ông còn chú trọng đến việc thi cử, ông đã cho tổ chức các khoa thi trong phủ Chúa. Năm 1725, ông qua đời, lăng mộ táng tại Kim Ngọc, Hương Trà, Thừa Thiên. Tên lăng là Trường Thanh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**83. Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370):** Là nhà chính trị, là đại thần có tài, được xếp vào hàng "Người phò tá có công lao tài đức đời Trần". Tự Bang Trực, hiệu Giới Hiên, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay là Ân Thi), tỉnh Hưng Yên. Năm 1312, Nguyễn Trung Ngạn giữ chức gián quan. Năm 1332, ông được thăng Nội mật viện phó sứ, giữ sổ sách ở nội sảnh cung Quan Triều. Năm 1334, ông theo Thượng hoàng đi đánh giặc Ai Lao. Năm 1342, ông được thăng lên làm Hành khiển coi việc ở viện Khu mật. Năm 1370, ông từ trần.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**84. Thi Sách (Không rõ năm sinh - mất năm 39):** Là con trai của Lạc tướng huyện Chu Diên. Năm 20 tuổi, ông cưới Trưng Trắc (con gái Lạc tướng huyện Mê Linh) làm vợ. Bất bình về chế độ cai trị của nhà Đông Hán, Thi Sách (lúc bấy giờ đang làm Huyện lệnh huyện Châu Diên) bèn vận động nhân dân cùng nổi lên chống lại. Năm Giáp Ngọ, Tô Định sang thay Tích Quang làm Thái thú quận Giao Chỉ, làm nhiều điều bạo ngược, Thi Sách gửi thư đến cảnh cáo. Tô Định đem đại quân đến đàn áp, ông bị giết năm Kỷ Hợi (39).Tháng Hai năm sau (40), vợ ông là Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi được Tô Định, trả được nợ nước, thù nhà.Sau này, khi chép về cuộc khởi nghĩa này, *Hậu Hán thư* đã khen Thi Sách là người "rất hùng dũng".

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**85. Thiệu Trị (1807-1847):** Tên húy là Nguyễn Phúc Miên Tông, sinh tại Huế. Vua là con trưởng của vua Minh Mạng và Tá Thiên Nhân Hoàng hậu Hồ Thị Hoa.

Vua lên ngôi ngày 20 tháng Giêng năm Tân Sửu, tức ngày 11/2/1841 ở điện Thái Hòa, vừa đúng 34 tuổi. Vua Thiệu Trị là một người hiền hòa, siêng năng cần mẫn; trị vì từ năm 1841-1847. Vua qua đời ngày 27 tháng 9 năm Đinh Mùi, tức ngày 4/10/1847, miếu hiệu là Hiến Tổ Chương Hoàng đế. Sau khi mất, bài vị nhà vua được đưa vào thờ trong Thế Miếu. Lăng của vua là Xương Lăng, tọa lạc tại làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**86. Tô Hiến Thành (Không rõ năm sinh, mất năm 1179):** Người làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng (nay thuộc tỉnh Hà Nội). Ông là hiền thần dưới triều vua Lý Anh Tông (1138-1175); có công đánh dẹp giặc Ai Lao, Chân Lạp và loạn lạc trong nước. Ông làm đến chức Thái phó bình chương quân quốc trọng sự (như Tể tướng) và làm quan phụ chính phù ấu chúa Lý Cao Tông.

**87.Tống Duy Tân (1837-1892):** Quê ở xã Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm Canh Ngọ (1870), ông đỗ Cử nhân và năm 1875 đỗ Tiến sĩ. Bước đầu ông làm Tri phủ Vĩnh Tường, rồi Đô đốc học Thanh Hóa. Về sau ông làm Thương biện Tỉnh vụ, đổi sang Chánh sứ Sơn phòng tỉnh Thanh Hóa.

Từ năm 1885, ông hưởng ứng phong trào Cần Vương tham gia khởi nghĩa chống Pháp, trở thành thủ lĩnh kháng chiến tại tỉnh Thanh Hóa. Tháng 9 năm Nhâm Thìn (1892), ông rút quân về hang Nhâm Kỉ (xã Thiết Ống, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa). Được một thời gian thì bị học trò cũng là cháu ruột ông là Cao Ngọc Lễ báo cho Pháp vây bắt ông. Chúng kết án tử hình và giết ông ngày 5/10 Âm lịch (1892), hưởng dương 55 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**88. Trần Khánh Dư (Không rõ năm sinh, mất năm 1339):** Người huyện Chí Linh, nay thuộc tỉnh Hải Dương. Ông được vua Trần Thánh Tông nhận làm con nuôi, sau mắc lỗi bị đuổi về Chí Linh làm nghề đốt than. Quân Nguyên sang xâm lược, ông được dự Hội nghị Bình Than (1282) và được phong Phó đô Tướng quân. Ông lập chiến công lớn ở Vân Đồn, đánh tan hơn trăm chiến thuyền chở lương của giặc. Sau chiến thắng, ông được phong Phiêu kỵ tướng quân, tước Nhân Huệ vương.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**89. Trần Khát Chân (1370-1399):** Là tướng nhà Trần, người làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (nay là Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hóa. Ông lập chiến công, đánh thắng thủy quân của Chế Bồng Nga xâm phạm bờ cõi nước ta ở cửa sông Luộc năm 1390; được phong Thượng tướng quân, tước Vũ Tiết Quan nội hầu và ban cho thái ấp ở vùng Hoàng Mai. Sau vụ mưu sát Hồ Quý Ly tại hội thề Đốn Sơn không thành, ông bị giết.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**90. Trần Minh Tông (1300-1357):** Vua là con thứ tư của Trần Anh Tông, thân mẫu là Chiêu Hiến Hoàng thái hậu (người họ Trần, con gái của Bảo Nghĩa Đại Vương Trần Bình Trọng). Vua ở ngôi 15 năm (1314-1329) và làm Thái thượng hoàng 28 năm. Trần Minh Tông tuy nối ngôi còn trẻ, nhưng vốn thông minh, tài trí nên vua vừa duy trì vừa tiếp tục phát triển đất nước trong hòa bình, hưng thịnh. Vua mất ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu (1357).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**91. Trần Nguyên Đán (1326-1390):** Hiệu Băng Hồ; là danh thần đời Trần, thuộc dòng dõi quý tộc. Ông là chắt của Thái sư Trần Quang Khải; bố vợ của Nguyễn Phi Khanh, là ông ngoại Nguyễn Trãi. Ông quê ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc tỉnh Nam Định. Năm 1370, ông cùng các hoàng tử Trần Phủ, Trần Kính và công chúa Thiên Ninh tổ chức lực lượng lật đổ Dương Nhật Lễ, lấy lại ngôi vua cho họ Trần. Trần Phủ lên ngôi (tức Nghệ Tông) phong ông chức Nhập nội kiểm hiệu Tư đồ kiêm Quản trấn Quốc Oai (Hà Tây). Năm 1385, thấy nhà Trần ngày càng suy yếu, "vận nước sắp hết" mà bản thân thì bất lực, ông xin về nghỉ tại Côn Sơn (Hải Dương). Ngày 14 tháng 11 năm Canh Ngọ (1390), Tư đồ Trần Nguyên Đán mất tại Côn Sơn, hưởng thọ 66 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**92. Trần Quang Khải (1241-1294):** Là con thứ ba của Thái Tông Trần Cảnh; em ruột vua Trần Thánh Tông; làm tới chức Thượng tướng Thái sư; đảm nhận việc ngoại giao trong kháng chiến chống Nguyên Mông; trực tiếp chỉ huy trận thắng ở Chương Dương (1285) và là tác giả bài *Tụng giá hoàn kinh sư* nổi tiếng. Trần Quang Khải có học lực cao, sáng tác nhiều bài thơ xuất sắc, bộc lộ hào khí của thời đại đất nước hưng thịnh, đồng thời lại chứng tỏ một tâm hồn thi sĩ phong phú, gắn bó với thiên nhiên. Tập thơ *Lạc đạo tập chỉ* còn sót lại hơn mười bài, có bài nổi tiếng, tuy viết bằng chữ Hán mà rất phổ biến trong các thế hệ dân chúng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**93. Trần Thái Tông (1218-1277):** Có tên húy là Trần Cảnh, sinh tại làng Tức Mặc. Tháng 12/1225, Trần Cảnh kết hôn với Lý Chiêu Hoàng và ngay sau đó được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi. Vua lên ngôi tháng 12 năm Ất Dậu (1255), ở ngôi 33 năm (1225 - 1258). Vua là bậc minh quân, có lòng khoan nhân đại độ, có khả năng thống lĩnh tam quân, chống lại quân Nguyên Mông, đưa quốc gia phát triển hưng thịnh, quốc lực dồi dào. Vua cũng là người sùng Phật giáo, thơ văn, với những tác phẩm như: về thiền có *Thiền tông chỉ nam ca,* thơ văn *có Trần Thái Tông thi tập.* Vua ở ngôi thượng hoàng 19 năm (1258-1277), mất ngày 1 tháng 4 năm Đinh Sửu (1277).

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**94. Trần Thánh Tông (1240 - 1290):** Vua là con thứ hai của Trần Thái Tông, thân mẫu là Thuận Thiên thái hậu. Vua được Trần Thái Tông truyền ngôi ngày 24 tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258), ở ngôi 20 năm (1258-1278) và làm Thái thượng hoàng từ năm 1278 cho đến khi qua đời. Trần Thánh Tông là một vị vua tài đức, có nhiều công lao trong sự nghiệp xây dựng Đại Việt trở nên hưng thịnh. Dưới triều đại của ông, nước Đại Việt thái bình và quân Nguyên Mông tạm thời không sang xâm lược, tạo điều kiện phát triển lực lượng hùng mạnh. Trong thời gian làm Thái thượng hoàng, ông đã cùng với con trai là vua Trần Nhân Tông lãnh đạo quân đội giành chiến thắng trong hai cuộc chiến cuối cùng chống lại quân đội nhà Nguyên. Vua nổi tiếng có lòng thương dân và đặc biệt thân thiết với anh em trong Hoàng tộc, điều mà trước nay và sau này hầu như không có. Ngoài ra, ông rất giỏi về thơ văn, cũng rất sùng Phật giáo, thường hay sáng tác thơ ca với một số tác phẩm như: *Di hậu lục (Chép để lại cho đời sau), Thiền tông liễu ngộ (Bài ca giác ngộ Thiền tông), Trần Thánh Tông thi tập (Tập thơ Trần Thánh Tông)…* nhưng hầu hết đều đã thất lạc, chỉ còn lưu lại 6 bài thơ chép rải rác trong *Việt âm thi tập* và *Đại Việt sử ký toàn thư.(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**95. Tự Đức (1829 -1883):** Còn gọi là Nguyễn Dực Tông, hiệu là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm. Vua là con thứ hai của Nguyễn Hiến Tổ (Thiệu Trị), thân mẫu là bà Phạm Thị Hàng (sau được tôn phong là Thái hậu Từ Dũ). Lúc nhỏ ông được phong Phước Tuy công, lên nối ngôi từ tháng 10 năm Đinh Mùi (1847), đặt niên hiệu là Tự Đức từ năm 1848. Vua Tự Đức. là người có thời gian trị vì lâu nhất của triều Nguyễn, từ năm 1847 đến 1883, tổng cộng 36 năm.

Nhà vua rất thích lịch sử, đã đặt Tập Hiền Viên và Khai Kinh Diên để ông ngự ra cùng với các quan bàn sách vở, thơ phú hoặc nói chuyện chính trị. Ông còn chỉ đạo cho Quốc sử quán soạn bộ sử lớn *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, từ đời thượng cổ cho tới hết thời nhà Hậu Lê, trong đó ông tự phê nhiều lời bình luận.

Tự Đức cũng rất yêu nghệ thuật, đã tập trung nhiều người soạn kịch bản tuồng về kinh thành Huế. Ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi, tức ngày 19/7/1883, vua Tự Đức qua đời, lúc 54 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**96. Lý Thường Kiệt** (1019-1105), họ Ngô tên Tuấn, tự là Thường Kiệt, sinh tại Phủ Thái Hoà, thành Thăng Long (Hà Nội). Từ nhỏ, Ông đã có chí hướng, ham đọc sách, nghiên cứu binh thư, luyện tập võ nghệ. Ông có tài văn, võ. Ông có nhiều công lao trong việc chống Tống bình Chiêm, đóng góp xây dựng đất nước phồn vinh. Lịch sử cũng đã lưu lại tư tưởng quân sự vô cùng táo bạo và thần tốc của Ông: “Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc”. Ông là tác giả bài thơ bất hủ “Nam Quốc Sơn Hà”, cổ vũ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân ta. Bài thơ khẳng định quyền độc lập dân tộc tự chủ thiêng liêng của Tổ quốc. Bài thơ đã đi vào lịch sử của dân tộc ta như một bản tuyên ngôn độc lập thứ nhất.

**97. Đào Cam Mộc** quê xã Định Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, danh nhân sống vào cuối thời nhà Tiền Lê, đầu nhà Lý. Ông là người thông minh, có sức khỏe hơn người lại có chí lớn. Làm quan Chi hậu nhà Tiền Lê. Khi vua Lê Ngọa Triều mất, ông và thiền sư Vạn Hạnh cùng với các quan Trần Cảo, Đào Thạc Phụ suy tôn và nhất tề đưa quan Thân vệ Lý Công Uẩn lên ngôi báu, lập ra nhà Lý. Ông không chỉ có công đầu đưa Lý Công Uẩn lên làm vua mà còn là người chỉ đạo cuộc dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La. Ông được vua Lý Thái Tổ gả con gái đầu là công chúa An Quốc và phong tước Nghĩa Tín Hầu. Ông mất tại Cổ Loa, được vua Lý truy tặng chức Thái sư Á vương.

**II. CÁC BẬC CÁCH MẠNG TIỀN BỐI, LÃNH ĐẠO ĐẤT NƯỚC, THỦ LĨNH CÁC PHONG TRÀO YÊU NƯỚC**

**1. Nguyễn Tất Thành (1890-1969):** Là danh nhân văn hóa, nhà cách mạng lỗi lạc, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Lúc nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung khi đi học là Nguyễn Tất Thành, trong nhiều năm hoạt động cách mạng lấy tên là Nguyễn Ái Quốc và nhiều bí danh, bút danh khác. Quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1919, lấy tên là Nguyễn Ái Quốc, Người thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi tới Hội nghị Vesailles bản yêu sách đòi quyền tự do cho Nhân dân Việt Nam. Năm 1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp. Năm 1921, Người sáng lập Hội Liên hiệp thuộc địa. Năm 1925, Người thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra tờ báo “Thanh niên”. Năm 1942, lấy tên là Hồ Chí Minh, Người đại diện cho Mặt trận Việt Minh và Phân hội Việt Nam. Năm 1944, Người chỉ thị thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam. Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Người đọc bản “Tuyên ngôn độc lập”, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Người trở thành vị Chủ tịch đầu tiên của nước Việt Nam độc lập. Từ năm 1965 đến năm 1969, cùng với Trung ương Đảng, Người tiếp tục lãnh đạo nhân dân Việt Nam thực hiện sự nghiệp cách mạng trong điều kiện cả nước có chiến tranh, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất đất nước. Ngày 2/9/1969, Người từ trần, hưởng thọ 79 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**2. Tôn Đức Thắng (1888-1980):** Là chính khách Việt Nam, sinh tại xã Mỹ Hòa Hưng, thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang. Năm 1906, ông theo học Trường Bách nghệ Sài Gòn, làm công nhân ở xưởng Ba Son. Năm 1920, ông sáng lập Công hội Đỏ ở Sài Gòn - đây là Công hội đầu tiên của giai cấp công nhân ở Việt Nam.Năm 1927, Tôn Đức Thắng tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Cuối năm 1928, ông bị thực dân Pháp bắt và kết án 20 năm khổ sai, đày ra Côn Đảo.Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được đón về đất liền cùng nhiều chiến sĩ cộng sản khác. Sau đó, ông được cử vào Xứ ủy Nam Bộ và đắc cử Đại biểu Quốc hội khóa I.Năm 1955, ông là Chủ tịch Mặt trận Liên Việt, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội. Năm 1960, ông là Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ năm 1969 đến năm 1980, ông là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau này là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.Tôn Đức Thắng là một chiến sĩ cách mạng kiên cường và gương mẫu, suốt đời cần, kiệm, liêm, chính và hết lòng, hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Ông mất năm 1980, hưởng thọ 92 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**3. Nguyễn Văn Cừ (1912 - 1941):** Là chính khách, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương (1938 - 1940). Quê làng Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1927, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1929, ông kết nạp vào chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng đầu tiên ở Hà Nội. Năm 1930, được cử làm Bí thư đặc khu Hồng Gai - Uông Bí và bị thực dân Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do, về hoạt động bí mật ở Hà Nội. Năm 1937, ông được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ở hội nghị Hóc Môn (Gia Định). Năm 1938, ông được bầu làm Tổng Bí thư khi mới 26 tuổi. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (1940), thực dân Pháp ghép ông vào tội đã thảo ra "Nghị quyết thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương” và kết án tử hình. Năm 1941, bản án được thi hành và xử bắn tại trường bắn Hóc Môn.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**4. Trường Chinh (1907-1988):** Là Chính khách Việt Nam, tên thật là Đặng Xuân Khu; quê ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Ông từng giữ các chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8/1945), Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II - V, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2/1951 - 10/1956 và 7/1986 - 12/1986), Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1958), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1960 - 1981), Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc (1961 - 1966), Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Trưởng ban Lí luận của Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội (1976), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 1987), Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương, Phó trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược Kinh tế kiêm Trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh của Đảng (12/1986 - 8/1988), Đại biểu Quốc hội các khóa II - VII.Ông được trao tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**5. Lê Duẩn (1907-1986):** Là Chính khách, quê tại làng Bích La, xã Triệu đồng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 1927, ông làm nhân viên thư ký Đềpô Sở Hỏa xa Đông Dương tại Hà Nội. Năm 1928, ông tham gia Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1929, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông là Ủy viên Ban tuyên huấn Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1939, ông được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Từ 1960 đến 1976, là Bí thư Thứ nhất Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Từ 1976 đến 1986, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ 1960 cho đến khi qua đời năm 1986, Lê Duẩn chính là người đã vạch ra chiến lược cách mạng ở miền Nam Việt Nam với tác phẩm nổi tiếng *Đề cương cách mạng miền Nam*. Từ bản đề cương này, hàng loạt phong trào đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam nổ ra, dọn đường cho Quân Giải phóng miền Nam và Quân đội Nhân dân Việt Nam tấn công và tiếp quản Sài Gòn vào năm 1975 kết thúc Chiến tranh Việt Nam.Sau năm 1975, ông đã lãnh đạo đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn và thành công trong việc tiêu diệt chế độ Khmer Đỏ ở Campuchia và ngăn chặn được quân Trung Quốc ở phía Bắc.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**6. Nguyễn Văn Linh (1915 - 1998):** Là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam từ 1986 đến 1991. Tên thật Nguyễn Văn Cúc, người xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, ông tham gia cách mạng từ năm 1929. Năm 1930, ông rải truyền đơn ngày Quốc tế lao động bị địch bắt, kết án tù chung thân đầy ra Côn Đảo. Năm 1936, được trả tự do, ông hoạt động công vận ở Hải Phòng, Hà Nội. Năm 1941, ông bị bắt ở Vinh, đi tù Côn Đảo lần nữa. Cách mạng tháng 8/1945 thành công, ông về làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn, Bí thư đặc khu Sài Gòn - Gia Định, lãnh đạo kháng chiến chống Pháp. Năm 1986, ông là Tổng Bí thư, kiêm Bí thư Đảng ủy quân sự Trung ương, đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ năm 1991 đến khi mất là cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông là chiến sĩ của hành động, đưa ra chủ trương “Nhìn thẳng vào sự thật” và thiết kế đường lối đổi mới của Đảng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**7. Phạm Văn Đồng (1906-2000):** Quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1926, ông sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện cách mạng do Hồ Chí Minh tổ chức và gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Đến năm 1929, ông được cử vào Kỳ bộ Nam Kỳ, rồi vào Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội và tham gia đại hội của tổ chức này họp ở Hồng Kông. Tháng 7 năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù, đày đi Côn Đảo. Năm 1936, ông ra tù, hoạt động ở Hà Nội. Năm 1940, ông bí mật sang Trung Quốc cùng với Võ Nguyên Giáp, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và được Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ về nước xây dựng căn cứ địa ở biên giới Việt - Trung. Năm 1945, tại Đại hội Quốc dân Tân Trào, ông được bầu vào Ủy ban Thường trực gồm 5 người thuộc Ủy ban Dân tộc giải phóng, chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám. Sau năm 1945, ông giữ các chức vụ như: Trưởng phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Fôngtenơblô (Fontainebleau; tháng 5/1946). Đại diện của Đảng và Chính phủ tại Miền Nam Trung bộ. Phó thủ tướng Chính phủ, Phó chủ tịch Hội đồng Quốc phòng (tháng 8/1949), kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (tháng 5/1954). Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị Genève về Đông Dương (tháng 5 - 7/1954). Thủ tướng Chính phủ (1955 - 1981), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 - 1987). Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II - V (tháng 2/1951 - 1986). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12/1986 - 1997). Đại biểu Quốc hội các khóa I - VII (1946 - 1987).Ông được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**8. Hoàng Văn Thụ (1909 -1944):** Là nhà lãnh đạo cao cấp của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, người có đóng góp lớn vào phong trào cách mạng Việt Nam và là nhà thơ cách mạng Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**9. Ngô Gia Tự(1908 - 1935):** Ông sinh tại làng Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Năm 1927, ông tham gia lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức tại Quảng Châu, Trung Quốc, được Kỳ bộ Bắc kỳ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội chỉ định vào Tỉnh bộ Bắc Ninh để gây dựng cơ sở ở địa phương. Năm 1928, Ngô Gia Tự được đưa về hoạt động tại Kỳ bộ Bắc kỳ. Ngày 01 tháng 5 năm 1929, Đại hội toàn quốc của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội họp ở Hương Cảng. Tháng 3 năm 1929, ông giúp thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời của Đảng bộ Nam Kỳ. Dưới sự lãnh đạo của Bí thư Xứ ủy Ngô Gia Tự, Đảng bộ đã chọn nhà máy Ba Son, đồn điền Phú Riềng, xã Vĩnh Kim (Mỹ Tho) làm cơ sở phát triển cách mạng. Đặc biệt ở những khu lao động nghèo vùng Thị Nghè đã được Ngô Gia Tự chọn làm nơi trú ngụ và hoạt động trong những tháng ngày thực hiện chủ trương "Vô sản hóa" của Đảng. Đến cuối năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn. Sau hơn 2 năm bị giam giữ, ngày 02 tháng 5 năm 1933, thực dân Pháp đưa Ngô Gia Tự, cùng Phạm Hùng, Lê Văn Lương và nhiều đảng viên khác ra phiên tòa "đại hình đặc biệt", và đày ra Côn Đảo vào tháng 5 năm 1933. Ông bị mất tích trong một chuyến vượt ngục đầu năm 1935 cùng với các bạn tù khác.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**10. Mai Xuân Thưởng (1860-1887):** Là một lãnh tụ chống Pháp. Ông quê ở thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Bình Khê nay là huyện Tây Sơn (tỉnh Bình Định). Năm 1885, hưởng ứng phong trào Cần Vương ông chiêu tập nghĩa quân, kêu gọi quần chúng đứng lên khởi nghĩa, gây nhiều thiệt hại cho giặc. Không thể làm gì được ông, quân giặc dùng thủ đoạn tra tấn mẹ ông và những người thân, tàn sát những người có thành ý ủng hộ ông. Để cứu mẹ và Nhân dân, ông đã tự nộp mình và bị giặc xử chém ngày 06/6/1887 tại Bình Định.

**11. Đinh Công Tráng (1842 - 1887):** Là lãnh tụ chống Pháp trong khởi nghĩa Ba Đình. Ông sinh tại làng Trịnh Xá, huyện Thanh Liêm (nay là xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Khi quân Pháp tiến hành công cuộc xâm chiếm Bắc Kỳ, đang là một chánh tổng, ông đến gia nhập đội quân của Hoàng Kế Viêm, rồi tham gia trận Cầu Giấy năm 1883. Năm 1887, ông hy sinh trong một trận chiến đấu với đối phương tại làng Trung Yên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và xã hội 1992 Tr.201")*

**12. Lương Ngọc Quyến (1885 - 1917):** Lãnh tụ chống Pháp. Ông quê ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Tháng 10/1905, ông tìm đường sang Nhật tìm cụ Phan Bội Châu, vào học tại trường Chấn Võ. Năm 1912, được bổ nhiệm làm Ủy viên Bộ chấp hành Quân sự của Việt Nam Quang phục hội. Năm 1914, ông bị bắt và cầm tù ở Thái Nguyên. Trong cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên, ông được cử làm quân sư, Phó Tư lệnh bên cạnh Chỉ huy trưởng Trịnh Văn Cấn. Ngày 05/9/1917, quân Pháp vây đánh, ông đề nghị đồng đội bắn vào ngực để quyên sinh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**13. Ông Ích Khiêm (1831-1884):** Là lãnh tụ khởi nghĩa kháng Pháp. Ông quê ở huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Năm 1852, ông thi đỗ cử nhân và được bổ làm tri huyện Kim Thành, Hải Dương, sau đó được bổ vào hàng quan võ làm đến chức Tiễu phủ sứ rồi về triều làm Thị Lang. Ông chiêu tập nghĩa quân, đấu tranh mạnh mẽ trong phong trào kháng Pháp. Năm 1884, ông bị địch bắt, chúng dùng nhiều thủ đoạn để tra khảo, mua chuộc nhưng không lay chuyển được ý chí kiên trung của ông, chúng kết án tử hình ông tại nhà lao Bình Thuận.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**14. Hoàng Hoa Thám (1845-1913):** Là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Thường gọi là Đề Thám, tên thật là Trương Nghĩa, quê huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Thế năm 1887, lập căn cứ ở Bắc Giang, chống Pháp dai dẳng 26 năm. Pháp không diệt nổi phải đình chiến thương lượng mấy lần, sau bị sát hại ở vùng rừng Yên Thế. Ông là một anh hùng nông dân yêu nước, có tinh thần bất khuất, kiên cường trong lịch sử cận đại. Cụ Phan Bội Châu tôn ông là Chân tướng quân (Tướng quân chân chính).*(Nguồn "Nhân vật lịch sử Việt Nam")*

**15. Nguyễn Duy Trinh (1910 - 1985):** Là Chính khách Việt Nam. Ông từng giữ chức Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam. Ông sinh trong một gia đình nông dân tại xã Nghi Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1925, ông đã tham gia phong trào học sinh đòi tự do hoạt động chính trị tại thành phố Vinh. Năm 1926, ông gia nhập Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1930-1931, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo, sau chuyển về Kon Tum. Tại đây, năm 1941, ông cùng một số bạn tù vượt ngục nhưng bị bắt lại.Năm 1951, tại Đại hội Đảng lần thứ II, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, và đến tháng 8/1955 đảm nhiệm chức vụ Bí thư Trung ương Đảng, là Ủy viên Bộ chính trị Trung ương Đảng suốt từ năm 1956 đến năm 1982. Năm 1982, tại Đại hội Đảng lần thứ V, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng cho đến khi mất. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến Chống Mỹ cứu nước hạng Nhất.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**16. Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926):** Là lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, trong phong trào Cần Vương chống thực dân cuối thế kỷ XIX. Ông có tên tự là Mạnh Hiếu, còn gọi là Tán Thuật (do từng giữ chức Tán tương). Quê quán: xã Xuân Dục, huyện Đường Hào (nay là làng Xuân Đào, xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Năm 1874, ông đỗ Tú tài được làm Bang biện. Năm 1876, ông đỗ Cử nhân, được làm quan tri phủ ở huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1881, ông giữ chức Chánh sứ sơn phòng tỉnh Hưng Hóa kiêm chức Tán tương quân vụ tỉnh Sơn Tây. Năm 1883, ông sang Đông Triều tỉnh Quảng Ninh, chiêu mộ nghĩa quân và liên kết lập căn cứ ở Bãi Sậy để chống Pháp. Năm 1884, thành Hưng Hóa thất thủ ông tiếp tục rút lên thành Lạng Sơn phối hợp kháng Pháp cho tới khi thành bị thất thủ. Năm 1885, ông sang Long Châu (Trung Quốc). Năm 1926, ông bị bệnh và mất.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**17. Trường Chinh (1907-1988):** Là chính khách Việt Nam, tên thật là Đặng Xuân Khu; quê ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.Ông từng giữ các chức vụ quan trọng như: Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8/1945), Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II - V, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2/1951 - 10/1956 và 7/1986 - 12/1986), Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1958), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1960 - 1981), Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc (1961 - 1966), Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Trưởng ban Lí luận của Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội (1976), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 1987), Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương, Phó trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược Kinh tế kiêm Trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh của Đảng (12/1986 - 8/1988), Đại biểu Quốc hội các khóa II - VII. Ông được trao tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**18. Lê Duẩn (1907-1986):** Là chính khách, quê tại làng Bích La, xã Triệu đồng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 1927, ông làm nhân viên thư ký Đềpô Sở Hỏa xa Đông Dương tại Hà Nội. Năm 1928, ông tham gia Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1929, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông là Ủy viên Ban tuyên huấn Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1939, ông được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Từ 1960 đến 1976, là Bí thư Thứ nhất Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Từ 1976 đến 1986, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ 1960 cho đến khi qua đời năm 1986, Lê Duẩn chính là người đã vạch ra chiến lược cách mạng ở miền Nam Việt Nam với tác phẩm nổi tiếng *Đề cương cách mạng miền Nam*. Từ bản đề cương này, hàng loạt phong trào đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam nổ ra, dọn đường cho Quân Giải phóng miền Nam và Quân đội Nhân dân Việt Nam tấn công và tiếp quản Sài Gòn vào năm 1975 kết thúc Chiến tranh Việt Nam.

Sau năm 1975, ông đã lãnh đạo đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn và thành công trong việc tiêu diệt chế độ Khmer Đỏ ở Campuchia và ngăn chặn được quân Trung Quốc ở phía Bắc.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**19. Châu Văn Liêm (1902 - 1930):** Là nhà Cách mạng Việt Nam. Ông sinh tại làng Thới Thạnh, tổng Thới Bảo, quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ (ngày nay thuộc xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ). Sau khi tốt nghiệp trường Sư phạm Đông Dương năm 1924, ông lần lượt dạy học tại tỉnh lỵ Long Xuyên và Chợ Thủ thuộc tỉnh Long Xuyên (ngày nay thuộc tỉnh An Giang). Trong quá trình dạy học, ông đã thành lập các tổ chức như: Việt Nam Phục quốc Đảng (tại Cần Thơ), Hội giáo viên, học sinh yêu nước Long Xuyên (1926), mở học đường tại Sa Đéc, vừa là trường học, vừa là nơi gặp gỡ của các nhà cách mạng. Năm 1930, ông trực tiếp lãnh đạo cuộc biểu tình có hàng nghìn Nhân dân tham dự; kéo từ Đức Hòa lên Chợ Lớn. Ông dẫn đầu đoàn người hô hào đòi giải phóng dân tộc, đưa yêu sách của Nhân dân, đòi giảm sưu thuế... Ông bị cảnh sát Pháp bắn và mất lúc mới 28 tuổi.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**20. Lê Đức Thọ (1911 - 1990):** Là chính khách Việt Nam. Tên thật là Phan Đình Khải, sinh tại thôn Địch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định nay là xã Nam Vân (thành phố Nam Định). Năm 1944, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1948, ông vào miền Nam Việt Nam làm Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban Tổ chức Xứ ủy Nam bộ cho tới Hiệp định Genève được ký kết năm 1954. Sau khi tập kết ra Bắc năm 1955, ông được bầu vào Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam (sau đổi là Đảng Cộng sản Việt Nam) và đắc cử. Đầu năm 1968, ông trở lại miền Nam làm Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam một thời gian ngắn. Đến tháng 5 cùng năm, ông làm cố vấn đặc biệt cho đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Paris, bàn về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt Nam. Cuối năm 1977 đến tháng 01/1979, Bộ Chính trị phân công ông phụ trách Ban Công tác Đặc biệt. Năm 1980, ông làm Bí thư Thường trực Ban Bí thư, phụ trách tổ chức. Đến tháng 10/1980 kiêm Trưởng ban Chính trị Đặc biệt. Từ tháng 3/1983, ông là Bí thư phụ trách Tư tưởng, Nội chính và Ngoại giao. Năm 1983, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Quốc phòng. Năm 1986, ông là Trưởng Tiểu Ban Nhân sự Đại hội VI. Từ tháng 12 năm 1986, ông là Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**21. Lý Tự Trọng (1914 -1931):** Là một trong những nhà Cách mạng trẻ tuổi Việt Nam. Tên thật là Lê Hữu Trọng, còn được gọi là Huy. Ông sinh tại làng Bản Mạy, tỉnh NaKhon - Thái Lan. Quê gốc ông ở xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1923, chỉ mới 10 tuổi, Lý Tự Trọng được sang Trung Quốc học tập và hoạt động trong Hội Thanh niên Cách mạng đồng chí. Năm 1926, ông về nước hoạt động với nhiệm vụ thành lập đoàn Thanh niên Cộng sản Đông Dương và làm liên lạc cho Xứ ủy Nam Kỳ với Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 09/02/1931, trong buổi mít tinh kỷ niệm 1 năm khởi nghĩa Yên Bái tại Sài Gòn, Lý Tự Trọng đã bắn chết tên mật thám Pháp Le Grand để bảo vệ diễn giả Phan Bôi. Sau đó, ông bị bắt và kết án tử hình lúc đó mới 17 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**22.Võ Chí Công (1913-2011):** Tên thật: Võ Toàn; quê ở xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, nay là huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Ông sớm giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng (1930 - 1934); gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1935); Bí thư Chi bộ Đảng (1936); Bí thư Huyện ủy (1939); Bí thư lâm thời Ban Chấp hành Đảng bộ Quảng Nam (1940); phụ trách xây dựng cơ sở cách mạng ở các tỉnh Nam Trung Bộ (1940 - 1942). Ông bị thực dân Pháp bắt và kết án 25 năm tù đày đi Buôn Ma Thuột.

Những năm 1945 đến 1975, ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng như:Trưởng Ban khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Nam, Đà Nẵng (8/1945); Chính trị viên Trung đoàn 93; Phó ban Tổ chức Cán bộ Quân khu V (1946); Khu Ủy viên Liên khu V (1950); Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam (1952); Phó Bí thư Khu ủy khu V (1955 - 1960); sau đó là Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam; Bí thư, Chính ủy Quân khu V (1960 - 1975).Sau khi nước đất nước thống nhất, ông giữ các chức vụ quan trọng khác:Ông trúng cử Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa VI, được cử giữ chức Phó Thủ tướng Việt Nam kiêm Bộ trưởng Bộ Hải sản mới được thành lập (1976-1977); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1977-1979) và Trưởng ban Cải tạo Nông nghiệp miền Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, được Ban Chấp hành bầu vào Bộ Chính trị (1976 - 1986); Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1987 - 1992); cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (6/1991 - 12/1997); Đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII.Ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**III. NHÀ NHO YÊU NƯỚC, NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG, ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN, LIỆT SĨ, MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG, TƯỚNG LĨNH QUÂN ĐỘI THỜI CHỐNG PHÁP VÀ CHỐNG MỸ**

**1. Nguyễn Sinh Sắc (1862 - 1929):** tên gọi khác là Nguyễn Sinh Huy. Quê quán: xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Năm 1891, ông vào Vinh thi tú tài nhưng không đỗ. Năm 1894, ông tham dự kỳ thi Hương và đỗ cử nhân tại trường thi Nghệ An. Năm 1895, ông vào Huế thi hội bị hỏng, xin làm hành tẩu bộ Hộ. Năm 1907, ông làm Tri huyện Bình Khê (xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Năm 1911, ông vào Sài Gòn, dạy chữ Nho cho nhà báo Diệp Văn Kỳ, rồi đi Lộc Ninh làm giám thị đồn điền. Ông giúp nhiều chùa ở Nam Bộ dịch, chú giải kinh, góp nhiều ý kiến cho phong trào Chấn hưng Phật giáo do các hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng. Ông cũng có quan hệ với nhiều tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội ở đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1927, ông định cư tại làng Hội Hòa An, Sa Đéc hành nghề bốc thuốc cho dân địa phương. Ông mất năm 1929, phần mộ của ông hiện nằm ở thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**2. Nguyễn Thị Định (1920-1992):** Là nữ tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, còn gọi là Ba Định. Bà có các bí danh: Bích Vân, Ba Tấn, Ba Nhất và Ba Hận, quê ở xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Năm 1936, bà tham gia phong trào Đông Dương. Năm 1938, bà kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng Tám năm 1945, bà tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Bến Tre. Năm 1946, bà tham gia đoàn cán bộ miền Nam ra Bắc gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ để báo cáo tình hình kháng chiến ở Nam bộ và xin chi viện vũ khí. Năm 1974, bà được phong quân hàm Thiếu tướng quân đội Nhân dân Việt Nam. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng năm 1975, bà giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước, Ủy viên Trung ương Đảng khóa IV, V, VI;... *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**3. Võ Nguyên Giáp (1911 - 2013):**Quê ở xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông hoạt động cách mạng từ sớm: tham gia lãnh đạo phong trào học sinh ở Huế (1925) và tham gia Tân Việt Cách mạng Đảng.

Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt, đưa về quê quản thúc. Sau đó ra Hà Nội, ông tham gia hoạt động trong phong trào Mặt trận Dân chủ; tham gia sáng lập báo "Lao động", "Tiếng nói chúng ta"; biên tập báo "Tin tức", "Dân chúng". Ông là Chủ tịch Ủy ban Báo chí Bắc kỳ trong phong trào Đông Dương đại hội.

Năm 1940, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1941, ông gây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức Việt Minh ở Cao Bằng; tổ chức Ban Xung phong Nam tiến (1942). Ngày 22/12/1944, ông được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao tổ chức Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân; chỉ huy đội đánh thắng hai trận đầu ở Phai Khắt (25/12/1944) và Nà Ngần (26/12/1944).

Tháng 8/1945, ông là Ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc kỳ; Tư lệnh Việt Nam Giải phóng quân; Ủy viên Ban Chỉ huy Lâm thời khu giải phóng Việt Bắc; tham gia Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc; Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam.

Năm 1946, ông là Phó Trưởng đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đàm phán với Pháp tại Hội nghị trù bị Đà Lạt.

Ông còn là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa II - VI; Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II - IV; Bí thư Tổng Quân ủy, sau này là Quân ủy Trung ương. Từ năm 1946 - 1947, ông là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Năm 1948 - 1975, ông là Đại tướng, Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân Việt Nam; Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Trong kháng chiến chống Pháp, ông trực tiếp chỉ huy các chiến dịch lớn, đặc biệt là Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). Trong kháng chiến chống Mỹ, ông chỉ đạo nhiều chiến dịch lớn, đặc biệt là Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975).

Từ năm 1955 - 1980: ông là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 - 1991); đại biểu Quốc hội các khóa I - VII.

Ông được trao tặng: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**4. Phạm Hồng Thái (1884-1924):** Là nhà hoạt động trong Phong trào Đông Du và là người đặt bom ám sát toàn quyền Đông Dương Martial Merlin vào năm 1924. Ông tên thật là Phạm Thành Tích, người làng Do Nha, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, làm thợ nhà máy xe lửa Tràng Thi và nhà máy Diêm Bến Thủy. Năm 1923, được Lê Hồng Phong đưa sang Trung Quốc, gia nhập Tâm tâm xã - mưu giành độc lập cho Tổ Quốc. Ông tham gia mưu sát tên toàn quyền Méc-lanh khi đến thăm Quảng Châu ngày 18/6/1924 nhưng không thành, bị địch đuổi bắt, ông nhảy xuống sông Châu Giang hy sinh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**5. Hà Huy Tập (1902-1941):** Nhà hoạt động Cách mạng. Ông sinh tại xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1923 ông tốt nghiệp Cao đẳng Tiểu học và dạy học. Năm 1929, ông sang Liên Xô, học trường Đại học Lao động Cộng sản Phương Đông của Quốc tế Cộng sản ở Moskva. Cuối năm 1929, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản toàn liên bang (Bôn-sê-vích). Tháng 4 năm 1933, ông tốt nghiệp khóa học và trở về Việt Nam. Trên đường về ông bị Pháp bắt và bị trục xuất sang Bỉ, sau đó trở về Trung Quốc, được Quốc tế Cộng sản chỉ định tham gia Ban Chỉ huy Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 3 năm 1935, tại Đại hội I của Đảng ở Ma Cao, Hà Huy Tập được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào cương vị Bí thư Ban Chỉ huy Hải ngoại. Ngày 01/5/1938, ông bị bắt do có chỉ điểm trong khi tham dự ngày Quốc tế Lao động tại Sài Gòn. Ông bị trục xuất khỏi Nam Kỳ và bị đưa về quê chịu quản thúc. Đến ngày 30/3/1940, ông bị bắt lại và đưa vào Nam Kỳ để xét xử. Ngày 25/10/1940, ông bị thực dân Pháp xử tuyên án 5 năm tù giam. Ngày 25/3/1941, chính quyền Pháp đổi bản án của ông thành án tử hình vì *"chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ",* Ngày 28/8/1941, ông bị chính quyền Pháp xử bắn cùng với một số nhà cách mạng khác tại Sở Rác (nay là bệnh viện Hóc Môn, Sài Gòn).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**6. Thái Phiên (1882-1916):** Hiệu Nam Xương, người làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Ông tham gia phong trào Đông Du, làm kinh tài cho Duy Tân hội, sau đó hoạt động trong Việt Nam Quang phục Hội. Tháng 5/1916, ông cùng Trần Cao Vân tổ chức bạo động khởi nghĩa ở Huế, nhưng bại lộ, ông bị Pháp bắt và xử chém ngày 17/5/1916 tại cửa An Hòa (Huế).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**7. Phan Đăng Lưu (1902-1941):** Là một nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1937); Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng (1938).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**8. Lương Văn Can (1854-1927):** Là nhà Cách mạng Việt Nam, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Là một trong nhóm người sáng lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục, hoạt động được chín tháng thì bị đóng cửa. Năm 1914, thực dân Pháp viện cớ kết án ông 10 năm biệt xứ sang Phnôm Pênh, đến năm 1921 đã phải thả. Hơn 8 năm sau, Lương Văn Can được giảm án, trở về Hà Nội ngày 25 tháng 11 năm 1921. Về nhà, thấy "nghĩa đảng tan lạc hết nên chỉ nghĩ đến việc làm sách". Tuy nhiên, sau đó ông lại tiếp tục mở trường Ôn Như, tức vừa dạy học vừa soạn sách. Ngày 13 tháng 6 năm 1927 (Đinh Mão), ông qua đời tại Hà Nội, thọ 73 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**9. Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947):** Là chính khách, nhà chí sỹ, nhà văn, quê huyện Thăng Bình (nay là Tiên Phước), tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Hoàng giáp không ra làm quan, đứng đầu phong trào Duy Tân ở Trung kỳ đầu thế kỷ XX. Phong trào chống sưu thuế nổ ra, ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo 13 năm. Sau khi trở về ông làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, làm báo Tiếng dân. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Bộ trưởng Nội vụ, quyền Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khi Bác Hồ sang Pháp, sáng lập và là Hội trưởng Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam. Tác giả các sách: "Thi tù tùng thoại"; "Thi tù thảo"; "Trung Kỳ cựu sưu ký"...

**10. Phan Châu Trinh (1872-1926):** Nhà chí sĩ yêu nước, nhà cách mạng nổi tiếng, tên hiệu Tây Hồ, người làng Tây Lộc, xã Tam Phước nay là xã Tam Lộc, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1905, Phan Châu Trinh cùng với Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp bắt đầu cuộc vận động Duy Tân ở Quảng Nam với 3 mục tiêu: *khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*. Năm 1908, phong trào đòi giảm sưu thuế nổ ra khắp Trung kỳ, Phan Châu Trinh bị thực dân Pháp bắt giam và đày ra Côn Đảo. Được sự can thiệp của Hội Nhân Quyền Pháp, năm 1911, ông được trả tự do và sang Pháp hoạt động.

Năm 1925, Phan Châu Trinh về nước, Nhân dân Sài Gòn nhất là học sinh nồng nhiệt chào đón cụ. Khi Phan Bội Châu bị Hội đồng đề hình Pháp xử mức án “khổ sai chung thân”, Phan Châu Trinh gửi điện cho Toàn quyền Đông Dương đề nghị" ân xá cho Phan Bội Châu.

Sau hai lần tù tội, 14 năm lao động vất vả nơi xứ người, Phan Châu Trinh gầy yếu và bệnh nặng. Ngày 24/3/1926, cụ từ trần (lúc 54 tuổi), đám tang và lễ truy điệu Phan Châu Trinh trở thành cuộc vận động ái quốc rộng lớn. Mặc dù có những hạn chế nhất định, nhưng điều đáng quý ở Phan Châu Trinh là tinh thần yêu nước nồng nhiệt, ý chí đấu tranh bất khuất trước cường quyền và gian khổ, quyết tâm đổi mới đất nước...

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**11. Phạm Văn Hai (1931-1966):** Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở làng Tân Hòa, huyện Tân Bình, tỉnh Gia Định, nay thuộc huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, ông nhập ngũ năm 1947 thuộc đơn vị biệt động 65 khu Sài Gòn - Gia Định, tham gia nhiều trận đánh, đặc biệt trận đánh kho bom Phú Thọ của Pháp đêm ngày 02/5/1954. Sau Hiệp định Genève 1954, ông được ở lại hoạt động, đi sâu vào nội thành xây dựng cơ sở. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông tham gia nhiều trận đánh, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, nổi bật là trận đánh tiêu diệt đồn Bình Hưng Hòa, đánh rạp Kinh Đô. Năm 1964, ông được cử vào căn cứ dự huấn luyện, năm 1965 được phong tặng danh hiệu Anh hùng các lực lượng vũ trang. Năm sau ông hy sinh trên chiến trường Củ Chi.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**12. Phan Văn Trị (1830-1910):** Quê ở làng Hưng Thạnh, huyện Bảo An, nay là huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông đỗ Cử nhân năm 1849 nên được gọi là Cử Trị. Sau khi đỗ Cử nhân, ông lui về ở ẩn, dạy học, làm ruộng, ngày ngày ngâm vịnh thơ văn cùng các bạn nhà nho. Khi quân Pháp chiếm thành Gia Định, ông cùng các sỹ phu yêu nước kêu gọi thực hiện “vườn không nhà trống”, gây khó khăn cho Pháp trong việc bình định những nơi chúng đã chiếm đóng.

Năm 1867, Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam kỳ, ông dời về Phong Điền - Cần Thơ dạy học. Tại đây, ông cùng với Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa và đông đảo sĩ phu Nam kỳ dùng ngòi bút lên án bọn trí thức cam tâm làm tay sai cho giặc. Cuộc bút chiến diễn ra suốt một thời gian dài, gây được tiếng vang và có ảnh hưởng chính trị rất lớn không chỉ ở Nam kỳ mà còn lan rộng cả nước.

Phan Văn Trị là một nhân sĩ yêu nước, thương dân, sống cuộc đời thanh bạch trong cảnh nghèo khó bằng nghề dạy học nơi thôn dã. Ông không chịu khuất phục cường quyền, mặc dù kẻ thù nhiều lúc tìm cách mua chuộc, dụ dỗ. Ông luôn kiên trì chủ trương kháng chiến, cùng bạn bè bàn kế sách cứu nước và cổ động Nhân dân đứng lên đánh giặc.

Hiện nay, thơ Phan Văn Trị sưu tầm được 54 bài thơ thất ngôn bát cú và một bài phú đều bằng chữ Nôm (trừ một vài câu đối bằng chữ Hán) bao gồm:Thơ trữ tình vịnh vật và vịnh cảnh, Thơ bút chiến, Thơ tự sự (tiêu biểu là 10 bài thơ *Cảm hoài*) mà ông viết lúc cuối đời.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**13. Trần Huy Liệu (1901-1969):** Quê ở làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1926, ông cùng một số người thành lập Đảng Thanh niên tại Sài Gòn rồi sau đó tổ chức đám tang Phan Châu Trinh và đòi thả Nguyễn An Ninh. Năm 1928, thành lập Cường học Thư xã, xuất bản các sách yêu nước (khoảng 23 cuốn). Chủ nhiệm các báo "Đông Pháp thời báo", "Pháp - Việt nhất gia" với nội dung cổ vũ nhân dân chống Pháp. Ông tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, sau đó bị bắt và đày đi Côn Đảo (1929 - 1935).

Năm 1936, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động báo chí ("Tin Tức", "Thời Báo") trong phong trào Đông Dương Đại hội và Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Năm 1939, ông bị bắt và bị tù đày lần thứ hai.

Tháng 3/1945, ông vượt ngục, sau đó tham gia viết báo "Cứu quốc" của Mặt trận Việt Minh và được Đại hội Quốc dân Tân Trào bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ cách mạng. Ngày 30/8/1945, ông là đại diện của Chính phủ cách mạng nhận trao nộp ấn, kiếm của vua Bảo Đại tại Huế. Từ 1953, ông là Trưởng ban Ban Nghiên cứu Văn, Sử, Địa. Từ 1960, ông là Viện trưởng Viện Sử học. Ông đã để lại nhiều tác phẩm lịch sử quan trọng: bộ *Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập), *Lịch sử 80 năm chống Pháp* (tập 1-2, xuất bản 1956 - 1961).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**14. Mạc Thị Bưởi (1927 - 1951):** Nhà hoạt động Cách mạng, là Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. Quê xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Tham gia cách mạng chống thực dân Pháp rất sớm, chỉ huy đội du kích xã trực tiếp chiến đấu, gây cho địch nhiều tổn thất. Năm 1951, trong một trận càn quy mô lớn của địch, đơn vị của bà không đủ mạnh để chống trả, bà bị địch bắt. Sau khi dùng nhiều cực hình tra tấn nhưng không làm lay chuyển được ý chí sắt đá của bà, địch đem bà ra hành hình cuối năm 1951. Năm 1955 bà được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**15. Nguyễn Viết Xuân (1933 -1964):** Là Anh hung LLVT nhân dân, được biết đến nhiều qua khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù! Bắn!" trong Chiến tranh Việt Nam. Ông sinh tại xóm Thượng, xã Ngũ Kiên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1952, ông gia nhập Quân đội Nhân dân Việt Nam. Năm 1955, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 11 năm 1964, trong trận chiến với Không quân Hoa Kỳ tại phía tây tỉnh Quảng Bình, ông bị máy bay bắn bị thương nặng nhưng vẫn tiếp tục chiến đấu. Trong đời binh nghiệp, ông từng làm trinh sát thuộc Đại đội 3 Đoàn 99, kế đó là Tiểu đội trưởng trinh sát, Trung đội trưởng pháo cao xạ, rồi Chính trị viên phó đại đội pháo cao xạ. Khi tử trận, ông mang quân hàm Thiếu úy, Chính trị viên Đại đội 3, Tiểu đoàn 14 pháo cao xạ, Sư đoàn 325, Quân khu 4. Được truy tặng Anh hùng LLVT nhân dân.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**16. Võ Văn Tần (1894-1941):** Quê ở làng Bình Tả, huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). Năm 1924-1925, ông tham gia “Hội kín của Nguyễn An Ninh”. Năm 1926, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Năm 1929, ông tham gia An Nam Cộng sản Đảng, trở thành Bí thư đầu tiên của huyện Đức Hòa. Năm 1937, ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, trước khi cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra, ông bị địch bắt tại Hóc Môn, chúng dùng nhiều thủ đoạn tra tấn dã man nhưng ông vẫn giữ vững khí tiết của người cộng sản. Chúng xử bắn ông tại Hóc Môn cùng các đồng chí: Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Huy Tập...

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**17. Phó Đức Chính (1907-1930):** người làng Đa Ngưu (nay thuộc xã Tân Tiến) huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên; xuất thân trong một gia đình Nho học. Ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng Công chính Hà Nội. Ông giữ chức Tổng bộ lâm thời Việt Nam Quốc dân Đảng, nhiều lần bị địch bắt nhưng ít tuổi nên được tha. Trong cuộc khởi nghĩa tháng 02/1930, ông được phân công chỉ huy đánh Đồn Thông ở Hà Tây để phối hợp với các cánh quân đánh Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao. Sự việc bại lộ, đánh chiếm các nơi trên không thành, ông bị địch bắt. Ngày 17/6/1930, ông bị đưa lên đoạn đầu đài cùng các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân đảng khác như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Văn Tiềm,... ông đã kịp hô “Việt Nam vạn tuế” trước khi chết.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**18. Huỳnh Tấn Phát (1918 - 1989):** Là Chính khách, nhà hoạt động Cách mạng. Ông quê ở huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Năm 1949, ông giữ chức Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính kiêm Giám đốc Sở Thông tin Nam bộ. Sau năm 1954, ông được phân công ở lại Sài Gòn động viên phong trào đấu tranh chính trị và hoạt động ở nội thành. Năm 1959, ông được cử làm Ủy viên chính thức Khu ủy Sài Gòn - Gia Định. Năm 1960, ông được bầu làm Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam. Từ năm 1969-1976 ông giữ chức Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam. Từ 1976-1981 ông giữ chức phó Thủ tướng Chính phủ. Từ 1982-1989 giữ chức phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước. Ông mất ngày 30 tháng 9 năm 1989 tại thành phố Hồ Chí Minh. *(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Tổng hợp, Tr. 326")*

**19. Hà Huy Giáp (1908 - 1995):** Nhà hoạt động Cách mạng, quê ở xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ngày 03/02/1930 Hà Huy GÍáp được cử làm Bí thư đặc công miền Hậu Giang, Ủy viên Thường vụ xứ ủy Nam kỳ. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II (dự khuyết), khóa III, Phó ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ giáo dục, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Phó Ban nghiên cứu lịch sử Đảng.*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế 2006, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam Tr.279”)*

**20. Trần Quốc Thảo (1914-1957):** Là liệt sỹ cách mạng, tên thật là Hồ Xuân Lưu, quê làng Cổ Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.Năm 1930, ông tham gia Đoàn Thanh niên ở quê nhà. Năm 1936, ông tham gia Mặt trận Dân chủ ở Quảng Trị, đến năm 1940 là Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Trung kỳ. Năm 1941, sau khi đi dự hội nghị Trung ương Đảng ở Cao Bằng về, ông bị địch bắt ở Nghệ An. Năm 1942, ông vượt ngục nhưng rồi bị bắt lại và bị tăng án lên 20 năm. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, ông về hoạt động ở quê nhà.

Năm 1949, ông vào Nam Bộ làm Bí thư Ban Công vận Xứ ủy. Năm 1950, ông làm Thường vụ Đặc khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn kiêm Phó Tổng thư ký Công đoàn Việt Nam. Đến năm 1957, ông được bầu làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Sau đó, ông bị bắt tại Phú Nhuận, địch tra tấn dã man đến chết trong ngày 16/10/1957.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**21. Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925):** Là nhà Nho yêu nước. Ông có các bút danh khác: tự Đỉnh Nam, Đỉnh Thần, hiệu Mai Sơn còn được gọi là Ông Nghè Liên Bạt, sinh tại làng Liên Bạt, tỉnh Hà Đông. Năm 1884, ông đỗ cử nhân ở khoa thi Hương ở Thanh Hóa. Năm 1892, ông thi Đình và đỗ Hoàng Giáp. Năm 1907, ông tìm đường sang Trung Quốc hoạt động cùng với Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang phục Hội. Năm 1914 sau khi Phan Bội Châu bị bắt, ông là người lãnh đạo của hội. Sau khi các hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội thất bại, ông xuống tóc vào tu ở chùa Thường Tích Quang, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc) và mất năm 1925.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**22. Nguyễn Thái Bình (1948 - 1972):** Là sinh viên phản chiến Việt Nam. Ông sinh tại xã Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Năm 1966, Bình đỗ Tú tài toàn phần, sau đó, ông đỗ vào các ngành Y, Dược, Nông Lâm Súc và Học viện Quốc gia hành chính của Sài Gòn. Năm 1968, Nguyễn Thái Bình được Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) cấp học bổng sang Mỹ để du học, ông theo học tại Đại học cộng đồng ở Fresno, California một năm rồi chuyển đến Đại học Washington. Năm 1972, Nguyễn Thái Bình cùng 9 sinh viên Việt kiều khác đã đột nhập và chiếm tòa lãnh sự của Việt Nam Cộng hòa tại thành phố New York, yêu cầu đòi trả tự do cho 200.000 tù nhân chính trị tại Việt Nam. Năm 1972 ông bị bắn chết tại phi trường Tân Sơn Nhất. Sau cái chết, ông trở thành một biểu tượng cho phong trào phản chiến của sinh viên miền Nam Việt Nam.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**23. Ngô Đức Kế (1878 - 1929):** Là nhà nho yêu nước, Tên thật là Ngô Bình Viên, quê ở làng Trảo Nha, tổng Đoài, huyện Thạch Hà (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Ông đỗ cử nhân năm 19 tuổi, đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi, triều đình bổ làm quan nhưng ông từ chối, về quê mở trường dạy học. Ông cùng Lê Văn Luân, Đặng Văn Bá...lập Triều Dương thương điềm tại Vinh để liên lạc, gây dựng phong trào chống Pháp. Năm 1908, ông tham gia phong trào chống thuế và bị thực dân Pháp bắt, đày ra Côn Đảo. Năm 1921, ông ra tù, tiếp tục hoạt động phong trào yêu nước: làm báo, xuất bản những sách tiến bộ cho đến khi qua đời năm 1929.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**24. Trần Quý Cáp (1870-1908):** Quê ở thôn La Thái, làng Bát Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Ông tư chất thông minh, thi Hội và thi Đình đều đỗ cao (thứ nhì), sống giữa thời buổi “gió Âu mưa Mỹ”, tiếp thu tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản quốc tế, ông cũng như các chí sĩ cách mạng khác (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng...) đã tham gia vào các phóng trào cách mạng nhằm duy tân đất nước, tiến tới lật đổ ách xâm lược của thực dân Pháp. Tuy nhiên, nghiệp lớn chưa thành thì ông bị bọn thực dân và tay sai vu cáo và kết án tử hình (Trần Quý Cáp bị xử chém tại làng An Phú ngày 17/5/1908).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**25. Thái Văn Lung (1919-1946):** Là người Việt mang quốc tịch Pháp, từ nhỏ sống ở Pháp, học ở trường Công giáo. Ông đỗ Cử nhân Luật hạng ưu năm 1940. Năm 1941, ông làm Trạng sư tại Tòa thượng thẩm Sài Gòn. Năm 1945, ông tham gia phong trào Thanh niên tiền phong và trở thành chiến sỹ chống Pháp, được Xứ ủy Nam kỳ giao nhiệm vụ lãnh đạo tổ chức phong trào khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong thời gian Nam Bộ kháng chiến, ông bị bắt, sau đó vượt ngục, vào chiến khu D. Tại đây, ông gặp tướng Nguyễn Bình và đứng ra thành lập Trường Quân chính Miền Nam, được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến huyện Thủ Đức. Tháng 4/1946, ông được bầu vào Quốc hội khóa I. Tháng 7/1946, ông bị bắt; địch dùng nhiều thủ đoạn nhưng không lung lạc được ông. Ông đã anh dũng hy sinh ngày 02/07/1946.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**26. Tô Hiệu (1912-1944):** Người làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông đi học từ năm lên 6 tuổi, nhà nghèo nhưng học rất chăm chỉ.Những năm 1925-1926, ông theo học trường Pháp - Việt tại thị xã Hải Dương; tham gia phong trào đòi ân xá cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Chu Trinh nên bị đánh trượt trong kỳ thi tiểu học. Năm 1927, Tô Hiệu lên Hà Nội, vừa học vừa kiếm tiền, vừa tham gia hoạt động yêu nước trong phong trào học sinh. Sau đó ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1930, ông bị chính quyền thực dân Pháp bắt, chúng kết án 4 năm tù giam, đày đi Côn Đảo.

Mùa thu năm 1938, ông được Trung ương Đảng phân công phụ trách miền duyên hải Bắc Kỳ, trực tiếp làm Bí thư Ban cán sự Đảng Hải Phòng.Ngày 30/5/1939, Tô Hiệu lãnh đạo cuộc đấu tranh chống thuế đèn, thuế nước.Ngày 01/12/1939, ông bị bắt trên đường đi in tài liệu ở Hải Phòng.Năm 1940, ông bị đày lên Sơn La. Tại đây Tô Hiệu được bầu làm Bí thư chi bộ Đảng, ông đã lãnh đạo anh em kiên trì đấu tranh đòi cải thiện chế độ nhà tù. Ngày 7/3/1944, Tô Hiệu qua đời tại Sơn La.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**27. Phan Đăng Lưu (1902-1941):** Quê ở xã Tràng Thành (nay là Hoa Thành), huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Tốt nghiệp trường Canh nông thực hành, ông làm ở nhiều nơi trên miền Bắc, miền Trung, tham gia Đảng Tân Việt ở Vinh, được bầu làm Ủy viên thường vụ, phụ trách tuyên huấn (1928) rồi sang Quảng Châu liên lạc với Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội để bàn việc hợp nhất. Tháng 9/1929 ông bị bắt tại Hải Phòng, bị kết án tù khổ sai và đày đi Buôn Ma Thuột. Ra tù năm 1936, ông tham gia lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Huế. Ông là tác giả của nhiều bài báo, tác phẩm với bút danh Tân Cương, Phi Bằng.

Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (1938); Ủy viên Thường vụ (1940), được phân công chỉ đạo phong trào ở Nam Kỳ. Dự Hội nghị VI (11/1939, hội nghị quyết định nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế) và Hội nghị VII (11/1940) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.Ông bị bắt ngày 22/11/1940 khi vừa về đến Sài Gòn và chưa kịp truyền đạt hoãn cuộc khởi nghĩa Nam kỳ. Ông bị thực dân Pháp kết án tử hình và bị bắn ở Hóc Môn (28/8/1941). Phan Đăng Lưu là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và Nhân dân Việt Nam.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**29. Võ Trường Toản (Không rõ năm sinh, mất năm 1792):** Quê ở huyện Bình Dương, Tân Bình, trấn Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Ông là một nhà Nho uyên bác, đức hạnh. Mặc dù được Nguyễn Ánh nhiều lần mời ra làm quan nhưng ông từ chối, về quê mở trường dạy học ở thôn Hòa Hưng. Học trò của ông giữ nhiều chức vụ khá quan trọng của triều đình cũng như ở nhiều địa phương, tiêu biểu là nhóm “Gia Định tam gia”: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định.Sau khi mất ông được sắc phong “Gia Định Xử Sĩ Sùng Đức Võ Tiên Sinh” khắc vào bia nơi phần mộ.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**30. Thủ Khoa Huân (1816-1875):** Tên thật là Nguyễn Hữu Huân, người huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (Mỹ Tho). Ông đỗ đầu khoa thi Hương trường Gia Định dưới triều vua Tự Đức (1852), sau đó được bổ nhiệm làm giáo thụ tại huyện nhà. Ông tổ chức nghĩa quân kháng chiến chống Pháp tại Mỹ Tho, Châu Đốc. Năm 1864, ông bị địch bắt và đày sang đảo La Réunion, thuộc địa Pháp tại Châu Phi. Năm 1869, được thả về nước, ông cùng Âu Dương Lân tổ chức kháng chiến tại Định Tường. Năm 1875, bị quân Pháp bắt, chúng dùng nhiều thủ đoạn để lung lạc, mua chuộc nhưng không lay chuyển được ý chí người anh hùng. Không còn cách nào khác, chúng ra lệnh xử tử ông vào ngày 19/5/1875.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**31. Tôn Thất Thuyết (1835-1913):** Quê ở Xuân Long, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên. Ông là con thứ hai của Đô đốc Tôn Thất Đính, là hậu duệ của Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) thuộc dòng tộc Nguyễn Phúc ở Huế. Năm 1869, ông làm An sát Hải Dương, rồi Tán tương Quân thứ Thai Nguyên rồi Tán lý quân thứ Sơn Hưng Tuyên.Năm 1873, ông tham gia trận đánh Pháp ở Cầu Giấy lần thứ nhất cùng với quân Cờ Đen, giết được sĩ quan chỉ huy Pháp Gacniê (F. Garnier). Năm. 1875, ông chiến thắng ở Tây Sơn, bắt sống tướng giặc Cờ Vàng là Hoàng Sùng Anh. Ông được phong làm Hữu Tham tri Bộ Binh, tước Nam. Năm 1883, ông được sung vào Viện Cơ mật. Khi vua Tự Đức mất, ông là một trong ba phụ chính đại thần. Tháng 7/1885, ông chủ động tấn công các căn cứ của Pháp ở Huế. Cuộc tấn công thất bại, ông đưa vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi toàn dân kháng chiến. Nghiệp lớn không thành, ông bị bắt và đày sang Trung Quốc. Ông mất năm Quý Sửu (1913), thọ 78 tuổi.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**32. Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872):** Ông là quan nhà Nguyễn, là Nhà nho yêu nước, nhà thơ và là nhà soạn tuồng. Ông quê ở Cần Thơ, thi đỗ thủ khoa kỳ thi Hương năm 1835. Ông làm quan, có tính cương trực, hay bênh vực người nghèo. Bị bọn tham quan vu cáo, bị kết án tử hình về tội xui kẻ khác giết người; nhờ vợ lặn lội ra tận kinh thành Huế kêu oan, nên được tha. Từ đó, ông từ quan về quê mở trường dạy học, làm thơ, viết văn. Ông là bạn thân của cụ cử Phan Văn Trị, góp phần thắng lợi trong cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị với Nguyễn Thọ Tường. Ngoài nhiều bài thơ chữ Hán, văn tế vợ, tế con, ông để lại vở tuồng ba hồi nổi tiếng “Kim thạch kỳ duyên”.

*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và xã hội 1992 Tr. 42")*

**33. Thiên Hộ Dương (Không rõ năm sinh, mất năm 1806):**Tên thật Võ Duy Dương, quê ở thôn Cù Lâm Nam, thuộc phủ Tuy Viễn, trấn Bình Định (nay là thôn Nam Tượng, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định).Ông giỏi nghề võ, có tài sản và thường đem của cải làm việc phúc lợi cho nhân dân, nên được triều đình phong tặng chức Thiên hộ, đời sau gọi ông là Thiên Hộ Dương. Ngoài ra, vì ông có tài nhấc một lúc năm trái linh bằng sắt nên nhân dân cũng xưng tụng ông là Ngũ Linh Thiên Hộ Dương.

Ông kết nghĩa thâm giao với Trương Định, khi giặc Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, ông đứng trong hàng ngũ kháng chiến do Trương Định lãnh đạo.Năm 1864, chủ soái Trương Định hy sinh, ông về Đồng Tháp Mười lập chiến khu tiếp tục đánh quân cướp nước. Nghĩa quân của ông thắng lợi nhiều trận vang dội ở Mỹ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy.Về sau tướng Pháp De Lagrandère đưa quân đàn áp ác liệt ở vùng Đồng Tháp, ông rút quân về An Giang, định cùng Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân bổ sung lực lượng phối hợp kháng chiến.Theo *Đại Nam thực lục chính biên* thì ông rời căn cứ Tháp Mười ngồi thuyền định ra miền Trung chiêu tập dân quân để phục thù, chẳng may gặp bão chìm thuyền, mất tích ở cửa biển Thuần Mẫu (Khánh Hòa) trong năm 1866.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**34. Trần Xuân Soạn (1849-1923):** Quê ở làng Thọ Hạc (nay là xã Đông Thọ), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Trong thời gian đi lính, do có công lớn trong việc trừ tiễu phỉ ở ngoài Bắc nên ông được thăng chức rất nhanh. Sau khi Hàm Nghi lên ngôi (1885), ông được điều về Huế để cùng phái kháng chiến lo giữ kinh thành. Ông tham gia tổ chức cuộc nổi dậy ở kinh đô Huế đêm ngày 4 rạng ngày 5/7/1885 và đưa vua Hàm Nghi ra sơn phòng Quảng Trị. Ông cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hóa), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hóa (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình và Mã Cao (Yên Định, Thanh Hóa). Cuối năm 1886, Ba Đình, Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Điềm Lư, châu Quan Hóa (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Ít lâu sau, ông sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ nhưng sau bị mắc kẹt ở đó. Ông mất ở thị trấn Thiều Châu, Trung Quốc ngày 17/12/1923.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**35. Đoàn Văn Bơ (1917-1958):** Liệt sỹ, nhà hoạt động Cách mạng. Ông còn có bí danh là Tư Đông, quê ở xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Ông từng học ở trường Bá Nghệ (trường Cao Thắng ngày nay) rồi làm công nhân ở xưởng Ba Son, tham gia Cách mạng; Ngày 23/9/1945, kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông theo tổ chức vào Chiến khu. Cuối năm 1946, ông trở lại thành phố hoạt động và làm việc ở Ba Son, cho đến năm 1953, bị lộ nên trở vào Chiến khu. Năm 1954, ông được cử vào Thường vụ Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, đến năm 1958 thì bị bắt và mất trong nhà lao Gia Định. Được Nhà nước công nhận là liệt sỹ.*(Nguồn "Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam - Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, Tr.234")*

**36. Hồ Huân Nghiệp (1829 - 1864):** Là một nhà giáo. Sinh tại làng An Định, tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (nay thuộc quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1859, ông giữ chức tri phủ Tân Bình để lo việc dân, việc quân, ông thuộc thế hệ tham chiến chống Pháp đầu tiên ở Gia Định. Năm 1864, ông bị Pháp bắt giải về huyện lỵ cũ huyện Tân Bình. Sau khi chiêu dụ không thành thực dân Pháp hành quyết ông, lúc đó ông mới 35 tuổi.*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế 2006, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, Tr.349")*

**37. Hồ Thị Kỷ (1949-1970):** Là Anh hùng lực lượng vũ trang. Bà sinh tại ấp Cây Khô, xã Tân Lợi, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Tham gia hoạt động cách mạng từ những năm còn trẻ với tư cách giao liên. Năm 1968, bà được kết nạp vào Đoàn thanh niên. Từ đó bà tham gia vào các đội biệt động ở thị xã Cà Mau. Năm 1969, Hồ Thị Kỷ tổ chức nhiều trận đánh biệt động vào thị xã Cà Mau với những thành tích xuất sắc, Hồ Thị Kỷ được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Hồ Thị Kỷ mất trong một trận đánh tại Cà Mau vào ngày 03 tháng 4 năm 1970, khi mới 21 tuổi. Năm 1972, bà được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**38. Lê Anh Xuân (1940-1968):** Là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, tên thật là Ca Lê Hiến. Sinh tại xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày (nay thuộc huyện Mỏ Cày Bắc), tỉnh Bến Tre. Năm 1954, ông theo gia đình tập kết ra Bắc. Năm 1964, ông tình nguyện về Nam và công tác ở Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban tuyên Huấn Trung ương cục. Năm 1965, anh chuyển sang công tác ở Hội văn Nghệ Giải Phóng. Cuối năm 1964, ông làm việc ở Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương cục miền Nam và sau đó là Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam. Năm 1966, ông tham gia Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngoài làm thơ, ông còn viết cả văn xuôi. Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, Lê Anh Xuân đã sáng tác khá nhiều bài thơ chủ yếu thể hiện tình yêu đối với quê hương đất nước, đặc biệt là vùng quê Bến Tre của mình. Những bài thơ: Nhớ mưa quê hương, Trở về quê nội, Gửi miền Bắc,... được độc giả yêu mến. Bài thơ cuối cùng của ông sáng tác năm 1968: "Dáng đứng Việt Nam" được coi là một trong những bài thơ tiêu biểu viết về người lính Quân đội Nhân dân Việt Nam đã được đưa vào sách giáo khoa phổ thông của Việt Nam. Ông được truy tặng Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2011.*(Nguồn "Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb TP. Hồ Chí Minh, Tr.438")*

**39. Lý Chính Thắng (1917-1946):** Là một liệt sĩ Cách mạng Việt Nam, tên thật là Nguyễn Đức Huỳnh, quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1930, là Đảng viên Đảng cộng sản Đông Dương, trải qua các công việc cấp ủy từ chi bộ lên đến thành Ủy viên kiêm Thư ký Công đoàn Sài Gòn - Gia Định. Ông gây cơ sở Đảng ở khu vực Đa Kao. Tháng 3/1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó lên đường vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho xứ ủy Nam Kỳ. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến bùng nổ, từ tháng 11/1945 ông lập trạm đón tiếp công nhân từ thành phố ra ở An Phú Đông và phụ trách tờ báo Cảm Tử của quân đội. Tháng 3/1946 ông hoạt động trong ngành giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn bị giặc chiếm. Quân Pháp tấn công An Phú Đông lần thứ hai, quân ta chống cự rất anh dũng từ sáng đến chiều, đẩy lui được địch, giết chết 100 tên, bên ta 20 chiến sĩ hy sinh. Lý Chính Thắng bị thương nặng. Bị giặc Pháp bắt và tra trấn cực hình, ngày 30/9/1946 ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**40. Lê Thị Riêng (1925 - 1968):** Nhà hoạt động Cách mạng, quê ở xã Vĩnh Mỹ, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1945, bà tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1965, bà là khu ủy viên Sài Gòn-Gia Định, Trưởng ban Phụ nữ vận Khu ủy Sài Gòn Gia Định. Năm 1968, tức ngày mùng 2 Tết Mậu Thân, bà bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa thủ tiêu, tại bốt Bà Hòa ở Chợ Lớn (nay là đường Hồng Bàng, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh) cùng với và một số tù nhân khác, trong đó có ông Trần Văn Kiểu và bà Phùng Ngọc Anh - một nữ chiến sĩ biệt động nổi tiếng biệt danh "Tiểu Long nữ". Trong nhóm người đó chỉ có một mình bà Phùng Ngọc Anh may mắn sống sót vì bà Lê Thị Riêng đã lấy thân mình che đạn cho bà.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**41. Hồ Tùng Mậu (1896 - 1951):** Là một nhà hoạt động Cách mạng và Chính khách Việt Nam. Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, tên thật là Hồ Bá Cự. Năm 1920, ông sang Xiêm, sau sang Trung Quốc tham gia Tâm Tâm xã. Cuối 1920, được Nguyễn Ái Quốc giác ngộ, trở thành một trong những người lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 3/1926 gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Từ năm 1927 - 1928, bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt 4 lần. Năm 1929, gia nhập An Nam cộng sản Đảng, tích cực vận động để Đảng này cùng Đông Dương Cộng sản Đảng sớm lập ra một Đảng cộng sản duy nhất. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 được phân công thành lập Trường Quân Chính (ở Hà Tĩnh). Cuối năm 1946, là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu IV, Ủy viên Thường vụ Liên ủy. Từ năm 1949 tổng Thanh tra của Chính phủ. Đại hội Đảng lần Thứ 2 (02/1951) ông được bầu là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Ngày 23/7/1951, ông hy sinh trên đường đi công tác tại huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**42. Nơ Trang Long (1870 - 1935):** Là tù trưởng người dân tộc M'Nông, nổi dậy kháng chiến chống Pháp ở Nam Tây Nguyên (giáp ranh Campuchia) suốt 24 năm đầu thế kỷ XX (1911-1935). Đầu tháng 5 năm 1935, quân Pháp tập trung lực lượng lớn, liên tục bị vây hãm, một số tù trưởng đầu hàng, một số khác tử trận hoặc bị bắt như R'Dinh, R'Ong. Lương thực, vũ khí, quân số của nghĩa quân tại vùng căn cứ Nâm Nung thiếu thốn nghiêm trọng. Quân Pháp lập thêm nhiều đồn bốt và nhiều căn cứ vệ tinh bao vây, tiếp tục siết chặt vòng vây đối với nghĩa quân. Ngày 23 tháng 5 năm 1935, quân Pháp đã tập kích vào căn cứ, Tù trưởng Nơ Trang Lơng bị trọng thương. Ngày 25 tháng 6 nám 1935, ông bị bắt và xử tử. Tên của ông được đặt cho một con đường khá lớn tại phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**43. Nguyễn Thị Suốt (1908-1968)**: Là nữ Anh hùng Lao động trong Chiến tranh Việt Nam, người đã lái đò chở bộ đội, thương binh, đạn dược qua sông Nhật Lệ trong những năm 1964-1967. Bà sinh tại thôn Trung Bính, xã Bảo Ninh (nay là thành phố Đồng Hới), Quảng Bình. Sinh ra trong một gia đình ngư dân nghèo, thuở nhỏ đã phải đi ở đợ suốt 18 năm. Sau Tám, bà mới lấy chồng, làm nghề chèo đò kiếm sống. Trong những năm 1964 - 1966, bà vẫn giữ vững nhiệm vụ của mình, đã chèo hàng ngàn lượt ngay cả những lúc máy bay Mỹ ném bom oanh tạc ác liệt. Bà được những người cán bộ và bà con gọi với tên quen thuộc Mẹ Suốt. Trong Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua toàn quốc năm 1966 tổ chức ở miền Bắc, mẹ Suốt được mời tham dự. Năm 1967, bà được phong tặng danh hiệu Anh hùng ngành Giao thông vận tải trong chống Mỹ cứu nước. Ngày 21/8/1968, trong một lần đi ở bến đò Bảo Ninh sơ tán ở phía Nam cách bến đò cũ 3 km, mẹ Nguyễn Thị Suốt mất trong một trận bom bi oanh tạc của đế quốc Mỹ.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**44. Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977):** Là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Năm 1946-1948, kháng chiến chống Pháp tại chiến Khu Đ, Nam bộ, ông làm Phó Tư lệnh rồi Tư lệnh quân khu VII. Năm 1953, ông ra Bắc, giữ các chức vụ Cục phó Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục phó Tổng cục Lâm nghiệp. Năm 1965, trở lại miền Nam ông làm Phó Bí thư Đảng ủy Trung ương Cục miền Nam, Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp.Ông rất nổi tiếng với bài thơ "Nhớ Bắc". Năm 2006, ông được tặng thưởng nhà nước về Văn học nghệ thuật.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**45. Trần Quý Cáp (1870-1908):** Quê ở thôn La Thái, làng Bát Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông có tư chất thông minh, thi Hội và thi Đình đều đỗ cao (thứ nhì), sống giữa thời buổi “gió Âu mưa Mỹ”, tiếp thu tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản quốc tế, ông cũng như các chí sĩ cách mạng khác (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng...) đã tham gia vào các phong trào cách mạng nhằm duy tân đất nước, tiến tới lật đổ ách xâm lược của thực dân Pháp. Tuy nhiên, nghiệp lớn chưa thành thì ông bị bọn thực dân và tay sai vu cáo và kết án tử hình (Trần Quý Cáp bị xử chém tại làng An Phú ngày 17/5/1908).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**46. Âu Dương Lân (?- 1875):** Không rõ năm sinh, là quan nhà Nguyễn và là chiến sĩ chống Pháp ở gần cuối thế kỷ XIX. Quê quán: Phú Kiết, Tịnh Hà, tỉnh Định Tường (nay là xã Phú Kiết, huyện chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang). Ông theo học Nho học và được bổ nhiệm làm Tri huyện ở Thang Trong. Ông cùng Nguyễn Hữu Huân tổ chức nghĩa quân kháng chiến chống Pháp tại Định Tường. Năm 1875 bị bắt, chúng dùng nhiều thủ đoạn để lung lạc, mua chuộc nhưng ông vẫn giữ được khí tiết của người anh hùng. Giặc Pháp đã xử bắn ông tại Mỹ Tho.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**47. Chu Huy Mân (1913 - 2006):** Là một chính khách và tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê tại xã Yên Lưu, tổng Yên Trường, phủ Hưng Nguyên (nay thuộc xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An). Năm 1943, Phó Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. Tháng 8/1954, là Bí thư Đảng ủy Đoàn trưởng. Đoàn chuyên gia quân sự Việt Nam tại Lào. Năm 1957, ông giữ chức Chính ủy Quân khu IV; năm 1958, là Chính ủy Quân khu Tây Bắc kiêm Bí thư Khu ủy Tây Bắc. Từ năm 1967 đến năm 1975, ông là Tư lệnh Quân khu V, Phó Bí thư Đảng ủy Quân khu, Chính ủy chiến dịch Huế Đà Nẵng. Từ 1975 đến 1976, ông là Chính ủy, kiêm Tư lệnh, Bí thư Đảng ủy Quân khu V. Từ 1977 đến 1986 chủ nhiệm Tổng cục Chính trị quân đội Nhân dân Việt Nam, được phong hàm Đại tướng năm 1982. Ông là Đại biểu Quốc hội khóa II, VI, VII, được Quốc hội bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước khóa VII (1981-1986), là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, IV, V, Ủy viên Bộ Chính trị khóa IV, V.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**48. Cù Chính Lan (1930-1951):** Là Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, sinh tại làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Năm 1951, trong trận tấn công cứ điểm Giang Mỗ, anh đã một mình đuổi theo xe tăng Pháp, nhảy lên thành xe, ném lựu đạn vào buồng lái để tiêu diệt địch. Cù Chính Lan từng nổi tiếng với thành tích với 1 lưỡi dao cùn bắt sống được một binh sĩ Pháp và cướp được một khẩu tiểu liên, được tặng Huân chương Chiến công vì thành tích "tay không bắt giặc". Ngày 29/12/1951, đơn vị Cù Chính Lan được lệnh đánh đồn Tu Vũ (Điện Biên phủ). Trong trận này sau 3 lần bị thương nặng Cù Chính Lan hy sinh. Năm 1952 Nhà nước truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**49. Đặng Thái Thân (1874 - 1910):** Là chí sĩ cận đại trong lịch sử Việt Nam. Hiệu Ngư Hải, Ngư Ông, người làng Mỹ Chiêm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1904, cùng với nhiều chí sỹ khác thành lập Duy Tân Hội. Tháng 9 năm 1908, Chính phủ Nhật thi hành hiệp ước Pháp-Nhật, theo đó ra lệnh giải tán Đông Á đồng văn thư viện và Cống Hiến hội, trục xuất du học sinh ra khỏi đất Nhật. Thời gian đó, phong trào Đông Du ở trong nước cũng bị chính quyền thực dân Pháp trấn áp mạnh, Đặng Thái Thân phải rút vào núi tạm lánh. Ngày 02/02/1910, bị giặc Pháp bao vây, ông bắn chết một tên địch, thủ tiêu hết các tài liệu bí mật rồi dùng súng tự sát.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**50. Đinh Đức Thiện (1914 - 1986):** Là Thượng tướng quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Phan Đình Dinh. Quê làng Địch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Là một trong những người lãnh đạo chủ chốt trong việc xây dựng đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại trong Chiến tranh Việt Nam; Nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Cơ khí Luyện Kim, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam, Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1930. Năm 1939, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông làm Bí thư, kiêm Chủ tịch tỉnh Bắc Giang, sau đó giữ nhiều trọng trách ở Khu ủy Việt Bắc và các chức vụ quan trọng khác của Chính phủ, Quân đội vào những thời khắc khó khăn nhất. Ông được phong quân hàm Thiếu tướng tháng 4 năm 1974, Trung tướng năm 1984 và Thượng tướng tháng 12 năm 1986.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**51. Đội Cấn (1881- 1918):** Là một Lãnh tụ thời chống Pháp. Đội cấn tên thật là Trịnh Văn Đạt, người làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, nay thuộc xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Đi lính khố xanh thay cho anh trai là Trịnh Văn Cấn, lên đến chức đội thì gọi là Đội Cấn. Năm 1917, ông chỉ huy cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt đóng tại Thái Nguyên, nhằm mục đích giải phóng các nhà yêu nước, nhà hoạt động Cách mạng bị giam giữ tại đây, cướp kho vũ khí trang bị cho nghĩa quân, mở rộng địa bàn khởi nghĩa. Năm 1917, phát đi lời tuyên bố đề: “Ngày 15/7 năm thứ nhất Đại hùng Đế quốc”. Pháp điều quân từ Hà Nội, Tuyên Quang, Yên Bái đến đàn áp. Nghĩa quân rút sang vùng Tam đảo, tiếp tục chiến đấu thêm một thời gian rồi tan rã. Ông mất năm 1918, trong một trận đánh với quân Pháp.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**52. Đội Cung (? - 1941):** Không rõ năm sinh, là một thủ lĩnh của cuộc binh biến chống lại thực dân Pháp. Tên thật là Trần Công Cung. Quê ở xã Long Trì, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Khi trưởng thành, ông tham gia lực lượng lính khố xanh tại Nghệ An và thăng dần lên chức Đội (tương đương Trung sĩ) nên gọi là Đội Cung. Khi thực dân Pháp có ý định điều một số đội lính khố xanh tại Nghệ An sang chiến đấu tại Lào, các binh sĩ tại đây đã hoang man và bất mãn. Năm 1941, ông được điều động từ Vinh về đồn Chợ Rạng (Thanh Chương, Nghệ An) thay cho viên đồn trưởng người Pháp là Alônggiô. Năm 1941, ông cùng 11 lính đồn Chợ Rạng tiến về Đô Lương giết viên đồn trưởng đồn Đô Lương rồi cùng 25 lính ở đây tiến về Vinh ngay trong đêm đó với mục đích chiếm Trại Giám Binh thành Nghệ An và sau đó phát triển ra các nơi khác. Do bị lộ nên không chiếm được trại Giám Binh ở Vinh. Nghĩa binh bị đàn áp, binh biến chấm dứt. Riêng Đội Cung thoát được lẩn trốn một thời gian, nhưng do có chỉ điểm nên một tháng sau ông bị bắt. Bị thực dân Pháp hành quyết ngày 25/4/1941.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**53. Hoàng Quốc Việt (1905-1992):** Là một chính khách Việt Nam. Ông sinh tại Đáp Cầu, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (ngày nay là phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh). Năm 1930, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam. Năm 1937, ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc kỳ. Năm 1941, ông tham dự Hội nghị VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh chủ trì, được cử vào Ban Chấp hành Trung ương và được bầu làm Ủy viên Thường vụ Trung ương. Năm 1951, tại Đại hội II Đảng Cộng sản Việt Nam ông lại được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, Trưởng ban Dân vận-Mặt trận và giữ cương vị Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam. Năm 1960, ông được bầu làm Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, tham gia Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội trưởng Hội Hữu nghị Việt - Trung. Tháng 12/1976, trong Đại hội IV Đảng Cộng sản Việt Nam, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Ông tiếp tục giữ nhiều chức vụ: Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977), Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983), Đại biểu Quốc hội từ khóa V- đến khóa VIII.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**54. Hoàng Sâm (1915-1969):** Là Thiếu tướng của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tên thật là Trần Văn Kỳ, người làng Lệ Sơn, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Đội trưởng đầu tiên của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (tiền thân của Quân đội Nhân dânViệt Nam). Năm 1948, được Bác Hồ phong quân hàm Thiếu tướng. Năm 1953, ông làm Đại đoàn trưởng Đại đoàn (sư đoàn) 304. Ông từng làm chỉ huy trưởng Mặt trận Trung Lào, tham gia giải phóng thị xã Thà Khẹt. Sau đó ông được cử làm Đại đoàn trưởng Đại đoàn 320. Năm 1955, ông tham gia tiếp quản Hải Phòng, được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban Quân chính. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông làm Tư lệnh Quân khu 3, Tư lệnh Quân khu Hữu ngạn, Tư lệnh Quân khu Trị-Thiên.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**55. Hoàng Thế Thiện (1922-1995):** Tướng Lĩnh Quân đội nhân dân, Ông tên thật là Lưu Văn Thi, ông sinh tại ngõ Mai Viên, thành phố Hải Phòng. Năm 1945, ông làm Thường vụ Tỉnh ủy - Chủ nhiệm Việt Minh tỉnh Thái Nguyên. Năm 1946, ông làm Thường vụ Tỉnh ủy - Chủ nhiệm Việt Minh tỉnh Vĩnh Yên. Năm 1947, ông được điều vào Quân đội Nhân dân Việt Nam làm Phái viên Chính trị Khu 10, rồi Trưởng phòng Chính trị Liên Khu 10 - Quân khu ủy viên. Năm 1950, ông làm Chính ủy nguyên là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (1977-1982), từng giữ chức vụ Chính ủy của nhiều - Bí thư Đảng ủy Trung đoàn Tây Đô (Khu 9), Chỉ huy phó Chiến dịch Long Châu Hà II và Chiến dịch Sóc Trăng II. Cuối năm 1951, ông làm Chính ủy - Bí thư Đảng ủy Trung đoàn Cửu Long (Phân Liên khu miền Tây Nam Bộ). Năm 1952, ông làm Trưởng phòng Chính trị rồi Chủ nhiệm Chính trị Phân Liên khu miền Tây Nam Bộ - Quân khu Ủy viên, Ủy viên Ban Tuyên huấn và Ủy viên Ban Tổ chức Trung ương Cục miền Nam. Năm 1959, ông làm Chính ủy - Bí thư Đảng ủy đầu tiên của Cục Không quân.

Năm 1964, ông làm Phó Chính ủy Quân khu 8 (Trung Nam Bộ). Năm 1966, ông về Mặt trận Tây Nguyên (B3) làm Chính ủy - Bí thư Đảng ủy Sư đoàn 1, Đảng Ủy viên Mặt trận B3. Năm 1970, ông được điều vào tuyến lửa Trường Sơn, làm Phó Chính ủy - Thường vụ Đảng ủy Mặt trận 968 Nam Lào rồi tham gia chiến dịch Đường 9 - Nam Lào (tháng 1 năm 1971). Năm 1971, ông làm Phó Chính ủy - Thường vụ Đảng ủy Bộ Tư lệnh Trường Sơn (Đoàn 559) kiêm Chính ủy - Bí thư Đảng ủy Bộ Tư lệnh khu vực 470 (tương đương Sư đoàn). Năm 1974, ông được thăng quân hàm thiếu tướng theo Lệnh số 21-LCT của Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Tôn Đức Thắng. Tháng 12 năm 1976, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV. Năm 1977, ông làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Chủ nhiệm Tổng cục Xây dựng Kinh tế - Bí thư Đảng ủy Tổng cục. Năm 1982, ông được điều về nước làm Thứ trưởng thứ nhất Bộ Thương binh và Xã hội. Năm 1983, ông được bầu làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II. Năm 1987, ông làm Thứ trưởng thứ nhất Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ông là người đại diện cho Chính phủ Việt Nam đàm phán với Làng trẻ em SOS Quốc tế về việc thành lập Làng trẻ em SOS Việt Nam năm 1987 và là Chủ tịch danh dự đầu tiên của Làng trẻ em SOS Việt Nam (1987-1990). Năm 1989, ông được nghỉ hưu và mất năm 1995.

**56. Hoàng Văn Thái (1915-1986):** Là Đại tướng của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Sinh tại làng An Khang, tổng Đại Hoàng (nay là xã Tây An), huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Ông là Tổng tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, góp công trong nhiều chiến dịch quan trọng trong Chiến tranh Việt Nam như: Chiến dịch Biên giới Thu Đông năm 1950, Trận Điện Biên Phủ năm 1954, Chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968, Chiến dịch năm 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975. Ông cũng là nhân vật chính trị cao cấp của Việt Nam, từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam, Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam, Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa VII, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III, IV, V.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**57. Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947):** Là chính khách, nhà chí sỹ, nhà văn, quê huyện Thăng Bình (nay là Tiên Phước), tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Hoàng giáp không ra làm quan, đứng đầu phong trào Duy Tân ở Trung kỳ đầu thế kỷ XX. Phong trào chống sưu thuế nổ ra, ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo 13 năm. Sau khi trở về ông làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, làm báo Tiếng dân. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Bộ trưởng Nội vụ, quyền Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khi Bác Hồ sang Pháp. Ông là người sáng lập và là Hội trưởng Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam. Tác giả các sách: "Thi tù tùng thoại"; "Thi tù thảo"; "Trung Kỳ cựu sưu ký"...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**58. Lê Thiết Hùng (1908 - 1986):** Nhà hoạt động Cách mạng, là một trong những vị tướng được phong quân hàm đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam (1946). Ông tên thật là Lê Văn Nghiệm, tên khác là Lê Trị Hoàn. Quê tại xã Thông Lạng (nay là xã Hưng Thông), huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1931. Năm 1940, ông được lệnh về Việt Nam, nhưng đến Tĩnh Tây, Quảng Tây (Trung Quốc) lại được phân công ở lại đây làm đại diện cho Việt Nam Giải phóng Đồng minh hội (sau đổi thành Việt Nam độc lập Đồng minh). Tháng 11/1946, ông được cử giữ chức Chủ tịch của Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam. Tháng 7/1947, ông về tham gia xây dựng Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tháng 01/1948, ông giữ chức Tổng Thanh tra quân đội kiêm chức Hiệu trưởng Trường Lục quân Việt Nam (1948-1954). Sau đó ông làm Tư lệnh Bộ Chỉ huy Pháo binh (1954-1956), Hiệu trưởng đầu tiên Trường Sĩ quan Pháo binh (1956- 1963) kiêm Chỉ huy trưởng Sở Chỉ huy phòng không. Năm 1963, ông chuyển sang làm công tác đối ngoại: được cử làm Đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Triều Tiên đến năm 1970. Từ tháng 5/1970 ông làm phó Trưởng Ban đối ngoại Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam cho đến khi nghỉ hưu.*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb TP.Hồ Chí Minh")*

**59. Lê Trọng Tấn (1914-1986):** Là Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Sinh tại làng Yên Nghĩa, thôn An Định (cũ), xã Nghĩa Lộ, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông từng là Viện trưởng Học viện Quân sự Cao cấp, Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV và V, Đại biểu Quốc hội khóa VII.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**60. Lương Văn Can (1854-1927):** Là nhà Cách mạng Việt Nam, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Là một trong nhóm người sáng lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục, hoạt động được chín tháng thì bị đóng cửa. Năm 1914, thực dân Pháp viện cớ kết án ông 10 năm biệt xứ sang Phnôm Pênh, đến năm 1921 đã phải thả. Hơn 8 năm sau, Lương Văn Can được giảm án, trở về Hà Nội ngày 25 tháng 11 năm 1921. Về nhà, thấy "nghĩa đảng tan lạc hết nên chỉ nghĩ đến việc làm sách". Tuy nhiên, sau đó ông lại tiếp tục mở trường Ôn Như, tức vừa dạy học vừa soạn sách. *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**61. Nguyễn Bình (1908 - 1951):** Là Trung tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, lãnh đạo quân dân miền Nam Việt Nam kháng chiến chống Pháp. Quê xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên, ông có tên chính là Nguyễn Phương Thảo. Năm 1928 ông vào Quốc dân Đảng bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1935 ra tù về hoạt động ở quê nhà trong phong trào bình dân. Năm 1943 được Trung ương giao mua vũ khí và xây dựng cơ sở Cách mạng ở Hải Phòng. Năm 1945 đánh đồn Bần, đồn Bí Chợ, Mạo Khê, chỉ huy chiến khu Đông Triều. Tháng 10/1945, Hồ Chủ tịch cử ông vào Nam bộ làm Tư lệnh Khu 7. Năm 1946 được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Năm 1948 được phong Trung tướng, Tư lệnh chỉ huy quân đội và dân quân Nam bộ. Ngày 29/9/1951, theo yêu cầu của Trung ương, ông lên đường ra Bắc nhận nhiệm vụ mới. Trên đường đi, ông bị quân Pháp phục kích và hi sinh tại xã Srê Dốc, huyện Sê San, tỉnh Xtung Treng, trên đất Campuchia. Tháng 02/1952, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh 84/SL truy tặng ông Huân chương Quân công hạng Nhất. Ông cũng là người đầu tiên trong quân đội được nhận Huân chương cao quý này. Năm 2000 Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**62. Nguyễn Cơ Thạch (1921-1998):** Là chính khách - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông có tên khai sinh Phạm Văn Cương, quê quán xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1937 - 1939, ông tham gia Tổ chức Thanh niên Dân chủ rồi Thanh niên Phản đế tại Nam Định. Năm 1940 - 1945, bị thực dân Pháp bỏ tù tại Nam Định, Hòa Bình, Sơn La. Năm 1943, trong nhà tù Sơn La, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1945 về công tác tại Bộ Quốc phòng, làm Bí thư cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp; sau đó giữ chức vụ Chánh Văn phòng Quân ủy Trung ương, Bí thư đảng ủy các cơ quan Bộ Quốc phòng và Tổng Tư lệnh (1947-1949). Năm 1956-1960 là Tổng Lãnh sự nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Cộng hòa Ấn Độ ; Thứ trưởng Bộ Ngoại giao và Ủy viên Đảng đoàn Bộ Ngoại giao (1960-1979); Quyền Trưởng đoàn Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Genève về Lào (1961-1962); Thứ trưởng Bộ Ngoại giao phụ trách công tác đấu tranh chống Mỹ (từ 1964). Năm 1982, Ủy viên chính thức Bộ Chính trị khóa VI (1986- 1991). Đại biểu Quốc hội khóa VlI-VlII; được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Năm 1998, ông qua đời. Năm 2007, ông được Chủ tịch nước truy tặng Huân chương Sao Vàng.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**63. Nguyễn Thị Thập (1908-1996):** Là nhà cách mạng nữ Việt Nam. Quê quán xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Năm 1931, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1946, bà được bầu là Đại biểu Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Năm 1955, bà được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam cho đến khi nghỉ hưu (năm 1980). Bà còn được Đảng và Nhà nước Việt Nam giao nhiều chức vụ quan trọng như: Bí thư Đảng đoàn phụ nữ kiêm Trưởng ban phụ vận Trung ương Đảng. Liên tục từ khóa I đến khóa VI, bà được bầu vào Quốc hội và giữ chức vụ Phó Chủ tịch Quốc hội từ khóa II đến khóa VI. Bà được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng - Huân chương cao quý nhất của Nhà nước Việt Nam và danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Bà mất ngày 19/3/1996 tại thành phố Hồ Chí Minh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**64. Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996):** Là luật sư, chính khách Việt Nam. Ông sinh tại làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, quận Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức,tỉnh Long An). Năm 1930, ông học luật tại Pháp và trở về nước năm 1933. Năm 1947, ông đã vận động hàng trăm luật sư, kỹ sư, bác sĩ, dược sĩ, nhà giáo, nhà báo... ký tên đòi Chính phủ Pháp đàm phán với Chính phủ Việt Nam do Việt Minh lãnh đạo. Năm 1948, ông kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1969, ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam. Năm 1976, ông làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam thống nhất. Năm 1981-1987, là Chủ tịch Quốc hội Việt Nam, rồi là Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tại đại hội năm 1988. Năm 1980-1981, ông là Quyền Chủ tịch nước Việt Nam. Năm 1988-1994, là Chủ tịch Quốc hội Việt Nam khóa VII. Ông được thưởng Huân chương Sao vàng năm 1993. Năm 1996, ông qua đời tại thành phố Hồ Chí Minh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**65. Tăng Bạt Hổ (1858-1908):** Là chí sĩ yêu nước, quê ở huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông là một chí sĩ đứng ở hàng đầu trong phong trào Cần Vương chống Pháp ở Bình Định. Ông còn là người đã giới thiệu, đưa đường cụ Phan Bội Châu sang Nhật Bản gây dựng cơ sở cho hoạt động Đông Du. Sau đó, ông tiếp tục vận động, đưa đón liên lạc với các đầu mối đưa thanh niên sang du học tại Nhật. Hoạt động không ngừng suốt 20 năm, cho đến năm 1908, ông bí mật đi từ Bắc vào Trung, dừng ở Huế để cổ động cho phong trào Đông Du. Nhưng vì lâm bệnh nặng, ông lặng lẽ trút hơi thở cuối cùng trên một con thuyền đậu ở gần sông Hương.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**66. Trần Văn Ơn (1931 - 1950):** Sinh ra ở xóm Bàn Cờ, nay thuộc quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, trong một gia đình công chức nghèo, yêu nước. Năm 1941, Trần Văn Ơn được giới thiệu vào đoàn thể học sinh kháng chiến nội thành, được chỉ đạo ở Sài Gòn học tập và hoạt động; bí mật tham gia Đội Vũ trang diệt ác trừ gian của phong trào học sinh, sinh viên cứu quốc.

Ngày 1/11/1949, Ban lãnh đạo Học sinh cứu quốc Sài Gòn gồm 5 đồng chí là học sinh trường Pê-trớt Ký và Gia Long bị địch bắt tra tấn rất dã man. Ngày 23/11/1949, Trần Văn Ơn cùng các học sinh trường Pê-trớt Ký bãi khóa “phản đối bắt bớ học sinh”, đòi chính quyền bù nhìn phải “trả tự do cho học sinh bị bắt vô cớ”.

Ngày 9/1/1950, Trần Văn Ơn cùng đoàn biểu tình (bao gồm học sinh Sài Gòn, cùng nhiều thầy giáo, phụ huynh và đồng bào) kéo vào dinh Thủ hiến chống trả quyết liệt với bọn lính Pháp, Âu - Phi và cảnh sát Bình Xuyên. Trong lúc giúp đỡ một nữ sinh bị bọn lính đánh đập dã man, Trần Văn Ơn đã bị một loạt đạn của kẻ thù quật ngã, trên tay anh vẫn còn cầm bản kiến nghị.

Ngày 12/1/1950, hàng triệu học sinh, sinh viên và đồng bào đã tham gia truy điệu và kết chặt hàng ngũ xuống đường tuần hành đưa đám tang Trần Văn Ơn. Tấm gương Trần Văn Ơn đã thúc giục bao thế hệ trẻ quên mình xông lên phía trước đấu tranh đòi hòa bình, tự do cho dân tộc.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**67. Ung Văn Khiêm (1910-1991):** Sinh tại làng Tấn Đức, nay là xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.Ông là một nhà cách mạng và chính trị gia người Việt Nam. Ông từng giữ các chức vụ cao cấp như trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam từ tháng 2/1961 đến tháng 4/1963, sau đó làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ Việt Nam đến năm 1971. Trong thời gian đảm nhận chức vụ này, ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

Ung Văn Khiêm đã có những đóng góp nổi bật vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của Ngành ngoại giao trong những năm đầu thập kỷ 1960, phục vụ sự nghiệp khôi phục và phát triển đất nước, tiếp tục đề cao Hội nghị Genève, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với cuộc chiến tranh cách mạng ở miền Nam, tăng cường đoàn kết 3 nước Đông Dương, mở rộng quan hệ với các nước Xã hội chủ nghĩa...Sau ngày thống nhất đất nước, ông về sống tại thành phố Hồ Chí Minh và mất năm 1991, thọ 81 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**68. Văn Tiến Dũng (1917 -2002):** Người làng Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, năm 1943-1944 là Bí thư cán sự Tỉnh ủy Hà Đông, Bắc Ninh, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc kỳ.

Sau ngày Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), ông là Chính ủy chiến khu 2, Cục trưởng Cục chính trị, Phó Bí thư quân ủy trung ương. Từ năm 1951-1953, ông là Đại Đoàn trưởng kiêm chính ủy Đại Đoàn 320, Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ông làm trưởng Đoàn đại biểu Bộ Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ủy ban liên hiệp đình chiến thi hành hiệp định Genève với Pháp.Từ năm 1954, ông giữ chức Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, đến năm 1975 là Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh, năm 1980 giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bí thư Đảng ủy quân sự trung ương cho đến ngày nghỉ hưu.Ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh.Ngoài ra, ông còn là tác giả các sách: *Mấy vấn đề nghệ thuật quân sự Việt Nam, Đại thắng mùa xuân...(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**69. Đặng Thùy Trâm** (1942-1970), tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa tại Trường Đại học Y khoa Hà Nội năm 1966, sau đó xung phong vào chiến trường miền Nam làm nhiệm vụ của người thầy thuốc trong thời gian chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Bác sĩ Đặng Thùy Trâm công tác tại bệnh viện huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, trong khi làm nhiệm vụ tại địa bàn đã bị địch phục kích và anh dũng hy sinh vào năm 1970 khi còn rất trẻ. Trong hành trang để lại trước lúc hy sinh của Chị là 2 cuốn nhật ký đã được một cựu chiến binh Mỹ tên là Frederic Whitehurst từng tham chiến tại chiến trường huyện Đức Phổ tìm thấy và cất giữ. Cuốn “Nhật ký Đặng Thùy Trâm” sau đó đã được Nhà Xuất bản Hội Nhà Văn xuất bản và phát hành; liệt sĩ Đặng Thùy Trâm được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2006.

**70. Kỳ Đồng (1875 - 1929):** Tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, người làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên (nay là xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Năm 1887, những người dân có tư tưởng chống Pháp ở tỉnh Nam Định cũ (ở cả Nam Định và Thái Bình ngày nay) tôn Kỳ Đồng làm hậu thân của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, tiến hành tổ chức một đám rước kiệu Kỳ Đồng tiền về tỉnh lỵ Nam Định, nhằm hướng nhân tâm về một thủ lĩnh chống Pháp mới. Năm 1887, Kỳ Đồng đi du học ở thủ đô An giê (Alger) của Algérie lúc đó thuộc Pháp. Năm 1897, ông từ chối lời mời làm quan của Pháp mà chỉ xin đất đế mở mang việc làm ruộng ở Yên Thế. Vì sợ ông liên lạc với thủ lĩnh Đề Thám nên Pháp đày ông đến đảo Marquises và mất tại đó năm 1929. Ông có một số bài thơ dạng tự thuật như: "Lời non nước" hay "Đường lên Yên Thế".*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**71. Trần Văn Trà (1919-1996):** Quê xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Hai mươi tuổi, ông vào Sài Gòn hoạt động cách mạng. Mùa thu năm 1945, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông đảm nhận nhiều nhiệm vụ quan trọng: Khu trưởng khu 8, Xứ Ủy viên Nam Bộ, Phó Tư lệnh Nam Bộ, Tư lệnh kiêm Chính ủy khu Sài Gòn - Chợ Lớn, Tư lệnh Phân liên khu miền Đông Nam Bộ. Tập kết ra Bắc, ông làm Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Giám đốc Học viện quân chính, Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương. Năm 1963, ông về Nam, đảm nhiệm các chức vụ: Tư lệnh quân giải phóng miền Nam, Ủy viên Trung ương cục miền Nam, Phó Bí thư Quân ủy miền. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, ông là Phó Tư lệnh Bộ Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh. Miền Nam được giải phóng, ông làm Chủ tịch Ủy ban quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định, Tư lệnh kiêm Chính ủy quân khu 7, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Ông được phong quân hàm Trung tướng năm 1959, Thượng tướng năm 1974 và được tặng thưởng hai Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

72. Tạ Bửu (1921-1943) : Bí Thư Tỉnh ủy Vĩnh Long (1941-1943). Tên thật là Lê Văn Bửu, tên thường gọi là Bé Bửu, Bé Con, sinh năm 1921. Năm 16 tuổi được ông Lê Quang Phòng (Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Vũng Liêm) dìu dắt. Bé Bửu tham gia cách mạng, công tác ở Văn phòng Tỉnh ủy Vĩnh Long, được Tạ Uyên (Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long) nhận làm con nuôi nên có tên gọi Tạ Bửu từ đó. Tham gia cách mạng, Tạ Bửu được phân công viết truyền đơn, in bằng bột và in bằng xu xoa. Sau đó ông tham gia nhà in và in báo Tiến Lên của Liên Tỉnh ủy Hậu Giang đóng tại vàm Ông Cớ ( nay thuộc xã Hòa Thạnh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long)

Sau khởi nghĩa Nam Kỳ, tỉnh Vĩnh Long bị địch ruồng bố, đánh phá ác liệt. ông Thái Văn Đẩu (Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long) bị địch bắt và bị đánh chết trong tù. Các cơ sở cách mạng hoạt động khó khăn. Tháng 6/1941 trong cuộc họp Liên Tỉnh ủy Hậu Giang tại cánh đồng Mướp Giăng, Ba Thê (huyện Châu Thành, Rạch Giá) ông Tạ Bửu được phân công làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long. Nhận nhiệm vụ mới ông bắt tay vào ổn định tình hình, tập trung cũng cố phát triển cơ sở đảng, kết nạp nhiều đảng viên mới tạo lực lượng nồng cốt sau này. Tháng 12/1942 Liên Tỉnh ủy Hậu Giang họp tại cù lao Ông Chưởng, xã Mỹ Hội Đông (Long Xuyên) ông được cử làm Phó Bí thư Liên Tỉnh ủy Hậu Giang, tiếp tục làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long, phụ trách hai tỉnh Cần Thơ và Trà Vinh. Tháng 3/1943 trên đường đi hội nghị Liên Tỉnh ủy Hậu Giang, khi đến Trà Côn (huyện Trà Ôn) do bị bệnh nặng, phần bị địch truy nã gắt gao, thiếu thuốc men nên ông đã từ trần khi mới 22 tuổi.

(Nguồn : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**73. Phạm Văn Còn (1928-2004)**Ông Phạm Văn Còn sinh năm 1928 trong một gia đình nông dân có truyền thống cách mạng; cha là Phạm Văn Thà (giáo Thà) ở ấp Hiệp Thạnh, xã Hoà Bình, huyện Tam Bình, nay là xã Hoà Bình, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.Ông tham gia hoạt động vũ trang trong hai thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Năm 1956, ông là cán bộ Tiểu đoàn Trần Hưng Đạo. Trong khi đóng quân ở nhà dân, bị bọn gián điệp chỉ điểm, ông bị bắt ở kinh Mười Thới, xã Thành Lợi (Bình Minh). Chúng đày ông lên nhà tù Chí Hoà, Phú Lợi.

Cuối năm 1957, địch kết án ông 10 năm tù và đày đi Côn Đảo. Những ngày bị giam cầm trong nhà tù, ông luôn tham gia đấu tranh chống địch khủng bố đàn áp tù nhân. Đặc biệt là ngày 30-12-1958, ông tham gia tích cực đấu tranh chống địch dùng thuốc độc thảm sát tù nhân ở Phú Lợi (Bình Dương).Trong tù, ông luôn giữ vững niềm tin vào Đảng và Bác Hồ. Lợi dụng sơ hở của cai ngục ông đã bí mật thêu ảnh Bác Hồ tặng anh em trong tù để giữ vững niềm tin đối với cách mạng. Qua nhiều năm ở trong tù, ảnh Bác Hồ được giấu trong áo gối, mỗi lần sinh hoạt có hình Bác Hồ đã cổ vũ niềm tin, nhắc nhở tù nhân luôn nêu cao ý chí đấu tranh với kẻ thù.Khi ra tù, ông vẫn mang theo kỷ vật này. Năm 1992, do ảnh thêu Bác Hồ trước đây đã cũ, nên ông thêu ảnh mới kích cỡ lớn hơn; tuy lớn tuổi, tay run nhưng nét thêu vẫn rất khéo léo. Bức chân dung Bác Hồ rất sắc sảo, thể hiện sự tôn kính đối với lãnh tụ kính yêu. Hiện nay, Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long, Bảo tàng tỉnh Bình Dương, Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh còn lưu các bức tranh thêu Bác Hồ của ông.

(Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**74. Diệp Ngọc Côn**(1910-1982)

Ông Diệp Ngọc Côn sinh năm 1910 tại ấp Long Thuận, làng Long Hồ, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long; ông là con thứ hai của nhà nho, thầy thuốc Diệp Minh Trí. Ông là anh ruột của đại tá Diệp Phụng Kỳ, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 308, đã từng lập chiến công ở chiến trường Vĩnh Trà.Thuở nhỏ, ông học trường làng, trường tỉnh, sau đó học trường Collège de Mỹ Tho (sau ông Phạm Hùng hai lớp). Do thi rớt, sau đó, ông học trường tư Huỳnh Khương Ninh ở Sài Gòn. Tại đây, ông tham gia phong trào đấu tranh của sinh viên, học sinh Sài Gòn chống Pháp đòi dân sinh, dân chủ. Ông mở sạp bán sách báo tại đường Charner, Sài Gòn (nay là đường Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh) để có kinh phí hoạt động và làm điểm liên hệ móc nối hoạt động thanh niên.

Năm 1941, ông về Vĩnh Long dạy học ở trường Trung Thành do ông Phan Văn Sử làm Hiệu trưởng. Tại đây, ông có dịp vừa dạy học vừa tham gia tổ chức Tiền phong. Ông mở hiệu sách Long Hồ bán sách báo vừa tuyên truyền tập hợp thanh niên chống Pháp (hiệu sách gần tiệm chụp hình Hà Nội, nay là đường 1 tháng 5, thành phố Vĩnh Long).

Nhật đảo chính Pháp ngày 9-3-1945, các ông Nguyễn Văn Thiệt, Nguyễn Hữu Thế, Phan Văn Sử thoát ngục từ Bà Rá (Đồng Nai) về thị xã Vĩnh Long hoạt động. Ông Diệp Ngọc Côn được Nguyễn Văn Thiệt kết nạp vào Đảng và thành lập Chi bộ đặc biệt ở thị xã Vĩnh Long gồm 5 người (Nguyễn Văn Thiệt, Nguyễn Hữu Thế, Phan Văn Sử, Diệp Ngọc Côn thoát và có thêm ông Khuất Duy Tri). Chi bộ đặc biệt do ông Nguyễn Văn Thiệt làm Bí thư, tích cực hoạt động tập hợp lực lượng vào tổ chức, tích cực tuyên truyền chờ thời cơ thuận lợi, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Cách mạng Tháng Tám bùng nổ, Chi bộ lãnh đạo giành chính quyền ở thị xã Vĩnh Long thắng lợi.

Tháng 10-1945, khi Tỉnh ủy Vĩnh Long được thành lập, ông Diệp Ngọc Cônlà Tỉnh ủy viên phụ trách công tác thông tin tuyên truyền, Phó Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Vĩnh Long, sau đó, được phân công ra Bắc chở vũ khí vào Nam. Đầu năm 1946, ông làm Bí thư Huyện ủy Vũng Liêm.Năm 1951, sáp nhập hai tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Trà, ông được phân công làm công tác tuyên truyền. Sau năm 1954, ông được phân công ở lại miền Nam làm Bí thư Thị xã ủy Vĩnh Long.Từ năm 1956, ông bị địch bắt tại thị xã Vĩnh Long và bị đánh đập tàn nhẫn. Tại nhà tù thị xã Vĩnh Long, ông đấu tranh giữ vững khí tiết, và đã thành lập Chi hội nhà tù do ông làm Bí thư, tuyên truyền chống tội ác địch: viết truyền đơn; tổ chức đấu tranh trong nhà tù; thường xuyên tổ chức học văn hóa, đấu tranh đòi cải thiện đời sống lao tù...Trong khi xử án, ông mạnh dạn lên án tố cáo tội ác đế quốc. Tại phiên tòa, ông đã hô: “Đả đảo Luật 10/59! Đả đảo đế quốc Mỹ!” làm cho kẻ thù bất ngờ không đối phó kịp. Do không đủ chứng cứ nên địch buộc phải trả tự do cho ông.Ra tù, ông công tác binh vận ở Quân khu 9 đến sau ngày giải phóng. Tháng 12-1975, ông nghỉ hưu, sống ở thị xã Vĩnh Long. Ông mất ngày 17-3-1982, thọ 72 tuổi.

(Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**75. Phùng Văn Cung (1909-1987)**

Ông sinh ngày 5-5-1909 tại thôn Tân Bình, xã Tân An, tổng Bình Long (nay là khóm 1, phường 9, thành phố Vĩnh Long), trong một gia đình nông dân khá giả, có 12 anh em.Thân sinh của ông là cụ ông Phùng Văn Thân, hương cả trong làng; mẹ là cụ bà Nguyễn Thị Lới. Ông là con thứ năm trong gia đình, thuở nhỏ ông học rất giỏi, sau khi học xong trường tỉnh, ông vào trường học Chasseloup Laubat Sài Gòn. Gia đình tạo điều kiện để ông học Đại học Y khoa Hà Nội. Học hết năm thứ ba, gia đình cưới vợ cho ông là bà Lê Thoại Chi, con nhà giàu có tiếng ở Cái Tàu Hạ (Sa Đéc)

Năm 1937, tốt nghiệp bác sĩ y khoa, ông mở phòng mạch trị bệnh ở Sa Đéc, Campuchia với tinh thần vì nghề, giúp người.

Trong Cách mạng Tháng Tám, ông tham gia giành chính quyền ở Sa Đéc, rồi tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1954, ông bí mật cho 2 con trai tập kết ra Bắc. Năm 1960, ông tiếp tục cho 2 con gái thông qua đường Campuchia để ra Bắc học tập.

Từ năm 1957, ông làm Giám đốc Sở Y tế tỉnh Châu Đốc (nay là tỉnh An Giang) và tỉnh Rạch Giá (nay là tỉnh Kiên Giang), sau đó, làm Giám đốc Bệnh viện Phúc Kiến - Chợ Lớn (nay là Bệnh viện Nguyễn Trãi).Ông hoạt động cách mạng dưới vỏ bọc là sĩ quan Quân đội Việt Nam Cộng hòa, hàm thiếu tá. Ông và vợ quyên góp tiền bạc, chở vũ khí cho cách mạng, đặc biệt là che giấu, trị bệnh cán bộ tại bệnh viện cũng như tại nhà. Bọn tổng nha, tình báo nhiều lần hăm dọa, nhưng ông khôn khéo vượt qua.

Giữa năm 1960, theo yêu cầu của cách mạng, ông và vợ bí mật ra vùng giải phóng. Ngày 20-12-1960, tại Đại hội đại biểu thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, ông được bầu làm Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Tháng 3-1969, tại Đại hội đại biểu Quốc dân miền Nam Việt Nam, ông được bầu làm Phó Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Ông được cử làm Trưởng phái đoàn Quân dân miền Nam ra thăm miền Bắc theo nguyện vọng nhân dân miền Nam, bày tỏ lòng biết ơn của đồng bào miền Nam đối với Trung ương Đảng, Bác Hồ và nhân dân miền Bắc ruột thịt.

Cuối năm 1969, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của miền Nam, Ủy viên Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam. Ông nhiều lần đi công cán các nước trên thế giới, đem tiếng nói yêu nước, yêu hoà bình, chính nghĩa của nhân dân miền Nam, gây dư luận rộng rãi, lên án đế quốc Mỹ xâm lược gây tội ác bằng bom đạn chất độc hóa học, thảm sát đồng bào.

Sau ngày miền Nam giải phóng, tuổi cao sức yếu, ông giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam.

Với trí tuệ thông minh, lòng nhiệt tình, tinh thần trách nhiệm cao, ông luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ. Vợ ông bà Lê Thoại Chi từng giúp chồng công tác, đã hy sinh năm 1966 được công nhận liệt sĩ. Ông từ trần ngày 7-11-1987, tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 78 tuổi. Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có con đường mang tên Phùng Văn Cung để ghi nhớ công lao của ông.

(Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**76.Võ Thị Chuẩn (1948 - 1972).**

Bà Võ Thị Chuẩn sinh năm 1948 tại ấp Sáu, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; cha là Võ Văn Bảng, mẹ Lê Thị Chánh nghề làm ruộng. Năm 13 tuổi, cha mất sớm, bà nghỉ học về phụ mẹ kiếm sống nuôi các em. Bà lập gia đình với ông Phạm Văn Chính, cán bộ xã Trung Hiệp (Vũng Liêm), sinh được một con trai. Khi con vừa một tuổi, ông Chính bị địch bắt đày ra Phú Quốc. Hai người em ruột của bà là Võ Văn Tý, Võ Văn Pho tham gia kháng chiến lần lượt hy sinh. Nén đau thương, năm 1968, bà tham gia du kích mật, hoạt động khu vực Cầu Mới.

Sau Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968, địch phòng thủ nghiêm ngặt ở thị trấn cũng như thị xã. Yêu cầu của cách mạng là phải đánh mạnh giao thông, triệt phá cầu đường, cắt đứt sự chi viện, đưa quân càn quét, đánh phá vùng căn cứ cách mạng của địch. Bà được phân công cùng với một chiến sĩ đi điều nghiên quyết đánh sập Cầu Mới cắt đứt giao thông huyết mạch của địch ở tuyến lộ 70 (Vĩnh Long - Trà Vinh).Sau khi điều tra, nghiên cứu, đêm 30-5-1970, bà Võ Thị Chuẩn giả làm người chở ghe trấu, thả khối thuốc nổ 250kg cặp sát trụ cầu rồi rút chốt nổ định giờ. Khi ghe máy chở trấu chạy một đoạn xa, khối thuốc nổ đã phá sập Cầu Mới hoàn toàn, tiêu diệt nhiều tên lính gác, hai xe quân sự, chìm hai tàu và một xà lan, bẻ gãy cuộc chuẩn bị hành quân càn quét của địch ở huyện Vũng Liêm ngày hôm sau. Bà Võ Thị Chuẩn vẫn giữ thế hợp pháp. Trong chiến công này, bà được Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tặng Huân chương Chiến công hạng Nhì.

Đơn vị du kích mật của bà được củng cố và phát triển thế hợp pháp đánh địch. Ngày 12-5-1972, trong cuộc phối hợp với lực lượng du kích đánh giao thông, 2 chiến sĩ du kích hy sinh. Lợi dụng thế hợp pháp, bà đem tử sĩ về vùng căn cứ. Trên đường đi, bà vướng phải mìn clâymo của địch và hy sinh.Sau giải phóng, người con trai duy nhất của bà là Phạm Văn Hai tình nguyện vào bộ đội và đã hy sinh ở chiến trường biên giới Tây Nam.Ngày 06-3-1998 Bà được Chủ tịch nước công nhận liệt sĩ và được truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

(Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**77. Nguyễn Đệ (1928 -1998)**

Nguyễn Đệ, tên thường gọi Ba Trung, sinh năm 1928 tại làng Võ Liệt (Bân Thạch), huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An; con của cụ Nguyễn Văn Lân và cụ bà Nguyễn Thị Tịnh, gia đình nghèo làm mướn kiếm sống.Thuở nhỏ, ông theo gia đình tha phương cầu thực, vào sống ở miền Nam. Năm 17 tuổi (1945), sớm giác ngộ, ông tham gia cách mạng và được phân công làm Đội trưởng đội Thiếu niên Tiền phong xã Phước Thiền (Biên Hòa). Ông chỉ huy đội Thiếu niên Tiền phong tham gia cướp chính quyền ở Sài Gòn trong Cách mạng Tháng Tám (1945). Năm 1946, ông là Đội trưởng Đội Cảm tử Bà Rịa. Ngày 8-10-1947, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ năm 1950-1954, ông là Thường vụ Huyện ủy Long Điền (Biên Hòa), Chính trị viên Huyện đội Long Điền.Năm 1954, tập kết ra Bắc, ông học Trường Lục quân khóa 9, làm Chính trị viên Tiểu đoàn 3, Bí thư Đảng ủy Tiểu đoàn, sau đó là Tiểu đoàn trưởng kiêm Chính trị viên Tiểu đoàn 307 (Sư đoàn 330), Bí thư Đảng ủy Tiểu Đoàn.

Từ năm 1960, về Nam, ông làm Phó Ban Quân sự miền Tây, Tham mưu trưởng Quân khu 9, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn U Minh, rồi Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 306. Hoạt động ở chiến trường 2 tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh, ông tham gia phối hợp trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân (1968) trên chiến trường Vĩnh Trà, góp phần giành thắng lợi lớn.Từ tháng 2-1968, ông là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 3, Chỉ huy trưởng Mặt trận Vĩnh Trà chống địch bình định tái chiếm.Từ năm 1970 đến năm 1975, ông là Phó Tư lệnh Quân khu 9, Khu ủy viên Khu 9, Quân khu ủy viên, Tư lệnh tiền phương Quân khu Vĩnh Trà trong chiến dịch Hồ Chí Minh. Ông hoạt động ở chiến trường Vĩnh –Trà, gắn liền với sự nghiệp giải phóng Vĩnh Long như Mậu Thân 1968, giải phóng Yếu khu Thầy Phó, và ngày 30/4/1975 ông là người chỉ huy chiến dịch. Từ năm 1976 đến năm 1977, ông là Tỉnh đội trưởng, Thường vụ Tỉnh ủy Hậu Giang, Sư trưởng Sư đoàn 330 và Sư đoàn 4.

Sau hai năm học ở Học viện Quân sự cấp cao (1978-1979), ông được phân công Phó Tư lệnh Quân khu 9, kiêm Tư lệnh Mặt trận 979 (biên giới Tây Nam). Tháng 4-1984, ông được phong quân hàm Thiếu tướng.Từ năm 1987 đến 1994, ông là Tư lệnh Quân khu 9. Ông được thăng quân hàm Trung tướng (5-1988) và được bầu làm Ủy viên Trung ương Đảng (khóa VII), Đảng ủy viên Đảng ủy Quân sự Trung ương.

Ông là người chỉ huy lăn lộn khắp chiến trường miền Tây Nam Bộ, chỉ đạo trên 300 trận chiến đấu với địch ở cấp Trung đoàn và Sư đoàn, 7 lần bị thương không rời trận địa, trong đó có Mặt trận Vĩnh Trà và Mặt trận 979 (Campuchia). Ông đã làm cho địch nhiều thiệt hại, góp phần mở tuyến chuyển vùng, kết thúc chiến tranh giành thắng lợi.

Là một vị tướng tài ba nhưng ông có cuộc sống giản dị, bám dân, bám đất, tin tưởng và thương yêu đồng đội, đồng bào. Sau cơn bệnh ngặt nghèo, ông từ trần ngày 8-6-1998, thọ 70 tuổi.

Do những công lao và cống hiến to lớn, ông được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 25-6-1998

\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017

**78. Thạch Thị Ếch(1922-1964)**

Bà Thạch Thị Ếch sinh năm 1922 trong một gia đình nông dân nghèo ở ấp Tổng Hưng, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.Lớn lên, bà lập gia đình với ông Thạch Phốt, sinh được 6 người con. Vốn con đông, nhà nghèo nên ông và bà phải đi làm mướn, làm thuê để nuôi gia đình và tham gia du kích.

Địch đóng đồn bót trong phum sóc; hàng ngày tuyên truyền xuyên tạc gây chia rẽ giữa đồng bào Kinh - Khmer, giữa quần chúng và cán bộ. Nhưng bà được giác ngộ cách mạng, một lòng tin tưởng cách mạng. Nhiều lần bà tham gia biểu tình, kéo lên xã, lên quận đấu tranh. Bà thường khuyên nhủ bà con trong sóc đừng nghe theo lời địch giết hại đồng bào. Bà là người có uy tín trong sóc, được tín nhiệm và được bầu làm mẹ sóc.

Sau ngày Đồng khởi thắng lợi, với yêu cầu xây dựng lực lượng du kích xã để chống địch càn quét, lấn chiếm, bảo vệ vùng giải phóng, bà khuyên người con trai lớn là Thạch Thượng, mới 16 tuổi, tham gia lực lượng du kích.

Năm 1962, Thạch Thia được 16 tuổi, bà cũng động viên tham gia du kích xã. Anh chiến đấu mưu trí gan dạ, kết hợp với quần chúng nổi dậy diệt ác phá kềm, chặn đánh trừ khử nhiều tên ác ôn có nợ máu với đồng bào Khmer, diệt gần 100 địch, thu trên 20 súng. Nhiều trận, anh kết hợp du kích các xã bạn, bẻ gãy nhiều đợt càn quét của địch, bảo vệ xóm ấp. Anh được đề bạt Xã đội trưởng xã Loan Mỹ và được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Đầu năm 1965, Mỹ đưa quân ào ạt vào miền Nam, trút bom đạn triệt phá xóm làng. Thạch Long vừa mới 16 tuổi tiếp bước các anh tham gia du kích xã. Cuối năm 1965, Thạch Lai được 16 tuổi, cũng tham gia du kích chống địch bình định lấn chiếm. Và bốn người con của bà đã lần lượt hy sinh. Bản thân bà Thạch Thị Ếch đã mưu trí vượt qua đồn bót, đem lương thực, thực phẩm cung cấp cho du kích “ăn no đánh mạnh giải phóng phum sóc”. Các con của bà luôn luôn ghi lòng lời dạy của mẹ “thà chết, một lòng đánh giặc gìn giữ phum sóc”. Trong một cơn bệnh nặng, thiếu thuốc, bà từ trần năm 1964, thọ 42 tuổi. Ngày 24-4-1995, bà được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**78. Lê Hà (1913-1961)**

Ông Lê Hà, tên thật là Nguyễn Thanh Hà (bí danh Lê Hà, Bảy Trấm), sinh năm 1913 tại ấp Giồng Nổi, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc tỉnh Trà Vinh). Ông là con trai thứ 9 của cụ ông Nguyễn Văn Mão và cụ bà Lê Thị Muôn, gia đình làm ruộng.Năm 1930, mới 17 tuổi ông đã tích cực tham gia các phong trào đấu tranh chống đế quốc và tay sai. Ông có năng khiếu tuyên truyền vận động quần chúng.Năm 1936, ông được đứng vào hàng ngũ của Đảng.Năm 1940, ông tích cực tham gia khởi nghĩa ở xã Hoà Ân, Tam Ngãi, sau đó bị địch bắt giam ở Sài Gòn và đày đi Côn Đảo.Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, ông công tác quân sự tỉnh Cần Thơ, xây dựng lực lượng chống địch tái chiếm, được bổ sung Tỉnh ủy viên, Hội trưởng Hội Nông dân Cứu quốc tỉnh, Ủy viên Mặt trận Việt Minh, Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chánh tỉnh.Từ năm 1946 đến 1953, ông làm tham mưu tích cực trong việc tạm cấp ruộng đất cho nông dân không ruộng theo đúng chính sách, làm cho người dân phấn khởi, tích cực tham gia kháng chiến và đóng góp nhiều tiền của cho cách mạng.Sau năm 1954, ông được phân công ở lại miền Nam, là Thường vụ Tỉnh ủy Cần Thơ phụ trách công tác dân vận. Năm 1956-1957, ông làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Tam Cần (gồm các huyện Tam Bình, Trà Ôn, Cầu Kè, Tiểu Cần).

Khi nhập hai tỉnh Vĩnh Long - Sa Đéc thành tỉnh Vĩnh Long, ông được cử làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long. Ông đã cùng Đảng bộ Vĩnh Long chỉ đạo phong trào Đồng khởi năm 1960 giành nhiều thắng lợi, diệt Tỉnh trưởng Khưu Văn Ba và đồng bọn ở Cái Sơn với khí thế diệt ác, phá kềm, giành quyền làm chủ.

Đầu năm 1961, Nguyễn Việt Châu, Bí thư Tỉnh ủy được rút về Khu, ông được đề bạt làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long. Chưa kịp bàn giao nhiệm vụ, khi địch càn quét ác liệt, ông hy sinh tại xã Thành Lợi (nay là xã Tân Thành, huyện Bình Minh) ngày 22-6-1961.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**79. Lê Thị Hân (1903-1993)**

Bà Lê Thị Hân, tên thường gọi má Ba, sinh năm 1903, tại xã Mỹ Thạnh Trung, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.Sinh ra và lớn lên trong gia đình nông dân, bà giỏi về cấy gặt, đảm đang việc nhà. Bà lập gia đình với ông Phạm Văn Lưu, sinh được 7 người con. Trong hai thời kỳ kháng chiến, bà và chồng công tác ở địa phương, nuôi chứa bảo bọc cán bộ chiến sĩ trong giai đoạn địch bình định, lấn chiếm, càn quét, giai đoạn cách mạng gặp nhiều khó khăn.Khi Mỹ - Diệm thực hiện Luật 10/59, lê máy chém giết người với chiêu bài “tố cộng, diệt cộng”, loại cộng sản ra khỏi vòng pháp luật, bà không hề nao núng cho 2 con đi kháng chiến và sau Đồng khởi bà tiếp tục động viên thêm 2 người con nữa theo các anh của mình.Gian khổ, tù tội, bom đạn, thương con nhưng bà vẫn khuyên các con cố gắng làm tròn nhiệm vụ với Đảng, với dân để góp phần giải phóng đất nước.Bà còn tham gia đấu tranh chính trị, chống địch càn quét, đóng đồn bót, cướp phá xóm làng và tích cực tham gia xây dựng ấp xã chiến đấu đánh địch bảo vệ vùng giải phóng.

Các con của bà gồm

- Phạm Văn Hớn (1930-1968), tham gia cách mạng làm Phó Ban kinh tài xã, bị trực thăng bắn hy sinh ở kinh Cây Sao.

- Phạm Văn Minh (1932- 1962), tham gia cách mạng năm 1958, làm Bí thư Chi bộ xã, anh dũng hy sinh trong trận chống địch càn quét ở Rạch Ranh.

- Phan Văn Quang (1935- 1970), cán bộ Ban Tuyên huấn tỉnh, nhiều năm ở tù, khi về tiếp tục công tác, hy sinh ở kinh Mới (Sa Đéc).

- Phạm Văn Thái (1936- 1970), Trung đội trưởng bộ đội tỉnh, hy sinh trong trận chống địch càn quét tại Cây Bàng, xã Mỹ Thạnh Trung.

Bà mất năm 1993 và được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17-12-1994

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**80. Đoàn Văn Hổ (1960-1974)**

Đoàn Văn Hổ sinh năm 1960, quê ở ấp Vĩnh Khánh II, xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Do hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn nên chưa học hết lớp 2, phải bỏ học đi làm thuê kiếm sống. Là thiếu niên có tư chất thông minh và lanh lợi, sớm giác ngộ cách mạng nên dù mới 10 tuổi, ông đã được Nguyễn Văn Nhông - Bí thư Chi đoàn xã phân công đi nắm tình hình địch trong xóm. Theo quy ước, ông sử dụng miếng mo cau làm ám hiệu: nếu lật miếng mo cau màu đen ra ngoài thì không có lính, còn lật màu trắng thì có lính, hoặc báo hiệu có lính bằng cách trèo lên cây dừa làm tiếng chim cu gáy.

Năm 12 tuổi, ông trốn gia đình thoát ly theo cách mạng. Chi bộ Đảng động viên ông trở về nhà lo học hành vì còn nhỏ tuổi. Nhưng ông khóc và nằng nặc xin hết người này đến người khác cho đi hoạt động cách mạng. Thấy sự tha thiết của ông, Chi bộ Đảng nhận ông vào văn phòng Chi bộ xã và phân công chuyển thư từ, tài liệu của Chi bộ. Dù đường đi phải vượt qua các chốt đóng quân của địch, phải lội qua các con rạch, nhưng ông luôn hoàn thành nhiệm vụ.Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 15-12-1974, ông được Bí thư Chi bộ Bùi Văn Dư giao chuyển thư về Huyện ủy Trà Ôn. Trên đường đi phải vượt qua đồn Nhà Thờ để xuống ấp Vĩnh Khánh I, ông đã đụng đầu toán lính đi gài mìn trên lộ. Tên đồn trưởng Sáu Đức nhận ra ông và lệnh cho lính bắt đem về đồn. Bọn lính khám xét quần áo và thân thể của ông vẫn không tìm thấy gì. Thấy vậy, tên Sáu Đức liền đích thân ra tay lục soát lần nữa và đã tìm thấy cây roi trúc cất giấu lá thư. Có bằng chứng, bọn chúng ra sức tra tấn ông một cách dã man, chết đi sống lại nhiều lần nhưng ông một mực không khai. Cuối cùng, bọn lính lật ngửa Đoàn Văn Hổ ra, tự tay tên Sáu Đức xông tới dùng lưỡi lê từ từ mổ bụng. Ông vẫn cắn răng quằn quại chịu đựng mà không một tiếng rên rỉ, không một lời cung khai. Khi lưỡi lê càng thọc sâu vào bụng, ông đã mở miệng kêu lên hai tiếng: “*Mẹ ơi!*” rồi tắt thở.

Lòng dũng cảm, mưu trí và sự hy sinh oanh liệt của ông, một chiến sĩ trẻ mới 14 tuổi đời, đã để lại niềm thương tiếc vô hạn trong lòng cán bộ, chiến sĩ và bà con trong xã.

Ngày 5-12-2007, ông được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

(\* Nguồn tư liệu : - Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017

- Lịch sử Đảng bộ huyện Trà ôn(1930-2010)/ Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Trà Ôn. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. 2015)

**71. Huỳnh Phan Hộ (1911-1947)**

Ông Huỳnh Phan Hộ, tên thật là Phan Trọng Hộ, sinh năm 1911 tại Ba Càng, xã Song Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Lớn lên, ông theo gia đình lập nghiệp ở Bãi Xàu, làng Hưng Thạnh, tỉnh Sóc Trăng. Cha ông là cụ Phan Trọng Huợt, mẹ ông là cụ Huỳnh Thị Huệ, gia đình điền chủ giàu có nổi tiếng trong vùng. Ông là con thứ ba trong gia đình, nên thường được gọi là Ba Hộ, học giỏi văn và giỏi võ.Năm 1926, ông tham gia biểu tình, bãi khóa để tang nhà chí sĩ Phan Châu Trinh và bị đuổi học khỏi trường College de Cần Thơ. Từ đó, ông phải đổi sang họ mẹ mang tên là Huỳnh Phan Hộ để tránh địch truy nã, rồi trốn vào làm công ở đồn điền Cờ Đỏ (nay là quận Cờ Đỏ, TP Cần Thơ). Tại đây, ông xây dựng gia đình với bà Trần Thị Dậu.Sau phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ (1936-1939) ở Long Xuyên, Ung Văn Khiêm bị địch truy nã nên sang hoạt động vùng đồn điền Cờ Đỏ. Ung Văn Khiêm gặp ông và đã giác ngộ ông tham gia cách mạng. Ông cùng với Ung Văn Khiêm đẩy mạnh hoạt động quần chúng vào tổ tương tế, cứu tế, thành lập nhiều chi bộ trong đồn điền.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương, tên chủ đồn điền Tây là Paul Eméry hoảng sợ, giao toàn bộ đồn điền cho ông và Ung Văn Khiêm quản lý. Tại đây, 2 ông tổ chức lực lượng vũ trang bí mật, chuẩn bị cho khởi nghĩa.

Ngày 25-8-1945, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Cần Thơ thắng lợi, được giao nhiệm vụ Chỉ huy trưởng Cộng hòa vệ binh Cần Thơ, Ủy viên Ủy ban kháng chiến Hậu Giang phụ trách Mặt trận Cần Thơ. Khi giặc Pháp tái chiếm, ông chỉ huy lực lượng vũ trang chống Pháp tái chiếm ở Nam Bộ.Ngày 10-12-1945, Khu bộ Khu 9 được thành lập, ông được tín nhiệm đề bạt Khu bộ phó. Ông đã quyết định thống nhất lực lượng vũ trang là Vệ quốc đoàn, xúc tiến huấn luyện lực lượng vừa chiến đấu vừa bảo vệ căn cứ cách mạng, đặc biệt là phát triển dân quân du kích nhanh chóng.Tháng 9-1946, ông nhận nhiệm vụ Khu bộ trưởng Khu 9 thay ông Vũ Đức ra Bắc nhận nhiệm vụ mới.

Ông có tài tổ chức lực lượng vũ trang và đánh giặc. Tên tuổi của ông gắn liền với các trận đánh ở miền Tây, đặc biệt là trận Tầm Vu 1, 2, 3, diệt nhiều sinh lực địch, thu nhiều vũ khí quan trọng, vang danh cả nước.Tháng 7-1947, trong trận đánh giao thông lộ 4 ở Cống Đôi, xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, ông anh dũng hy sinh.Năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký quyết định tặng thưởng Huy chương Chiến thắng hạng Nhất và phong hàm Thiếu tướng cho liệt sĩ Huỳnh Phan Hộ, nguyên Khu bộ trưởng Khu 9.

Hiện nay, ở thành phố Cần Thơ có con đường mang tên Huỳnh Phan Hộ để ghi nhớ vị tướng đức độ và tài năng này.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**72. Lê Thị Lăng (1883-1932)**

Bà Lê Thị Lăng sinh năm 1883 ở ấp Ba Chùa, xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Do ảnh hưởng của cha là một sĩ phu yêu nước, nên bà sớm tham gia Phong trào Cần vương. Bà lập gia đình với ông Trần Phước Định cũng là chiến sĩ của Phong trào Cần vương ở Vĩnh Long. Bà sinh được 8 người con (5 trai, 3 gái). Lớn lên các anh, chị đều sớm giác ngộ cách mạng, tiếp bước truyền thống cha ông tham gia kháng chiến, lần lượt 3 người con gái của bà đã hy sinh.

Liệt sĩ Trần Thị Liên, sinh năm 1902, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên năm 1927, đến năm 1930 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, làm nhiệm vụ giao liên, đưa đón cán bộ. Chị hy sinh ngày 20-6-1945 tại sông Tam Bình trong lúc đưa cán bộ từ chốt vào Ba Chùa. Chị được công nhận liệt sĩ ngày 29-4-1997.

Liệt sĩ Trần Thị Sen, sinh năm 1904, tham gia cách mạng cùng năm với liệt sĩ Trần Thị Liên, cũng được kết nạp vào Đảng năm 1930, phụ trách tờ báo *Lao Khổ.* Năm 1931, chị là Huyện ủy viên Huyện ủy Tam Bình, hy sinh ngày 10-2-1940 trong lúc làm nhiệm vụ. Chị được công nhận liệt sĩ ngày 12-3-1991.

Liệt sĩ Trần Minh Nguyệt (tức Trần Thị Hân), sinh năm 1906, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Vĩnh Long năm 1927. Chị được ông Nguyễn Văn Thiệt và Châu Văn Liêm giới thiệu vào Đảng. Giữa năm 1930, chị thoát ly lên Sài Gòn hoạt động, làm Bí thư chi bộ công nhân hãng xăng Shell thay cho ông Lê Văn Lương bị địch bắt. Tháng 3-1931, lúc đang diễn thuyết trong cuộc kỷ niệm công xã Pari trước đông đảo công nhân, vạch rõ tội ác của chủ hãng, đưa yêu sách, đòi quyền lợi cho công nhân, chị bị giặc Pháp bắt đưa về bót Catina và bị tra tấn dã man nhưng chị vẫn giữ được khí tiết. Năm 1940, chị bị lao phổi nặng rồi chết do bị tra tấn và sự hà khắc trong nhà tù. Chị được công nhận liệt sĩ ngày 2-2-1979 (ông Nguyễn Văn Thiệt - Bí thư Tỉnh ủy đầu tiên ở Vĩnh Long là chồng của chị Trần Minh Nguyệt).

Bà còn có 2 con trai tham gia phong trào Đông Du sang Nhật và bị trục xuất cùng với các du học sinh Việt Nam. Tất cả bị mất tích từ đó.

Năm 1932, sau cơn bạo bệnh, bà Lê Thị Lăng qua đời. Để tưởng nhớ đến công ơn của bà đã hiến dâng cho cách mạng những người con ưu tú. Ngày 28-4-1997, bà được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**73. Nguyễn Tấn Liềng(1929-1980)**

Ông Nguyễn Tấn Liềng, tên thường gọi là Bảy Sách, cháu ngoại của chí sĩ, nhà Nho yêu nước Nguyễn Nguơn Hanh. Ông sinh năm 1929, lớn lên trong gia đình và quê hương có truyền thống cách mạng nổi tiếng ở xóm La Ghì, xã Vĩnh Xuân, huyện Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long). Thân sinh của ông là cụ ông Nguyễn Văn Năng và cụ bà Nguyễn Thị Luân, sống bằng nghề làm ruộng. Cha của ông bị địch khủng bố do tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ.

Khi 15 tuổi, ông đã tham gia khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám tại xã nhà. Sau đó, ông làm giao liên xã, nhân viên Ban lưu động tuyên truyền huyện Cầu Kè. Từ năm 1946, ông là thư ký đánh máy Văn phòng Huyện ủy Cầu Kè. Ông được đứng vào hàng ngũ của Đảng năm 1949, làm cán bộ Thanh niên Cứu quốc. Sau khi đi học bồi dưỡng nghiệp vụ, ông về làm công tác Thanh niên xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn (Vĩnh Long).

Từ năm 1949, ông làm Chi ủy xã, Phó Bí thư rồi Bí thư quận, được bầu vào Tỉnh ủy, làm Bí thư Quận ủy Cầu Kè (1957).

Trong phong trào Đồng khởi, ông đã lãnh đạo quân và dân của quận bao vây đồn bót, giải phóng nhiều xã, thu vũ khí địch để trang bị cho ta, mở rộng vùng giải phóng, vận động nhân dân đóng góp sức, người sức của cho kháng chiến.

Từ đầu năm 1961, ông được điều về chỉ đạo, làm Bí thư Huyện ủy Trà Ôn, ông cùng với cán bộ huyện củng cố lại tổ chức, phát triển lực lượng cách mạng. Khi huyện Trà Ôn chuyển lên khá, ông được phân công chỉ đạo hai huyện Vũng Liêm và Càng Long chống địch càn quét lấn chiếm bình định gom dân lập ấp chiến lược, ổn định tình hình quần chúng và liên tục đánh địch bảo vệ vùng giải phóng.

Từ năm 1964, ông được cử đi học lớp chính trị cao cấp Nguyễn Ái Quốc (khóa 3), được bầu vào Thường vụ Tỉnh ủy, làm Bí thư Thị ủy Trà Vinh. Nơi đây ông chỉ đạo xây dựng lực lượng chiến lược làm cơ sở cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) đánh vào sào huyệt, kềm chân địch, tạo điều kiện các huyện vùng nông thôn bao vây bức rút đồn bốt, giải phóng một vùng rộng lớn. Đầu năm 1970, ông được phân công làm Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm Trưởng Ban Tuyên huấn - Tổ chức; trực tiếp chỉ đạo hai huyện Trà Ôn, Cầu Kè chống địch bình định lấn chiếm. Với sự chỉ đạo năng động, sáng tạo, nhân dân huyện Trà Ôn và Cầu Kè đã dùng ba mũi giáp công tiêu hao tiêu diệt nhiều sinh lực địch, giữ vững vùng giải phóng.

Năm 1972, ông được chỉ định vào Khu ủy Khu 9, giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long. Năm 1973, ông làm Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh, chỉ đạo chống địch bình định, lấn chiếm đóng đồn bót, ra sức xây dựng lực lượng, chuẩn bị tạo thời cơ giành thắng lợi. Đầu năm 1974, ông được cử đi học trường Nguyễn Ái Quốc miền Nam (khóa 8) và được báo cáo điển hình về kinh nghiệm thực tế lãnh đạo, chỉ đạo giành thắng lợi. Do bị bệnh, sức khỏe yếu, Trung ương Cục đưa ông ra miền Bắc và nước ngoài trị bệnh. Sau ngày giải phóng, tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Cửu Long lần thứ II, ông được bầu vào Ủy viên Ban Thường vụ, phụ trách công tác dân vận của Tỉnh ủy. Do bệnh nặng, ông mất ngày 7-3-1980 tại Bệnh viện Thống Nhất Thành phố Hồ Chí Minh, lúc 51 tuổi.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**73. Bùi Thị Mè (1921-2014)**

Bà Bùi Thị Mè, sinh năm 1921, tại xã Quới An, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nguyên Ủy viên Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Tây Nam Bộ, Ủy viên Ban chấp hành Hội LHPN Giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Nhà giáo yêu nước miền Nam Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Y tế - Xã hội và Thương binh - Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy viên Ban chấp hành Hội LHPN Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Chữ thập đỏ TP. Sau một thời gian lâm bệnh nặng, bà đã từ trần lúc 20 giờ 15 ngày 10/3/2014 tại TP.Hồ Chí Minh, hưởng thọ 93 tuổi

Năm 1946, khi thực dân Pháp bội ước trở lại xâm chiếm Nam Bộ, đôi vợ chồng trẻ Nguyễn Văn Nhơn - Bùi Thị Mè với danh nghĩa là những thương gia, đã có những hoạt động hợp pháp ủng hộ kinh tế cho cuộc kháng chiến. Năm 1950, gia đình bà bắt tay vào mở một trường trung học tư thục ở xã Long Đức, quận Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, do bà làm Hiệu trưởng. Với bề ngoài là một trường trung học để tránh con mắt dò xét của mật thám Pháp, nhưng bên trong trường là một cơ sở hợp pháp của Tỉnh ủy Trà Vinh. Năm 1955, Tỉnh ủy Trà Vinh bố trí bà làm Chủ tịch Hội Phụ nữ giải phóng của tỉnh và là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Chẩn tế - xã hội tỉnh Trà Vinh. Trong thời gian từ năm 1950 đến 1957 bà hoạt động hợp pháp dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy Trà Vinh. Bà là một trong những người có uy tín để tiếp xúc với nhiều đối tượng như trí thức, thương gia, các tầng lớp xã hội khác để vận động họ ủng hộ phong trào kháng chiến.Năm 1957, bọn địch nghi ngờ cơ sở của bà, chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh đóng cửa trường Trung học tư thục do bà làm Hiệu trưởng với lý do Hiệu trưởng thân “Cộng”, toàn Ban giáo sư thân “Cộng”, dạy đường lối chống Chính phủ. Do khôn khéo, thông minh bà về Sài Gòn gặp Bộ trưởng Bộ Giáo dục của chính quyền Ngô Đình Diệm để chất vấn, tố cáo chính quyền địa phương (lúc đó bà vẫn chưa bị lộ). Mục đích của bà là gây mâu thuẫn giữa Bộ Giáo dục và chính quyền của chế độ Ngô Đình Diệm tại địa phương để tạo cho mình một thế hợp pháp. Bà đấu tranh thắng lợi nhưng phải lên Sài Gòn tiếp tục dạy học và hoạt động trong giới trí thức.

Năm 1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập, được Tỉnh ủy Trà Vinh giới thiệu, bà vào công tác ở Khu uỷ Khu Tây Nam Bộ, với cương vị là Ủy viên Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng khu Tây Nam Bộ.Năm 1964, bà được Trung ương Cục miền Nam điều về công tác ở Bộ phận Tuyên truyền đối ngoại của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam, sau đó bà được tổ chức bố trí sang công tác ở Ban Phụ vận.Năm 1965, tại Đại hội Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam, bà được bầu vào Ban Chấp hành Hội Phụ nữ Giải phóng, đồng thời được phân công kiêm nhiệm là Phó Chủ tịch Hội Nhà giáo yêu nước miền Nam Việt Nam.

Trước tình hình phát triển của cách mạng miền Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập vào năm 1969 do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch. Bà được phân công giữ chức Thứ trưởng Bộ y tế - Xã hội - Thương binh, chuyên trách công tác xã hội thương binh của Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam. Năm 1974, bà được Trung ương Cục cử ra Hà Nội dự Đại hội Phụ nữ Việt Nam. Qua bà và các đại biểu phụ nữ ở Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, bạn bè quốc tế hiểu thêm về cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam anh hùng, bất khuất đang đấu tranh giành độc lập tự do. Sau Đại hội, bà được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ VN, được Trung ương Hội cử đi dự Đại hội Phụ nữ ở Angiêri, Cu Ba. Tháng 1/1974, bà gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau ngày nước nhà được thống nhất, theo yêu cầu của Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, Bà về công tác ở Hội Chữ thập đỏ thành phố chăm lo mạng lưới Chữ thập đỏ, hỗ trợ cho công tác thương binh xã hội của thành phố Hồ Chí Minh.Tháng 10/1979, bà được Nhà nước cho nghỉ hưu tại thành phố Hồ Chí Minh. Tuy đã nghỉ hưu nhưng bà vẫn là một thành viên rất tích cực trong công tác dân vận tuyên truyền đối ngoại ở thành phố.Bà là một trong những người phụ nữ đã chịu đựng nhiều hy sinh qua hai cuộc chiến tranh. Trong 4 người con của bà đi tham gia kháng chiến, ba người con là liệt sĩ, một là thương binh. Với những cống hiến cho sự nghiệp cách mạng Bà được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng

(\* Nguồn tư liệu : Chuyện của một thời và mãi mãi/ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. 2009)

**74. Phan Văn Năm (**1918 - 1967)

Ông Phan Văn Năm, tên thường gọi là Năm Thục, sinh năm 1918 tại làng Mỹ Thuận, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, nay thuộc huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.Ông là người theo Phật giáo Hoà Hảo. Năm 1947, ông tham gia lực lượng quân sự thuộc Đại đội 17 của Trần Văn Soái (Năm Lửa). Tuy nhiên, bản thân ông có cảm tình với cách mạng. Ông lần lượt được làm Đại đội trưởng Đại đội 17 rồi Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 77 của lực lượng quân đội Hoà Hảo đóng tại Bình Minh (Cái Vồn). Thời gian này, ông khôn khéo trừ khử những tên tay sai Pháp ác ôn có nợ máu với nhân dân (trong đó có tên Dương).Sau khi làm Tổng thống chính quyền Sài Gòn, Ngô Đình Diệm tiến hành thanh toán các lực lượng giáo phái không ăn cánh. Biết rõ ý đồ đen tối đó, ngày 5-6-1955, ông dẫn Tiểu đoàn 77 ly khai chính quyền Sài Gòn, mang toàn bộ vũ khí về với cách mạng, cùng nhân dân chống Mỹ - Diệm.Tiểu đoàn 77 được đổi tên thành Tiểu đoàn Trần Hưng Đạo, sau đó, phát triển hai tiểu đoàn nữa là Đinh Tiên Hoàng và Phan Đình Phùng. Ông được phong làm Tổng tư lệnh liên quân giáo phái miền Tây chống Mỹ - Diệm, được rút về hoạt động ở Phân liên khu miền Tây.Năm 1957, ông bị địch bắt cầm tù. Năm 1958, được trả tự do, ông tiếp tục hoạt động. Năm 1961, ông được bầu làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Tây. Năm 1967, do yêu cầu, ông về công tác ở huyện Bình Minh, phát động nhân dân chống Mỹ - Diệm, chống âm mưu chia rẽ của địch. Trên đường đi công tác, ông bị địch bắn, hy sinh ngày 16-9-1967 (âm lịch), thọ 64 tuổi.

Trong quá trình công tác, ông được tặng thưởng nhiều huân chương. Ông là người có uy tín đối với đồng bào Phật giáo Hòa Hảo.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**75. Nguyễn Văn Ngợi (**1900 - 1988)

Ông Nguyễn Văn Ngợi sinh ngày 4-2-1900 trong một gia đình nông dân ở xã Long Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Ông là con của cụ ông Nguyễn Văn Thân và cụ bà Phạm Thị Hóa. Nhà nghèo, mồ côi mẹ từ bé nhưng ông thông minh ham học nên được ông Trần Khắc Nhượng ở Bạc Liêu nhận làm con nuôi, cho đi học. Sau khi tốt nghiệp Trường Sư phạm Sài Gòn, ông được bổ nhiệm về dạy học ở Vĩnh Long.

Năm 1926, khi đạo Cao Đài ra đời, ông nghiên cứu giáo lý và sau này trở thành một chức sắc có uy tín. Tháng 8-1945, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh, ông tích cực tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Tam Bình (Vĩnh Long) và được cử làm chủ toạ cuộc mít tinh chào mừng cuộc khởi nghĩa thành công.Tháng 9-1945, khi thực dân Pháp tái chiếm Vĩnh Long, ông đứng ra vận động người và của để ủng hộ kháng chiến, đồng thời tích cực hưởng ứng chủ trương đoàn kết tôn giáo chống giặc cứu nước. Ông được đồng đạo và đồng bào tín nhiệm bầu làm Hội trưởng Ban Chấp hành Hội Cao Đài cứu quốc và Chủ tịch Hội Liên Việt tỉnh Vĩnh Long. Năm 1947, ông trúng cử Ủy ban Chấp hành Cao Đài cứu quốc 12 phái thống nhất. Ông còn được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Vĩnh Long. Về đạo, ông đứng đầu họ đạo Cao Đài hai tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh với chức vị Ngọc đầu sư.Đầu năm 1954, ông được cử sang Bến Tre để củng cố Hội thánh Cao Đài phái Tiên Thiên. Ông đã hết lòng chăm sóc khối đoàn kết tôn giáo.

Năm 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Bến Tre thành lập, ông được cử làm Chủ tịch Mặt trận tỉnh. Năm 1961, ông làm Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng Khu 8 (gồm các tỉnh Mỹ Tho, Bến Tre, Long An, Cao Lãnh). Năm 1962, ông là Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, sau đó kiêm giữ chức Chủ tịch Hội đồng Thương binh Quân giải phóng miền Nam Việt Nam.Tháng 3-1969, ông là thành viên phái đoàn miền Nam ra thăm miền Bắc (do bác sĩ Phùng Văn Cung làm trưởng đoàn). Ông được gặp Bác Hồ và được nhân dân đón tiếp nồng hậu.Năm 1976, ông là thành viên đoàn đại biểu miền Nam dự Hội nghị Hiệp thương thống nhất đất nước. Ông là đại biểu Quốc hội khóa VI, tháng 2-1976), là Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông được đi tham quan nhiều nước như Liên Xô, Mông Cổ, Trung Quốc...

Là vị chân tu yêu nước, ông luôn nêu gương sáng về khối đại đoàn kết dân tộc, thực hiện phương châm “tốt đạo đẹp đời”. Ông có ba người con trai đều là bộ đội hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.Ông mất ngày 14-3-1988, thọ 88 tuổi, được an táng tại xã Tường Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Ông được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì, Huân chương Quyết thắng hạng Nhất

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**76.Mai Thị Nhi (1907-1969)**

Bà Mai Thị Nhi, thường gọi là má Bảy, sinh năm 1907 ở ấp Hồi Trinh, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, thuộc gia đình bần nông. Bà lập gia đình với ông Nguyễn Văn Sâm tên thường gọi là Bảy Huởn, sống làm thuê, làm mướn quanh năm để nuôi con.

Cách mạng Tháng Tám thành công, gia đình của bà được cấp ruộng đất; cuộc sống đỡ khốn khổ. Bà và chồng tích cực tham gia công tác cách mạng ở địa phương như xay lúa, giã gạo nuôi bộ đội, vận động bà con xóm ấp góp lương thực, thực phẩm ủy lạo cán bộ, chiến sĩ, làm công tác hậu cần khi cách mạng cần.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, bà và chồng động viên 6 người con trai tham gia cách mạng: Nguyễn Văn Huợt (tham gia cách mạng năm 1953), Nguyễn Văn Khâm (tham gia cách mạng 1958), Nguyễn Văn Mênh (tham gia cách mạng 1959), Nguyễn Văn Mọi (tham gia cách mạng 1959), Nguyễn Văn Huyện và Nguyễn Văn Thắng (tham gia cách mạng 1965). Các con của bà đều nối chí truyền thống của gia đình, công tác tốt và lần lượt hy sinh 5 người. Người con còn lại Nguyễn Văn Thắng là thương binh hạng hai.

Bà luôn đi đầu, gương mẫu trong đấu tranh chính trị lên án tội ác giặc, chống địch càn quét, trút bom đạn xuống xóm làng, chống địch bắt xâu, bắt lính…. Bà còn tham gia vận động xóm ấp xây dựng ấp, xã chiến đấu bảo vệ vùng giải phóng và hết lòng chăm sóc, động viên cán bộ chiến sĩ xa nhà, yên tâm làm tròn nhiệm vụ. Trong những năm địch bình định đánh phá ác liệt, bà và chồng tích cực xay lúa, giã gạo, vận chuyển lương thực qua mắt địch, nuôi chứa, tiếp tế cho bộ đội và du kích.

Ngày 5-10-1969, trong một trận địch càn quét dài ngày để bình định đóng đồn bót, lấn chiếm, trút bom đạn ác liệt, bà và chồng chẳng may hy sinh đang trong lúc tiếp tế cơm nước cho bộ đội.

Gia đình của bà Mai Thị Nhi có 7 liệt sĩ: Bà Mai Thị Nhi và chồng Nguyễn Văn Sâm (Bảy Huởn) hy sinh năm 1969. Các con: Nguyễn Văn Huợt (hy sinh năm 1961), Nguyễn Văn Khâm (hy sinh năm 1967), Nguyễn Văn Mênh (hy sinh năm 1963), Nguyễn Văn Mọi và Nguyễn Văn Huyện (hy sinh năm 1966)

Tấm lòng yêu nước, hết lòng cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của gia đình bà rất tiêu biểu, góp phần đánh đuổi ngoại xâm, giải phóng đất nước, được người đời kính phục.

Ngày 17-12-1994, bà được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng

\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017

**77. Lê Thị Như (1922-1967)**

Bà Lê Thị Như, tên thường gọi má Tư, sinh năm 1922 tại xã Mỹ Thuận, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, sống nghề làm ruộng. Bà lập gia đình với ông Nguyễn Văn Lợi. Qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, gia đình bà hết lòng nuôi chứa cán bộ cách mạng.Sau năm 1945, bà tham gia công tác giao liên và công tác phụ nữ xã. Từ sau Phong trào Đồng khởi (1960), bà tích cực vận động tiền bạc, lương thực nuôi và ủy lạo bộ đội. Bà vừa vận động chị em phụ nữ đấu tranh chống địch càn quét, trút bom đạn xuống xóm ấp, giết hại đồng bào vừa vận động xây dựng ấp, xã chiến đấu chống địch giữ làng.Năm 1967, trong trận địch càn quét đánh phá ác liệt ở xã Mỹ Thuận, bà hy sinh tại ấp Kinh Mới, xã Mỹ Thuận khi đang tiếp tế lương thực cho bộ đội.

Chồng của bà là Nguyễn Văn Lợi, tham gia cách mạng năm 1945, là cán bộ bảo vệ căn cứ, đã hy sinh năm 1958 tại xã Mỹ Hòa (Bình Minh).

Các con của bà:

Nguyễn Văn Chiến, cán bộ Giao bưu vận miền Tây, hy sinh trong trận gặp biệt kích Mỹ hy sinh năm 1972

Nguyễn Việt Hồng, Đại đội trưởng, đã hy sinh trong trận chống địch càn quét ở xã Tân Quới (Bình Minh) hy sinh năm 1969.

Nguyễn Việt Thắng, chiến sĩ bảo vệ Huyện ủy Bình Minh, hy sinh trong trận đánh địch tại xã Tân Quới hy sinh năm 1968.

Gia đình của bà có 5 người hy sinh trong công cuộc kháng chiến giải phóng đất nước. Ngày 24-4-1995, bà được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**78. Đặng Thị Như (1911-1987)**

Bà Đặng Thị Như, thường gọi là má Ba, sinh năm 1911 tại xã Long Phú, nay là xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.Xuất thân gia đình nông dân, lớn lên bà lập gia đình với ông Bùi Văn Tài về sinh sống ở ấp Phú Hòa, xã Phú Thịnh.Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhà bà ở vùng căn cứ cách mạng, nên chồng và 4 con trai của bà đều tham gia kháng chiến rất sớm, đều là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chồng của bà là Bùi Văn Tài, tham gia cách mạng 1945, lúc hy sinh là chi ủy viên, Trưởng ban Binh vận xã, hy sinh năm 1953.

Các con của bà là:

- Bùi Văn Thọ, 18 tuổi tham gia kháng chiến, là chi ủy viên hy sinh trên đường huy động đảm phụ, bị địch phục kích ( năm 1970).

- Bùi Văn Nam, công tác Tổ chức Huyện ủy, hy sinh ở xã Bình Phú -Tam Bình (năm 1972).

- Bùi Văn Ban, 20 tuổi tham gia du kích, là Xã đội trưởng, đã anh dũng hy sinh tại ấp Tổng Hưng trong trận chống địch càn quét xã Loan Mỹ (năm 1972).

- Bùi Văn Mười, 15 tuổi tham gia bộ đội, đơn vị Tiểu đoàn 857, hy sinh trong trận đánh chiếm Khu trù mật Cái Sơn -Tam Bình, lúc đó là Trung đội trưởng (năm 1968).

Bà là người bình tĩnh, gan dạ, hết lòng nuôi chứa du kích và bộ đội. Nhà của bà là nơi căn cứ quân y. Bà đã trực tiếp chăm sóc thương binh, bệnh binh nhiều năm.

Bà từ trần năm 1987 tại quê nhà, thọ 76 tuổi. Ngày 17-12-1994, bà được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**79. Cao Thị Phẩm (1916-1998)**

Bà Cao Thị Phẩm sinh năm 1916, quê quán ở huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Sau khi lập gia đình với ông Nguyễn Văn Bích, bà về sinh sống ở ấp An Hòa A, xã Bình Ninh, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Trong hai cuộc kháng chiến, bà đều tham gia công tác cách mạng ở địa phương. Từ năm 1956 đến năm 1975, gia đình bà là cơ sở nuôi chứa cách mạng, tiếp tế lương thực, thuốc men vào khu căn cứ cách mạng. Còn chồng của bà là ông Nguyễn Văn Bích, tham gia công tác Tổ trưởng tổ mai táng xã Bình Ninh. Khi các con trưởng thành, bà động viên lên đường chiến đấu chống Mỹ xâm lược, 5 người con của bà đã lần lượt hy sinh cho sự nghiệp giải phóng của đất nước.

Liệt sĩ Nguyễn Văn Chính, sinh năm 1937; nhập ngũ năm 1963, đơn vị Hậu cần Quân khu 9, chức vụ Trung đội trưởng phụ trách quân khí, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 1-1-1969, anh hy sinh trong trận chống địch càn quét vào ấp An Hòa, xã Bình Ninh - Tam Bình.

Liệt sĩ Nguyễn Văn Mười (Mười Thìn), sinh năm 1939; nhập ngũ năm 1960, đơn vị công binh Huyện đội Tam Bình, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 1-9-1965, anh gài mìn đánh xe tăng ở đồn 2 Ba Kè (nay thuộc xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình). Anh hy sinh khi là Đại đội phó công binh.

Liệt sĩ Nguyễn Văn My (Ka Ny), sinh năm 1940; nhập ngũ năm 1963, là đội viên du kích xã Bình Ninh. Ngày 4-9-1969, anh hy sinh trong trận đánh địch ở rạch Ông Chư, xã Loan Mỹ - Tam Bình.

Liệt sĩ Nguyễn Văn Be, sinh năm 1942; nhập ngũ năm 1960, là Tiểu đội trưởng du kích xã Bình Ninh. Ngày 20-3-1963, anh hy sinh trong trận chống địch càn quét vào Gò Găng, xã Loan Mỹ - Tam Bình.

Liệt sĩ Nguyễn Văn Quan, sinh năm 1951; nhập ngũ năm 1967, là du kích xã Bình Ninh. Ngày 21-2-1970, anh hy sinh trong trận đánh địch tại vàm Rạch Bướm, xã Bình Ninh - Tam Bình.

Năm 1998, sau cơn bệnh nặng, bà qua đời, hưởng thọ 82 tuổi.

Để đền đáp công lao của bà có 5 người con hy sinh trong sự nghiệp cách mạng, ngày 27-12-1994, bà đư6ợc Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**80. Lê Quang Phòng (1914-1967)**

Ông Lê Quang Phòng (bí danh Ba Đinh, Năm Bình, Ba Phòng) sinh năm 1914 tại ấp An Lạc, xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm, nay xã Trung An, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long; ông là con của cụ ông Lê Văn Hinh và cụ bà Nguyễn Thị Tý, sống bằng nghề làm ruộng.Năm 1935, sớm giác ngộ cách mạng, hoạt động tích cực, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau đó, ông làm Bí thư Chi bộ xã Trung Hiếu; tháng 6-1939, làm Bí thư Huyện ủy Vũng Liêm; cuối năm 1939, là Tỉnh ủy viên tỉnh Vĩnh Long.Trong cuộc họp ở Nước Xoáy, tháng 7-1940, phổ biến tinh thần chuẩn bị khởi nghĩa và củng cố kiện toàn tổ chức Đảng, ông được cử làm Phó Bí thư Tỉnh uỷ.

Ngày 26-9-1940, địch phát hiện, bao vây căn cứ Tỉnh ủy ở Cầu Lầu (thị xã Vĩnh Long), Trần Văn Bảy, Bí thư Tỉnh ủy bị bắt. Nhiều tài liệu bị địch tịch thu, ông bị địch mai phục bắt sau đó. Chúng khảo tra ác liệt, nhưng ông vẫn giữ vững khí tiết. Cuối cùng, địch đày ông đi Côn Đảo.

Sau cách mạng Tháng Tám thành công, ông được rút về công tác miền Đông. Ông lại bị địch bắt. Sau khi được thả ra, ông tiếp tục công tác tại Tây Ninh.Năm 1947, ông làm Bí thư huyện Châu Thành (Tây Ninh). Năm 1948, ông là Tỉnh ủy viên tỉnh Tây Ninh phụ trách công tác nông dân. Năm 1949, ông trúng cử vào Ban Chấp hành Nông dân cứu quốc Nam Bộ.Tháng 7-1954, ông được phân công ở lại miền Nam và được đưa về làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long. Tháng 10-1957, nhập hai tỉnh Vĩnh Long - Sa Đéc, ông được phân công làm Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy.Tháng 6-1961, ông được cử làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy một thời gian ngắn rồi đi học trường Hoàng Văn Thụ (Trung ương Cục). Sau đó, ông được phân công về Ban Tổ chức khu Tây Nam Bộ. Ông bị bệnh nặng, mất năm 1967 ở huyện Ngọc Hiển, Cà Mau, lúc 53 tuổi.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**81. Huỳnh Kim Phụng (1926-1970)**

Bà Huỳnh Kim Phụng bí danh là Huỳnh Thị Kiên, được dân gọi là Tám Cạc-bin, vì bà là thứ tám trong gia đình và dùng súng Cạc-bin bắn tỉa diệt địch rất giỏi. Bà sinh năm 1926 ở ấp Thanh Bình, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.Gia đình nghèo, cha mẹ mất sớm, anh chị em của bà lúc còn nhỏ sống nương tựa nhau bằng nghề trồng lác dệt chiếu. Sau khởi nghĩa Nam Kỳ ở Vũng Liêm, xã Quới Thiện là nơi giặc Pháp dùng máy bay đánh phá đầu tiên trong tỉnh, nhiều người bị bắt giết, tù đày. Bà có ý thức căm thù giặc từ đó.Đầu năm 1945, hoà cùng khí thế tập luyện quân sự chuẩn bị khởi nghĩa, bà cùng 12 cô gái trong xã cắt tóc ngắn, tình nguyện vào lực lượng dân quân bí mật.

Tháng 8-1945, bà tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở xã. Từ du kích xã, bà được điều về Chi đội 20, Phòng Dân quân Tỉnh đội. Bà được phân công vận chuyển lương thực nuôi quân sau khi Pháp tái chiếm Vĩnh Long.Năm 1947, bà chuyển về công tác trinh sát Tiểu đoàn 308, rồi chuyển sang công an vũ trang, bà đã trừng trị nhiều tên phản động có nợ máu với nhân dân như Quản Lục, Đội Can...Năm 1948, bà được đứng vào hàng ngũ của Đảng. Năm 1952, bà được phân công gây dựng cơ sở đảng ở ba xã Đồng Phú, Bình Hoà Phước, An Bình thuộc huyện Châu Thành. Bà xây dựng thực lực cách mạng và vận động binh sĩ đấu tranh chống đôn quân, bắt lính. Bà đã cùng lực lượng địa phương diệt đồn Cầu Bắc - phà Đình Khao gây cho địch lo lắng.Sau Hiệp định Gionevơ, bà được rút về hoạt động ở thị xã Vĩnh Long, đổi tên Huỳnh Thị Kiên (tên người em ruột đã mất). Bà hoạt động hợp pháp với nhiệm vụ vận động chị em lao động ở chợ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, chống thu thuế gắt gao, chống bắt lính, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ…

Năm 1957, bà bị địch bắt giam, đánh đập, dụ dỗ mua chuộc nhưng vẫn giữ vững khí tiết. Bị đày đi nhà tù Sa Đéc, Phú Lợi, bà tham gia đấu tranh chống địch dùng thuốc độc bỏ vào thức ăn giết tù nhân. Cuộc đấu tranh ngày 1-12-1958 ở nhà tù Phú Lợi đã gây chấn động trong nước và thế giới, được nhiều báo chí lên tiếng.

Năm 1961, bà ra tù, hoạt động ở xã Đồng Phú rồi phụ trách ba xã Đồng Phú, An Bình, Bình Hoà Phước. Bà khôn khéo bám dân, bám đất, hoạt động với khẩu Cạc-bin luôn luôn bên mình, bắn tỉa vào đồn bót, với tài xuất quỷ nhập thần, thiên biến vạn hóa.

Năm 1966, bà được bầu là Huyện ủy viên, tiếp tục chỉ đạo ba xã trên.

Hòa chung cuộc Tổng tiến công nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968), bà cùng lực lượng du kích và đồng bào nổi dậy bao vây, bức rút đồn bót, giải phóng ba xã với trên 10 ngàn dân. Là khu vực sát tiểu khu địch, nên chúng dùng tàu chiến, quân lính càn quét, đánh phá ác liệt. Bà đã chỉ đạo lực lượng du kích anh dũng chiến đấu, diệt hàng trăm địch.

Sau nhiều năm bám trụ, nằm hầm, ngủ bụi, bà và lực lượng du kích chiến đấu kiên cường. Năm 1970, do bọn gián điệp chỉ điểm, giặc phong tỏa, xăm trúng hầm bí mật, bà và một số chiến sĩ chiến đấu đến viên đạn cuối cùng trước khi hy sinh.

Bà được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quyết thắng hạng Nhất, Huân chương Giải phóng hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất.

Sau ngày giải phóng, để ghi nhớ công ơn bà, thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố Vĩnh Long) đã có nhà trẻ mang tên Huỳnh Kim Phụng.

**(**\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**82. Đặng Văn Quang (1909-1986)**

Ông Đặng Văn Quang sinh năm 1909 tại làng Phú Yên, quận Tam Bình (nay là xã Song Phú, huyện Tam Bình), tỉnh Vĩnh Long.Ông học giỏi, sau lên Sài Gòn học trường Pétrus Ký. Khi tốt nghiệp, ông được bổ dụng dạy học ở quê nhà.Năm 1930, được Nguyễn Văn Nhung tuyên truyền giáo dục, Đặng Văn Quang giác ngộ cách mạng, ông vào Đảng tháng 11-1930. Ông vừa dạy học, vừa tích cực tuyên truyền đường lối, chủ trương chính sách của Đảng. Để hợp pháp, ông tham gia Hội Nông dân, vận động công khai vần công, đổi công, hoạt động bênh vực quyền lợi nông dân.

Đầu năm 1931, bị lộ, ông về hoạt động tại Chi bộ Ngã tư Long Hồ. Khi Chi bộ phát triển đông đảng viên, ông đề nghị thành lập đảng ủy gắn với đơn vị hành chính để tiện sinh hoạt. Đảng ủy tổng Bình Long được thành lập do ông làm Bí thư. Đảng ủy phân công nhau xuống địa bàn tuyên truyền vận động quần chúng, ra tờ báo *Đấu Tranh* để tuyên truyền. Ông mở rộng hoạt động sang xã Phú Phụng, Chợ Lách, đóng vai thợ vẽ ở nhà ông Nguyễn Phương Danh, với bí danh Tư Bình. Tại đây, ông gây dựng cơ sở, tổ chức vẽ băng cờ, rải truyền đơn biểu dương khí thế cách mạng, phát triển đảng viên

Tháng 4-1931, ông Nguyễn Văn Nhung, Bí thư Tỉnh ủy bị bắt, ông Nguyễn Văn Tiễn thay. Lúc này, ông từ Phú Phụng được điều về Vĩnh Long làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Tháng 6-1931, sau khi ông Nguyễn Văn Tiễn - Bí thư Tỉnh ủy bị bắt, ông làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long. Địch đánh phá ác liệt, ông quyết định dời cơ quan, các Tỉnh ủy viên chuyển địa bàn hoạt động. Năm 1933, ông bị địch bắt tại cầu Lộ - Vĩnh Long. Do không có chứng cớ nên địch thả ông. Năm 1934, ông về hoạt động ở Chợ Lách, tổ chức rải truyền đơn, vận động quần chúng đấu tranh chống bọn gian ác, chống thuế thân hà khắc. Sau đó, ông bị bọn địch bắt đày Côn Đảo.

Sau Cách mạng Tháng Tám, ông trở về về đất liền, được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ (lần 1) từ tháng 10-1945 đến đầu năm 1946 và Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ (lần 2) từ giữa năm 1950 đến đầu năm 1951. Trong thời gian hai lần làm Bí thư, ông phải đối phó với tình hình khó khăn khi giặc Pháp tái chiếm, nhiều cơ sở bị đánh phá tan rã. Ông tham gia chỉ đạo vừa đánh địch vừa củng cố tổ chức, bảo vệ thành quả cách mạng.

Năm 1954, tập kết ra Bắc, ông làm Phó Ban thanh tra Trung ương rồi làm Đại sứ Cộng hoà miền Nam Việt Nam tại Liên Xô, Ủy viên Trung ương Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Sau năm 1975, ông làm Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Xô tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 30-8-1986, tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 77 tuổi.

**(**\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**83. Trương Ngọc Quế (1901-1968)**

Ông Trương Ngọc Quế, thường gọi là Sáu Quế, sinh năm 1901 tại làng Tân Ngãi, tổng Bình An, quận Châu Thành (nay là xã Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long), tỉnh Vĩnh Long.Ông xuất thân trong gia đình Nho giáo. Ông là con của cụ ông Trương Văn Báu, làm nghề dạy học và cụ bà Dương Thị Trâm, làm nội trợ. Người anh thứ hai của ông là Trương Văn Thưởng, Hội đồng quản hạt, có công lập chợ xã Trường An năm 1928. Người anh thứ năm của ông là Trương Văn Thành, Đốc phủ sứ, Tỉnh trưởng Long Xuyên. Sau khi giao chính quyền cho cách mạng, ông Thành về Vĩnh Long tham gia huấn luyện quân sự cho thanh niên cùng với Nguyễn Thới Trọng nhằm chuẩn bị chống Pháp tái chiếm Vĩnh Long.

Thời niên thiếu, ông thông minh, học giỏi. Sau khi học trường trung học tỉnh Mỹ Tho, ông thi đậu vào Trường Đại học Y khoa Hà Nội. Năm 1924, ông tốt nghiệp bác sĩ Y khoa và làm việc tại Bệnh viện Sài Gòn.Từ năm 1934, ông về Vĩnh Long hành nghề thuốc. Ông thường xuyên quan tâm giúp đỡ bệnh nhân nghèo. Phòng mạch của ông ở đường Võ Tánh, cầu Bà Điều (nay là đường Lê Văn Tám, phường 1, thành phố Vĩnh Long). Ông có nhiều uy tín trong trị bệnh.Đầu năm 1945, ông tham gia tổ chức Thanh niên Tiền phong của Phạm Ngọc Thạch và là thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong tỉnh Vĩnh Long.Trong Cách mạng Tháng Tám, ông phối hợp với Chi bộ đặc biệt do Nguyễn Văn Thiệt lãnh đạo tổ chức nhân dân nổi dậy, giành chính quyền thành công ở Vĩnh Long ngày 25-8-1945.

Chính quyền cách mạng được thành lập, Nguyễn Văn Phát được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Ông được cử làm Phó Chủ tịch UBND tỉnh. Tuy làm Phó Chủ tịch thời gian ngắn nhưng ông đã góp phần xây dựng bộ máy nhà nước còn non trẻ, sử dụng người chế độ cũ có lòng yêu nước, truy kích bọn phản cách mạng, ổn định tình hình, giảm tô, giảm tức cho nông dân, tương trợ cứu đói cho dân nghèo, cấm bắt dân làm công xâu, công lễ, cấm cho vay nặng lãi, mê tín dị đoan.

Tháng 10-1945, Pháp tái chiếm Vĩnh Long, lực lượng cách mạng rút vào chiến khu. Do phải nuôi mẹ già, ông ở lại nhưng không cộng tác với chính quyền Pháp mà làm nghề thuốc. Ông có nhiều hoạt động xã hội giúp bệnh nhân, trẻ em nghèo hiếu học, quyên góp xây dựng đường sá. Ông bệnh mất tại Bệnh viện Sài Gòn năm 1968.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**84. Huỳnh Văn Tâm (1917-2002)**

Ông Huỳnh Văn Tâm tên thật là Đỗ Văn Châu, bí danh Hai Lợi, Mười Ù, sinh năm 1917 tại làng Tân Giai, huyện Châu Thành (nay là phường 2, thành phố Vĩnh Long), tỉnh Vĩnh Long.Ông xuất thân từ gia đình công nhân có học thức. Năm 1944, ông tham gia các tổ chức tiến bộ hoạt động tuyên truyền chống Pháp ở tỉnh lỵ Vĩnh Long.Tháng 8-1945, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Tỉnh lỵ Vĩnh Long.

Tháng 3-1946, ông làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính thị xã Vĩnh Long. Ông tập hợp lực lượng chống Pháp tái chiếm và tổ chức bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Do bị tên phản động Huỳnh Văn Nghĩa (Quận Nghĩa) chỉ điểm, ông bị bắt giam ở Khám lớn Vĩnh Long. Trong tù, ông tuyên truyền giáo dục đối với binh sĩ, nhờ đó mà binh sĩ tạo điều kiện cho ông trốn thoát lên Sài Gòn tiếp tục hoạt động trong phong trào công nhân. Suốt thời kỳ chống Pháp, ông giữ các chức vụ Ủy viên Ban Chấp hành Liên hiệp Công đoàn Nam Bộ, Phó Thư ký Liên đoàn Viên chức Nam Bộ kiêm Thư ký Liên đoàn Viên chức Sài Gòn - Chợ Lớn, Bí thư Liên Quận ủy Quận 3, Sài Gòn - Gia Định.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, được học tập nghiệp vụ ngoại giao. Sau ngày Đồng khởi (1960), Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời, ông được cử làm Đại sứ Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại Angiêri.

Tháng 12-1966, ông được phân công về Nam, giữ chức Thành ủy viên Sài Gòn - Gia Định, Phó Ban Công vận Thành ủy. Ông tích cực tuyên truyền gây dựng cơ sở trong công nhân, viên chức, góp phần đưa phong trào Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) và Chiến dịch Hồ Chí Minh giành toàn thắng tại thành phố Sài Gòn.

Sau ngày giải phóng (30-4-1975), ông giữ các chức vụ Phó Bí thư Đảng đoàn Liên hiệp Công đoàn Sài Gòn - Gia Định, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên hiệp Công đoàn Thành phố Hồ Chí Minh; Phó ban Kinh tế mới Trung ương, Trưởng ban vận động đồng bào Thành phố Hồ Chí Minh hồi hương đi xây dựng khu kinh tế mới. Ông mất ngày 4-5-2002 tại Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 85 tuổi.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**85. Nguyễn Thị Tạo (1905-1997)**

Bà Nguyễn Thị Tạo sinh năm 1905, quê quán ở xã An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi lập gia đình, bà về sinh sống ở ấp Bình An - Bình Ninh, Tam Bình. Chồng bà là ông Trọng, thành viên hội đồng tạm cấp đất đai của xã. Khi các con của bà trưởng thành, bà động viên lên đường đánh giặc.Bà tích cực tham gia các phong trào đấu tranh chính trị và đóng góp đảm phụ ở địa phương. Từ năm 1950 đến năm 1967, bà trực tiếp tham gia liên lạc thư từ, tài liệu, tiếp tế vận chuyển lương thực, đạn dược vào căn cứ, đấu tranh biểu tình chống chế độ ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược, 5 người con của bà đã hy sinh cho Tổ quốc.

Liệt sĩ Võ Văn Miên, sinh năm 1929; nhập ngũ năm 1946, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, là cán bộ Ngân hàng huyện Tam Bình. Ngày 23-7-1963, sau khi đánh đồn địch ở Bình Phú (xã Loan Mỹ - Tam Bình), đơn vị hành quân về đến kinh Ngã Tắc (xã Ngãi Tứ - Tam Bình) bị địch bắn, anh hy sinh.

Liệt sĩ Võ Văn Mẫn, sinh năm 1931; nhập ngũ lúc 7 tuổi, đơn vị Tiểu đoàn 308. Năm 1954, anh tập kết ra Bắc; sau chuyển về Nam công tác. Ngày 3-5-1960, anh hy sinh trong trận đánh chiếm thị xã Rạch Giá - Kiên Giang. Lúc ấy anh là thượng sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam.

Liệt sĩ Võ Văn Màng, sinh năm 1933; nhập ngũ lúc 17 tuổi, đơn vị Tỉnh đội Vĩnh Long, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 15-6-1960, anh hy sinh trong trận đánh địch ở cồn Hòa Ninh (huyện Long Hồ - Vĩnh Long).

Liệt sĩ Võ Văn Bé Hai, sinh năm 1951; nhập ngũ năm 1968, đơn vị địa phương quân huyện Tam Bình. Ngày 3-5-1969, trên đường đi công tác, anh bị máy bay ném bom, hy sinh ở Cả Bần (xã Mỹ Lộc - Tam Bình). Lúc ấy, anh là hạ sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam.

Liệt sĩ Võ Văn Trường, sinh năm 1953; nhập ngũ năm 1970, là đội viên du kích xã Bình Ninh. Ngày 11-11-1972, anh bị địch bao vây bắt sống và mổ bụng tại kinh Ngã Tắc (xã Ngãi Tứ - Tam Bình).

Để đền đáp công lao và thành tích của bà có 5 người con hy sinh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, bà được Chủ tịch nước tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng ngày 17-12-1994.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**86. Võ Thị Thân (1907-1968)**

Bà Võ Thị Thân sinh năm 1907 tại ấp 8, xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Bà lớn lên trong một gia đình nông dân. Bà lập gia đình với ông Nguyễn Văn Huyện, sinh được 7 người con.Trong hai cuộc kháng chiến, gia đình của bà ở vùng căn cứ của cách mạng. Nhà của bà là nơi nuôi chứa cán bộ, chiến sĩ từ du kích, địa phương quân và quân chủ lực Miền.

Hai con trai của bà là:

Liệt sĩ Nguyễn Văn Ngời tham gia cách mạng năm 1963, làm cán bộ kinh tài thị xã Vĩnh Long. Trong chuyến đi công tác, anh bị địch phục kích, hy sinh.

Liệt sĩ Nguyễn Văn Bảy, lúc 21 tuổi tham gia công tác, là y tá làm nhiệm vụ cứu thương, đã nhiều lần vượt bom đạn cứu chữa đồng đội. Năm 1971, trong cuộc càn quét của địch, máy bay B52 đánh phá ác liệt, anh đã hy sinh trên đường đi chữa trị cho đồng đội.

Ông Nguyễn Văn Huyện, chồng của bà công tác ở địa phương, ông tham gia công tác hậu cần cho quân chủ lực Miền (Trung đoàn 3). Cả hai vợ chồng của bà rất tâm đầu ý hợp, trong việc vận động đồng bào xay lúa, giã gạo, ủng hộ lương thực, thực phẩm cho bộ đội. Nhiều lần địch phong tỏa, kìm kẹp gắt gao, bà và chồng vẫn ngày đêm vận chuyển lúa gạo, súng đạn đến nơi cất dấu an toàn.Sau Chiến dịch Xuân Mậu Thân (1968), địch tập trung đánh phá vùng giải phóng ác liệt. Với tinh thần dũng cảm, bà cùng chồng tiếp tục vận chuyển lương thực, để bảo đảm cung cấp kịp thời theo yêu cầu cho bộ đội.Trong một cuộc càn quét của địch, ngày 8-3-1968, bà và chồng bị địch bắn hy sinh tại quê nhà. Bà được Chủ tịch nước công nhận là liệt sĩ và truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**87. Hồ Đức Thắng(1922-2007)**

Ông Hồ Đức Thắng, tên thật là Hồ Bá Thọ, khi vào bộ đội có tên Nguyễn Văn Inh, bí danh Hồ Lộc, sinh năm 1922 trong một gia đình nông dân nghèo tại ấp Thanh Bình, xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Trà Vinh (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long). Cha là cụ ông Hồ Thiện Sĩ, mẹ là cụ bà Trần Thị Xứng.Tuổi nhỏ, không có điều kiện cắp sách đến trường, ông phải ở đợ chăn bò. Được ông Trần Ngọc Đảnh, đảng viên kỳ cựu giáo dục giác ngộ ông cùng hai người anh Hồ Hữu Dụng, Hồ Minh Lý tham gia cách mạng bí mật dưới danh nghĩa là “Hội Thanh niên tương tế ái hữu”, hoạt động xã hội giúp đỡ lẫn nhau tại xã Quới Thiện.

Năm 1940, ông tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ tại Vũng Liêm, ông bị địch bắt, giam ở Khám lớn Sài Gòn rồi đày đi Phú Riềng. Tháng 12-1944, ông được trả tự do về quê tham gia công tác Thanh niên cứu quốc xã và tham gia giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Ngày 15-6-1946, ông vinh dự được đứng vào hàng ngũ của Đảng với tên Hồ Bá Thọ.Đầu năm 1947, Bộ Tư lệnh Nam Bộ rút cán bộ chủ chốt xã còn trẻ để bổ sung vào đoàn vận tải từ miền Tây ra miền Trung, xã Quới Thiện được chọn 8 người. Tình cờ ngày làm lễ lên đường người bạn là Nguyễn Văn Inh bận lễ tân hôn nên Hồ Bá Thọ tình nguyện thay thế. Từ đó, ông mang tên là Nguyễn Văn Inh, công tác ở miền biển xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Được đồng bào hết lòng giúp đỡ, trung đội của Nguyễn Văn Inh mang số 16 đã lập nhiều thành tích trong vận tải.

Trong một chuyến chở vũ khí, ông làm thuyền trưởng cùng 12 thủy thủ đang trên biển thì bị địch phát hiện. Ông nhanh chóng mở khóa cho nước tràn vào chìm thuyền và tất cả đóng vai người chở gạo mướn. Không có chứng cớ buộc tội nhưng địch nghi ngờ, bắt ông giam ở Cát Lái. Thừa địch sơ hở, ông chém chết tên gác ngục trốn thoát.Trở về Hiệp Thạnh, ông tiếp tục công tác vận tải của Bộ Tư lệnh Nam Bộ, giữ chức Đại đội phó Đại đội 198. Sau đó, địch khủng bố gắt gao nên đơn vị giải thể, ông được phân công làm Xã đội trưởng xã Hiệp Thạnh.Sau năm 1954, ông được phân công ở tại miền Nam công tác, sau đó bị địch bắt, giam ở nhà tù Phú Lợi. Trong tù, ông vẫn giữ khí tiết, địch thiếu cơ sở buộc tội nên năm 1958, ông được trả tự do. Về địa phương, ông tiếp tục móc nối hoạt động cách mạng, tích cực vận động phong trào quần chúng Đồng khởi diệt ác, san bằng đồn bót, giải phóng xã Hiệp Thạnh tháng 9-1960. Năm 1961, do yêu cầu ra miền Bắc vận chuyển vũ khí, ông được phân công làm thuyền trưởng với ba đảng viên và ba quần chúng. Với trách nhiệm nặng nề, phức tạp, ông quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ dù phải hy sinh và lấy câu khẩu hiệu: “Đoàn kết, đấu tranh, thắng lợi” để đặt tên cho từng người trong đoàn. Ông rút được thăm tên Thắng và mang tên Hồ Đức Thắng từ đó.Chuyến đi đầu tiên suốt 9 ngày từ biển Trà Vinh ra Bắc, bị lạc sang Trung Quốc rồi mới trở lại Hải Phòng, gặp rất nhiều trở ngại nhưng do đoàn khôn khéo, linh hoạt nên đã hoàn thành nhiệm vụ.

Từ năm 1961 đến 1967, ông bí mật ra Bắc 16 lần, chở vũ khí về Nam an toàn, mặc dù trên đường biển địch phong tỏa gay gắt. Từ chuyến đầu tiên tàu trọng tải 55 tấn sau đó là tàu 100 tấn, mở đầu cho “*đường mòn Hồ Chí Minh trên biển*” thắng lợi. Ông là thuyền trưởng vinh dự được Bác Hồ và các đồng chí Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng, Võ Nguyên Giáp... đến thăm và động viên.Năm 1967, ông được bình chọn đi dự Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua và được Chủ tịch Hồ Chí Minh ký quyết định số 125/SV ngày 1-7-1967 tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.Sau ngày giải phóng, ông được phân công về xưởng tàu Nhà Bè. Năm 1980, ông nghỉ hưu, mang quân hàm thiếu tá. Ông bị bệnh mất năm 2007 tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**88. Nguyễn Truyền Thanh (1907-1971)**

Ông Nguyễn Truyền Thanh (bí danh Ba Lê, Bảy Lý), sinh năm 1907 ở xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay là huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long). Cha là ông Nguyễn Văn Thứ, mẹ là bà Nguyễn Thị Liêu, gia đình nông dân khá giả. Sau khi cha mất, gia đình khánh kiệt, ông phải nghỉ học về phụ giúp gia đình.

Được ông Trần Vĩnh Miêng giác ngộ lý tưởng cách mạng, ông gia nhập tổ chức Nông hội đỏ. Ngày 19-1-1937, ông được đứng vào hàng ngũ Đảng Cộng sản, tuyên truyền xây dựng cơ sở đảng ở xã nhà, xã Thuận Thới và tham gia Khởi nghĩa Nam Kỳ tại xã nhà.Sau Khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940, địch khủng bố ác liệt, ông tạm rời quê hương, móc nối công tác tại xã Vĩnh Thuận (Rạch Giá), Phú Hữu (Cần Thơ), Mỹ Quới (Bạc Liêu), gây dựng cơ sở đảng. Bị địch bắt giam ở huyện Phước Long (Bạc Liêu) nhưng không có chứng cứ nên chúng phải thả ông.

Tháng 3-1945, ông về hoạt động ở Trà Ôn, tham gia cướp chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám. Ngày 30-10-1945, địch tái chiếm Trà Ôn, ông tham gia lực lượng võ trang chống tái chiếm.Tháng 3-1946, Xứ ủy mở hội nghị tại Rau Dừa (Cà Mau) đánh giá tình hình thuận lợi, khó khăn, động viên cán bộ về địa phương bám địa bàn hoạt động. Ông được phân công đi gây dựng cơ sở đảng ở Cần Thơ, củng cố tổ chức đảng cấp quận.Ngày 13-9-1946, hội nghị thành lập Tỉnh ủy lâm thời tại Phú Hữu, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ. Với vai trò Bí thư Tỉnh ủy, ông cùng tập thể xây dựng mặt trận các đoàn thể, tập hợp lực lượng quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang, vận động giảm tô tức đem lại quyền lợi cho dân nghèo. Tích cực hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Mỗi đường phố là một mặt trận, mỗi làng là một pháo đài, vừa kháng chiến vừa kiến quốc”.Năm 1948, ông Ngô Trí Huệ, Khu ủy viên, Bí thư Tỉnh ủy Rạch Giá được điều về làm Bí thư Cần Thơ, ông làm Phó Bí thư. Cuối năm 1949, hội nghị tại Ô Môn, ông được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ, là đại biểu chính thức dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II ở Tuyên Quang. Sau đó, ông được phân công đi học Trường Chính trị phương Đông ở Trung Quốc.

Sau khi học xong về nước, ông được phân công làm đội trưởng chỉ đạo cải cách ở Thanh Hóa. Năm 1954, ông cùng phái đoàn về Nam truyền đạt tinh thần Hiệp định Giơnevơ cho tỉnh Cần Thơ, ông được phân công Thường vụ Tỉnh ủy Cần Thơ phụ trách công tác binh vận. Từ đó, ông lấy bí danh là Bảy Lý để tránh địch theo dõi.Từ năm 1960, ông được phân công làm Trưởng ban Tuyên huấn Cần Thơ và sau đó làm Phó Ban Tổ chức khu Tây Nam Bộ.Ngày 4-3-1971 ông bị bệnh nặng rồi từ trần tại Lung Tràm (huyện Ngọc Hiển, Cà Mau). Vợ ông, bà Trần Thị Xưa công tác cơ yếu của khu, 3 tháng sau ngày ông mất cũng bị giặc bắn hy sinh.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017 )

**89. Nguyễn Trung Thành (1926-1988)**

Ông Nguyễn Trung Thành (tức ba Thợ Rèn) sinh năm 1926 tại xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.Ông tham gia cách mạng từ năm 1946. Khi Pháp tái chiếm tỉnh nhà, ông làm công an xã, đội viên chiến đấu của Chi đội 21, chính trị viên và trưởng ngành rèn đúc sản xuất vũ khí ở Nam Bộ.Tháng 12-1959, ông được điều động về công tác tại Công binh xưởng Quân khu 9 ở Cà Mau để sản xuất vũ khí. Xuất phát từ lòng yêu nước và ý chí phấn đấu, từ lúc đơn vị chỉ có 11 người chưa qua trường lớp với 20kg phương tiện đồ nghề, mọi thứ đều thiếu thốn, ông đã lãnh đạo đơn vị vừa sửa chữa, vừa làm, vừa học, vừa nghiên cứu, từ sửa chữa nhỏ đến rèn đúc, sản xuất nhiều loại vũ khí như đạn, mìn, thủ pháo, súng trường, tiểu liên... phục vụ cho chiến trường. Ông là công nhân gương mẫu đi đầu, nêu cao tinh thần trách nhiệm, sản xuất vũ khí đánh địch trong khi chiến trường miền Tây vô cùng thiếu thốn phương tiện và vũ khí. Ông là người chịu khó, chịu khổ nghiên cứu, biến phế liệu, sắt vụn, thuốc nổ thành vũ khí đánh địch. Suốt 15 năm, ông đã rèn luyện, đào tạo trên 100 công nhân viên có kỹ thuật đáp ứng cho đơn vị, vừa chi viện giúp 6 tỉnh miền Tây xây dựng được công binh xưởng ở địa phương.

Với tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, ông đã có 7 phát minh, sáng kiến mới và 15 công trình cải tiến kỹ thuật có giá trị, tiết kiệm hàng chục triệu đồng.Ông được bình chọn là chiến sĩ thi đua cấp đơn vị Quân khu 9 nhiều năm liền.Ngày 5-5-1965, ông được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông bị bệnh mất tại Cà Mau năm 1988, thọ 62 tuổi.

(\* Nguồn tư liệu : - Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017

- Lịch sử Đảng bộ huyện Trà ôn(1930-2010)/ Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Trà Ôn. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. 2015)

**90. Phạm Ngọc Thảo (1922-1965)**

Ông Phạm Ngọc Thảo (Chiến Thảo) sinh năm 1922 tại Sài Gòn, nguyên quán tỉnh Bến Tre. Ông xuất thân trong gia đình địa chủ - trí thức. Ông có quốc tịch Pháp mang tên Albert Phạm Ngọc Thảo. Ông là em ruột của Phạm Ngọc Thuần, Đại sứ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Đức.Sau khi tốt nghiệp tú tài Pháp (trường Lassan Tabert Sài Gòn), ông tiếp tục học đại học, tốt nghiệp kỹ sư công chánh.Là trí thức yêu nước, có tinh thần dân tộc, anh em ông tích cực tham gia Tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn. Ông gia nhập Vệ quốc đoàn khi Pháp tái chiếm rồi trở thành cán bộ chỉ huy lực lượng kháng chiến ở Nam Bộ. Năm 1953-1954, ông là sĩ quan chỉ huy cấp trung đoàn tại chiến trường Tây Nam Bộ. Ông lập gia đình với bà Phạm Thị Nhiệm (em ruột giáo sư Phạm Thiều, nguyên Đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ở Tiệp Khắc).

Sau Hiệp định Giơnevơ, ông được phân công ở lại dạy học trong các trường tư ở Sài Gòn. Địch phát hiện, bắt ông ký vào giấy “hồi chánh” nhưng ông từ chối. Chúng tổ chức vây bắt mấy lần nhưng ông đều chạy thoát. Ông trở về Vĩnh Long dạy tại trường Nguyễn Trường Tộ. Do Ngô Đình Thục, vốn đã quen thân từ trước với gia đình nên giới thiệu ông với Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu. Năm 1956, ông và gia đình lên sống ở Sài Gòn. Ông làm việc cho Ngân hàng Quốc gia Sài Gòn. Trong thời gian thanh trừng giáo phái của chính quyền Ngô Đình Diệm, ông tham gia “quân đội Sài Gòn” với hàm “Đại úy đồng hóa”. Từ đó, ông được chú ý và thăng tiến.Năm 1958, ông là Tỉnh đoàn trưởng Bảo an tỉnh Vĩnh Long, rồi Tỉnh đoàn trưởng Bảo an tỉnh Bình Dương. Sau đó, ông được cử sang Mỹ tu nghiệp, về nước, ông được phong hàm thiếu tá, trực tiếp tham vấn cho anh em họ Ngô tại phủ Tổng thống. Ông được tin cẩn phân công theo dõi các hoạt động an ninh nội bộ và hoạt động chính trị của các lực lượng đối lập. Sau đó, ông được cử làm Tỉnh trưởng Bến Tre với hàm trung tá.

Họ Ngô bị đảo chính lật đổ ngày 1-11-1963, ông được thăng đại tá, làm Tùy viên báo chí trong “Hội đồng quân nhân cách mạng”, rồi Tùy viên văn hóa của tòa Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Hoa Kỳ. Ông làm “chuyên gia đảo chính”: từ lật đổ Diệm - Nhu (1-11-1963), lật đổ Nguyễn Khánh lần thứ nhất (13-9-1964) không thành, rồi đảo chính lần thứ hai (19-2-1965). Bị lộ, ông rút vào hoạt động bí mật ở Thủ Đức, xuất bản báo *Việt Tiến*, tố cáo chế độ Mỹ và tay sai. Ông bị chính quyền Thiệu - Kỳ kết án tử hình vắng mặt ngày 27-4-1965 và treo giải thưởng 3 triệu đồng nếu ai tố cáo bắt được ông.

Ông bị bắt ở Thủ Đức ngày 16-7-1965 và bị đánh chết tại Khám lớn Sài Gòn ngày 17-7-1965, lúc mới 43 tuổi.Sau ngày thống nhất đất nước, ông được Đảng, Chính phủ truy tặng liệt sĩ, hàm Đại tá Quân đội nhân dân Việt Nam và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.Cuộc đời hoạt động của ông là một bài ca đầy sức chiến đấu được khắc hoạ trong phim nhiều tập “*Ván bài lật ngửa*” với vai Nguyễn Thành Luân và tiểu thuyết cùng tên.

**(**\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**91. Nguyễn Hữu Thế (1909-1987)**

Ông Nguyễn Hữu Thế, tên thường gọi là Tư Thế, Tư Già, sinh ngày 14-7-1909 tại làng Tân Bình, quận Châu Thành (nay thuộc phường 9, thành phố Vĩnh Long), trong gia đình điền chủ bị phá sản.Ông học giỏi. Sau khi học 2 năm sư phạm, ông được phân về dạy ở xã Châu Điền, quận Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc tỉnh Trà Vinh).Ngay từ khi còn đi học, ông đã được giáo dục truyền thống yêu nước, tham gia các phong trào bãi khóa để tang cụ Phan Châu Trinh, ủng hộ hội kín của Nguyễn An Ninh, tham gia viết cho tờ báo *Việt Bút*, *Người Việt Đỏ* với nội dung giáo dục tinh thần yêu nước trong học sinh và trí thức.

Năm 1928, ông được kết nạp vào tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở quận Châu Thành. Năm 1930, ông tham gia phong trào đấu tranh đòi giảm tô tức ở Cầu Kè, treo cờ, rải truyền đơn. Ông bị địch bắt kết án 5 năm tù, đày ra Côn Đảo. Trong nhà tù, ông tích cực đấu tranh và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam cuối năm 1930.

Năm 1933, được giảm án, trả tự do về địa phương, ông móc nối tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1934-1935, ông được bầu làm Ủy viên Ban Cán sự miền Tây của Xứ ủy Nam Kỳ, chỉ đạo các tỉnh miền Tây.

Năm 1935, ông bị mật thám vây bắt ở Chợ Mới (An Giang). Chúng đưa ông về Sa Đéc, sau đó đưa về Khám lớn Sài Gòn. Ông bị kết án 7 năm tù khổ sai đày ra Côn Đảo lần thứ hai. Mãn tù về đất liền, ông bị quản thúc ở Bà Rá.

Nhật đảo chính Pháp (ngày 9-3-1945), ông vượt ngục cùng với Nguyễn Văn Thiệt về Vĩnh Long móc nối cơ sở cũ lập “Chi bộ đặc biệt”, cướp chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám. Cuối năm 1945, ông được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long thay ông Nguyễn Văn Thiệt, lãnh đạo chống giặc Pháp tái chiếm. Năm 1948, ông được Xứ ủy Nam Bộ điều lên làm Bí thư Chi bộ, Thư ký Ban Chấp hành Nông dân Cứu quốc Nam Bộ.

Trên đường đi công tác, ông bị địch bắt, nhốt ở Khám lớn Vĩnh Long. Địch đem ông ra Cầu Tàu (Tam Bình) bắn rồi đẩy xuống sông, nhưng ông không chết. Ông tấp vào lục bình trôi đi, được nhân dân xã Tường Lộc (Tam Bình) cứu thoát và chữa trị.

Năm 1952, ông được cử làm đại biểu dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II. Sau đó, ông được Trung ương bố trí ở lại miền Bắc, học trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, trường Đảng Bắc Kinh (Trung Quốc). Về nước, ông tham gia cải cách ruộng đất ở miền Bắc, công tác qua các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Thái Nguyên.

Sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954), ông cùng đoàn cán bộ miền Bắc vào Nam phổ biến tình hình và ở lại miền Nam công tác.Năm 1954-1957, ông làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Mỹ Tho. Năm 1957-1960, Xứ ủy Nam Bộ thành lập, ông về làm Chánh Văn phòng. ăm 1960, ông làm Phó Ban Dân vận Trung ương Cục miền Nam, Bí thư Đảng đoàn Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, Bí thư Đảng đoàn Hội Nông dân Giải phóng miền Nam.Sau năm 1975, ông tham gia đoàn đại biểu miền Nam dự Đại hội Mặt trận Thống nhất Việt Nam, được bầu làm Ủy viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trúng cử Đại biểu Quốc hội Khóa VI, Phó Ban Dân vận Mặt trận Thống nhất Việt Nam.Năm 1978, ông nghỉ hưu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông mất ngày 26-3-1987, hưởng thọ 78 tuổi.

**(**\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**92. Lê Thị Thi (1987-1960)**

Bà Lê Thị Thi sinh năm 1897, quê quán tại xã Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Bà lập gia đình với ông Lê Văn Phát, người cùng địa phương. Bản thân bà cũng sớm giác ngộ cách mạng. Trong kháng chiến chống đế quốc xâm lược, bà tham gia vào Hội Phụ nữ xã và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1960, sau cơn trọng bệnh, bà qua đời.

Khi các con của bà đã trưởng thành, bà động viên các con lên đường đánh giặc và 5 người con đã hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Liệt sĩ Lê Văn Châu, sinh năm 1928; tham gia cách mạng năm 1948, tổ Đảng ấp Hiếu Kinh B; hy sinh ngày 25-2-1969 trong trận đánh địch vào căn cứ địa cách mạng tại ấp Hiếu Kinh B, xã Hiếu Thành.

Liệt sĩ Lê Thành Phương, sinh năm 1937; tham gia cách mạng năm 1957, đơn vị địa phương quân Vũng Liêm, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Tiểu đội trưởng; hy sinh ngày 10-1-1962, trong trận đánh địch ở Gò Cà, xã Nhị Long.

Liệt sĩ Lê Văn Cần, sinh năm 1942; tham gia cách mạng năm 1962, thuộc Tiểu đoàn 511 Trà Vinh, là Tiểu đội trưởng Đại đội pháo binh 517; hy sinh ngày 17-5-1964 tại xã Tân An, tỉnh Trà Vinh.

Liệt sĩ Lê Văn A (Mười Thành), sinh năm 1939; tham gia cách mạng năm 1957, là Trung đội trưởng địa phương quân huyện Vũng Liêm; hy sinh ngày 27-7-1968 trong trận đánh vào huyện lỵ Cầu Kè, Trà Vinh.

Liệt sĩ Lê Văn Kỵ, sinh năm 1944; tham gia cách mạng năm 1963, Chi đoàn Thanh niên xã Hiếu Thành; hy sinh ngày 30-7-1969, trong trận đánh địch tại xã Hiếu Thành.

Ngày 24-4-1995 bà được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng

**(**\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**93. Sơn Thông (1910-1997)**

Ông Sơn Thông còn gọi là Maha Thông, bí danh Mười Tăng, là người dân tộc Khmer, sinh ngày 11-12-1910 tại ấp Giồng Thanh, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Ông sinh sống tại xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

Năm 1924, ông bắt đầu đi tu ở chùa Chông Tọp (Hoà Lạc) 2 năm. Năm 1926, ông được ông Mai Tăng Nhơn vốn là thầy dạy học giúp đỡ, đưa sang Thái Lan học chữ Pali 10 năm và được phong Maha.

Năm 1937, ông về nước dạy chữ Pali tại chùa Bà Giam, xã Đôn Châu, quận Trà Cú (Trà Vinh). Ông là nhà giáo chân chính, vị chân tu nặng lòng yêu nước, yêu dân tộc. Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông tham gia phong trào thanh niên giành chính quyền ở xã Tập Ngãi.Từ năm 1946, ông tham gia đội tuyên truyền, kêu gọi đồng bào Kinh, Khmer đoàn kết, tham gia các tổ chức cách mạng, chống âm mưu chia rẽ của địch.

Năm 1947, ông được cử làm Phó Ban chính trị Khmer, Hội phó, rồi Hội trưởng Hội ủng hộ Issarak tỉnh Trà Vinh (tổ chức Khmer yêu nước). Ông được cử vào phái đoàn đi công cán nhiều lần ở Campuchia nhằm giúp bạn và củng cố mối quan hệ đoàn kết giữa hai dân tộc vì mục tiêu chống thực dân Pháp, giải phóng đất nước.Từ năm 1954, ông được bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh. Ông hoạt động bí mật, vận động đồng bào, sư sãi Khmer chống Mỹ - Diệm, tổ chức nhiều cuộc đấu tranh có hàng ngàn người tham gia tại Trà Vinh, Trà Cú và Sóc Trăng, chống địch bắt lính, chống âm mưu chia rẽ của giặc.Từ năm 1959, ông làm Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Tây Nam Bộ, đồng thời là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng khu Tây Nam Bộ, Khu ủy viên miền Tây.

Sau ngày thống nhất đất nước, ông được cử làm Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh Cửu Long, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại biểu Quốc hội khóa VI và VII, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội.

Maha Thông là trí thức yêu nước, linh hồn của tình đoàn kết hai dân tộc Kinh - Khmer, người có uy tín lớn trong việc đề xuất, tham mưu xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, chống âm mưu chia rẽ của kẻ thù. Ông bị bệnh mất năm 1997, tại thị xã Trà Vinh, thọ 87 tuổi.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**94. Nguyễn Văn Tiễn (1908-1971)**

Ông Nguyễn Văn Tiễn, tên thường gọi Ba Tiễn, sinh ngày 8-11-1908 tại làng Phú Đức, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long).

Thuở nhỏ, ông học trường làng. Được giáo dục tinh thần yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng, ông tích cực tham gia các cuộc mít tinh, nghe diễn thuyết, biểu tình chống sưu cao thuế nặng và tham gia tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Tháng 9-1925, ông được kết nạp vào An Nam Cộng sản Đảng, được phân công tuyên truyền gây dựng cơ sở đảng, làm Bí thư Chi bộ Cái Ngang. Tháng 11-1930, ông làm Phó Bí thư huyện Tam Bình (Nguyễn Văn Nhung làm Bí thư).Tháng 2-1931, Tỉnh ủy Vĩnh Long được thành lập, ông được bổ sung vào Tỉnh ủy. Do địch đánh phá truy nã ác liệt, nhiều lãnh đạo bị bắt, ông được cử làm Phó Bí thư, rồi Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long ( tháng 4-1931 đến tháng 5-1931). Sau đó, ông bị địch bắt. Giữa năm 1933, ông ra tù, tiếp tục hoạt động ở địa bàn Cà Mau. Năm 1936, ông hoạt động ở tỉnh Bạc Liêu và được bổ sung Tỉnh ủy viên.Năm 1940, ông bị địch bắt, đày đi Tà Lài (Đồng Nai). Sau khi Nhật đảo chính Pháp, ông vượt ngục trở về Long Xuyên hoạt động, là Tỉnh ủy viên. Sau đó, ông làm Bí thư Tỉnh ủy Rạch Giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Rạch Giá (1945-1948).Đầu năm 1949, ông là Tỉnh ủy viên, Tỉnh đội trưởng Cần Thơ, được rút về phụ trách dân quân Khu 9 và được bổ sung Khu ủy viên.Từ năm 1950 đến tháng 2-1954, ông làm Phó phòng Quân giới Quân khu 9, Bí thư Đảng ủy.Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở Bộ Lao động, rồi Bộ Công nghiệp, Hiệu trưởng trường Nghiệp vụ Bộ Công nghiệp.Năm 1965, ông nghỉ hưu. Ngày 21-11-1971, ông từ trần ở Hà Nội, hưởng thọ 63 tuổi.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**95. Văn Thừa Tự (1916-1945)**

Ông Văn Thừa Tự, tên thật là Nguyễn Văn Cua, thường gọi là Năm Cua, sinh năm 1916 tại xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long; con của cụ ông Nguyễn Văn Hĩ, nông dân nghèo. Mẹ mất sớm, ông ít được học hành, thường đi làm mướn kiếm sống.

Năm 1933, do mùa màng thất bát, nợ thuế, nợ vay chồng chất, cộng với thuế thân không đủ tiền đóng, ông cùng anh trai phải bỏ quê trốn đi kiếm sống nhiều nơi.Năm 1936, hai anh em ông trốn sang vùng Bảy Núi (An Giang). Để tránh sự lùng bắt của làng lính, người anh của ông đổi tên là Văn Thiên Tường, còn ông đổi tên là Văn Thừa Tự, làm mướn đủ nghề, đêm học võ nghệ và ca hát tài tử. Tháng 3-1945, Nhật đảo chính Pháp, ông trở về quê luyện tập quân sự, tham gia lực lượng giành chính quyền ở xã Ngãi Tứ và huyện Tam Bình trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945.Ông tham gia lực lượng vũ trang chống Pháp tái chiếm, giữ chức trung đội trưởng. Khi Pháp chiếm Ngãi Tứ, Trà Ôn và Tam Bình, ông tham gia phối hợp đánh địch nhiều trận, diệt nhiều tên địch cướp phá tài sản đồng bào.Cuối tháng 12-1945, địch ruồng bố. Ông bị địch bắt, bị đánh đập tàn nhẫn. Tuy nhiên, ông vẫn không khai báo mà còn lên án tội ác đế quốc và tay sai.

Địch đem xử bắn ông tại Cầu tàu Trà Ôn. Trước khi bị địch bắn ông hô lớn:

- Đả đảo đế quốc Pháp và tay sai.

- Hồ Chí Minh muôn năm!

Năm 1947, phong trào kháng chiến xã Ngãi Tứ phát triển mạnh. Khi lập lại chính quyền xã, theo nguyện vọng của nhân dân, xã Ngãi Tứ được đổi tên xã là Văn Thừa Tự để ghi nhớ tấm gương người liệt sĩ kiên cường.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**96. Võ Văn Tưởng (1948-1970)**

Ông Võ Văn Tưởng, tên thường gọi Sáu Trường, Sáu Tưởng, sinh năm 1948 tại ấp 1, xã Hòa Hiệp (nay là xã Hòa Thạnh), huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình nông dân có truyền thống cách mạng. Mẹ ông là cụ bà Võ Thị Ba (là Mẹ VN anh hùng), quê ở xã Trà Côn, huyện Trà Ôn. Bà tham gia Hội Phụ nữ hoạt động cách mạng ở địa phương. Sau đó, bà xây dựng gia đình với ông Võ Văn Ba và về quê chồng sinh sống, tiếp tục hoạt động cách mạng đến cuối đời.

Hòa Hiệp là vùng quê có truyền thống cách mạng. Đây là nơi mà ông Tạ Uyên vượt ngục từ Côn Đảo về chữa bệnh và gây dựng cơ sở cách mạng để tiến đến thành lập Tỉnh ủy Vĩnh Long năm 1936. Chính vì vậy, ông Võ Văn Tường giác ngộ cách mạng rất sớm. Những cảnh đời cơ cực của người nông dân quê hương Hòa Hiệp, phong trào cách mạng ở địa phương và hình ảnh hai người anh ruột hy sinhđã tác động đến lòng căm thù giặc trả thù cho quê hương và gia đình. Vì thế, ông quyết tham gia cách mạng ngày 14-7-1962, lúc mới 14 tuổi.

Đầu tiên, ông tham gia vào đội du kích ấp, được trang bị 2 quả lựu đạn, với nhiệm vụ chính là gác đường trên lộ giao thông Ba Kè ở trong phạm vi ấp 1 và gài lựu đạn chống lính đi càn vào ấp. Dần dần, ông trưởng thành trong chiến đấu. Những ngày tháng ở đội du kích ấp, ông vận động được 915 lượt quần chúng tham gia phá lộ trên 400m, đắp 74 mô, gài 15 trái lựu đạn, ngăn được giao thông... Ngoài ra, ông còn nhiều lần gài lựu đạn diệt nhiều tên địch ở đồn số 3 trên lộ Ba Kè, có lần gài sát cửa rào đồn làm nổ chết 9 tên, bị thương 11 tên.

Năm 1967, khi tình hình cách mạng ở Vĩnh Long chuẩn bị bước vào Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968), ông được đề bạt làm Xã đội phó (mới 19 tuổi) và được đưa đi tập huấn phong trào du kích chiến tranh. Sau khi tập huấn xong trở về đơn vị, ông bắt tay ngay vào việc nghiên cứu làm chất nổ và làm vũ khí thô sơ để chiến đấu. Ông đã có sáng kiến làm dàn thun bắn lựu đạn vào đồn địch và đào đầu đạn lép chế mìn. Tháng 4-1967, ông gài mìn đánh tan xác một xe ủi đất trên lộ Ba Kè. Tháng 12-1967, ông đột nhập hai lần vào đồn Long Hạ 2, gài lựu đạn giết 4 tên lính.

Với kinh nghiệm trong chiến đấu, ông đã huấn luyện cho đội du kích xã Hòa Hiệp cách đánh đột nhập vào đồn, cách gài lựu đạn và gỡ lựu đạn địch trong hàng rào. Cách đánh này trở thành phổ biến và nhuần nhuyễn trong đội du kích xã Hòa Hiệp lúc bấy giờ. Thành quả đó đã góp phần rất lớn cho phong trào cách mạng tỉnh nhà.

Sau Tổng tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) của quân và dân tỉnh Vĩnh Long, dựa vào cơ sở, ông tiếp tục nắm quy luật hoạt động của lính trong đồn. Khi biết lính trong đồn thường đến quán nhậu gần đồn Ông Đệ, ông cùng 4 du kích hóa trang, đột nhập vào quán nhậu trong lúc tề xã và lính đồn tụ tập vào đây ăn nhậu. Ông cùng đồng đội nổ súng diệt 4 tên, thu 3 súng. Trận đánh chớp nhoáng này đã gây được tiếng vang, tạo khí thế đánh địch vào ban ngày trong khu vục và trong xã Hòa Hiệp. Cấp trên và nhân dân rất tin tưởng vào cách đánh du kích do ông chỉ huy.

Tháng 7-1969 ông cùng đội du kích xã Hòa Hiệp tiến hành đánh đồn ấp 2. Đồn này có một tiểu đội do tên Hai Bụng làm trưởng đồn, khét tiếng ác ôn, thường xuyên khủng bố, bắt bớ, giam cầm những người dân chúng nghi ngờ và gia đình cách mạng. Có nhiều gia đình phải rời bỏ quê hương chạy lánh sang nơi khác sinh sống làm ăn. Sau khi đi điều nghiên nắm chắc quy luật hoạt động của lính đồn ấp 2, đêm 16-6-1969, ông chỉ huy đội du kích xã đột nhập vào bằng ba mũi. Sau 10 phút chiến đấu, trận đánh kết thúc, với kết quả: tên Hai Bụng và nhiều lính đồn chết tại chỗ, ta thu được 7 súng các loại.

Ngoài những trận đánh công đồn chớp nhoáng và có hiệu quả trên, ông còn là người chiến sĩ chống càn một cách kiên cường, linh hoạt. Đồng đội và nhân dân Hòa Hiệp còn nhớ như in hai trận đánh chống càn do ông chỉ huy:

Trận thứ nhất: Ngày 27-6-1970 với lực lượng đông gấp 4 lần du kích xã Hòa Hiệp, lính bảo an Tam Bình tiến hành cuộc càn quét vào địa bàn xã Hòa Hiệp. Ông cùng đơn vị đội du kích Hoà Hiệp tiếp cận địch ở khoảng cách 50m phòng ngự 5 ngày bằng vũ khí tự tạo kết hợp với chông, lôi. Ông dụ lính vào bãi lựu đạn rồi xuất kích tiêu diệt địch. Kết quả ta diệt và làm bị thương 20 tên địch.

Trận thứ hai: Sau ba tháng, vào ngày 30-9-1970, 4 đại đội Bảo an địch tập trung càn quét nhằm mở đường cho công cuộc bình định của chúng. Ông cùng đội du kích xã Hòa Hiệp chống càn đến phút cuối cùng. Ông đã anh dũng hy sinh khi vừa tròn 22 tuổi.

Với 8 năm tham gia cách mạng, từ đội viên du kích ấp rồi Xã đội phó xã Hòa Hiệp, nhiệm vụ nào được phân công, ông đều hoàn thành tốt dù khó khăn, nguy hiểm. Ông đã cùng đồng đội chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Ngày 6-1-1978, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**97. Cao Thị Tửu (1909-1994)**

Bà Cao Thị Tửu, thường gọi là má Tư hoặc má Hai, sinh năm 1909 trong một gia đình nông dân nghèo tại xã An Phú Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Lớn lên, bà lập gia đình với ông Đỗ Văn Tuẩn, giáo dân nghèo, cuộc sống quanh năm cơ cực. Chồng bệnh mất sớm, bà phải một mình nuôi dạy 7 người con thơ.

Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, nỗi mừng chưa lâu thì Pháp tái chiếm, xã An Phú Thuận trở thành vùng căn cứ cách mạng. Nhà của bà là nơi thường xuyên nuôi chứa cán bộ và lực lượng dân quân du kích.

Năm 1950 đến 1958, bà tham gia Hội mẹ chiến sĩ, vừa tham gia vận động nuôi bộ đội vừa làm giao liên cho xã. Sau đó, bà được rút lên làm giao liên cho huyện Châu Thành.Năm 1960, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Bị địch bắt lần thứ nhất, bà khôn khéo không để tài liệu lọt vào tay địch, giữ vững khí tiết. Ra tù, bà tiếp tục công tác.

Năm 1964, bà được Tỉnh ủy điều về “công tác thành” ở thị xã Vĩnh Long, làm giao liên công khai cho đội biệt động thị xã. Năm 1970, bà bị địch bắt lần hai. Suốt 3 tháng, địch điều tra nhưng không phát hiện được gì. Bà được thả và tiếp tục công tác đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975).Bà là người làm giao liên công khai, nắm chắc quy luật của địch, bí mật đưa cán bộ chủ chốt ém trong lòng thị xã để hoạt động, tránh được bọn mật thám, cảnh sát bắt bớ. Hàng ngày, bà vận chuyển tài liệu mật, vũ khí, đạn dược. Nếu bị nghi ngờ xét hỏi, bà khôn khéo, bình tĩnh qua mắt địch, thủ tiêu tài liệu không để rơi vào tay giặc.Trong Tổng tiến công Xuân Mậu Thân (1968), bà vừa làm dân đi lánh nạn, vừa vượt qua bom đạn để nắm tình hình, kịp thời liên lạc với các đầu mối thông tin báo cáo cho ban lãnh đạo. Hai lần bị giặc bắt, bị đánh đập tàn nhẫn, nhưng bà nhất định không khai báo, giữ vững khí tiết.

Theo tiếng gọi Tổ quốc, bà động viên các con lên đường cứu nước: Đỗ Văn Đen hy sinh năm 1961, Đỗ Văn Ngữ và Đỗ Thị Tòng hy sinh năm 1962, Đỗ Văn Ngôn hy sinh năm 1968. Khi con của bà là Đỗ Văn Đen bị bắt, địch bắn chết ngay trước mặt bà để đe dọa, nhằm tìm tông tích cán bộ du kích trú ẩn dưới hầm bí mật trong nhà. Nhưng trong tình thế nguy nan đó, bà đã nén đau thương, bình tĩnh đấu tranh với địch, cứu thoát nhiều cán bộ.

Năm 1977, bà nghỉ hưu, song vẫn gắn bó, sống gần gũi với đồng chí đồng đội và đồng bào. Bà từ trần năm 1994, hưởng thọ 85 tuổi.

Ngày 17-12-1994, Chủ tịch nước đã truy tặng cho bà danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**98. Nguyễn Thành Thơ (Mười Thơ)**

Ông Nguyễn Thành Thơ còn gọi là Mười Thơ, tên thật là Nguyễn Kiến Lập (tục danh là Bôn; bí danh là Khẩn), sinh ngày 3-10-1925, tại xã Vĩnh Xuân, huyện Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long). Ông là một nông dân [tham gia cách mạng](http://nld.com.vn/tham-gia-cach-mang.html) từ rất sớm khi chỉ mới 14 tuổi. Ông trải qua cuộc đấu tranh chống Pháp cho đến khi ký hiệp định Geneve (năm ông 29 tuổi)

Ông được [Đảng Cộng sản](http://nld.com.vn/dang-cong-san.html) bố trí ở lại, không tập kết ra Bắc và tiếp tục tham gia cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ ở miền Nam. Khi ông là Trưởng Ban Binh vận Trung ương Cục miền Nam, đã từng vận động tướng Dương Văn Minh xây dựng ảnh hưởng của mình, tranh thủ thời cơ kiểm soát chính quyền Việt Nam Cộng hòa, sau đó thực hiện hòa hợp dân tộc, bàn giao chính quyền cho [Chính phủ lâm thời](http://nld.com.vn/chinh-phu-lam-thoi.html) Cộng hòa miền Nam Việt Nam, [chấm dứt chiến tranh](http://nld.com.vn/cham-dut-chien-tranh.html).

Sau đó, ông chuyển về làm Phó Bí thư Khu ủy Khu Sài Gòn – Gia Định. Trong cuộc Tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân năm 1975, ông Mười Thơ được phân công phụ trách cánh B. Ông cùng cánh B tiến vào nội thành sớm nhất, chiếm tòa hành chính Gia Định lúc 8 giờ ngày 30-4-1975.

Sau năm 1975, ông tiếp tục giữ chức Phó Bí thư [Thành ủy TP HCM](http://nld.com.vn/thanh-uy-tp-hcm.html) và được bầu làm Ủy viên trung ương [Đảng Cộng sản Việt Nam](http://nld.com.vn/dang-cong-san-viet-nam.html) khóa IV. Ông được giao nhiệm vụ làm thí điểm hợp tác hóa nông nghiệp.

Ông không đồng tình chính sách [hợp tác xã](http://nld.com.vn/hop-tac-xa.html) nông nghiệp mà ông biết sẽ làm cho nông dân mất hứng thú sản xuất. Ông cũng chính là người phản đối chính sách ngăn sông cấm chợ mà ông biết sẽ làm cho dân đói. Sau đó, ông không tái cử vào [Ban Chấp hành Trung ương](http://nld.com.vn/ban-chap-hanh-trung-uong.html) Đảng khoá V nhưng vẫn được lưu lại như một chuyên viên trong Ủy ban Nông nghiệp Trung ương.

Ông đã từng làm Phó Trưởng ban Thường trực Ban nông nghiệp Trung ương *(nay là Ban Kinh tế Trung ương)*, nguyên Phó Trưởng ban, Ban trù bị Đại hội đại biểu Nông dân tập thể Trung ương *(nay là Hội Nông dân Việt Nam)*, nguyên Phó Chủ tịch Thường trực Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam. Đại biểu Quốc hội khóa VIII, nguyên Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam

Khi ông [Nguyễn Văn Linh](http://nld.com.vn/nguyen-van-linh.html) đắc cử [Tổng Bí thư](http://nld.com.vn/tong-bi-thu.html) tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần VI, hiểu được tâm huyết của ông Mười Thơ, ông Nguyễn Văn Linh nhắn nhủ: “Anh thương dân, thương nước, anh phải đi cởi trói cho nông dân”.

Gần 60 năm tham gia hoạt động cách mạng, đồng chí đã có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Ông được xem là một trong những người có công lớn trong việc "cởi trói" cho nông dân, giúp Việt Nam từ nông nghiệp sản xuất kém trở thành một trong những quốc gia [xuất khẩu gạo](http://nld.com.vn/xuat-khau-gao.html) hàng đầu thế giới

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, ông Mười Thơ nổi tiếng liêm khiết, có cuộc sống giản dị, tính cách thẳng thắn và trung thực, không ham công danh địa vị nên được mọi người kính nể và tin tưởng. Do tuổi cao, sức yếu, đồng chí đã từ trần hồi 00 giờ 15 phút, ngày 21/4/2015 tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông được Đảng, Nhà nước Việt Nam trao tặng [Huân chương Hồ Chí Minh](http://nld.com.vn/huan-chuong-ho-chi-minh.html), [Huân chương Kháng chiến](http://nld.com.vn/huan-chuong-khang-chien.html) chống Pháp hạng Nhất, Huân chương [Kháng chiến chống Mỹ](http://nld.com.vn/khang-chien-chong-my.html) hạng Nhất, Huy chương Giai cấp Nông dân Việt Nam, Huy chương Đại đoàn kết toàn dân Việt Nam

**99. Lê Thế Tợi (1917-1972)**

Ông Lê Thế Tợi (bí danh Ba Tợi, Tư Tam, Sáu Lớn) sinh năm 1917 tại làng Trung Điền, nay là xã Trung Hiếu, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long trong một gia đình nông dân nghèo. Cha ông là cụ Lê Văn Cơ, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Phổi.Năm 1943, ông tham gia cách mạng, hoạt động bí mật tại xã nhà. Ngày 2-3-1945, ông được đứng vào hàng ngũ của Đảng, được phân công làm Phó Bí thư Chi bộ xã Trung Hiếu.

Ông chỉ đạo khởi nghĩa trong Cách mạng Tháng Tám tại xã nhà và quận Vũng Liêm, được cử vào Ban Thường vụ Huyện ủy, làm thư ký Ủy ban Hành chính quận Vũng Liêm.Từ năm 1946 đến tháng 6-1949, ông là thư ký Mặt trận Việt Minh tỉnh (1946), Tỉnh ủy viên Vĩnh Long (4-1948), Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Long (6-1948 - 6-1949). Sau đó, ông được điều về làm Chánh Văn phòng Khu ủy Khu 8. Năm 1950, ông về công tác ở Văn phòng Xứ ủy Nam Bộ.

Từ năm 1951 đến 1954, Vĩnh Long và Trà Vinh sáp nhập thành tỉnh Vĩnh Trà, ông được phân công làm Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Trà, Bí thư Quận ủy Quận 3: gồm Tam Bình, Cầu Kè, một phần quận Trà Ôn, Vũng Liêm (tức phía nam sông Mang Thít). Năm 1956, ông là Thường vụ Tỉnh ủy Tam Cần (gồm 4 huyện Tam Bình, Trà Ôn, Cầu Kè, Tiểu Cần) phụ trách công tác tuyên huấn. Năm 1957, ông được rút về Ban Tuyên huấn Khu Tây Nam Bộ.

Từ năm 1961 đến 1964, ông là Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng Tây Nam Bộ, Trưởng Ban Tuyên huấn Tây Nam Bộ, Chủ nhiệm báo *Giải Phóng* của Khu ủy Tây Nam Bộ.

Ông là cán bộ lãnh đạo có kiến thức, nhạy bén trong nắm bắt chủ trương cũng như kịp thời làm tham mưu đề xuất tổ chức thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết dân tộc, tập hợp lực lượng kháng chiến, tấn công kẻ thù, góp phần giành thắng lợi. Ông còn viết nhiều bài báo sắc sảo, vạch trần tội ác của địch và cổ vũ lòng yêu nước của nhân dân ta đã tác động mạnh mẽ đến quần chúng và có ý nghĩa to lớn.

Do bệnh nặng, ông được Trung ương Cục miền Nam đưa ra miền Bắc và sang Trung Quốc trị bệnh. Ông mất ngày 1-11-1972 tại Bệnh viện Bắc Kinh, lúc 55 tuổi.

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**100. Nguyễn Thanh Tùng (1920-2004)**

Ông Nguyễn Thanh Tùng, tên thường dùng Mười Tùng, sinh ngày 10-8-1929 trong gia đình có 7 anh em, quê xã Mỹ Thuận, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, nay thuộc xã Mỹ Thuận, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Ông là con của cụ ông Nguyễn Văn Dần và cụ bà Thái Thị Diệu, sống bằng nghề làm ruộng.

Năm 1945, mới 16 tuổi, ông tham gia lực lượng giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám tại xã, rồi công tác Thanh niên Cứu quốc xã.

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, ông là cán bộ tiểu đội, trung đội, đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn (Tây Đô). Năm 1951, ông là Chính trị viên bộ đội địa phương huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng, hàm thiếu úy.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, học trường Sĩ quan lục quân I. Sau đó, ông về làm cán bộ đại đội, cán bộ tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 330. Năm 1961, ông làm Chính trị viên Tiểu đoàn phóng lôi thuộc Bộ Tư lệnh Hải quân, được cử đi học khóa đào tạo trung cao cấp chính trị.

Năm 1965, với hàm trung úy, ông về Nam công tác, làm Phó phòng Dân vận Miền. Năm 1972, ông về công tác ở Quân khu 8, làm Trưởng Ban Tổ chức thuộc Phòng Chính trị, rồi Phó Chủ nhiệm Chính trị Quân khu, Chủ nhiệm Chính trị Sư đoàn 8.

Từ năm 1976-1981, ông là Phó Chính ủy Sư đoàn 330, Sư đoàn 4, với hàm thượng tá. Sau đó, ông được thăng đại tá, làm Phó Chủ nhiệm Chính trị Quân khu 9.

Năm 1984, ông làm Phó Tư lệnh về chính trị Mặt trận 979 (làm nghĩa vụ quốc tế ở Campuchia), Bí thư Đảng ủy Mặt trận. Cuối năm 1985, ông được phong hàm thiếu tướng, năm 1990 được thăng hàm trung tướng. Đầu năm 1997, ông nghỉ hưu, làm Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh Vĩnh Long, Ủy viên Thường vụ Ban Chấp hành Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Năm 2004, trên đường đi công tác, ông lâm bệnh đột ngột từ trần lúc 16 giờ 10 phút, ngày 30-6-2004, hưởng thọ 75 tuổi

(\* Nguồn tư liệu : Nhân vật Lịch sử Vĩnh Long/ Ban Chấp hành Tỉnh đảng bộ Vĩnh Long. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật. Hà nội 2017)

**101. Cao Văn Bổn (1908-1971)**

Ông Cao Văn Bổn sinh năm 1908 tại xã Chánh Hiệp, nay là xã Hòa Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Xuất thân trong gia đình nông dân, cha là Cao Văn Thi và mẹ là Nguyễn Thị Điểu

Thuở nhỏ ông học ở trường làng rất giỏi, được lên trường tỉnh học tiếp, rồi thi đỗ vào ở trường College My Tho và đã tham gia phong trào bãi khóa tại Mỹ Tho nhân dịp đám tang cụ Phan Chu Trinh. Sau đó ông sang Pháp du học. Trong thời gian ở Pháp ông đã tham gia phong trào chống phát-xít Đức và phong trào chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam

Năm 1934, tốt nghiệp kỹ sư điện và ra làm việc tại Pháp với công việc điều khiển kỹ thuật ở một số công ty xí nghiệp công kỹ nghệ ở Paris (Pháp)

Sau Hiệp định Giơ-ne-ve, ông về nước ở Sài Gòn. Với tinh thần cấp tiến, luôn hướng về dân tộc, ông đã bí mật tham gia tổ chức chống Mỹ - Diệm. Ông đã tham gia cùng đại tá tình báo Phạm Ngọc Thảo tổ chức cuộc đảo chánh lật đổ Diệm ngày 01/01/1963 và lật đổ chính phủ Nguyễn Khánh ngày 19/02/1965. Sau đó ông bị bắt vào ngày 19/5/1965. Suốt 7 tháng trong tù bị điều tra chất vấn, không phát hiện điều gì ở ông là người theo phe cách mạng, nên chúng đành phải thả ông

Ra tù ông tiếp tục hoạt động cách mạng. Để có điều kiện kinh phí hoạt động và tránh sự theo dõi của chính quyền Sài Gòn, ông đã vận động thành lập xí nghiệp nước sơn Nam Hiệp và một số công ty khác để che mắt địch. Năm 1967 ông tham gia các phong trào của trí thức, tư sản chống Thiệu-Kỳ, bị phát hiện và ông bị bắt giam ngày 30/5/1967 đến 20/01/1968 được thả ra, sau đó ông ra vùng giải phóng kháng chiến

Sau Mậu Thân 1968 địch tấn công ráo riết gây thiệt hại nặng nề cho lực lượng cách mạng, các hoạt động cách mạng gặp nhiều khó khăn. Lúc ấy, ông Cao Văn Bổn là một trong những nhân tố xây dựng lại mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với cách mạng. Ngày 20/4/1968 Liên minh các Lực lượng Dân tộc Dân chủ và Hòa Bình Việt Nam ra đời, ông được cử làm Ủy viên Ủy ban Liên minh Khu Sài Gòn - Chợ lớn - Gia Định và tham gia trực tiếp các cuộc biểu tình, đình công trong phong trào đấu tranh của người dân Sài Gòn

Đại hội Đại biểu quốc dân Miền Nam họp từ ngày 06 đến 08/08/1969 thành lập Chính phủ Lâm thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam, ông Cao Văn Bổn được cử giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Kinh tế Tài Chính. Trong quá trình công tác và với cương vị của mình, ông luôn hoàn thành tố mọi công việc. Góp phần nâng cao uy tín của Chính phủ Cách mạng Lâm thời đối với trong nước và Quốc tế

Ngày 04/04/1971 trên đường đi công tác trên đất bạn Campuchia ông đã hy sinh. Lúc ấy 63 tuổi

Ông được tặng nhiều Huân chương cao quý.

**IV. CÁC NHÂN VẬT TIÊU BIỂU TRÊN CÁC LĨNH VỰC**

**TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM**

**1. Hải Thượng Lãn Ông (1720-1791):** Là danh y, tên thật là Lê Hữu Trác quê ở Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào), tỉnh Hưng Yên. Ông là người học rộng, từng được chúa Trịnh mời đến Thăng Long chữa bệnh cho Thế tử. Tác giả bộ sách thuốc lớn gồm 28 tập, 63 quyển: Hải Thượng Y tông tâm lĩnh; và các cuốn: Lĩnh Nam bản thảo; tập ký Thượng kinh ký sự.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**2. Hồ Xuân Hương (1772-1822):** Là nhà thơ nữ nổi tiếng ở Việt Nam. Sinh tại làng Quỳnh Đôi, tỉnh Nghệ An. Bà sống vào giai đoạn cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, lớn lên trong giai đoạn đất nước có những bất ổn về chính trị và xã hội. Bà được nhà thơ Xuân Diệu mệnh danh là "Bà chúa thơ Nôm". Bà được coi là một trong những nhà thơ tiêu biểu của văn học Trung đại Việt Nam và là một nhà thơ phá cách: nhà thơ nữ viết về phụ nữ thời phong kiến. Nhiều tác phẩm của bà được lựa chọn dạy trong Ngữ văn Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**3. Đào Duy Từ (1572-1634):** Nhà Chính trị quân sự, danh nhân văn hóa kiệt xuất. Ông được coi là Khai quốc công thần của chín đời chúa Nguyễn và 13 đời vua Nhà Nguyễn. Quê huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, ông giúp chúa Nguyễn đắp lũy Thầy và lũy Trường Dục ở Quảng Bình để chống lại quân Trịnh. Tác giả Hổ trướng khu cơ (sách binh pháp), tuồng cổ "Sơn Hậu", khúc ngâm "Ngọc Long Cương Văn"...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**4. Huỳnh Tịnh Của (1834 - 1907):** Là một nhà văn hóa học và ngôn ngữ học có đóng góp xuất sắc trong việc nghiên cứu, phát triển và truyền bá chữ quốc ngữ trong giai đoạn đầu ởNam bộ. Quê ở làng Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa (nay là huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Năm 1861, Huỳnh Tịnh Của được bổ nhiệm Đốc phủ sứ, làm Giám đốc Công ty phiên dịch Văn án ở Soái phủ Sài Gòn. Năm 1865, ông thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút tờ công báo quốc ngữ Gia Định Báo trong một thời gian ngắn. Ông là một trong số ít người "Tây học" đầu tiên trước tác bằng chữ quốc ngữ để truyền bá học thuật phương Tây, nhưng vẫn không quên phổ biến văn hóa phương Đông cổ truyền. Sau cùng với Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của là người có công xây đắp rất nhiều cho nền văn chương quốc ngữ trong những bước đầu, nhất là ở Nam Kỳ. Ông mất năm Đinh Mùi (1907) thọ 73 tuổi tại Bà Rịa.*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng, Từ điển tác giả Việt Nam, Nxb Văn hóa Hà Nội, 1999")*

**5. Vũ Ngọc Phan (1902-1987):** Quê huyện Gia Lương, Bắc Ninh; ông là nhà văn, nhà phê bình, dịch thuật; Tổng Thư ký đầu tiên của Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: *Truyện cổ Việt Nam, Tục ngữ và dân ca Việt Nam, Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam.(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**6. Lương Định Của (1920 - 1975):** Là một nhà nông học, nhà tạo giống của Việt Nam. Quê ở xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Ông là tác giả của nhiều loại giống cây trồng, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động năm 1967 và truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1995.

*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb TP. Hồ Chí Minh)*

**7. Văn Cao (1923-1995):** Tên thật là Nguyễn Văn Cao, bút hiệu Văn Cao, quê gốc ở làng An Lễ, xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông là nhạc sĩ tài hoa và cũng là một họa sĩ, một nhà thơ nổi tiếng; là tác giả bản nhạc *Tiến quân ca* (1946), sau năm 1976 trở thành Quốc ca nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông sáng tác nhiều ca khúc cách mạng nổi tiếng khác như: *Chiến sĩ Việt Nam, Hải quân Việt Nam, Không quân Việt Nam, Bắc Sơn, Làng tôi, Ngày mùa, Trường ca sông Lô, Tiến về Hà Nội, Mùa xuân đầu tiên...(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**8. Tạ Quang Bửu (1910-1986):** Là Giáo sư, nhà khoa học Việt Nam, người đặt nền móng cho lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ quân sự Việt Nam. Ông sinh tại làng Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ ông học ở Quảng Nam, Huế; sau khi tốt nghiệp, ông được cấp học bổng du học ở Pháp, Anh.Trong cuộc trường kỳ kháng chiến cứu nước, ông từng là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Tại hội nghị Genève (7/1954), ông là thành viên của phái đoàn Chính phủ Việt Nam, thay mặt Bộ Quốc phòng ký các văn bản về quân sự với Pháp. Sau ngày tiếp quản Thủ đô Hà Nội (10/1954), ông lãnh đạo việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, trên cương vị Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.Do công lao của mình, ông được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý. Ngày 21/8/1986, ông mất tại Hà Nội, thọ 76 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**9. Nguyễn An Ninh (1900 - 1943):** Là nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu tôn giáo và là nhà cách mạng ở đầu thế kỷ 20 trong lịch sử Việt Nam. Quê ở xã Long Thượng, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An). Năm 1915, mới 15 tuổi, ông đã được nhận làm biên tập cho tờ Courrier saigonnais. Năm 1918, ông sang Paris (Pháp) học ngành luật tại trường đại học Sorbonne. Hai năm sau, ông đã hoàn thành chương trình học tập và được cấp bằng cử nhân Luật hạng xuất sắc. Năm 1920, trên đất Pháp ông bắt đầu tham gia hoạt động chính trị khi vừa tròn 20 tuổi. Ngày 5/10/1939, ông bị bắt lần thứ năm và cũng là lần cuối cùng. Sau đó, ông nhận án 5 năm tù lưu đày Côn Đảo. Trên đảo, ông bị hành hạ, bị đói khát triền miên khiến ông kiệt sức dần. Nguyễn An Ninh mất trong tù vào ngày 14/8/1943, hưởng dương 43 tuổi. Ông đã để lại nhiều bài báo, diễn thuyết, tác phẩm có giá trị như: “Nước Pháp ở Đông Đương”, tuồng “Hai Bà Trưng”, “Phê bình Phật giáo”...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**10. Tuệ Tĩnh (1330 - 1400):** Là một lang y sống ở giai đoạn cuối thời Trần. Ông được hậu thế suy tôn là tiên thánh của ngành thuốc Nam. Tại Hải Dương, còn đền thờ ông ở xã Cẩm Văn, Cẩm Vũ, ở chùa Hải Triều làng Yên Trung, nay là chùa Giám, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng, khu B trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương có tượng Tuệ Tĩnh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**11. Bà Huyện Thanh Quan** (1805-1848): Là một nhà thơ nữ nổi tiếng trong thời cận đại của lịch sử văn học Việt Nam. Tên thật là Nguyễn Thị Hinh, người phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận, gần Hồ Tây, Hà Nội. Biệt hiệu lấy theo chức quan của chồng khi được bổ nhiệm làm Tri huyện Thanh Quan (nay là Đông Hưng, tỉnh Thái Bình). Bà sáng tác nhiều bài thơ hay nổi tiếng bằng chữ Nôm, theo lối Đường luật như: "Thăng Long hoài cổ", "Chiều hôm nhớ nhà"..., trong đó nổi tiếng nhất là bài thơ: "Qua đèo Ngang".*(Nguồn "Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và xã hội 1992 Tr.642")*

**12. Nguyễn Văn Tố (1889 - 1947):** Là học giả uyên bác, nhà hoạt động cách mạng ưu tú. Bút hiệu Ứng Hòe, sinh ra ở Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ ông học chữ Hán, sau sang Pháp học đỗ bằng Thành chung (Trung học). Về nước ông làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, chuyên về văn học cổ Việt Nam. Ông từng làm Hội trưởng hội Trí Tri, Hội truyền bá chữ Quốc ngữ trước năm 1945. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Cứu tế Xã hội trong chính phủ cách mạng lâm thời. Năm 1946, là Chủ tịch Quốc hội khóa I. Năm 1947, trong chiến dịch Việt Bắc, ông bị bắt, bị tra khảo và bị giết tại Bắc Kạn.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**13. Nguyễn Văn Huyên (1908 - 1975):** Là Giáo sư, tiến sỹ, nhà sử học, nhà dân tộc học, nhà giáo dục, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Hiệu Huy Vân, sinh tại thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Năm 1945, ông làm Giám đốc trường Viễn Đông Bác Cổ. Năm 1946 - 1975, là Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Phó chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, là đại biểu Quốc hội Việt Nam từ khóa II - VII, là ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tháng 10 năm 1975, ông qua đời tại Hà Nội.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**14. Dương Quảng Hàm (1898 - 1946):** Là Nhà giáo, nhà nghiên cứu văn học, ông sinh tại làng Phú Thị, xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1920, ông tốt nghiệp thủ khoa Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương. Từ năm 1920 đến 1946, ông làm giáo viên Trường Bưởi (tức Trường trung học Bảo Hộ, tiền thân của Trường Chu Văn An ngày nay). Sau thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được bổ nhiệm làm Thanh tra Trung học vụ, rồi làm Hiệu trưởng của Trường Bưởi. Bị Pháp bắt và tử hình tháng 12/1946. Trong hơn 20 năm, ông vừa giảng dạy, vừa viết sách giáo khoa văn học và sử học cho nhà trường từ bậc tiểu học đến bậc trung học, vừa bằng tiếng Pháp vừa bằng tiếng Việt. Hai cuốn sách có giá trị nghiên cứu nhất của ông là Việt Nam văn học sử yếu (1941), Việt Nam thi văn hợp tuyển (1942).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**15. Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858):** Là nhà quân sự, nhà kinh tế và là nhà thơ lỗi lạc trong lịch sử Việt Nam cận đại. Tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hy Văn, quê ở làng Uy Viễn, nay là xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1819, khi đã 41 tuổi, ông mớ đỗ Giải nguyên ở trường thi hương trấn Nghệ An. Năm 1827 dẹp Khởi nghĩa Phan Bá Vành. Năm 1833 dẹp Khởi nghĩa Nông Văn Vân. Năm 1835 dẹp giặc Khách. Ông cũng góp nhiều công lớn trong cuộc Chiến tranh Việt - Xiêm (1841 - 1845). Đến đời vua Tự Đức thứ 11 (1858), khi thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng, thì ông đã 80 tuổi nhưng vẫn xin vua cho đi đánh giặc. Ông có công lớn trong việc đắp đê lấn biển ở Ninh Bình và Thái Bình.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**16. Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798):** Là nhà thơ thời Lê Hiển Tông, là tác giả của “Cung oán ngâm khúc”. Ông còn có tên khác: Ôn Như Hầu, quê ở làng Liễu Ngạn, tổng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, phủ Thuận Thành, xứ Kinh Bắc, nay là làng Liễu Ngạn, xã Ngũ Thái, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông xuất thân trong một gia đình đại quý tộc, có nhiều người làm tướng, làm quan cho triều đình. Năm 1759, khi mới 18 tuổi ông giữ chức Hiệu úy, quản Trung mã tả đội. Năm 1782, thăng Tổng binh coi giữ xứ Hưng Hóa. Năm 1798, ông về lại làng cũ nơi ông sinh ra, sống tới khi mất. Nguyễn Gia Thiều là người có sự hiểu biết sâu rộng về văn học, sử học và triết học. Ông còn tinh thông nhiều bộ môn nghệ thuật như âm nhạc, hội họa, kiến trúc, trang trí. Về sáng tác, ông có hai tập thơ chữ Hán là “Ôn Như thi tập”, khoảng một nghìn bài, nhưng đã thất truyền. Những tác phẩm chữ Nôm, ngoài “Cung oán ngâm khúc”, ông còn có “Tây hồ thi tập” và “Tứ trai thi tập”.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**17. Tôn Thất Tùng (1912-1982):** Quê ở thành phố Huế, thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông tốt nghiệp Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Năm 1937, Luận án tốt nghiệp của ông được tặng thưởng Huy chương vàng của Trường Đại học Y khoa Paris.Ông tham gia và có nhiều đóng góp trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ông cùng với giáo sư Hồ Đắc Di và Đặng Văn Ngữ xây dựng Trường Đại học Y khoa Kháng chiến ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang). Ông là Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, Hà Nội (1955 - 1982) và xây dựng thành trung tâm ngoại khoa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là cơ sở đào tạo cán bộ đại học và sau đại học. Ông còn là Giáo sư, chủ nhiệm bộ môn ngoại khoa Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Từ năm 1948 - 1961, ông là Thứ trưởng Bộ Y tế.

Ông đã có trên 200 công trình nghiên cứu khoa học được công bố trong nước và ngoài nước, tập trung chủ yếu trong 3 lĩnh vực: phương pháp cắt gan qua nhu mô, gọi là phương pháp cắt gan khô (phương pháp Tôn Thất Tùng); các bệnh nhiễm khuẩn gan mật nhiệt đới; hậu quả của chất độc hóa học dùng trong chiến tranh, đặc biệt là chất độc da cam.Từ năm 1980 - 1982, ông là Chủ tịch Ủy ban Quốc gia nghiên cứu các hậu quả lâu dài của các chất hóa học dùng trong chiến tranh Việt Nam. Ông đã đạt nhiều Huân chương cao quý: Huân chương Lanơlonggơ của Viện Hàn lâm Y khoa Pháp (1977); Viện sĩ viện Hàn lâm, Hội viên danh dự Hội ngoại khoa của nhiều nước; Anh hùng lao động (1960); Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương khác. Ông mất ngày 07/5/1982 tại Hà Nội, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**18. Hồ Đắc Di (1900-1984):** Là một bác sĩ nổi tiếng ở Việt Nam. Sinh ra tại Hà Tĩnh, quê ở làng An Truyền, xã Phú An, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế. Ông là vị Hiệu trưởng đầu tiên Trường Đại học Y Hà Nội từ 1954 - 1973. Ông đã công bố 37 công trình nghiên cứu y khoa (nay mới tìm lại được 21 công trình), đa phần được viết chung với cộng sự: giáo sư Huard, giáo sư Mayer- May, với các học trò Vũ Đình Tụng, Tôn Thất Tùng... là Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa V và Ủy viên Thường vụ Quốc hội từ khóa II đến khóa IV.*(Nguồn "Nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Văn hóa 1997")*

**19. Lê Đình Thám (1897 - 1969):** Là bác sĩ, pháp sư, cư sĩ Phật giáo và là nhà hoạt động hòa bình. Quê làng Đô Mỹ, nay thuộc xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông tốt nghiệp Y sĩ Đông Dương (đậu Thủ Khoa) tại Hà Nội năm 1916, và sau đó đậu Y khoa Bác sĩ năm 1930, ngạch Pháp quốc, tại Y khoa Đại học đường Hà Nội. Khi ra trường với danh hiệu Y sĩ, đúng lúc phong trào Duy Tân khởi nghĩa bị thất bại, anh trai là Y sĩ Lê Đinh Dương bị Pháp tù đày tại Buôn Mê Thuột. Ông bị tình nghi và luôn bị theo dõi. Từ năm 1916 đến năm 1923, ông được bổ nhiệm và làm việc tại các bệnh viện Hội An, Bình Thuận, Sông Cầu, Qui Nhơn, Tuy Hòa. Chính trong thời gian này, ông nghiên cứu thêm về triết lý Đông Phương như Khổng, Lão và Phật giáo...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**20. Đặng Văn Ngữ (1910-1967):** Là một bác sĩ y khoa nổi tiếng của nền y học hiện đại Việt Nam. Quê ở làng An Cựu, ngoại thành kinh đô Huế. Ông là bác sĩ đầu ngành nghiên cứu về ký sinh trùng ở Việt Nam. Ông tốt nghiệp bác sĩ y khoa năm 1937, tại trường Đại học Y khoa Hà Nội. Sau đó, ông làm trợ lý cho giáo sư bác sĩ người Pháp Henry Galliard chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng trường Đại học Y khoa Đông Dương (tiền thân của trường Đại học Y Hà Nội). Năm 1942, ông là trưởng Labo (phòng thí nghiệm) Ký sinh trùng và ông đã hoàn thành 19 công trình nghiên cứu khoa học nổi tiếng. Năm 1945, ông là Hội trưởng Hội Việt kiều yêu nước tại Nhật Bản. Năm 1949, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp, trở thành giảng viên Chủ nhiệm Bộ môn Ký sinh trùng trường Đại học Y khoa tại Chiêm Hóa. Năm 1955, ông sáng lập ra Viện sốt rét - Ký sinh trùng và côn trùng Việt Nam, và làm Viện trưởng đầu tiên của viện này. Năm 1967, ông mất tại tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về lĩnh vực y học.*(Nguồn "Đặng Văn Ngữ - Một nhân cách, một tài năng lớn, báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam")*

**21. Phạm Ngọc Thạch (1909 - 1968):** Là giáo sư, Bác sĩ, Anh hùng Lao động. Người Phan Thiết (Bình Thuận); Năm 1934, ông tốt nghiệp trường Đại học Y khoa ở Pháp. Năm 1936, ông là hội viên duy nhất ở Đông Dương nghiên cứu về bệnh lao tại Pháp, về nước, ông mở bệnh viện tư chữa lao ở Sài Gòn. Năm 1941, chủ động liên hệ với Đảng Cộng sản và sôi nổi tham gia phong trào cách mạng Việt Nam; tham gia phong trào Mặt trận Bình dân, khởi nghĩa Tháng Tám được cử vào Ủy ban nhân dân Cách mạng Sài Gòn. Năm 1958, ra Bắc làm Bộ trưởng Y tế, Viện trưởng Viện chống lao. Năm 1968, ông trở về Nam và mất trong vùng giải phóng miền Đông Nam bộ vì bệnh sốt rét ác tính. Ông có nhiều công trình nghiên cứu chuyên môn có giá trị về bệnh lao. Các luận văn viết bằng tiếng nước ngoài của ông đã được đăng trên nhiều kỷ yếu ở Bucarest (1961), New Delhi (1957), Moscou (1958) và Paris (1968).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**22. Đào Duy Anh (1904 - 1988):** Là Nhà sử học Việt Nam, ông sinh tại Thanh Hóa, tuy nhiên dòng họ của ông vốn gốc ở làng Khúc Thủy, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay là huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội), đời ông nội của Đào Duy Anh chuyển cư vào xã Trung Chính, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Ông được xem là người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội Việt Nam. Ông là một trong số ít nhân vật Việt Nam được ghi tên vào bộ từ điển Larousse với tư cách là một nhà bách khoa toàn thư của thời hiện đại. Đào Duy Anh đã thực hiện trên 30 công trình về nghiên cứu và dịch thuật cổ văn được in thành khoảng hơn 60 tập sách bắt đầu từ năm 1927. Đạt giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội năm 2000.*(Nguồn "100 chân dung một thế kỷ Đại học Quốc gia, 2006")*

**23. Phạm Sư Mạnh (Không rõ năm sinh và năm mất):** Tự là Nghĩa Phu, hiệu Úy Trai người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn. Phạm Sư Mạnh là học trò Chu Văn An. Ông đỗ Thái học sinh vào đời Trần Minh Tông (1314-1329). Đến năm Thiệu Phong thứ năm (1345) đời Trần Dụ Tông (1341-1357), ông được cử đi tranh luận về cột đồng. Năm Thiệu Phong thứ sáu (1346), được giữ chức Chưởng bạ thư kiêm Khu mật tham chính. Năm Đại Trị thứ nhất (1358) lại giữ chức Nhập nội hành khiển Tri khu mật viện sự. Năm Đại Trị thứ hai (1359) giữ chức Hành khiển tả tư lang trung. Năm Đại Trị thứ năm (1362) lại giữ chức Tri khu mật viện sự, rồi thăng lên chức Nhập nội nạp ngôn. Phạm Sư Mạnh có tác phẩm Hiệp Thạch tập nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm thấy. Hiện chỉ còn hơn 30 bài thơ chép trong Toàn Việt thi lục và một bài văn bia.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**24. Đặng Trần Côn (1710-1745):** Là một nhà thơ. Quê ở làng Nhân Mục (còn gọi làng Mọc), huyện Thanh Trì, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông là tác giả của bài thơ Chinh Phụ Ngâm, ngoài ra ông còn có một số bài thơ, bài phú tả cảnh thiên nhiên, chỉ còn lưu lại một số bài như: Tiêu tương bát cảnh, ba bài phú Trương Hàn tư thuần lô, Trương Lương bố ý, Khấu môn thanh. Khuynh hướng chung của thơ văn ông là đi sâu vào tình cảm, đi sâu vào nỗi lòng trắc ẩn, phức tạp, sâu kín của con người, nhất là đối với người phụ nữ.*(Nguồn "Danh nhân Hà Nội, Vũ Khiêu, Nxb Hà Nộ, 2004, Tr.424-433")*

**25. Hoàng Xuân Hãn (1908-1996):** Là một giáo sư toán học, kỹ sư, nhà sử học, nhà ngôn ngữ học, nhà nghiên cứu văn hóa, giáo dục. Quê ở làng Yên Hồ, huyện La Sơn (xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Thuở nhỏ ông học chữ Hán và chữ Quốc ngữ tại nhà. Tác phẩm: Danh từ khoa học; Một vài ký vãng về Hội nghị Đà Lạt; Thiên Tình Sử Hồ Xuân Hương; Thi văn Việt Nam; La Sơn Phu Tử; Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo; Nghiên cứu Kiều. Cùng nhiều công trình nghiên cứu, biên tập, chú thích các tác phẩm văn cổ như: Đại Nam Quốc sử Diễn Ca (Lê Ngô Cát); Mai Đình Mộng ký (Nguyễn Huy Hổ); Văn tế thập loại chúng sinh (Nguyễn Du)...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**26. Phạm Huy Thông (1916 - 1988):** Là giáo sư - viện sĩ, nhà thơ, nhà sử học, nhà sư phạm, ông quê làng Đại Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Tốt nghiệp cử nhân Luật ở Hà Nội (1937), sang Pháp học đậu tiến sĩ luật (1942), thạc sĩ sử - địa (1944), làm việc ở Trung tâm quốc gia Nghiên cứu khoa học Pháp (1944- 1950), Đảng viên Đảng cộng sản Pháp (1949). Ở Pháp, ông làm thư ký cho Hồ Chủ tịch và phái đoàn ta sang Pháp (1946). Ông bị trục xuất về nước năm 1952, và bị bắt giam tại Sài Gòn hai năm, ra tù ông làm Tổng thư ký phong trào hòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn, địch lại bắt đưa ra Hải Phòng, năm 1955 được ta giải thoát. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm (1956-1967), Viện trưởng Viện Khảo cổ học.... Ông là một trong những người khởi xướng “Thơ mới”, tác giả nhiều tập thơ và kịch thơ, chủ trì đề xuất nghiên cứu thời Hùng Vương. Ông còn chỉ đạo biên soạn những bộ Ngữ pháp Tiếng Việt, Từ điển Pháp - Việt cùng các công trình nghiên cứu tư tưởng xã hội Việt Nam.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**27. Tạ Quang Bửu (1910-1986):** Là Giáo sư, nhà khoa học Việt Nam, người đặt nền móng cho lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ quân sự Việt Nam. Ông sinh tại làng Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ ông học ở Quảng Nam, Huế; sau khi tốt nghiệp, ông được cấp học bổng du học ở Pháp, Anh.Trong cuộc trường kỳ kháng chiến cứu nước, ông từng là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Tại hội nghị Genève (7/1954), ông là thành viên của phái đoàn Chính phủ Việt Nam, thay mặt Bộ Quốc phòng ký các văn bản về quân sự với Pháp. Sau ngày tiếp quản Thủ đô Hà Nội (10/1954), ông lãnh đạo việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, trên cương vị Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung bọc chuyên nghiệp.Do công lao của mình, ông được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý. Ngày 21/8/1986, ông mất tại Hà Nội, thọ 76 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**28. Nam Cao (1917-1951):** Là một nhà văn hiện thực lớn (trước Cách mạng), một nhà báo kháng chiến (sau Cách mạng). Quê ông tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lí Nhân (nay là xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, Hà Nam). Ông là một trong những văn sĩ Việt Nam tiêu biểu nhất thế kỷ XX. Ông có nhiều đóng góp quan trọng đối với việc hoàn thiện phong cách truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam. Tháng 4/1943, ông gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc và là một trong số những thành viên đầu tiên của tổ chức này. Bị địch khủng bố gắt gao, ông phải lánh về quê. Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, ông tham gia cướp chính quyền ở phủ Lý Nhân, rồi ông được cử làm Chủ tịch xã của chính quyền mới ở địa phương, ông cho in truyện ngắn "Mò sâm banh" trên tạp chí Tiên Phong. Năm 1941, tập truyện đầu tay "Đôi lứa xứng đôi" tên trong bản thảo là "Cái lò gạch cũ", với bút danh Nam Cao do Nhà xuất bản Đời mới Hà Nội ấn hành được đón nhận như là một hiện tượng văn học thời đó. Sau này khi in lại, Nam Cao đã đổi tên là "Chí Phèo".*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**29. Chế Lan Viên (1920-1989):** Là một nhà thơ, nhà văn hiện đại. Ông tên thật là Phan Ngọc Hoan, sinh tại xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Năm 17 tuổi, với bút danh Chế Lan Viên, ông xuất bản tập thơ đầu tay nhan đề Điêu Tàn, có lời tựa đồng thời là lời tuyên ngôn nghệ thuật của "Trường Thơ Loạn". Từ đây, cái tên Chế Lan Viên trở nên nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam. Ông được người đương thời gọi là "Bàn thành tứ hữu" của Bình Định. Các tác phẩm tiêu biểu: Điêu tàn (1937), Vàng sao (1942), Gửi các anh (1954), Thăm Trung Quốc (bút ký, 1963), Kinh nghiệm tổ chức sáng tác (1952), Nói chuyện thơ văn (1960)... Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.*(Nguồn "'Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và xã hội 1992 Tr.1221")*

**30. Huy Cận (1919 - 2005):** Là một nhà thơ. Tên khai sinh là Cù Huy Cận. Quê tại làng Ân Phú, huyện Hương Sơn sau đó thuộc huyện Đức Thọ (nay là xã Ân Phú, huyện Vũ Quang), tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1942, ông tham gia phong trào sinh viên yêu nước và Mặt trận Việt Minh. Năm 1945, ông tham dự Quốc dân đại hội ở Tân Trào được bầu vào Ủy ban Giải phóng (tức Chính phủ Cách mạng lâm thời sau đó). Ông từng giữ các chức: Ủy viên Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ (1945-1946) Thứ trưởng Bộ Văn hóa; Chủ tịch Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam; Đại biểu Quốc hội khóa I, II, III; Năm 2001 là Viện sỹ Viện Hàn lâm thơ thế giới. Tác phẩm nổi tiếng của ông: Lửa thiêng, Kinh cầu tư, Vũ trụ ca, Trời mỗi ngày lại sáng (1958), Đất nở hoa (1960), Bài thơ cuộc đời (1963), Hai bàn tay em (1967), Những năm sáu mươi (1968), Chiến trường gần đến chiến trường xa (1973), Họp mặt thiếu niên anh hùng (1973), Những người mẹ, những người vợ (1974), Ngày hằng sống ngày hằng thơ (1975), Ngôi nhà giữa nắng (1978), Hạt lại gieo (1984)...*(Nguồn "Đình Quang - Tạp văn. Nxb Sân khấu, 2012, Tr.327")*

**31. Vũ Trọng Phụng (1911-1939):** Bút hiệu Thiên Hư, tên tộc là Tí, quê ở ngoại ô Hà Nội.Là một nhà văn, nhà báo nổi tiếng của Việt Nam vào đầu thế kỷ 20. Ông luôn chuyên cần trau giồi văn hóa, viết truyện, phóng sự ở các báo: “Ngọ báo”, “Công dân”, “Hà Nội” báo, tạp chí “Đông Dương”...Những tác phẩm nổi tiếng của ông: *Cạm bẫy người, Không một tiếng vang, Kỹ nghệ lấy Tây, Số đỏ, Giông tố, Vỡ đê...(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**32. Nguyên Hồng (1918 - 1982):** Là nhà văn có nhiều đóng góp to lớn cho nền văn học Việt Nam hiện đại. Tên đầy đủ Nguyễn Nguyên Hồng, quê tại thành phố Nam Định, sinh trưởng trong một gia đình nghèo, mồ côi cha, từ nhỏ theo mẹ ra Hải Phòng kiếm sống trong các xóm chợ nghèo. Nguyên Hồng bắt đầu viết văn từ năm 1936 với truyện ngắn "Linh Hồn" đăng trên Tiểu thuyết thứ 7. Đến năm 1937, ông thực sự gây được tiếng vang trên văn đàn với tiểu thuyết "Bỉ Vỏ".

Ông tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ (1936-1939) ở Hải Phòng. Tháng 9 năm 1939, ông bị mật thám bắt đưa đi trại tập trung ở Bắc Mê (Hà Giang). Năm 1943, ông tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc bí mật cùng với Nam Cao, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng... Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, là hội viên sáng lập Hội nhà văn Việt Nam năm 1957. Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của ông là "Núi rừng Yên Thế". Năm 1996 ông được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**33. Lưu Trọng Lư (1911-1991):** Là một nhà thơ, nhà văn, nhà soạn kịch Việt Nam, Người làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Là một trong những người tiên phong của Phong trào Thơ mới. Tác phẩm tiêu biểu về thơ: Tiếng thu (1939), Tỏa sáng đôi bờ (1959), Người con gái sông Gianh (1966), Từ đất này (1971), Chị em (1973)... Sân khấu: Nữ diễn viên miền Nam (cải lương), Cây thanh trà (cải lương)... Văn xuôi: Người sơn nhân (truyện, 1933), Chiếc cáng xanh (truyện, 1941)... Sau 1954 ông công tác tại Bộ Văn hóa và làm Tổng thư ký Hội nghệ sỹ sân khấu Việt Nam. Ông mất tại Hà Nội 1991 và được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000 về Văn học nghệ thuật.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**34. Nguyễn Công Hoan (1903 - 1977):** Là nhà văn, nhà báo, thành viên Hội nhà văn Việt Nam. Quê ở làng Xuân Cầu, tổng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên). Năm 1926, ông tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, làm nghề dạy học. Năm 1951 ông làm việc ở Trại tu thư của ngành Giáo dục, biên soạn sách giáo khoa và sách Sử Việt Nam hiện đại từ Pháp thuộc đến năm 1950 dùng cho lớp 7 hệ 9 năm. Năm 1954, ông trở lại nghề văn với cương vị Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam (khóa đầu tiên 1957-1958). Ông mất ngày 6/6/1977 tại Hà Nội. Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**35. Đỗ Nhuận (1922 - 1991):** Là một nhạc sĩ Việt Nam, quê ở thôn Hoạch Trạch, xã Thái Học, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Ông là Tổng thư ký đầu tiên của Hội nhạc sĩ Việt Nam khóa I và II từ 1958 đến 1983, một trong những nhạc sĩ tiên phong của âm nhạc cách mạng. Ông còn là nhạc sĩ Việt Nam đầu tiên viết Opera với vở Cô Sao, cũng là tác giả của bản Du kích Sông Thao nổi tiếng. Là nhạc sĩ duy nhất trong thế hệ đầu của tân nhạc được đào tạo bài bản, ông đi học tại Nhạc viện Tchaikovsky từ năm 1960 đến năm 1962. Ông là một trong những người đặt nền móng cho thể loại nhạc kịch theo truyền thống của opera phương Tây. Những thể nghiệm đầu tiên của ông xuất hiện từ những năm 1950 là các ca kịch ngắn: Cả nhà thi đua, Sóng cả không ngã tay chèo, Anh Păn về bản, Hòn đá...*(Nguồn "Nhạc sĩ Việt Nam hiện đại - Nxb Văn hóa, Thông tin, 2000")*

**36. Ngô Sĩ Liên** (Không rõ năm sinh và năm mất): Là nhà sử học thời Lê Sơ, sống vào thế kỷ XV. Người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Năm 1442 thi đậu tiến sĩ, làm ở Hàn Lâm viện, giữ chức phó Đô ngự sử dưới triều Lê Nhân Tông. Ông là người đã tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và có công lớn trong việc biên soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư - Bộ quốc sử chính thống cũ nhất của Việt Nam còn được lưu truyền tới ngày nay.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**37. Phan Huy Chú (1782-1840):** Là danh nhân văn hóa, nhà khoa học bách khoa văn-sử-địa, gốc huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, sau họ Phan di cư đến xã Thanh Khuê, huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai (Hà Nội). Phan Huy Chú là con của Phan Huy ích và cháu ngoại Ngô Thì Sĩ, hai vị danh sĩ Bắc Hà. ông đỗ “tú tài kép” vào năm 1807 và 1819, ra làm quan, dưới triều vua Minh Mạng; giữ chức Biện tu ở Quốc Tử Giám.Các công trình chủ yếu của ông: *Bộ Lịch triều hiến chương loại chí:* gồm 49 cuốn với 10 chuyên mục về địa dư, nhân vật, quan chức, khoa mục, quốc dụng, hình luật, binh chế, lễ nghi, văn lịch, bang giao; *Hoàng Việt dư địa chí;* hai tập thơ: *Hoa thiều ngâm lục, Dương trình kỷ kiếm.(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**38. Sương Nguyệt Ánh (1864 - 1921):** Là Sĩ Nho học uyên thâm của miền Nam và là người phụ nữ đầu tiên làm chủ bút một tờ báo quốc ngữ tại Sài Gòn. Sương Nguyệt Anh tên thật là Nguyễn Xuân Khuê, có nơi còn gọi là Nguyễn Thị Ngọc Khuê. Sinh tại làng An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, là con gái của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Vì tâm đắc với nhân vật Kiều Nguyệt Nga trong tác phẩm Lục Vân Tiên của cha mình, bà lấy hiệu là Nguyệt Anh. Bà giỏi chữ Nho, chữ Pháp và rành chữ Quốc ngữ.

Năm 24 tuổi bà kết hôn với Cai tổng Nguyễn Công Tính, sinh được một người con gái đặt tên là Nguyễn Thị Vịnh. Bà góa chồng sớm, thủ tiết nuôi con và thêm chữ “Sương” vào trước tên hiệu thành Sương Nguyệt Anh để ngụ ý lòng trinh tiết của bà sáng trong như giọt sương dưới ánh trăng.Năm 1918, theo lời mời của một người bạn, bà lên Sài Gòn tham gia viết báo. Sau đó, bà làm chủ bút tờ báo “Nữ Giới chung” (tiếng chuông phụ nữ), là tờ báo đầu tiên dành riêng cho phụ nữ. Mục đích của tờ báo nhằm nâng cao dân trí, khuyến khích nông - công - thương, đề cao vai trò phụ nữ trong xã hội. Tuy chỉ tồn tại hơn 6 tháng nhưng Nữ Giới chung đã gióng lên hồi chuông nữ quyền, còn vang mãi đến ngày nay.Cuối đời, Sương Nguyệt Anh bị đau mắt nên về Ba Tri sống với người em ruột và mất ngày 4/1/1921 tại làng Mỹ Chánh Hòa.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**39. Hồ Biểu Chánh (1885 - 1958):** Là một nhà văn tiên phong của Miền Nam Việt Nam ở đầu thế kỷ XX. Tên thật là Hồ Văn Trung, quê ở làng Bình Thành, tỉnh Gò Công (nay thuộc huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang). Năm 1905, sau khi đậu Thành Chung, ông thi vào ngạch ký lục của Soái phủ Nam Kỳ; Năm 1936, ông làm ký lục, thông ngôn, thăng dần đến đốc phủ sứ, từng giữ chức chủ quận (quận trưởng) ở nhiều nơi. Tháng 8 năm 1941, sau khi ông về hưu, được Pháp mời làm cố vấn với danh hiệu Nghị viện Hội đồng Liên bang Đông Dương và Phó Đốc lý thành phố Sài Gòn, đồng thời làm Giám đốc những tờ báo tuyên truyền cho chủ nghĩa Pháp-Việt. Sau khi tái chiếm Nam Bộ năm 1946, Cộng hòa tự trị Nam Kỳ được thành lập, ông được mời làm cố vấn cho chính phủ Nguyễn Văn Thinh. Nhưng chỉ được mấy tháng, khi chính phủ Nguyễn Văn Thinh sụp đổ, ông lui về quê ở ẩn và dành trọn những năm tháng còn lại cho sự nghiệp văn chương. Ông để lại một khối lượng sáng tác không nhỏ: 64 tiểu thuyết, 12 tập truyện ngắn và truyện kể, 12 vở hài kịch và ca kịch, 5 tập thơ và truyện thơ, 8 tập ký, 28 tập khảo cứu-phê bình. Ngoài ra, còn có các bài diễn thuyết và 2 tác phẩm dịch.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**40. Ngô Thì Sĩ (1746-1803):** Là nhà sử học, nhà văn, nhà thơ nổi tiếng ở thế kỷ XVIII. Tự Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong, đạo hiệu Nhị Thanh cư sĩ là cha của Ngô Thì Nhậm, ông được Phan Huy Chú đánh giá là người có "học vấn sâu rộng, văn chương hùng vĩ, làm rạng rỡ cho tông phái nho gia, là một đại gia ở Nam Châu". Ngô Thì Sĩ sinh tại làng Tả Thanh Oai (làng Tó), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (sau thuộc tỉnh Hà Đông, và nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội). Năm 1763, ông được cử làm Cấp sự trung công khoa. Năm 1775, ông được giữ chức Hiệu lý Viện Hàn lâm, kiêm Hiệu chính quốc sử, sau đó thăng Thiêm đô ngự sử. Ngày 29/8 năm Canh Tý (tức 22/10/1780), ông mất lúc 54 tuổi tại Lạng Sơn. Để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng có giá trị như: “Việt sử tiểu án”, “Đại Việt sử ký tiền biên”...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**41. Nguyễn Công Hoan (1903 - 1977):** Là một nhà văn nổi tiếng của Việt Nam. Quê ở làng Xuân Cầu, tổng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Giám đốc kiểm duyệt báo chí Bắc Bộ, kiêm Giám đốc Sở Tuyên truyền Bắc Bộ. Sau đó ông gia nhập Vệ quốc quân, làm biên tập viên báo Vệ quốc quân, giám đốc trường Văn hóa quân nhân, chủ nhiệm và biên tập tờ Quân nhân học báo. Ông là đảng viên Đảng Lao động Việt Nam từ năm 1948. Năm 1951 ông làm việc ở Trại tu thư của ngành giáo dục, biên soạn sách giáo khoa và sách Sử Việt Nam hiện đại từ Pháp thuộc đến năm 1950 dùng cho lớp 7 hệ 9 năm. Ông cũng viết bài cho báo Giáo dục nhân dân, cơ quan ngôn luận đầu tiên của Bộ Quốc gia giáo dục lúc bấy giờ. Từ sau năm 1954, ông trở lại nghề văn với cương vị Chủ tịch Hội nhà văn Việt Nam (khóa đầu tiên 1957-1958), Ủy viên Ban Thường vụ trong Ban Chấp hành Hội nhà văn Việt Nam các khóa sau đó. Ông cũng là Ủy viên Ban chấp hành Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, chủ nhiệm tuần báo Văn (tiền thân của báo Văn nghệ).*(Nguồn “Lê Thị Đức Hạnh: Nguyễn Công Hoan, về tác gia và tác phẩm, NXBGD, HN, 2001”)*

**42. Tạ Quang Bửu (1910-1986):** Là Giáo sư, nhà khoa học Việt Nam, người đặt nền móng cho lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ quân sự Việt Nam. Ông sinh tại làng Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ ông học ở Quảng Nam, Huế; sau khi tốt nghiệp, ông được cấp học bổng du học ở Pháp, Anh.Trong cuộc trường kỳ kháng chiến cứu nước, ông từng là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Tại hội nghị Genève (7/1954), ông là thành viên của phái đoàn Chính phủ Việt Nam, thay mặt Bộ Quốc phòng ký các văn bản về quân sự với Pháp. Sau ngày tiếp quản Thủ đô Hà Nội (10/1954), ông lãnh đạo việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, trên cương vị Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp.Do công lao của mình, ông được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý. *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**43. Hoàng Việt (1928-1967):** Là một nhạc sĩ hiện đại. Tên khai sinh là Lê Chí Trực, quê ở Phước Lễ (Cái Bè - Tiền Giang). Ông là một trong những Nhạc sĩ tiêu biểu thể hiện lòng yêu nước, yêu quê hương. Ông có nhiều tác phẩm âm nhạc bất hủ gắn liền với cuộc kháng chiến của dân tộc trong đó có tác phẩm "Tình ca" bất hủ. Ngày 31/12/1967 ông hy sinh tại chiến trường Nam bộ. Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Năm 2011, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**44. Nam Cao (1917-1951):** Là một nhà văn hiện thực lớn (trước Cách Mạng), một nhà báo kháng chiến (sau Cách Mạng), một trong những văn sĩ tiêu biểu nhất thế kỷ 20 của Việt Nam. Ông có nhiều đóng góp quan trọng đối với việc hoàn thiện phong cách truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ 20. Tháng 4-1943, Nam Cao gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc và là một trong số những thành viên đầu tiên của tổ chức này. Bị địch khủng bố gắt gao, ông phải lánh về quê. Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công. Nam Cao tham gia cướp chính quyền ở phủ Lý Nhân, rồi ông được cử làm Chủ tịch xã của chính quyền mới ở địa phương. Ông cho in truyện ngắn Mò sâm banh trên tạp chí Tiên Phong. Năm 1941, tập truyện đầu tay Đôi lứa xứng đôi, tên trong bản thảo là Cái lò gạch cũ, với bút danh Nam Cao do Nhà xuất bản Đời mới Hà Nội ấn hành được đón nhận như là một hiện tượng văn học thời đó. Sau này khi in lại, Nam Cao đã đổi tên là Chí Phèo.*(Nguồn “Nhà Văn Việt Nam - Chân dung & Phong cách - NXB Trẻ 2005”)*

**45. Bùi Xuân Phái (1921-1988):** Là họa sĩ người gốc Hà Nội, nổi danh với những bức tranh về phố phường và cảnh sinh hoạt thường ngày ở Hà Thành. Người đời đã tặng ông biệt danh là "Phố Phái". Các tác phẩm về chân dung cũng là đóng góp đáng kể của ông về độ cảm nhận và thư pháp tạo hình. Ông cũng là người minh họa sách báo có nét riêng độc đáo. Hơn 40 năm lao động nghệ thuật, ông để lại cho ngành mỹ thuật Việt Nam hàng ngàn tác phẩm giá trị. Tranh của ông nhận được nhiều giải thưởng, trung bày ở Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam và nhiều nước. Được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**46. Dương Khuê (1839-1902):** Là quan nhà Nguyễn và là nhà thơ, người làng Vân Đình, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội). Tuy có làm thơ chữ Hán, nhưng ông nổi tiếng nhờ những bài ca trù. Với sự tinh luyện về ngôn ngữ và sự hài hòa trong thanh điệu của ông, khiến những bài ấy luôn cuốn hút người nghe. Đặc biệt là tác phẩm "Gặp lại cô đầu cũ".*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**47. Đào Tấn (1845 - 1907):** Nhà thơ, nhà soạn tuồng nổi tiếng Việt Nam. Quê ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông thi đỗ cử nhân, làm quan đến chức Tổng đốc Nghệ An, rồi Thượng thư Bộ Công. Ông là người có công lớn trong việc xây dựng nghệ thuật sân khấu tuồng Việt Nam, xây dựng những mô hình kịch bản và diễn xuất trong nghệ thuật tuồng. Ngoài nghệ thuật tuồng, còn sáng tác thơ và tự khúc bằng chữ Hán. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị cao: San hậu, Hồi trống cổ thành, Diễn võ đình. Là quan thanh liêm của Nhà Nguyễn, giữ đến chức Thượng thư bộ Công.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**48. Đặng Huy Trứ (1825 - 1874):** Là nhà cải cách Việt Nam thời cận đại. Quê làng Bát Vọng, sau sang ngụ ở làng Thanh Lương (nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế). Ông là một trong những người có công đầu đưa nhiếp ảnh vào Việt Nam, bằng việc mở hiệu ảnh Cảm Hiếu Đường (ngày 14/3/1869) ở phố Thanh Hà, Hà Nội. Ông là Nhà cải cách thời Nhà Nguyễn cuối Thế kỷ XIX với tư tưởng phát triển kinh tế, khoa học quân sự, chống tham nhũng, giao thương với Phương Tây. Là người đầu tiên đưa kỹ nghệ đóng tàu phương Tây du nhập vào Việt Nam.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**49. Đặng Thai Mai (1902-1984):** Là giáo sư, nhà văn, nhà phê bình văn học Việt Nam. Sinh tại làng Lương Điền (nay là Thanh Xuân), huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1935, Đặng Thai Mai cùng với các bạn là Phan Thanh, Hoàng Minh Giám, Võ Nguyên Giáp... lập ra Trường tư thục Thăng Long. Năm 1936, ông cùng Nguyễn Văn Tố, Vương Kiêm Toàn, Phan Thanh, Võ Nguyên Giáp... thành lập ra Hội truyền bá chữ Quốc ngữ. Ông bắt đầu hoạt động văn hóa thời kỳ Mặt trận Dân chủ (1936-1939). Ông lần lượt giữ các chức vụ như Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thanh Hóa, Hội trưởng Hội văn hóa Việt Nam, Giám đốc Trường dự bị đại học và Sư phạm Cao cấp Liên khu IV, Giám đốc trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện trưởng Viện Văn học, Chủ tịch Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam. Nguyên là Bộ trưởng Bộ giáo dục, ông cũng cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị như: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ 20 (1960), Trên đường học tập và nghiên cứu* (tập 1, 1959, tập 2, 1965 và tập 3, 1973).*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**50. Đông Hồ(1906 - 1969):** Là nhà thơ, nhà giáo, quê ở làng Mỹ Đức, huyện Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, tên thật là Lâm Tấn Phác. Ông chuyên viết báo, làm sách, làm công tác xuất bản. Năm 1926, ông lập Trí đức Học xá tại Hà Tiên nhằm truyền bá văn chương tiếng Việt. Năm 1964, ông dạy học tại Đại học Văn khoa Sài Gòn. Ông là người có công lớn trong việc góp phần hình thành dòng văn chương lãng mạn những năm 20 thế kỷ XX. Ngoài ra, ông còn sưu tập, nghiên cứu nhiều đề tài văn xuôi, thơ phú... Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị cao: Tập thơ Linh Phương, Hà tiên Mạc thi sử.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**51. Hải Triều (1908-1954):** Là nhà báo nhà lý luận, nhà phê bình văn học Việt Nam, tên thật là Nguyễn Khoa Văn. Ông sinh ở làng An Cựu ở ngoại thành Huế, quê ở xã Lê Lợi, huyện An Dương, tỉnh Hải Phòng. Năm 1927, Ông tham gia vào Đảng Tân Việt và dự Hội nghị toàn quốc của Đảng này cải tổ và gia nhập vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, ông bị bắt đi an trí tại Phong Điền, đến tháng 3/1945 mới được thả. Ông tham gia tổng khởi nghĩa ở Huế, sau làm Giám đốc Tuyên truyền Trung bộ. Trong thời gian tham gia kháng chiến chống Pháp, làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu IV, Ủy viên Ban Chấp hành Chi hội Văn nghệ Liên khu IV.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**52. Hoàng Minh Giám (1904 - 1995):** Là một nhà ngoại giao của Việt Nam. Ông sinh tại xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay là quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông là người trực tiếp trợ giúp cho Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đàm phán với nhà ngoại giao Sainteny của Chính phủ Pháp, dẫn đến việc ký Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946. Ngoài ra ông còn giữ nhiều chức vụ quan trọng của Chính phủ và Quốc hội Việt Nam như: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội khóa VI. Ông cũng là đại biểu Quốc hội Việt Nam các khóa I, II, III, IV, V và VI, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam các khóa I, II và III. Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam từ năm 1977 đến năm 1992.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**53. Huyền Quang (1254-1334):** Là Trạng nguyên, còn có tên gọi Huyền Quang một thiền sư, nhà thơ Việt Nam thời Trần. Người hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay là làng Vạn Tải, xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Ông học giỏi, đỗ cả thi hương, thi hội. Ông đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ (trạng nguyên) được bổ làm việc trong Viện Nội Hàn của triều đình, ông nổi tiếng về văn thơ. Sau này từ chức đi tu, theo Trần Nhân Tông lên Trúc Lâm. Là một Thiền sư Việt Nam, tổ thứ ba dòng Trúc Lâm Yên Tử. Ông là một nhà thơ lớn với nhiều bài thơ còn được lưu lại. Cùng với Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông và Pháp Loa, ông được xem là một Đại thiền sư của Việt Nam và người ta xem ông và hai vị nêu trên ngang hàng với sáu vị tổ của Thiền tông Trung Quốc hoặc 28 vị tổ của Thiền Ấn Độ.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**54. Lê Ngô Cát (1827 - 1875):** Là nhà sử học, hiệu Trung Mại. Quê ở xã Hương Lang, huyện Chương Đức (nay thuộc huyện Chương Mĩ, tỉnh Hà Sơn Bình). Năm 1848, ông đỗ cử nhân, sơ bổ giáo thọ phủ Kinh Môn (Hải Dương) ít lâu bổ tri huyện Thất Khê (Lạng Sơn) rồi thăng Hàn lâm viện biên tu. Lê Ngô Cát là tác giả đầu tiên của cuốn Đại Nam quốc sử diễn ca, cuốn lịch sử bằng thơ. Tuy chỉ là một bài vè minh họa cho các sự kiện lịch sử nhưng sự phóng khoáng của trí tưởng tượng, tài năng và mỹ cảm của người viết đã làm cho Đại Nam quốc sử diễn ca có sức hấp dẫn đặc biệt.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**55. Lê Trí Viễn (1919-2012):** Là giáo sư, nhà giáo Nhân dân, đồng thời cũng là một nhà nghiên cứu đi tiên phong trong việc vận dụng quan điểm Mác-xít trong nghiên cứu và đã đóng góp cho lĩnh vực văn học Việt Nam hơn 40 công trình khoa học giá trị. Ông sinh tại xã Điện Hồng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông đã được nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2012. Năm 1946, ông tham gia kháng chiến chống Pháp đồng thời giảng dạy tại trường chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng (Hà Tĩnh), làm Hiệu trưởng Trường cấp 3 Lê Khiết (Quảng Ngãi). Từ năm 1963 đến 1978, ông làm chủ nhiệm khoa Ngữ văn của trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1978, ông dạy tại Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi nghỉ hưu vào năm 1992.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**56. Lê Văn Hưu (1230 - 1322):** Nhà sử học thời nhà Trần. Ông quê ở làng Thần Hậu, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ Bảng nhãn lúc 17 tuổi sau đó được cử làm quan Kiểm pháp, Thượng thư Bộ binh và làm Giám tu Quốc Sử viện, nơi chịu trách nhiệm biên soạn bộ sử của đất nước. Năm 1272, bộ Đại Việt ký sử viết từ thời Triệu đến cuối đời Lý được dâng lên vua Trần phê chuẩn.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**57. Louis Pasteur (1822 -1895):** Nhà vi sinh vật học người Pháp, với những phát hiện về các nguyên tắc của tiêm chủng, lên men vi sinh. Ông được xem là một trong 3 người thiết lập nên lĩnh vực vi sinh vật học, cùng với Ferdinand Cohn và Robert Koch, được gọi là "cha đẻ của vi sinh vật học". L. Pasteur là người quan trọng trong ngành hóa học, đáng chú ý nhất là cơ bản về phân tử đối với tính không đối xứng của một số tinh thể nhất định và raxemic hóa. Ông cũng là thành viên của rất nhiều Viện Hàn lâm tại Pháp cũng như ở nước ngoài. Nhiều ngôi làng và đường phố trên thế giới mang tên ông. Có thể nói tài năng và cống hiến của ông đã vượt qua biên giới địa lý và chính trị. Ông lập và làm Giám đốc Viện Pasteur từ 1887 cho đến khi ông qua đời.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**58. Lưu Hữu Phước (1921-1989):** Là một nhạc sỹ nổi tiếng, ông sinh tại quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc thành phố Cần Thơ). Là tác giả của những bản hùng ca, giải phóng; tác phẩm của ông luôn gắn với những sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Nguyên Bộ trưởng Bộ Thông tin Văn hóa của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; nguyên Đại biểu Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ông đã trở thành tác giả của những chính ca xuất sắc, có tầm tư tưởng lớn, giá trị nghệ thuật rất cao và có giá trị lịch sử như: Tiếng gọi Thanh niên, Lên đàng, Ca ngợi Hồ Chủ tịch, Giải phóng miền Nam, Tiến về Sài Gòn...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**59. Ngô Chân Lưu (903 - 1011):** Là một Đại sư, quê tại hương Cát Lợi, huyện Thường Lạc, sau là thôn Đoài xã Da Hạ, huyện Kim Hoa phủ Bắc Hà (nay là thôn Thụy Hương, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội). Ông là vị thiền sư được phong Tăng thống đầu tiên của trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Tăng Thống Ngô Chân Lưu, được ban danh hiệu, Khuông Việt đại sư năm 971.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**60. Ngô Gia Khảm (1912-1990):** Là nhà Khoa học, một trong những người được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động đầu tiên Việt Nam (1952), còn gọi là người "Anh hùng Lao động số một". Ông quê ở xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1944, Ngô Gia Khảm là một trong những người đầu tiên xây dựng và là Quản đốc Xưởng Quân giới ở chiến khu Việt Bắc. Ông cùng với ông Nguyễn Văn Xuân (kỹ sư) chế tạo lựu đạn vỏ gang kiểu đập tại Bắc Ninh.Trong Kháng chiến chống Pháp, ông xây dựng Xưởng Hóa chất đầu tiên ở Việt Bắc, chế tạo thuốc nổ làm mìn, lựu đạn, đạn. Ông bị thương ba lần trong khi sản xuất. Từ năm 1945 đến năm 1954, ông đã đào tạo được nhiều công nhân quân giới và sản xuất nhiều thuốc nổ phục vụ nhiệm vụ kháng chiến.Năm 1954, sau khi hòa bình lập lại, ông làm Giám đốc kiêm Bí thư Đảng ủy Nhà máy Toa Xe lửa Gia Lâm trực thuộc Tổng cục Đường sắt. Ngô Gia Khảm từng là Trưởng ban Ban Thanh tra Bộ Giao thông vận tải, Giám đốc Nhà máy Toa Xe lửa Gia Lâm.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**61. Ngô Tất Tố (1894 - 1954):** Là nhà văn, nhà báo, nhà Nho học và nhà nghiên cứu có ảnh hưởng ở Việt Nam giai đoạn trước 1954. Ông sinh ở làng Lộc Hà, tổng Hội Phụ, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ngô Tất Tố không chỉ là nhà văn mà còn là một nhà báo nổi tiếng. Ông viết nhiều thể loại báo chí, trong đó tiểu phẩm và phóng sự là hai thể loại đã giúp ông thành danh. Ông còn phụ trách nhiều chuyên mục của nhiều tờ báo hàng ngày và hàng tuần. Tác phẩm tiêu biểu: "Ngô Việt Xuân Thu" (dịch năm 1929), "Hoàng Hoa Cương" (dịch năm 1929), "Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ" (truyện ký lịch sử năm 1935), "Đề Thám" (truyện ký lịch sử, viết chung, năm 1935), "Tắt đèn" (tiểu thuyết, báo Việt nữ, năm 1937), (Mai Lĩnh xuất bản, năm 1939) "Lều chõng" (phóng sự tiểu thuyết, báo Thời vụ, 1939-1944), (Mai Lĩnh xuất bản, 1952), tiểu thuyết "Tắt đèn" .... Ông qua đời ngày 20 tháng 4 năm 1954 tại Yên Thế, Bắc Giang.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**62. Ngô Thì Nhậm (1746-1803):** Là danh sĩ, nhà văn đời hậu Lê - Tây Sơn, người có công lớn trong việc giúp triều Tây Sơn đánh lui quân Thanh. Ông còn có tên gọi là Ngô Thời Nhiệm tự Hy Doãn hiệu Đạt Hiên. Ngô Thì Nhậm xuất thân gia đình vọng tộc chốn Bắc Hà, là con Ngô Thì Sĩ, người làng Tả Thanh Oai, ngày nay thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ giải nguyên năm 1768, rồi tiến sĩ tam giáp năm 1775. Sau khi đỗ đạt, ông được bổ làm quan ở bộ Hộ dưới triều Lê - Trịnh. Năm 1778 làm Đốc đồng Kinh Bắc và Thái Nguyên. Năm 1790, vua Quang Trung đã giao cho Ngô Thì Nhậm giữ chức Binh bộ Thượng thư. Sau khi Gia Long tiêu diệt nhà Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm và một số viên quan triều Tây Sơn bị đánh bằng roi tại Văn Miếu năm 1803, do roi bị tẩm thuốc độc, sau trận đánh đòn, về nhà, Ngô Thì Nhậm qua đời.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**63. Nguyễn Đình Thi (1924-2003):** Là nhà văn và nhạc sĩ Việt Nam thời hiện đại. Ông sinh ra ở Luông Pra Băng (Lào), nguyên quán của ông là ở làng Vũ Thạch, hiện nay là phố Bà Triệu thuộc địa phận phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Năm 1940 ông tham gia Tổ Văn hóa Cứu quốc. Năm 1945 tham dự Hội nghị Quốc dân Tân Trào, sau đó được bầu làm Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa I. Sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Đình Thi làm Tổng thư ký Hội Văn hóa cứu quốc. Sau năm 1954 ông tham gia công tác quản lý văn học nghệ thuật. Từ năm 1958 đến năm 1989 làm Tổng Thư ký Hội nhà văn Việt Nam. Từ năm 1995, ông là Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật. Ông được nhà nước phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt I năm 1996. Các tác phẩm của ông: Xung kích, bến bờ sông Lô (truyện); người chiến sỹ, bài thơ Hắc Hải (thơ). Ông mất ngày 18 tháng 4 năm 2003 tại Hà Nội.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**64. Nguyễn Đỗ Cung (1912-1977):** Là họa sĩ của Việt Nam, ông đã để lại nhiều tác phẩm rất nổi tiếng trong nghệ thuật Việt Nam thế kỷ XX. Hiện nay, ông được mệnh danh là "Người con của Hà Nội". Quê quán tại làng Xuân Tảo, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Năm 1934, ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa 1929-1934. Năm 1940, ông đi tìm sơn mài nghệ thuật tại Nhật Bản. Ông đã tham gia đoàn quân Nam tiến khi toàn quốc tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ 2 ở Việt Nam. Ông đã mở rất nhiều lớp nhằm mục đích đào tạo, bồi dưỡng các họa sĩ trẻ tại miền Trung. Ông từng là Đại biểu Quốc hội khóa I. Năm 1947, ông là Chủ tịch Liên đoàn Văn hóa kháng chiến Liên khu V. Ông cũng từng trải các nhiệm vụ như Ủy viên Ban thường vụ Hội mỹ thuật Việt Nam, Ủy viên Ban chấp hành Hội liên hiệp Văn học - Nghệ thuật Việt Nam. Các giải thưởng: Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật năm 1996; Huân chương Lao động hạng nhất; Huân chương Kháng chiến hạng ba. Tác phẩm nổi tiếng của ông là bức tranh: Du kích La Hay tập bắn (1947) bằng chất liệu bột màu.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**65. Nguyễn Hiến Lê (1912-1984):** Là nhà văn, dịch giả, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục và hoạt động văn hóa độc lập, với 120 tác phẩm sáng tác, biên soạn và dịch thuật thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo dục, văn học, ngữ học, triết học, lịch sử, du ký, gương danh nhân, chính trị, kinh tế,... Nguyễn Hiến Lê quê ở làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội). Xuất thân từ một gia đình nhà Nho, ông học tại Hà Nội, trước ở trường Yên Phụ, sau lên trường Bưởi. Năm 1934, ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Công chính Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông thôi làm ở sở, đi dạy học ở Long Xuyên. Năm 1952 chuyển lên Sài Gòn mở nhà xuất bản và biên dịch sách, sáng tác, viết báo. Những năm trước 1975 và cả trong thời gian sau này, Nguyễn Hiến Lê luôn là một cây bút có tiếng, viết miệt mài và là một nhân cách lớn. Năm 1980 ông về lại Long Xuyên. Cùng năm ông bắt đầu viết Hồi ký Nguyễn Hiến Lê và hoàn chỉnh vào năm 1983. Ông lâm bệnh và mất, ngày 22/12/1984 tại Bệnh viện An Bình, Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, hưởng thọ 73 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**66. Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960):** Là nhà văn Việt Nam. Quê ở xã Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Sinh trưởng trong gia đình nhà Nho. Năm 1930, làm công chức và bắt đầu viết văn. Năm 1943, tham gia phong trào Việt Minh, gia nhập tổ chức Văn hóa Cứu quốc. Năm 1945, ông tham gia ban biên tập tạp chí Tiên Phong của Văn hóa cứu quốc. Năm 1946 là đại biểu Quốc hội khóa I. Năm 1951, ông tham gia chiến dịch biên giới. Trong hai năm 1953-1954, ông công tác giảm tô trong cải cách ruộng đất. Sau hòa bình 1954, ông làm Ủy viên ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa I. Ông là người sáng lập và là giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng. Nguyễn Huy Tưởng mất ngày 25/7/1960 tại Hà Nội. Năm 1995, Hội đồng Nhân dân thành phố Hà Nội đã đặt tên cho một đường phố của thủ đô là đường Nguyễn Huy Tưởng. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 1996. Các tác phẩm tiêu biểu: Đêm hội Long Trì (tiểu thuyết 1942), Bắc Sơn (kịch, 1946), Những người ở lại (kịch, 1948)...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**67. Nguyễn Tuân (1910 - 1987):** Là nhà văn Việt Nam. Quê ở phố Hàng Bạc, Hà Nội, ông trưởng thành trong một gia đình nhà Nho. Năm 1938, ông nổi tiếng với các tác phẩm tùy bút, bút ký có phong cách độc đáo như: Vang bóng một thời, Một chuyến đi... Năm 1941, ông bị bắt giam vì tiếp xúc với những người hoạt động chính trị. Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công, ông nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến, trở thành cây bút tiêu biểu của nền văn học mới. Từ 1948 - 1957, ông giữ chức Tổng thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam. Năm 1987, ông mất tại Hà Nội. Năm 1996, ông được nhà nước Việt Nam truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**68. Tản Đà (1889 - 1939):** Là một nhà thơ, nhà văn và nhà viết kịch nổi tiếng của Việt Nam. Ông sinh tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội). Bút danh Tản Đà của ông là tên ghép giữa núi Tản Viên và sông Đà - quê hương ông. Trong văn đàn Việt Nam đầu thế kỷ 20, Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng, vừa độc đáo, vừa dồi dào năng lực sáng tác. Ông đã để lại nhiều tác phẩm với nhiều thể loại. Ông đã từng làm chủ bút tạp chí “Hữu Thanh”, “An Nam” tạp chí. Với những dòng thơ lãng mạn và ý tưởng ngông nghênh, đậm cá tính, ông được đánh giá là người chuẩn bị cho sự ra đời của thơ mới trong nền văn học Việt Nam, là "gạch nối giữa hai thời kỳ văn học cổ điển và hiện đại". Ngoài sáng tác thơ, Tản Đà còn giỏi trong việc dịch thơ Đường thành thơ lục bát và được biết đến như một người dịch thơ Đường ra ngôn ngữ Việt hay nhất.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**69. Thế Lữ (1907 -1989):** Là nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Thế Lữ nổi danh trên văn đàn vào những năm 1930, với những tác phẩm Thơ mới, đặc biệt là bài *Nhớ rừng*, cùng những tác phẩm văn xuôi, tiêu biểu là tập truyện *Vàng và máu* (1934). Khi trở thành thành viên của nhóm “Tự Lực văn đoàn” (1934), ông hầu hết hoạt động sáng tác văn chương đồng thời cũng đảm nhận vai trò một nhà báo, nhà phê bình, biên tập viên của các tờ báo “Phong hóa” và “Ngày nay”.Từ năm 1937, hoạt động của Thế Lữ chủ yếu chuyển hướng sang biểu diễn kịch nói, trở thành diễn viên, đạo diễn, nhà viết kịch, hoạt động cho đến sau Cách mạng tháng Tám. Ông tham gia kháng chiến chống Pháp, làm kịch kháng chiến trong những năm Chiến tranh Đông Dương. Sau Hiệp định Genève, ông tiếp tục hoạt động sân khấu, trở thành Chủ tịch đầu tiên của Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam (1957-1977). Ông được coi là một người tiên phong, không chỉ trong phong trào Thơ mới, trong lĩnh vực văn chương trinh thám, kinh dị, đường rừng, mà còn là người có đóng góp rất lớn trong việc chuyên nghiệp hóa nghệ thuật biểu diễn kịch nói ở Việt Nam. Thế Lữ đã được Nhà nước Việt Nam trao tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân năm 1984 và Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật đợt II năm 2000.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**70. Thích Quảng Đức (1897-1963):** Thế danh là Lâm Văn Tức, sinh tại Khánh Hòa, xuất gia năm 7 tuổi, pháp danh là Thích Quảng Đức. Năm 1943, hòa thượng Thích Quảng Đức chuyển vào tu tại Sài Gòn.Đầu năm 1963, khi phong trào Phật giáo miền Nam nổ ra, Thích Quảng Đức đã gửi thư cho Giáo hội Phật giáo xin tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp tăng ni, Phật tử của chính quyền Ngô Đình Diệm.Ngày 6/6/1963, sau một buổi lễ cầu siêu ở chùa Xá Lợi, 1000 tăng ni, Phật tử đã tuần hành chầm chậm sau một chiếc xe hơi. Đến ngã tư Lê Văn Duyệt, hòa thượng Thích Quảng Đức từ trên xe bước xuống, ngồi chắp tay ngay ngắn. Hai vị tăng đổ xăng lên người ông, sau đó, hòa thượng tự tay bật lửa. Lửa bừng lên trong tiếng gào khóc, tụng kinh của các Phật tử vây quanh.Hành động tự thiêu của hòa thượng Thích Quảng Đức đã gây xúc động mạnh mẽ trong lòng dân. Đồng bào xem đây là ngày đưa hòa thượng Thích Quảng Đức về cõi Niết bàn.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**71. Tố Hữu (1920-2002):** Tố Hữu (1920-2002), quê ở xã Quảng Tho, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế ông là một tác gia có vị trí đặc biệt quan trọng, một nhà thơ tiêu biểu của dòng thơ cách mạng Việt Nam. Năm 1938, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Ông đảm trách nhiều chức vụ: Phó Tổng thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam, Giám đốc Nha tuyên truyền và văn nghệ thuộc Thủ tướng phủ, Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền, Phó chủ tịch Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng…Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về Văn học nghệ thuật (1996), Huân chương Sao Vàng (1994), Giải thưởng Văn học ASEAN của Thái Lan (1996). *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**72. Tô Ngọc Vân (1908-1954):** Bút danh Tô Tử, Ái Mỹ, sinh tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật khóa II (*năm* 1931). Từ năm 1931, ông cộng tác với các báo: “Phong Hóa”, “Ngày Nay”, “Thanh Nghị”... Ông từng dạy học ở trường trung học Phnôm-Pênh (1935-1939) và dạy tại trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1939-1945). Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp, phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Bắc. Nhập vào cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, Tô Ngọc Vân đã từ quan điểm nghệ thuật thuần túy chuyển sang quan điểm nghệ thuật phục vụ kháng chiến.Những bức tranh trong kháng chiến chống Pháp của ông đã thể hiện điều đó. Lòng yêu nước của ông là tấm gương của một nghệ sỹ, chiến sỹ chân chính. Những cống hiến của ông về nghệ thuật sơn dầu trước cách mạng rất có giá trị và càng ngày thời gian càng khẳng định những bức tranh sơn dầu của Tô Ngọc Vân còn trẻ mãi, có sức sống lâu bền.Ngày 17/6/1954, ông hy sinh ở Đa Khê, vùng gần sát chiến trường Điện Biên Phủ. Ông được đánh giá là người có công đầu tiên trong việc sử dụng chất liệu sơn dầu ở Việt Nam. Tranh của Tô Ngọc Vân từng được triển lãm ở Sài Gòn (1930), Ba Lan, Liên Xô, Hung-ga-ri, Ru-mani...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**73. Trần Văn Giàu (1911 -2010):** Là nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà giáo Việt Nam; đồng chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (cùng với đại tướng Võ Nguyên Giáp). Từ năm 15 tuổi ông đã lên học tại Sài Gòn rồi sang du học tại Pháp và đến năm 1930 thì bị trục xuất về nước sau khi tham gia biểu tình trước dinh tổng thống Pháp đòi hủy án tử hình đối với các chiến sĩ cách mạng tham gia khởi nghĩa Yên Bái. Sau đó, ông tham gia cách mạng, bị thực dân Pháp bắt, kết án 5 năm đày đi Côn Đảo. Tháng 4/1940, ông ra tù tiếp tục hoạt động cách mạng, rồi lại bị địch bắt đưa đi giam ở Tà Lài và sau đó vượt ngục trở về, tiếp tục hoạt động cách mạng.Năm 1943, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, lãnh đạo cách mạng tháng Tám ở miền Nam năm 1945 và được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ.Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ nhiều trọng trách trong bộ máy nhà nước, tham gia công tác giảng dạy và nghiên cứu ở lĩnh vực khoa học xã hội.

Ông vinh dự được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân (1992), danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới, giải thưởng Hồ Chí Minh, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**74. Trần Văn Khê (1921 -2015):** Là một nhà nghiên cứu văn hóa, tên khai sinh là Trần Quang Khê, sinh tại làng Đông Hòa, tổng Thuận Bình, tỉnh Mỹ Tho (nay là huyện Châu Thành, Tiền Giang) trong một gia đình có bốn đời làm nhạc sĩ, nên từ nhỏ ông đã làm quen với nhạc cổ truyền.Ông là một nhà nghiên cứu văn hóa, âm nhạc cổ truyền nổi tiếng ở Việt Nam. Ông là Tiến sĩ ngành Âm nhạc học người Việt Nam đầu tiên tại Pháp và từng là Giáo sư tại Đại học Sorbonne, Pháp; thành viên danh dự Hội đồng Âm nhạc Quốc tế, UNESCO. Ông còn là người có bề dày trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, có công trong quảng bá âm nhạc Việt Nam nói riêng, văn hóa Việt Nam nói chung ra thế giới. Sau một thời gian bị bệnh nặng, ông qua đời ngày 24/6/2015, hưởng thọ 94 tuổi.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**75. Tú Xương (1870 - 1907):** Sinh ở làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Dù thi hỏng mãi, chỉ đỗ Tú tài nhưng ông nổi tiếng về văn học, nhất là về thơ trào phúng; có sắc thái độc đáo.Nói đến tài làm thơ của Tú Xương, nhiều người đã đặc biệt chú ý đến sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố hiện thực, trào phúng và trữ tình, trong đó trữ tình là gốc.Các thể loại chủ yếu: thơ luật Đường (thất ngôn bát cú, tứ tuyệt); phú; văn tế; câu đối; hát nói; lục bát. Ở thể loại nào Tú Xương cũng tỏ ra là một nghệ sĩ bậc thầy. Tác phẩm tiêu biểu: *Vịnh khoa thi Hương, Giễu người thi đỗ, Thương vợ...*Ngày 15 tháng Chạp năm Bính Ngọ, ông mất đột ngột vì mắc cơn mưa, rét trên đường về quê ngoại, hưởng dương 37 tuổi. *(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**76. Xuân Diệu (1916 - 1985):** Tên thật là Ngô Xuân Diệu; bút danh: Trảo Nha; quê ở làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Xuân Diệu học tiểu học ở Quy Nhơn, sau đó học trung học ở Hà Nội và Huế.Năm 1940, ông thi đỗ Tham tá thương chính và vào làm việc tại Mỹ Tho. Một thời gian sau ông xin thôi việc ra Hà Nội kết bạn thơ với Huy Cận. Xuân Diệu tham gia cách mạng từ năm 1944. Sau cách mạng tháng Tám, ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội Văn hóa cứu quốc; thư ký tòa soạn tạp chí “Tiên phong”.Năm 1948, ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội văn nghệ Việt Nam. Ông được kết nạp vào Đảng năm 1949. Từ 1957 cho đến khi qua đời, Xuân Diệu luôn được bầu vào Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Năm 1983, ông được công nhận là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Nghệ thuật nước Cộng hòa Dân chủ Đức. Năm 1985, Xuân Diệu lâm trọng bệnh và qua đời.

Xuân Diệu là một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa lớn của dân tộc, đã để lại cho đời một sự nghiệp sáng tác lớn lao và giá trị:

+ Về thơ ca có các tập thơ nổi tiếng như: tập *Thơ thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945), *Ngọn quốc kỳ* (1945), *Hội nghị non sông* (1946), tập *Riêng chung* (1960), *Hai đợt sóng* (1967), tập *Hồn tôi đôi cánh* (1976)....

+ Trên lĩnh vực văn xuôi có các tác phẩm chính: *Trường ca* (1939) và *Phấn thông vàng* (1945)

+ Ngoài ra, Xuân Diệu còn rất tài tình trong việc phê bình văn học, dịch thuật thơ nước ngoài. Các tác phẩm tiêu biểu: *Kí sự thăm nước Hung, Triều lên, Các nhà thơ cổ điển Việt Nam, Dao có mài mới sắc.*

*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**77. Từ Đạo Hạnh** (1072-1117), quê ở làng An Lãng, Hà Nội tên thật Từ Lộ, ông là nhà sư thuộc thế hệ thứ 12 dòng thiền Nam phương, môn phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ông đã sang Ấn Độ học đạo Phật. Ông được xem là vị tiền bối của nghệ thuật hát chèo. Ông là người dựng chùa Đại Bi, xã Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định để tu hành.

**78. Lê Văn Hưu** (1230-1322) người làng Phủ - Lý, huyện Đông-Sơn, lộ Thanh - Hóa, nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đỗ bảng nhãn năm Đinh mùi (1247), niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình dưới triều Trần Thái Tông. Lúc đó ông mới 18 tuổi. Sau làm đến chức Hàn lâm học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Năm 1272 ông soạn xong bộ Đại-việt sử ký từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng. Đó là bộ sử ký qui mô đầu tiên của nước ta, đã được Trần Thánh Tông ban chiếu khen. Nhưng đáng tiếc hiện nay bộ sách đã thất lạc, chỉ còn một ít lời bình được Ngô Sĩ Liên ghi lại trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Ông là một sử gia có lòng yêu nước, có cách nhìn tiến bộ đối với nhiều sự kiện lịch sử đương thời, bộ sử của ông đã đóng góp rất nhiều cho Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên và đã để lại cho chúng ta nhiều nhận định quý báu về các sự kiện lịch sử cũng như những đoạn bình luận giàu tính chất văn học.

**79. Phùng Khắc Khoan** (1528-1613):người làng Bùng (Phùng Xã), huyện Thạch Thất, nay thuộc Hà Nội; nổi tiếng thông minh từ nhỏ, học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm, quen gọi là Trạng Bùng. Năm 1550 vào Thanh phù Lê, diệt Mạc. Đỗ hoàng giáp (1580), làm quan thượng thư Bộ Hội, Bộ Công triều Lê; đi sứ sang nhà Minh (1597), lý lẽ cứng cỏi. Ông còn là nhà thơ, tác giả tập thơ Nôm Lâm tuyền văn, miêu tả các loài cây cỏ. Ông đem nghề dệt dạy cho dân vùng quê ông.

**80. Ngô Sĩ Liên** Sống ở thế kỷ XV, người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Năm 1442 thi đậu tiến sĩ, làm ở Hàn lâm viện, rồi giữ chức Đô ngự sử. Năm 1480, dời Hồng Đức, theo lệnh của Lê Thánh Tông, ông biên soạn bộ Đại Việt sử ký toàn thư và Thực lục, trở thành nhà sử học nổi tiếng ở nước ta.

**81. Lưu Quang Vũ** (1948-1988), quê quán xã Thiệu Cơ, Hạ Hòa, Phú Thọ, ông là nhà thơ, nhà soạn kịch và nhà văn hiện đại của Việt Nam. Năm 1978 ông làm biên tập viên Tạp chí sân khấu, bắt đầu sáng tác kịch nói. Các tác phẩm của ông giàu tính hiện thực và nhân văn, được dàn dựng thành công như: “Hồn Trương Ba da hàng thịt”, “Tôi và chúng ta”, “Tin ở hoa hồng”… Lưu Quang Vũ được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 2 (năm 2000) về nghệ thuật sân khấu.

**82. Tạ Thanh Sơn**, sinh năm 1921 ở thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, con ông Tạ Thanh Sung và bà Nguyễn Thị Chắc -  chủ hãng rượu Quảng Đức An tại thị trấn Trà Ôn. Đó là hãng rượu lớn nhất ở miền Tây Nam bộ và cũng là gia đình giàu nhất tại quê nhà lúc bấy giờ.Sớm hiểu biết cách mạng, năm 1940, Tạ Thanh Sơn đã đứng vào hàng ngũ của những sinh viên và học sinh yêu nước. Từng tham gia vào phong trào Thanh niên Tiền phong, hoạt động ở vùng đô thị Cần Thơ, nhờ vậy mà anh có điều kiện giao lưu với các bậc đàn anh, trong đó có Lưu Hữu Phước, Nguyễn Mỹ Ca… Cũng từ ấy, anh càng hào hứng với cây đàn mandolin và tập tành viết nhạc.Là một nhà giáo yêu nước, anh tham gia kháng chiến từ năm 1945 và công tác tại Ty Thông tin tuyên truyền tỉnh Sa Đéc do ông Nguyễn Việt Nam làm Trưởng ty. Cơ quan đóng ở Kinh 4 – Đồng Tháp Mười.Xuất phát từ lòng yêu nước, căm thù bọn thực dân Pháp xâm lược và với khí thế của cuộc kháng chiến lúc bấy giờ, bài hát “Nam bộ kháng chiến” được anh sáng tác vào ngày 25/9/1945, lúc anh 24 tuổi, tại làng Mỹ Xương – chiến khu Đồng Tháp sau khi anh dự lớp huấn luyện chính trị khóa Quách Văn Cự và được giao nhiệm vụ làm công tác thông tin tuyên truyền. Bài hát được đăng lần đầu tiên trân báo Độc lập và theo con đường phổ biến thông thường ở chiến khu là chép tay và truyền miệng. (Theo sách Những người con trung hiếu)

**83. Sư Vạn Hạnh (938 - 1025):** Quê ở châu Cổ Pháp (nay thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), ông là một vị thiền sư có nhiều đóng góp trong việc mở ra triều đại nhà Lý, một trong những triều đại nổi bật nhất trong lịch sử Việt Nam. Ông được xem là cố vấn, là người thầy của Lý Công Uẩn, đã hướng dẫn cho vị này một thời gian dài trước và sau khi triều Lý thành lập. Ông cũng là một nhà tiên tri. Từ thuở nhỏ đã thông minh, học thông Nho, Lão, Phật và nghiên cứu hàng trăm bộ luận Phật giáo. Trong cuộc vận động Lý Công Uẩn lên ngôi, ông đã tác động dư luận quần chúng bằng sấm truyền rất hữu hiệu. Sách *Thuyền Uyển Tập Anh* nói những loại sấm truyền và tiên tri ông dùng có rất nhiều thứ không kể hết được.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**84. Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872):** Là nhà thơ, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam ở thế kỷ XIX. Ông thường được gọi là Nguyễn Siêu, tự Tốn Ban, hiệu Phương Đình, sinh ở làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Đại Kim quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Các tác phẩm của ông đều bằng chữ Hán và được khắc in: Phương Đình văn loại, Phương Đình thi loại...*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

**85. Kha Vạng Cân (1908-1982):** Là một Kỹ sư, sinh tại Chợ Lớn. Ông hoạt động cách mạng từ trước năm 1945, tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1939, ông cùng với Bộ thuộc địa Pháp về Việt Nam nghiên cứu hệ thống đường sắt Đông Dương. Năm 1940, ông ở lại Sài Gòn làm Giám đốc Hãng Luyện thép và Cơ học. Năm 1942, là Ủy viên Hội Thủ Công nghiệp Nam kỳ. Năm 1945, ông được vua Bảo Đại mời tham gia Hội đồng Cải cách Giáo dục ở Huế. Tại Sài Gòn ông cùng với bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, luật sư Thái Văn Lung là thành viên sáng lập tổ chức Thanh niên Tiền phong, làm thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong tỉnh Chợ Lớn. Năm 1945, ông làm Phó chủ tịch Hội đồng Nam kỳ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, ban đầu giữ chức vụ Vụ trưởng Vụ Kỹ thuật Bộ Công thương. Năm 1960, ông giữ chức Bộ trưởng đầu tiên của Bộ Công nghiệp nhẹ (1960 - 1975) Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau ngày thống nhất đất nước, ông về sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữ chức vụ Trưởng Ban Khoa học và Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian 1976 - 1978. Sau đó nghỉ hưu và mất năm 1982.*(Nguồn "Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam")*

86. Trịnh Công Sơn

87. Trần Quang Quờn

88. Cao Văn Lầu

89. Trương Duy Toản

90. Trần Hữu Trang